BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN

10

NÂNG CAO

TẬP HAI

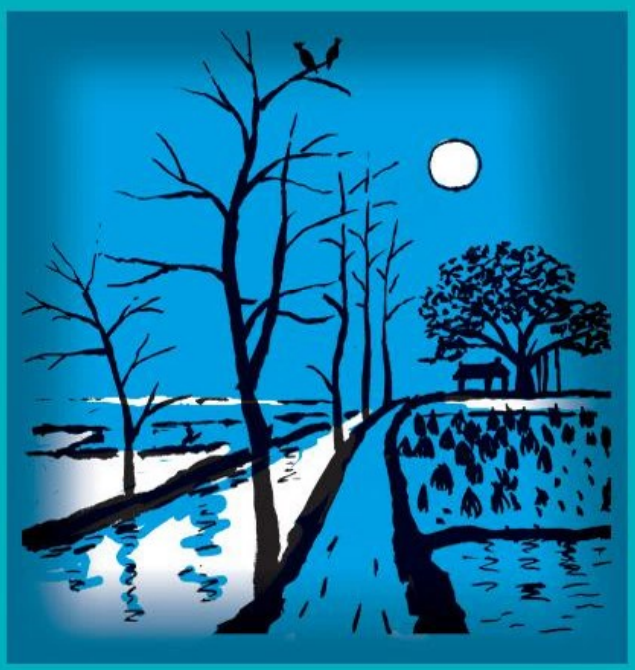

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGỮ VĂN
NÂNG CAO
10
TẬP HAI

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRẦN ĐÌNH SỬ (Tổng Chủ biên)
HỒNG DÂN - NGUYỄN ĐĂNG MẠNH - ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Chủ biên)
NGUYỄN ĐĂNG ĐIỆP - ĐỖ VIỆT HÙNG - PHẠM LUẬN
NGUYỄN ĐĂNG NA - NGUYỄN KHẮC PHI

NGỮ VĂN 10

NÂNG CAO

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ mười hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng cho các em học sinh lớp sau !

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo

01–2020/CXBIPH/740–869/GD

Mã số : NH012T0

PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG[1]

(*Bạch Đằng giang phú*)

TRƯƠNG HÁN SIÊU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được nội dung chủ yếu của bài phú : hoài niệm và suy ngẫm của tác giả về chiến công lịch sử trên sông Bạch Đằng.*
- *Nắm được đặc điểm của thể phú, đặc biệt là những nét đặc sắc của bài* Phú sông Bạch Đằng.

TIỂU DẪN

Trương Hán Siêu (? - 1354), tự là Thăng Phủ, quê ở làng Phúc Am, huyện Yên Ninh nay thuộc thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Ông từng là môn khách[2] của Trần Quốc Tuấn, tham gia kháng chiến chống quân Mông – Nguyên, làm quan dưới bốn đời vua Trần (Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông và Dụ Tông). Các vua Trần rất kính trọng Trương Hán Siêu, thường gọi ông là "thầy". Do có tài, có đức nên khi qua đời, Trương Hán Siêu được thờ ở Văn Miếu Hà Nội.

Bài *Phú sông Bạch Đằng* có lẽ được Trương Hán Siêu sáng tác vào đời Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông, khi nhà Trần bắt đầu có dấu hiệu suy thoái. Đây là tác phẩm không chỉ nổi tiếng ở thời Trần mà còn là một trong những bài phú viết bằng chữ Hán hay vào bậc nhất nước ta thời trung đại. Bài phú vừa chứa chan lòng tự hào dân tộc, vừa đọng một nỗi đau hoài cổ và có tư tưởng triết lí sâu sắc.

Bài phú được viết theo lối cổ phú (phú cổ thể), tuy có vần nhưng câu văn tương đối tự do, không bị gò bó vào niêm luật[*].

*

* *

(*) Ở phần Văn học, để tiện theo dõi, người biên soạn đánh số thứ tự, chia đoạn các văn bản.

(1) *Sông Bạch Đằng* : một nhánh sông đổ ra biển Đông nằm giữa Quảng Ninh và Hải Phòng. Sông này rộng, sóng to, địa thế hiểm trở. Nơi đây, quân dân ta đã hai lần chiến thắng quân xâm lược phương Bắc : năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, bắt giết Lưu Hoằng Thao (có tài liệu ghi là Lưu Hoằng Tháo) – con trai vua Nam Hán Lưu Cung ; năm 1288, nhà Trần tiêu diệt quân Mông – Nguyên, bắt sống Ô Mã Nhi.

(2) *Môn khách* : người có tài được gia đình quý tộc biệt đãi, nuôi dưỡng và trọng dụng.

1. Khách[1] có kẻ :

Giương buồm giong gió chơi vơi,
Lướt bể chơi trăng mải miết.
Sớm gõ thuyền chừ[2] Nguyên, Tương,
Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt.
Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt[3],
Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.
Vân Mộng[4] chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,
Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.
Bèn giữa dòng chừ buông chèo,
Học Tử Trường[5] chừ thú tiêu dao[6].
Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều,
Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.

---

(1) *Khách* : ở đây là tác giả ; trong đoạn 2, tác giả xưng là "ta". Sông Bạch Đằng và những hoài niệm về chiến công trên dòng sông này chủ yếu đều xuất phát từ sự quan sát của nhân vật "khách" – tác giả.

(2) *Chừ* : tiếng đệm được dịch từ chữ *hề* trong nguyên tác, dùng để ngắt nhịp.

(3) *Nguyên, Tương* : sông Nguyên, sông Tương thuộc tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc).

Vũ Huyệt : hang Vũ tại Cối Kê, huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc), tương truyền nơi đây có mộ vua Hạ Vũ.

Cửu Giang : chín con sông của Trung Hoa. Ở đây có lẽ là chín con sông chảy vào hồ Động Đình, tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc).

Ngũ Hồ : năm hồ, khu hồ thuộc vùng Ngô Việt (Trung Quốc).

Tam Ngô : địa danh phiếm chỉ dải đất vùng hạ lưu sông Trường Giang.

Bách Việt : chỉ vùng đất thuộc các tộc Việt ở phía nam Trung Quốc.

(4) *Vân Mộng* : vùng đầm nước rộng lớn của Trung Quốc.

(5) *Tử Trường* : tự của Tư Mã Thiên, một sử gia nổi tiếng của Trung Quốc, người Thiểm Tây, sinh vào khoảng 145 - 135 trước Công nguyên. Để viết một cách chính xác lịch sử Trung Hoa thời cổ đại, ông đã đi hầu như khắp đất nước Trung Hoa rộng lớn. Những địa danh Nguyên, Tương, Vũ Huyệt, Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt đều gắn với các danh thắng và di tích lịch sử Trung Hoa thời cổ đại, nơi Tử Trường đã đến tận nơi nghiên cứu để viết bộ *Sử kí*.

(6) *Tiêu dao* : đi khắp đó đây một cách tự do, vui thú cùng đất trời và ngày tháng.

Bát ngát sóng kình[1] muôn dặm,
Thướt tha đuôi trĩ[2] một màu.
Nước trời : một sắc, phong cảnh : ba thu[3].
Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.
Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô.
Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.
Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá[4],
Tiếc thay dấu vết luống[5] còn lưu !

2. Bên sông các bô lão[6], hỏi ý ta sở cầu[7],
Có kẻ gậy lê[8] chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau.
Vái ta mà thưa rằng :
Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh[9] bắt Ô Mã[10],
Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao.
Đương khi ấy :
Thuyền bè muôn đội, tinh kì[11] phấp phới.
Hùng hổ sáu quân[12], giáo gươm sáng chói,
Trận đánh được thua chửa phân,
Chiến luỹ bắc nam chống đối.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ sắp đổi.

---

(1) *Sóng kình* : sóng lớn.

(2) *Đuôi trĩ* : Theo Bùi Huy Bích, câu này mượn ý trong bài *Phú Xích Bích* của Tô Thức (Tô Đông Pha) tả cảnh núi sông liền nhau một màu xanh xanh.

(3) *Ba thu* : tháng thứ ba của mùa thu, ý nói vẫn còn mùa thu.

(4) *Tá* : từ dùng ở cuối câu nghi vấn, biểu thị ý thương cảm.

(5) *Luống* : (từ cổ) suông, trống không.

(6) *Bô lão* : người cao tuổi.

(7) *Sở cầu* : điều mong muốn.

(8) *Gậy lê* : gậy làm bằng gỗ cây lê.

(9) *Trùng Hưng* : niên hiệu vua Trần Nhân Tông những năm 1285 - 1293 ; *nhị thánh* : hai vị thánh, ở đây dùng để chỉ Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông – những người lãnh đạo các cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên thắng lợi.

(10) *Ô Mã* : Ô Mã Nhi, tướng giặc Mông – Nguyên bị bắt sống ở trận Bạch Đằng năm 1288.

(11) *Tinh kì* : cờ.

(12) *Sáu quân* : *quân* là tên gọi một đơn vị lớn của quân đội thời xưa (thiên tử có *sáu quân*) ; ở đây chỉ quân đội của nhà vua.

Một mảnh trong bức phù điêu miêu tả trận thuỷ chiến trên sông Bạch Đằng
(Ảnh : *Thông tấn xã Việt Nam – Phùng Triệu*)

Kìa :
Tất Liệt thế cường, Lưu Cung chước dối.
Những tưởng gieo roi[1] một lần,
Quét sạch Nam bang bốn cõi !
Thế nhưng :
Trời cũng chiều người,
Hung đồ hết lối !
Khác nào như khi xưa :
Trận Xích Bích[2] quân Tào Tháo tan tác tro bay,
Trận Hợp Phì[3] giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.
Đến nay nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi !
Tái tạo công lao, nghìn xưa ca ngợi.

---

(1) *Gieo roi* : ném roi ngựa. Tướng Tần là Bồ Kiên đem quân đánh Đông Tấn. Có người nhắc nhở chớ coi thường sông Trường Giang hiểm trở. Bồ Kiên ngạo mạn trả lời : "Ta chỉ ném roi ngựa xuống sông là nước sông ngừng chảy". Trong bài, ý này dùng để chỉ sự ngạo mạn của giặc Mông – Nguyên.

(2) *Xích Bích* : nơi tám mươi hai vạn quân Tào Tháo thời Tam quốc bị Chu Du tiêu diệt.

(3) *Hợp Phì* : nơi một trăm vạn quân Bồ Kiên nước Tần bị Tạ Huyền đánh tan.

Tuy nhiên : Từ có vũ trụ, đã có giang san.
Quả là : Trời đất cho nơi hiểm trở,
Cũng nhờ : Nhân tài giữ cuộc điện an[1].
Hội nào bằng hội Mạnh Tân : như vương sư họ Lã[2],
Trận nào bằng trận Duy Thuỷ : như quốc sĩ họ Hàn[3].
Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,
Bởi đại vương coi thế giặc nhàn[4].
Tiếng thơm còn mãi, bia miệng không mòn.
Đến bên sông chừ hổ mặt,
Nhớ người xưa chừ lệ chan.

3. Rồi vừa đi vừa ca rằng :

"Sông Đằng một dải dài ghê,
Luồng to sóng lớn dồn về bể Đông.
Những người bất nghĩa tiêu vong,
Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh".

Khách cũng nối tiếp mà ca rằng :

"Anh minh hai vị thánh quân[5],
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thăng bình[6],
Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao".

Theo bản dịch của ĐÔNG CHÂU NGUYỄN HỮU TIẾN,
BÙI VĂN NGUYÊN chỉnh lí
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X - thế kỉ XVII*,
NXB Văn hoá - Viện Văn học, Hà Nội, 1962)

---

(1) *Điện an* : vững vàng, yên ổn.

(2) *Vương sư họ Lã* : *vương sư* là quân sư của nhà vua ; *họ Lã* là Lã Vọng, một quân sư tài giỏi đã giúp vua Vũ hội quân các nước chư hầu ở Mạnh Tân và diệt được vua Trụ tàn ác.

(3) *Quốc sĩ họ Hàn* : *quốc sĩ* là người tài giỏi nổi tiếng trong cả nước ; *họ Hàn* là Hàn Tín, người đã giúp Lưu Bang đánh tan quân Tề ở Duy Thuỷ.

(4) *Thế giặc nhàn* : lấy ý câu nói của Trần Quốc Tuấn. Khi giặc Mông – Nguyên tiến quân đến sông Phú Lương, vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn rằng, thế giặc năm nay như thế nào, ông đáp : năm nay thế giặc "nhàn", ý nói thế giặc năm nay dễ đánh thắng.

(5) *Hai vị thánh quân* : hai vị vua tài giỏi (xem thêm chú thích 9, trang 5).

(6) *Thăng bình* : thái bình, yên ổn.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc đoạn 1 và cho biết :

– Nhân vật "khách" trong bài phú là người như thế nào (chú ý các địa danh khách đến và cách tiêu dao của khách) ? Tại sao "khách" lại muốn học thú tiêu dao của Tử Trường ?

– Trước cảnh sông nước Bạch Đằng, "khách" đặc biệt chú ý đến những gì ? Tâm trạng "khách" ra sao ?

2. Đọc đoạn 2 và trả lời câu hỏi :

– Tác giả tạo ra nhân vật "các bô lão" nhằm mục đích gì ?

– Qua lời thuật của "các bô lão", những chiến công vĩ đại trên sông Bạch Đằng hiện lên như thế nào ? Các hình ảnh, điển tích được sử dụng có phù hợp với sự thật lịch sử không ? Chúng đã diễn tả và khẳng định tài, đức của vua tôi nhà Trần ra sao ?

– Kết thúc đoạn 2, vì sao tác giả viết : "Đến bên sông chừ hổ mặt - Nhớ người xưa chừ lệ chan" ?

3. Trong đoạn 3, tác giả tự hào về non sông hùng vĩ gắn với chiến công lịch sử nhưng khẳng định nhân tố nào quyết định sự thắng lợi của công cuộc đánh giặc giữ nước ?

4. Hãy chỉ ra chất hoành tráng của bài phú (cảm hứng lịch sử, hình tượng dòng sông, quang cảnh chiến trận, điển cố được sử dụng, hình tượng tác giả,...).

BÀI TẬP NÂNG CAO

Đọc đoạn 3 và phân tích triết lí của tác giả về chiến công lịch sử.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Phú

Phú vốn là thể văn Trung Quốc thịnh hành vào thời Hán, dùng lối văn có nhịp điệu, nhằm miêu tả, trình bày sự vật để biểu hiện tư tưởng tình cảm của tác giả. Phú có bốn loại chính : *cổ phú, bài phú, luật phú* và *văn phú*.

Cổ phú thường dùng hình thức "chủ – khách đối đáp", không đòi hỏi đối, cuối bài thường được kết lại bằng thơ.

Bài phú là phú dùng hình thức biền văn, câu văn 4 chữ, 6 chữ, 8 chữ sóng đôi với nhau.

Luật phú là phú thời Đường, chú trọng đến đối ; vần hạn chế, gò bó.

Văn phú là phú thời Tống, tương đối tự do, có dùng câu văn xuôi.

Bài *Phú sông Bạch Đằng* thuộc loại *cổ phú*, sử dụng lối "chủ – khách đối đáp" ; thường dùng kiểu câu có xen tiếng *chừ* (ví dụ : "Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương - Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt") đậm chất trữ tình và sử dụng câu đối theo kiểu vế[1] sau phô diễn tiếp mạch ý của vế trước (ví dụ : "Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá - Tiếc thay dấu vết luống còn lưu"), nhiều vần thay nhau (nguyên văn bài phú này bằng chữ Hán có 6 vần) làm cho hình thức vừa cổ kính vừa uyển chuyển.

Cổ phú ở Trung Quốc chủ yếu thể hiện đời sống cung đình, thích khoa trương hình thức. Bài phú của Trương Hán Siêu hoài niệm về chiến công của các anh hùng dân tộc, nêu cao vai trò của yếu tố con người trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

ĐỌC THÊM

NHÀ NHO VUI CẢNH NGHÈO

(Trích *Hàn nho*[2] *phong vị*[3] *phú*)

NGUYỄN CÔNG TRỨ

TIỂU DẪN

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858), người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh ; là nhà thơ xuất sắc, nhà hoạt động xã hội, văn võ song toàn. Cuộc đời làm quan của Nguyễn Công Trứ tuy lúc thăng lúc giáng thất thường, nhưng ông luôn ung dung tự tại, một lòng vì dân, vì nước.

Về sự nghiệp văn chương, Nguyễn Công Trứ sáng tác nhiều thơ, đặc biệt ông đã đưa thể thơ hát nói lên đỉnh cao. Ngoài thơ ca Nôm, Nguyễn Công Trứ còn có bài *Hàn nho phong vị phú* nổi tiếng.

Hàn nho phong vị phú nói về phong vị sống của nhà nho nghèo : luôn tìm thú vui và tiếng cười trong cảnh nghèo, sống thanh thản, nhàn nhã. Bài phú có sáu mươi tám vế. Đoạn trích gồm hai mươi vế đầu, miêu tả nơi ở, cách sống và ăn mặc của nhà nho nghèo. Tên đoạn trích do người biên soạn đặt.

*

* *

(1) *Vế* : đơn vị dòng của bài phú, chỉ một dòng trong cặp câu sóng đôi, có cấu trúc tương tự nhau.

(2) *Hàn nho* : nhà nho nghèo.

(3) *Phong vị* : những điều thú vị.

Chém cha cái khó, chém cha cái khó !
Khôn khéo mấy ai, xấu xa một nó.
Lục cực[1] bày hàng sáu, rành rành kinh huấn[2] chẳng sai,
Vạn tội lấy làm đầu, ấy ấy ngạn ngôn[3] hẳn có.
Kìa ai :
Bốn vách tường mo, ba gian nhà cỏ.
Đầu kèo mọt tạc vẽ sao ; trước sân nhện giăng màn gió[4].
Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng ;
Ống nứa đựng đầu kê đầu đỗ.
Đầu giường tre mối dũi quanh co ;
Góc tường đất giun đùn lố nhố.
Bóng nắng rọi trứng gà bên vách, thằng bé tri trô[5],
Hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp ngó.
Trong cũi lợn nằm gặm máng, đói chẳng buồn kêu,
Đầu giàn[6] chuột cậy khua niêu[7], buồn thôi lại bỏ.
Ngày ba bữa vỗ bụng rau bình bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no[8] ;
Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngỏ.
Ấm trà góp lá bàng, lá vối, pha mùi[9] chát chát chua chua ;
Miếng trầu têm vỏ mận, vỏ dà[10], buồn miệng nhai nhai, nhổ nhổ.
Áo vải thô nặng trịch lạnh làm mền, nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu ;
Khăn lau giắt đỏ lòm trải làm chiếu, vận làm quần, một bộ ăn chơi quá thú.

(Theo *Phú Việt Nam cổ và kim*,
NXB Văn hoá, Hà Nội, 1960)

---

(1) *Lục cực* : sáu điều cực nhục của con người, gồm : chết non, bệnh tật, buồn lo, nghèo khó, xấu xa, yếu hèn. Như vậy, nghèo khó là một trong "lục cực".

(2) *Kinh huấn* : lời dạy trong kinh sách.

(3) *Ngạn ngôn* : ngạn ngữ ; ở đây là câu "vạn tội bất như bần" – muôn tội chẳng gì bằng tội nghèo.

(4) *Mọt tạc vẽ sao* : mọt đục thành từng vết như sao ; *nhện giăng màn gió* : tơ nhện chăng ra như màn gió.

(5) *Tri trô* : tiếng trẻ con đang học nói.

(6) *Giàn* : chạn đựng bát đũa, nồi niêu,...

(7) *Niêu* : nồi nhỏ, thường làm bằng đất.

(8) *Người quân tử ăn chẳng cầu no* : lấy ý từ câu nói của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ* : "Quân tử thực vô cầu bão".

(9) *Mùi* : cũng là vị.

(10) *Vỏ mận, vỏ dà* : loại vỏ cây dùng để ăn với trầu.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Tác giả nêu vấn đề gì trong bốn vế đầu của đoạn trích ? (Thái độ của tác giả đối với cái nghèo ; chú ý các từ *chém cha, kinh huấn, ngạn ngôn*).
2. Cụm từ "Kìa ai" nhằm vào đối tượng nào ? Cách nói đó có dụng ý gì ?
3. Cảnh nhà nho nghèo được tác giả tả trên ba phương diện : nhà cửa, đồ ăn và thức mặc.

   – Hãy cho biết cảnh sống của "hàn nho" như thế nào (cách diễn đạt : không dùng chữ nghèo mà vẫn thấy nghèo ; chú ý các từ ngữ : *tường mo, nhà cỏ, kèo mọt, nhện giăng, mối dũi, giun đùn, nắng rọi, mưa xoi, lợn đói, chuột buồn*,...).

   – Đối lập với cảnh nghèo là phong thái của "hàn nho". Theo anh (chị), "hàn nho" ở đây có thực sự coi cuộc sống nghèo là "phong vị" của mình không ? Vì sao ?

   – Phân tích giọng điệu mỉa mai của tác giả (chú ý khai thác tiếng cười của bài phú với nhiều sắc thái : vừa đùa cợt, vừa cay đắng, vừa tự hào,... Tìm những từ ngữ, hình ảnh trong bài thể hiện rõ những sắc thái đó).

CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh.*
- *Biết vận dụng các hình thức kết cấu phù hợp để viết một văn bản thuyết minh.*

Văn bản thuyết minh là văn bản giới thiệu, trình bày một sự vật, hiện tượng, vấn đề của tự nhiên, xã hội, con người nhằm cung cấp tri thức khách quan, chính xác cho người đọc. Nội dung của văn bản thuyết minh là trình bày cấu tạo, tính chất, quan hệ, công dụng,... của đối tượng.

Như mọi văn bản khác, muốn viết một văn bản thuyết minh sáng tỏ, mạch lạc thì phải giới thiệu đối tượng theo một trình tự nhất định.

Văn bản thuyết minh đòi hỏi phải sắp xếp các ý theo mối liên hệ bên trong của sự vật hay theo quá trình nhận thức của con người. Mỗi sự vật đều có cấu tạo

của nó : có các bộ phận bên trên, bên dưới, bên trong, bên ngoài ; có quá trình hình thành trước, sau ; có công dụng chính, phụ. Con người nhận thức sự vật cũng có thứ tự nhất định : đi từ hiện tượng đến bản chất, từ cái đã biết đến cái chưa biết, từ chỉnh thể đến bộ phận, từ cái chủ yếu đến cái thứ yếu. Tuỳ đối tượng thuyết minh mà sử dụng các mối quan hệ và lựa chọn một trật tự thích hợp vào việc xây dựng văn bản thì hiệu quả biểu đạt mới cao.

Sau đây là một số hình thức kết cấu văn bản thuyết minh thường gặp :

1. Kết cấu theo trật tự thời gian : Trình bày sự vật, vấn đề theo quá trình hình thành, vận động và phát triển : từ nảy sinh đến trưởng thành, từ trước đến sau, từ trẻ đến già,...

2. Kết cấu theo trật tự không gian : Trình bày sự vật, vấn đề theo cấu tạo vốn có của nó : bên trên, bên dưới, bên ngoài, bên trong ; hoặc theo trật tự quan sát, từ xa đến gần, từ trung tâm đến các bộ phận xung quanh.

3. Kết cấu theo trật tự lô gích : Trình bày sự vật, vấn đề theo các mối quan hệ nhân – quả, chung – riêng, chủ yếu – thứ yếu, hiện tượng – bản chất, tương đồng – đối lập ; theo trật tự từ thấp lên cao, từ quan hệ của vật này với vật khác, từ cái đã biết đến cái chưa biết.

Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh nêu trên đều chú ý tuân theo thói quen quan sát, nhận thức của con người. Như thế người đọc mới dễ tiếp nhận.

Lựa chọn và sử dụng hình thức kết cấu văn bản thuyết minh nào là tuỳ thuộc vào đối tượng, mục đích thuyết minh và hoàn cảnh giao tiếp.

LUYỆN TẬP

1. Đọc và chỉ ra hình thức kết cấu của các văn bản sau :

LỊCH SỬ VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

"Ngày nay việc bảo vệ môi trường đã trở thành nhận thức chung của mọi người. Nhưng vì sao lại phải bảo vệ môi trường ? Bảo vệ môi trường như thế nào ? Để trả lời những vấn đề này, có lẽ phải bắt đầu từ chính lịch sử vấn đề môi trường.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sức sản xuất xã hội tăng vọt. Việc sử dụng rộng rãi các loại máy móc đã tạo ra một lượng lớn của cải cho loài người, nhưng một

lượng khổng lồ các chất phế thải công nghiệp cũng đã gây nên ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng. Một lượng lớn các chất độc hoá học sau khi thải vào môi trường đã khuếch tán, chuyển dời, tích luỹ và chuyển hoá làm cho môi trường không ngừng xấu đi, uy hiếp nghiêm trọng đến sự sống của loài người và các sinh vật khác.

Năm 1962, nhà nữ sinh vật học Ra-sen Ca-xơn người Mĩ đã xuất bản tác phẩm *Mùa xuân lặng lẽ*. Cuốn sách miêu tả tỉ mỉ sự phá hoại sinh thái do lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật gây nên : "Những bệnh tật kì dị không lường được đã giết chết hàng loạt chim muông, làm cho bò, cừu lâm bệnh đột tử. Trẻ em đang chơi đùa bỗng nhiên ngã quỵ, sau mấy giờ chết ngay không chữa nổi... Trên mặt đất chỉ còn sót lại một vài con chim lẻ loi thoi thóp... Đó là một mùa xuân không có sự sống". Quyển sách đã gây chấn động dư luận trên toàn thế giới. Người ta bỗng kinh ngạc phát hiện ra : trong một thời gian ngắn chỉ mấy chục năm mà sự phát triển công nghiệp đã mang lại cho nhân loại một môi trường độc hại. Hơn nữa, môi trường bị ô nhiễm đã gây nên sự tổn thương toàn diện, lâu dài và nghiêm trọng. Loài người bắt đầu nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường. Do đó, khởi đầu từ thập kỉ sáu mươi, ở những nước công nghiệp phát triển đã dấy lên "phong trào bảo vệ môi trường", yêu cầu Chính phủ phải có biện pháp để giải quyết vấn đề ô nhiễm".

(Theo *Khoa học môi trường*,
La Tổ Đức (Trung Quốc) Chủ biên,
NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2001)

THÀNH CỔ HÀ NỘI

"Kết cấu thành cổ Hà Nội xưa có ba vòng (tam trùng thành quách). Thành nhỏ nhất ở trong cùng là Tử Cấm Thành, nơi chỉ dành cho vua, hoàng hậu và số ít cung tần mĩ nữ ở. Thành này có nhiều tên gọi qua các triều đại. Cung Thành (thời Lí) Long Phượng Thành (thời Trần) và Cấm Thành (thời Lê). Cửa duy nhất giữa Tử Cấm Thành và Hoàng Thành là Đoan Môn.

Vòng thành thứ hai (ở giữa) là Hoàng Thành, khu triều chính, nơi ở và làm việc của các bậc quan lại trong triều. Giữa Hoàng Thành với Kinh Thành có rất nhiều cửa, nhưng đến nay chỉ còn một cửa là Bắc Môn.

Vòng thành ngoài cùng đắp bằng đất, gọi là Kinh Thành. Kinh Thành là nơi ở và sinh sống của dân cư. Nối giữa Kinh Thành với bên ngoài có nhiều cửa. Thời Lê, Kinh Thành có mười sáu cửa ô, thời Nguyễn còn mười hai cửa ô. Đầu thế kỉ XX còn năm cửa ô : ô Chợ Dừa, ô Đông Mác, ô Cầu Dền, ô Cầu Giấy và ô Quan Chưởng. Đến nay chỉ còn lại ô Quan Chưởng (tên cổ là Đông Hà Môn, nghĩa là cửa cho thuyền ra vào bến sông). Dấu vết một số đoạn thành đất của kinh thành xưa là ở đường Đại La, Hoàng Hoa Thám, La Thành".

(Theo *Non nước Việt Nam*, Tổng cục Du lịch xuất bản, Hà Nội, 2002)

Cửa Bắc thành Hà Nội (Bắc Môn)

HỌC THUYẾT NHÂN ÁI CỦA NHÀ NHO

"Học thuyết nhân ái của nhà nho có thể gọi là tinh hoa của Nho học và tinh hoa này có thể cung cấp cơ sở tư tưởng quan trọng cho sự chuyển đổi và phát triển cao hơn của văn minh nhân loại.

Khổng Tử quy định nội hàm của *nhân* là *ái nhân* (yêu người). Còn Mạnh Tử cho đó là lòng trắc ẩn, hoặc gọi là lương tâm. *Nhân* là một loại tình yêu của loài người, là sự đồng tình rộng lớn. Con người sinh ra trong tình yêu, lớn lên trong tình yêu, bởi thế tất nhiên có lòng yêu, chỉ khác nhau ở rộng, hẹp, mạnh, yếu mà thôi. Nếu mất lòng yêu thì con người cũng không còn nhân tính. Lòng nhân ái là viên đá làm nền cho mọi hành vi đạo đức. Thông thường, người ta không khó thực hiện yêu gia đình, yêu dân tộc, yêu quốc gia, yêu đồng đạo, song khó hơn là vượt khỏi những giới hạn đó để yêu nước khác, yêu dân tộc khác, bởi vì họ cảm thấy quan niệm và quyền lợi hai bên có xung đột, hoặc cách xa nhau quá,

không liên quan gì với nhau. Thực ra, lợi ích chung của nhân loại càng ngày càng lớn hơn các mâu thuẫn và sự chia rẽ giữa họ ; do vậy, đề xướng tình yêu nhân loại lại càng có tính tất yếu. Nhà nho nhấn mạnh "Người trong bốn biển đều là anh em", coi thiên hạ như một nhà thì đời sống xã hội của loài người mới tiến tới hoà bình, ổn định.

Khổng Tử cho rằng kẻ nhân yêu người phải thể hiện bằng đạo *trung, thứ*. Nói theo cách khẳng định thì đó là "Kỉ dục lập nhi lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân" (Bản thân muốn đứng được trong xã hội thì cũng làm cho người khác đứng vững, bản thân muốn việc gì cũng thông suốt thì làm cho việc của người cũng thông suốt như thế), như vậy là *trung*. Nói theo cách phủ định thì "Kỉ sở bất dục vật thi ư nhân" (Cái gì mình không muốn thì chớ có áp đặt cho người khác), như vậy là *thứ*. So với *trung* thì *thứ* có tính nền tảng và phổ biến hơn, là mực thước tối thiểu để xã hội loài người duy trì được trật tự bình thường. Đạo *trung, thứ* của nhà nho được dùng tương đối nhiều vào việc tu dưỡng đạo đức cá nhân".

(Theo Mâu Chung Giám (Trung Quốc),
Phạm Tú Châu dịch, tạp chí *Tia sáng*)

2. Phân tích kết cấu của phần *Tri thức đọc - hiểu* về thể loại *phú* (trang 8).

THƯ DỤ[1] VƯƠNG THÔNG[2] LẦN NỮA

(*Tái dụ Vương Thông thư*)

NGUYỄN TRÃI

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được ý chí quyết thắng, tinh thần yêu chuộng hoà bình của quân dân ta và chiến lược "đánh vào lòng người" thể hiện qua bức thư.*
- *Nắm được nghệ thuật lập luận sắc bén, mạnh mẽ, giàu sức thuyết phục của tác giả.*

TIỂU DẪN

Trong sự nghiệp phò giúp Lê Lợi đánh quân Minh, Nguyễn Trãi được lệnh nhân danh Lê Lợi soạn thảo thư từ gửi cho các tướng nhà Minh như Phương Chính, Vương Thông, Sơn Thọ, Thái Phúc để khuyên dụ chúng. Nguyễn Trãi đã thực hiện chiến thuật, chiến lược "công tâm"[3], khiến cho quân địch ở các thành Tam Giang (Việt Trì), Nghệ An, Thuận Hoá, Tây Đô phải ra hàng. Đúng như học giả Bùi Huy Bích (1744 - 1818) nói : "Các bức thư này có sức mạnh của mười vạn quân".

Sau khi Nguyễn Trãi qua đời, các bức thư này được sưu tập thành *Quân trung từ mệnh tập* (Tập văn từ lệnh dùng trong quân sự) trong bộ *Ức Trai tập* do Dương Bá Cung biên tập, khắc in vào năm 1868, đời Tự Đức.

Thư dụ Vương Thông lần nữa là thư số 35, một trong nhiều bức thư gửi cho Vương Thông, phân tích tình thế, thách đánh, dụ hàng. Lúc bấy giờ thành Đông Quan[4] bị quân ta vây hãm từ tháng 10 năm Bính Ngọ (1426), quân Minh trong thành khốn đốn. Vương Thông tung tin viện binh sắp sang và

(1) *Dụ* : bảo cho biết, người trên bảo người dưới gọi là dụ.

(2) *Vương Thông* : quan Tổng binh, chỉ huy quân tiếp viện gồm năm vạn tên, từ tháng 9 - 1426 tiến sang ngăn chặn cuộc tấn công ra phía bắc của nghĩa quân, nhưng bị quân ta đánh bại, phải bỏ chạy về cố thủ ở thành Đông Quan.

(3) *Công tâm* : đánh vào lòng người, tức là dùng lí lẽ làm tan rã tinh thần, ý chí của đối phương, khiến cho chúng phải tâm phục.

(4) *Đông Quan* : Sau khi chiếm thành Thăng Long, quân Minh liền đổi tên thành là Đông Quan. Trước đó, nhà Hồ sau khi dời đô vào Tây Đô ở Thanh Hoá, gọi Thăng Long là Đông Đô hoặc Đông Kinh.

khuếch đại thế lực nhà Minh để động viên quân lính. Nguyễn Trãi viết bức thư này vào khoảng tháng 2 - 1427 nhằm phân tích tình hình khó khăn mọi mặt của quân Minh, vạch rõ nguy cơ bại vong nếu chúng vẫn ngoan cố giữ thành. Kết quả là đến tháng 10 năm ấy, sau khi Liễu Thăng bị giết, Vương Thông không đợi lệnh vua Minh, "tự ý giảng hoà" với quân Lam Sơn, đầu hàng rồi kéo quân về nước.

*

* *

Thư kính đưa quan Tổng binh và các vị đại nhân.

Người giỏi dùng binh(1) là ở chỗ hiểu biết thời thế. Được thời và có thế thì biến mất thành còn, hoá nhỏ thành lớn ; mất thời và không thế, thì mạnh hoá ra yếu, yên lại thành nguy, sự thay đổi ấy chỉ ở trong khoảng trở bàn tay. Nay các ông không hiểu rõ thời thế, lại che đậy bằng lời dối trá, thế chẳng phải là hạng thất phu(2) đớn hèn ư ? Sao đủ để cùng nói việc binh được ?

Trước đây các ông trong lòng gian dối, ngoài mặt mượn cớ giảng hoà, đắp luỹ đào hào, chờ quân cứu viện, lòng dạ và hành động bất đồng, trong ngoài bất nhất, sao đủ khiến ta tin mà không ngờ được. Cổ nhân có câu rằng : "Bụng dạ kẻ khác ta lường đoán được", nghĩa là thế đó. Ngày xưa nhà Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế(3) bốn bể, không chăm lo đức chính(4), thân mất nước tan. Nay Ngô(5) mạnh không bằng Tần, mà hà khắc lại quá, không đầy một năm tất sẽ theo nhau mà chết, ấy là mệnh trời, không phải sức người vậy. Hiện nay phía bắc có kẻ địch Thiên Nguyên(6), phía nam có mối lo nội loạn ở các xứ Tầm Châu(7), một khu Giang Tả(8) không tự giữ được, huống còn mưu toan đi cướp nước khác ư ? Các ông không hiểu sự thế, bị người đánh bại, lại còn chực dựa uy Trương Phụ(9), thế có phải là đại trượng phu(10) chăng, hay chỉ là đàn bà thôi ?

---

(1) *Dùng binh* : sử dụng quân đội vào việc đánh dẹp.

(2) *Thất phu* : người đàn ông tầm thường.

(3) *Chuyên chế* : chế độ cai trị độc đoán.

(4) *Đức chính* : nền chính trị nhân đức.

(5) *Ngô* : Chu Nguyên Chương, vua Thái Tổ nhà Minh, dấy nghiệp ở đất Ngô, tự xưng là Ngô Vương.

(6) *Thiên Nguyên* : hậu chúa của nhà Nguyên lúc đó còn giữ một phần bắc Trung Quốc, đặt niên hiệu là Thiên Nguyên.

(7) *Tầm Châu* : thuộc tỉnh Quảng Tây. Khoảng năm 1426, các tộc người thiểu số ở đây nổi dậy chống nhà Minh.

(8) *Giang Tả* : miền Giang Tô, hạ du sông Trường Giang. Ở đây chỉ nước Ngô.

(9) *Trương Phụ* : tướng nhà Minh mượn cớ diệt nhà Hồ, đem quân xâm lược nước ta (1406 - 1407).

(10) *Đại trượng phu* : người đàn ông có khí phách.

Tình thế ngày nay, dù có vị ngôi cao[1] đem quân đến nữa, cũng chỉ càng mau chết mà thôi, huống chi Trương Phụ chỉ là đến nộp mạng, thì có gì đáng nói ? [...].

Nay các ông kế cùng lực kiệt, lính tráng mỏi mệt, trong không lương thảo, ngoài không viện binh, bám hờ khu nhỏ mọn, nghỉ tạm thành chơ vơ, há chẳng phải như là thịt trên thớt, cá trong nồi rồi sao ? Thế mà lại còn lừa dối dân ta, dụ điều phi nghĩa. Kìa những kẻ trung thần nghĩa sĩ, dù thời cùng vận khốn, cũng nếm mật nằm gai[2], không chịu đem lòng kia khác ; lẽ nào ngày nay, lại chịu tin theo những lời bất nghĩa của các ông. Chỉ e người Nam trong thành nhớ mến chúa cũ[3], người Ngô ở đây khốn khổ không kham thì những người chống các ông sẽ kéo nhau ra hàng ; như Trương Phi, Lã Bố[4], các ông lại bị chính thuộc hạ giết hại, đó là lẽ tất nhiên.

Nay ở các thành, từ đô ti[5] trở xuống, đều căm giận các ông lừa dối, khuyên ta làm cỏ cả thành. Hoặc có kẻ vượt luỹ trốn ra, tố cáo cả việc sắp đặt chiến cụ, sửa đóng xe thang. Những người bị khốn sẽ giết lẫn nhau, hà tất phải đợi quân sĩ của ta nữa. Nay ta suy tính hộ các ông thì cái cớ bại vong có sáu !

Nước lụt mênh mông, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết quân ốm ; bại vong đó là một !

Xưa Đường Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung[6] phải ra hàng ; nay bao nhiêu cửa quan hiểm trở đều có binh tướng đồn đóng, viện binh nếu đến, tất nhiên bị bại, viện binh đã bại, các ông còn trốn đằng trời ; bại vong đó là hai !

Nước ông binh khoẻ ngựa béo, nay còn để cả miền bắc để phòng thủ quân Nguyên, không rỗi đâu nhìn sang nước Nam được ; bại vong đó là ba !

Can qua[7] liên miên, chinh phạt không nghỉ, người chẳng sống yên, nhao nhao thất vọng ; bại vong đó là bốn !

---

(1) Ở đây chỉ vua nhà Minh.

(2) *Nếm mật nằm gai* : dịch từ thành ngữ Hán "Ngoạ tân thường đảm", nói về việc Việt Vương Câu Tiễn đêm thường ngủ trên đống củi gai (không nghĩ đến sự yên vui), ngày thường nếm mật đắng (không nghĩ đến vị ngon) để không quên chí phục quốc.

(3) Ở đây nói người nước Nam ở thành Đông Quan tuy tạm sống trong vùng quân Minh chiếm đóng, nhưng lòng vẫn nhớ chúa cũ là vua nhà Trần.

(4) *Trương Phi, Lã Bố* : hai nhân vật trong tiểu thuyết *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung. Cả hai người, do hà khắc với những kẻ dưới quyền, bị họ làm phản, giết chết.

(5) *Đô ti* : chức quan thời Minh, nắm binh quyền tối cao của một tỉnh.

(6) *Kiến Đức, Thế Sung* : Cuối đời Tuỳ, quân nhà Đường vây hãm Vương Thế Sung ở Lạc Dương. Đậu Kiến Đức đem quân đến cứu, bị Đường Thái Tông phá tan, Kiến Đức bị bắt sống, Thế Sung phải ra hàng.

(7) *Can qua* : (*can* : cái mộc, *qua* : cái mác) chỉ các binh khí dùng trong chiến trận, cũng có nghĩa là chiến tranh.

Gian thần chuyên chính[1], chúa yếu trị vì, xương thịt hại nhau, "gia đình sinh biến" ; bại vong đó là năm !

Nay ta dấy nghĩa quân, trên dưới đồng lòng, anh hùng tận lực, quân lính càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc, trong thành quân sĩ mỏi mệt, tự chuốc diệt vong ; bại vong đó là sáu !

Ngồi giữ một mảnh thành con, để chờ sáu cái cớ bại vong ấy, thật tiếc thay cho các ông ! Cổ nhân có câu : "Nước xa không cứu được lửa gần". Dù có viện binh đến đây, cũng không ích gì cho sự bại vong cả. Trước đây Phương Chính, Mã Kì[2] chỉ chuyên làm những sự hà ngược, sinh linh lầm than, thiên hạ oán thán : nào đào mồ mả của làng ấp ta, nào bắt vợ con của dân ta, kẻ chết hàm oan, người sống bị khổ. Các ông là những người xét rõ sự cơ, hiểu sâu thời thế, vậy nên chém đầu Phương Chính, Mã Kì đem đến cửa quân dâng nộp. Như vậy trong thành sẽ khỏi nạn cá thịt[3], trong nước sẽ khỏi vạ đau thương, hoà hiếu lại thông, can qua xếp bỏ. Nếu muốn rút quân về nước, ta sẽ sửa sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền, thuỷ lục hai đường, tuỳ theo ý muốn ; quân ra khỏi cõi, muôn phần bảo đảm được yên ổn, không lo ngại gì ; nước ta lại phụng cống xưng thần, theo như lệ trước.

Nếu không nghe lời ta như vậy, thì nên sắm quân dàn trận, ra giao chiến ở giữa đồng bằng để quyết một trận thư hùng[4], đặng xem cái tài hơn kém, không nên ngồi rũ một xó hang cùng, bắt chước cái lối đàn bà mà mang cái nhục khăn yếm như thế !

Theo bản dịch của TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X – XVII*, Sđd)[*]

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy cho biết Nguyễn Trãi viết bức thư trong hoàn cảnh nào, nhằm mục đích gì.

2. Bức thư có thể chia làm mấy đoạn ? Nêu ý chính mỗi đoạn.

(*) Người biên soạn có tham khảo bản dịch của Phan Duy Tiếp ở sách *Nguyễn Trãi toàn tập* (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976) và phần hiệu đính của Nguyễn Văn Nguyên trong *Nguyễn Trãi toàn tập, tân biên* (NXB Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, 1999).

(1) *Chuyên chính* : nắm quyền cai trị độc đoán.

(2) *Phương Chính* : Đô đốc quân Minh ; *Mã Kì* : viên hoạn quan nhà Minh. Cả hai chỉ huy quân Minh trấn áp cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi.

(3) *Nạn cá thịt* : ý nói bị giết hại như cá trên thớt, mặc cho người ta mổ xẻ.

(4) *Thư hùng* : sống mái. *Quyết một trận thư hùng* : chiến đấu một mất một còn.

3. Mở đầu bức thư, tác giả quan niệm thế nào về thời thế đối với người dùng binh giỏi ? Bức thư chỉ rõ tình thế của quân Minh ra sao (ở Trung Quốc, ở Việt Nam) ? Từ đó tác giả đã vạch rõ các nguyên nhân thất bại của chúng. Hãy phân tích các lí lẽ giàu sức thuyết phục trong bức thư.

4. Tư thế của người viết thư thể hiện qua lời lẽ như thế nào ? Phân tích một số lời xưng hô và hình ảnh tiêu biểu trong thư.

5. Niềm tin tất thắng và tinh thần yêu chuộng hoà bình của tác giả thể hiện ở những điểm nào trong bức thư ? Nêu và phân tích một vài dẫn chứng.

6. Anh (chị) hãy nêu nhận xét chung về nghệ thuật lập luận của tác giả.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Phân tích chiến lược "đánh vào lòng người" của Nguyễn Trãi thể hiện trong *Thư dụ Vương Thông lần nữa* (chỉ rõ chỗ dùng lí, chỗ dùng tình, khi sỉ nhục, khi khiêu khích, khi vỗ về, mở ra viễn cảnh tốt đẹp,...).

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Có được những hiểu biết khái quát về phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

I – KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮNGHỆ THUẬT

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật là loại phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực văn chương (văn xuôi nghệ thuật, thơ, kịch).

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật khác với các phong cách ngôn ngữ khác (phong cách ngôn ngữ khoa học, phong cách ngôn ngữ hành chính, phong cách ngôn ngữ chính luận, phong cách ngôn ngữ báo chí) trước hết là ở chức năng

thông báo – thẩm mĩ của nó. Mọi tính chất, đặc điểm của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật đều có liên quan tới nét khác biệt đó.

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật có những đặc điểm chung như sau :

1. Tính thẩm mĩ

Cũng giống như âm thanh trong âm nhạc, màu sắc và đường nét trong hội hoạ, ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật được xem là chất liệu xây dựng hình tượng. Bản thân loại chất liệu này là tổng hoà của những kí hiệu, gồm hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa. Với tài năng sáng tạo, nhà văn, nhà thơ hướng sự chú ý vào tổ chức văn bản, tìm mọi cách cho hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa của kí hiệu ngôn ngữ hoà phối với nhau cùng phát huy tác dụng đối với cấu trúc từng câu, từng đoạn cũng như cấu trúc hoàn chỉnh của toàn bộ văn bản nghệ thuật. Chính vì vậy, văn chương được xem là tác phẩm nghệ thuật của ngôn ngữ, là sự thể hiện giá trị thẩm mĩ của ngôn ngữ.

Thử phân tích một đoạn trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du :

Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường ?
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân ?

Ở đây, các yếu tố ngôn ngữ được tổ chức lại theo khuôn khổ của thể thơ lục bát. Mỗi dòng thơ là một câu nghi vấn tu từ, một câu tự hỏi không có lời đáp, với sự điệp từ ngữ và cấu trúc (*khi sao, giờ sao, mặt sao, thân sao*). Rồi hàng loạt biện pháp tu từ khác đã được dùng như so sánh (*tan tác như hoa giữa đường*), đối lập (*khi sao..., giờ sao...,*), tăng tiến (*mặt sao..., thân sao...,*), tách xen (*dày gió dạn sương, bướm chán ong chường*),... Sự hoà phối của những chất liệu đó đã vẽ nên bức tranh về nội tâm của nàng Kiều, bức tranh "Giật mình, mình lại thương mình xót xa".

2. Tính đa nghĩa

Mọi văn bản nghệ thuật đều phản ánh hoặc gợi ra những phương diện nhất định của cuộc đời, đều chứa đựng những tư tưởng, tình cảm của nhà văn, nhà thơ về cuộc sống và con người. Đó chính là nội dung, tức là nghĩa của văn bản nghệ thuật. Nội dung này gồm nhiều thành phần. Xét theo mối quan hệ giữa văn bản với đối tượng được đề cập, ta có :

– Thành phần biểu thị *thông tin khách quan* về đối tượng được đề cập, được phản ánh, được tái tạo thông qua tưởng tượng của nhà văn, nhà thơ.

– Thành phần biểu thị *tình cảm* của nhà văn, nhà thơ về đối tượng được đề cập.

Xét theo mối quan hệ giữa các yếu tố cấu trúc bên trong của văn bản, ta có :

– Thành phần được xác định căn cứ vào câu, chữ ; đó là *nghĩa tường minh*.

– Thành phần được suy ra từ câu, chữ đi kèm với nghĩa tường minh ; đó là *nghĩa hàm ẩn*.

Những thành phần nghĩa nói trên thống nhất với nhau thông qua những hình tượng nghệ thuật vừa cụ thể, vừa sinh động.

Điều cần đặc biệt lưu ý là thành phần nghĩa hàm ẩn có vai trò quy định vô cùng quan trọng trong văn bản nghệ thuật. Văn bản nghệ thuật bao giờ cũng phải có nghĩa hàm ẩn. Tên của một văn bản, như truyện ngắn *Đôi mắt* của Nam Cao mang nghĩa hàm ẩn (cách nhìn về con người, về cuộc đời). Bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương cần được hiểu theo nghĩa hàm ẩn (thân phận và phẩm hạnh của người phụ nữ đương thời) chứ không phải chỉ hiểu theo nghĩa tường minh. Hơn nữa, thành phần nghĩa hàm ẩn trong nhiều trường hợp lại rất sâu kín, mỗi người, mỗi thời đều có thể phát hiện ra nhiều nét riêng, mới mẻ. Câu thơ của Quang Dũng "Anh bạn dãi dầu không bước nữa - Gục lên súng mũ bỏ quên đời", từ lâu được hiểu là nói về cái chết của người chiến sĩ Tây Tiến, nay có người cho rằng câu thơ nói về hình ảnh người lính quá mệt mỏi thiếp đi trong giấc ngủ chớp nhoáng.

3. Dấu ấn riêng của tác giả

Nhà văn, nhà thơ thường có sở thích, sở trường riêng trong diễn đạt : có người thiên về miêu tả cặn kẽ, có người thiên về phác hoạ đôi nét làm dấu hiệu để gợi ra một cái gì đó ; có người mạnh về dùng ngôn ngữ sinh hoạt ở nông thôn, có người sở trường về dùng ngôn ngữ sinh hoạt ở thành thị ; có người ưa chuộng lối diễn đạt mang phong vị ca dao,... Quả thực, sở thích và sở trường diễn đạt của nhà văn, nhà thơ rất khác nhau, rất đa dạng. Sở thích và sở trường ấy thể hiện đều đặn trong các tác phẩm của nhà văn, nhà thơ đến một mức độ rõ ràng nào đấy thì tạo thành nét độc đáo của họ trong diễn đạt, làm nên dấu ấn riêng của tác giả. Chẳng hạn, thơ Hồ Xuân Hương không giống thơ Bà Huyện Thanh Quan, văn Nam Cao khác văn Vũ Trọng Phụng,... Nói như vậy là căn cứ vào dấu ấn riêng trong văn bản nghệ thuật do mỗi người sáng tạo ra.

LUYỆN TẬP

1. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật được dùng trong loại văn bản nào ?

2. Hãy trình bày đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

3. Hãy làm sáng tỏ đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật qua việc phân tích bài *Nhà nho vui cảnh nghèo* (trích *Hàn nho phong vị phú* – Nguyễn Công Trứ) và đoạn thơ sau đây :

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song ;
Thuyền về, nước lại sầu trăm ngả,
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

(Huy Cận – *Tràng giang*)

BÀI VIẾT SỐ 5

(Văn thuyết minh)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Viết được bài văn thuyết minh về một thể loại văn học, một vấn đề văn học.*
- *Vận dụng các phương pháp thuyết minh thích hợp để làm bài.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Giới thiệu về ca dao Việt Nam.

Đề 2. Trình bày một số đặc điểm cơ bản của văn bản văn học.

Đề 3. Giới thiệu đặc điểm của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

Đề 4. Thuyết minh yêu cầu đọc - hiểu văn bản văn học.

ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ

(*Bình Ngô đại cáo*)

NGUYỄN TRÃI

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nhận thức được lòng yêu nước và tinh thần nhân nghĩa là hai yếu tố quyết định đã đưa cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược đến thắng lợi vẻ vang, mở ra một thời đại mới.*
- *Thấy được* Đại cáo bình Ngô *là bản anh hùng ca bất hủ của dân tộc Việt Nam ; ở đó tác giả đã kết hợp được sức mạnh lí lẽ với giá trị biểu cảm của hình tượng nghệ thuật.*

TIỂU DẪN

Khi Lê Lợi dấy nghĩa ở Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã đi theo phò giúp cho đến ngày toàn thắng.

Cuối năm 1427, sau khi dẹp xong quân Minh, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi viết *Đại cáo bình Ngô* tổng kết toàn diện cuộc kháng chiến chống xâm lược, trong đó lên án tội ác của quân Minh, kể lại quá trình kháng chiến đầy gian khổ, hi sinh nhưng thắng lợi vẻ vang ; ngợi ca lòng yêu nước, tinh thần nhân nghĩa và tài trí thao lược của quân và dân ta.

Với tinh thần nhân nghĩa cao cả và bằng tài năng kiệt xuất, vốn sống phong phú, Nguyễn Trãi đã viết nên áng "thiên cổ hùng văn" *Đại cáo bình Ngô*.

Nguyễn Trãi sáng tác trên nhiều lĩnh vực (thơ văn, lịch sử, địa lí,...) bằng cả chữ Hán, chữ Nôm và ở phương diện nào cũng đạt được đỉnh cao.

*

* *

1. Từng nghe :
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân(1),
Quân điếu phạt(2) trước lo trừ bạo.

(1) *Nhân nghĩa* : *nhân* là yêu thương, trọng người ; *nghĩa* là theo lẽ phải. *Yên dân* : làm cho dân yên.

(2) *Điếu phạt* : *điếu* là thương xót, *phạt* là trừng phạt kẻ có tội ; hai chữ *điếu phạt* là rút gọn từ *điếu dân phạt tội* : thương dân, đánh kẻ có tội.

Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.
Vậy nên :
Lưu Cung tham công nên thất bại,
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong.
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi[1] Ô Mã.
Việc xưa xem xét,
Chứng cớ còn ghi.

2. Vừa rồi :
Nhân họ Hồ chính sự phiền hà[2],
Để trong nước lòng dân oán hận.
Quân cuồng Minh thừa cơ gây hoạ,
Bọn gian tà bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen[3] trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ[4] xuống dưới hầm tai vạ.
Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế,
Gây binh kết oán trải hai mươi năm.
Bại[5] nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khoá sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập, thuồng luồng.
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu, nước độc.
Vét sản vật, bắt chim trả, chốn chốn lưới chăng,
Nhiễu nhân dân, bẫy hươu đen, nơi nơi cạm[6] đặt.

---

(1) Thực ra Ô Mã Nhi bị bắt sống.

(2) *Chính sự phiền hà* : đường lối chính sách vừa rắc rối, phiền phức vừa tàn bạo.

(3), (4) *Dân đen, con đỏ* : chỉ dân chúng.

(5) *Bại* : làm cho hư hỏng.

(6) *Lưới, cạm* : dụng cụ bắt chim, bắt thú. *Chim trả, hươu đen* : động vật quý hiếm.

Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng.
Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán ;
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa.
Nặng nề những nỗi phu phen,
Tan tác cả nghề canh cửi.
Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội[1],
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi.
Lẽ nào trời đất dung tha,
Ai bảo thần nhân[2] chịu được ?

Lăng mộ vua Lê tại cụm di tích Lam Sơn
(Ảnh : *Thông tấn xã Việt Nam – Đỗ Hảo*)

3. Ta đây :
Núi Lam Sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngẫm thù lớn há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống.

---

(1) Người xưa thường dùng thẻ tre (trúc) để ghi chép ; ở đây nói tội ác của giặc nhiều vô kể.

(2) *Thần nhân* : thần linh và con người.

Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời ;
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao[1] suy xét đã tinh ;
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế[2] đắn đo càng kĩ.
Những trần trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi[3].
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đương mạnh.
Lại ngặt vì :
Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu.
Việc bôn tẩu[4] thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác[5] hiếm người bàn bạc.
Tấm lòng cứu nước, vẫn đăm đăm muốn tiến về đông[6] ;
Cỗ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành phía tả[7].
Thế mà :
Trông người người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn chốn bể khơi ;
Tự ta ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.
Phần thì giận hung đồ ngang dọc,
Phần thì lo vận nước khó khăn.
Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,
Khi Khôi Huyện quân không một đội.

---

(1) *Sách lược thao* : sách dạy về phép dùng binh, đánh trận.

(2) *Lẽ hưng phế* : *hưng* là thịnh vượng ; *phế* là tàn lụi. Ở đây nói về quy luật hưng thịnh và sụp đổ của các triều đại.

(3) *Đồ hồi* : mưu tính việc khôi phục đất nước.

(4) *Bôn tẩu* : chạy đây chạy đó để lo hoàn thành công việc.

(5) *Duy ác* : màn che ; trong bài chỉ nơi các tướng chỉ huy ở, nơi bàn việc quân.

(6) *Tiến về đông* : ý nói tiến về Đông Đô tức thành Thăng Long để thu lại nước cũ.

(7) *Dành phía tả* : lấy ý từ chuyện Tín Lăng Quân nước Nguỵ. Tín Lăng Quân nghe nói Hầu Doanh là người hiền tài, đem xe đi đón, ngồi bên hữu (bên phải), để dành bên tả (bên trái) là bên được tôn trọng hơn cho Hầu Doanh. Ở đây ý nói Lê Lợi muốn tìm người tài giỏi giúp nước.

Trời thử lòng trao cho mệnh lớn,
Ta gắng chí khắc phục gian nan.
Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới[1] ;
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào[2].
Thế trận xuất kì[3], lấy yếu chống mạnh ;
Dùng quân mai phục[4], lấy ít địch nhiều.

4. Trọn hay :

4a. Đem đại nghĩa[5] để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân[6] để thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng[7] sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân[8] trúc chẻ tro bay[9].
Sĩ khí[10] đã hăng,
Quân thanh[11] càng mạnh.
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lí An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh[12] quân ta chiếm lại ;
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về.

---

(1) *Dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới* : lấy ý ở sách cổ, ý nói, vì quá gấp gáp chưa kịp may cờ, phải lấy cành trúc làm cờ để tập hợp lực lượng.

(2) *Hoà nước sông chén rượu ngọt ngào* : lấy ý từ một truyện cổ, kể chuyện có viên tướng giỏi được biếu bình rượu bèn dốc xuống sông để quân lính cùng múc uống. Ở đây ý nói người chỉ huy và quân lính cùng nhau chia ngọt sẻ bùi.

(3) *Thế trận xuất kì* : thế trận đánh bất ngờ vào nơi đối phương không đề phòng.

(4) *Mai phục* : giấu kín quân ở một địa điểm nào đó, chờ khi giặc đến thì cho quân ra đánh bất ngờ.

(5) *Đại nghĩa* : nghĩa lớn, nghĩa cao cả, tức là chính nghĩa.

(6) *Chí nhân* : vô cùng nhân (nghĩa) ; lòng nhân (nghĩa) ở mức cao nhất.

(7), (8) *Bồ Đằng, Trà Lân* : những địa danh thuộc tỉnh Nghệ An.

(9) *Trúc chẻ tro bay* : khí thế chiến thắng mạnh mẽ, không sức mạnh nào cản nổi, như chẻ tre, như gió cuốn tro bay.

(10) *Sĩ khí* : khí thế của tướng sĩ.

(11) *Quân thanh* : thanh thế của quân đội.

(12) *Tây Kinh* : Tây Đô, nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

Ninh Kiều[1] máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm ;
Tốt Động[2] thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.
Phúc tâm[3] quân giặc, Trần Hiệp đã phải bêu đầu ;
Mọt gian[4] kẻ thù, Lí Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy ;
Mã Anh cứu trận đánh, mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bó tay để đợi bại vong, giặc đã trí cùng lực kiệt ;
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt, tâm công[5].
Tưởng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ ;
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác ;
Tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian.

4b. Bởi thế :
Thằng nhãi con Tuyên Đức[6], động binh[7] không ngừng ;
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy.
Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn[8] tiến lại ;
Năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm[9], chặt mũi tiên phong[10] ;
Ta sau lại sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn lương thực.
Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã An[11], Liễu Thăng cụt đầu.

---

(1), (2) *Ninh Kiều, Tốt Động* : những địa điểm thuộc huyện Chương Mĩ, Hà Nội ngày nay.

(3) *Phúc tâm* (*phúc* : bụng ; *tâm* : tim) : ý nói người được tin cậy nhất.

(4) *Mọt gian* : kẻ gian tà sâu mọt.

(5) *Mưu phạt, tâm công* : dùng mưu lược để đánh địch (*mưu phạt*) ; dùng lí lẽ để thuyết phục đối phương như kiểu địch vận ngày nay (*tâm công*).

(6) *Tuyên Đức* : niên hiệu vua Tuyên Tông nhà Minh những năm 1426 - 1435.

(7) *Động binh* : điều động quân đội. Tuyên Đức mới lên ngôi đã điều quân tiếp viện cho Vương Thông.

(8) *Khâu Ôn* : địa điểm thuộc tỉnh Lạng Sơn.

(9) *Thủ hiểm* : giữ nơi hiểm yếu.

(10) *Mũi tiên phong* : cánh quân đi trước đánh mở đường.

(11) *Mã An* : địa điểm thuộc tỉnh Lạng Sơn.

Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh bại trận tử vong,
Ngày hăm tám, thượng thư Lí Khánh cùng kế tự vẫn !
Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá,
Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.
Sĩ tốt kén người hùng hổ,
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh.
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận sạch không kình ngạc[1],
Đánh hai trận tan tác chim muông.
Nổi gió to trút sạch lá khô,
Thông tổ kiến phá toang đê vỡ.
Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang[2], Lạng Sơn, thây chất đầy đường ;
Xương Giang[3], Bình Than[4], máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay ánh nhật nguyệt phải mờ.
Bị ta chẹn ở Lê Hoa[5], quân Vân Nam nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật ;
Thua quân ta ở Cần Trạm[6], quân Mộc Thạnh xéo lên nhau
chạy để thoát thân.

---

(1) *Kình ngạc* : cá voi (*kình*), cá sấu (*ngạc*). Ở đây chỉ quân giặc hung hãn bị tiêu diệt.

(2), (3) *Lạng Giang, Xương Giang* : những địa điểm thuộc tỉnh Bắc Giang.

(4) *Bình Than* : bến đò ở huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

(5) *Lê Hoa* : cửa ải giáp Vân Nam (Trung Quốc).

(6) *Cần Trạm* : địa điểm thuộc tỉnh Lạng Sơn.

Suối Lãnh Câu[1] máu chảy trôi chày, nước sông nghẹn ngào tiếng khóc ;
Thành Đan Xá[2] thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp ;
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng.
Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng ;
Thần vũ chẳng giết hại[3], thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh[4].
Mã Kì, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể
mà vẫn hồn bay phách lạc[5] ;
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa,
về đến nước mà vẫn tim đập chân run.
Họ đã tham sống sợ chết, mà hoà hiếu[6] thực lòng ;
Ta lấy toàn quân là hơn[7], để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kì diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay.

5. Xã tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới.
Kiền khôn bĩ rồi lại thái[8],
Nhật nguyệt hối rồi lại minh[9].
Muôn thuở nền thái bình vững chắc,
Ngàn thu vết nhục sạch làu.

---

(1), (2) *Lãnh Câu, Đan Xá* : những địa điểm gần Lê Hoa, giáp Vân Nam (Trung Quốc).

(3) *Thần vũ chẳng giết hại* : sáng suốt như thần và có sức mạnh chiến thắng kẻ thù mà không cần giết chúng.

(4) *Hiếu sinh* : quý chuộng sự sống, quý mạng sống.

(5) *Hồn bay phách lạc* : mất hết hồn vía, ý nói vô cùng sợ hãi.

(6) *Hoà hiếu* : ở đây nghĩa là cầu hoà.

(7) *Lấy toàn quân là hơn* : câu này lấy trong binh pháp Tôn Tử (*dĩ toàn quân vi thượng* : thu được toàn bộ quân giặc là thượng sách), ý nói không phải đánh mà dùng mưu kế khiến cho toàn bộ quân địch phải hàng là thượng sách.

(8) *Kiền khôn* (hoặc *càn khôn*) : trời đất ; *bĩ* : bế tắc ; *thái* : thông suốt.

(9) *Hối* : tăm tối ; *minh* : sáng sủa.

Âu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ
mới được như vậy.

Than ôi !

Một cỗ nhung y[1] chiến thắng, nên công oanh liệt ngàn năm ;

Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn.

Xa gần bá cáo.

Ai nấy đều hay.

Theo bản dịch của BÙI KỶ,
BÙI VĂN NGUYÊN chỉnh lí
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X-XVII*, Sđd)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy trình bày hoàn cảnh ra đời của bài cáo và nêu ý chính của các đoạn 3, 4, 5.

2. Ý chí quyết tâm tiêu diệt quân Minh, giải phóng đất nước của nhân dân ta được thể hiện qua hình tượng người anh hùng dân tộc Lê Lợi – linh hồn cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Hãy tìm những từ ngữ, hình ảnh, điển cố,... trong đoạn 3 để chứng minh.

3. Đoạn 4 miêu tả khí thế chiến thắng của quân ta và sự thất bại thảm hại của quân Minh bằng giọng văn hùng tráng đầy sảng khoái. Hãy tìm những hình ảnh, cách so sánh,... để làm sáng tỏ điều đó.

4. Đoạn 5 đã thể hiện được tư tưởng và khát vọng gì của dân tộc ta sau chiến thắng quân Minh ?

5. Hãy chứng minh rằng nhân nghĩa là tư tưởng chiến lược xuyên suốt bài cáo.

6. Hãy chỉ ra những luận điểm chính của phần trích học (từ đoạn 3 đến đoạn 5) và mối quan hệ giữa những luận điểm đó.

7. Học thuộc lòng một đoạn (đoạn 3, hoặc đoạn 4a, 4b) và ghi nhớ các câu sau đây :

– *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,*
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
– *Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,*
Lấy chí nhân để thay cường bạo.

---

(1) *Nhung y* : áo mặc để ra trận, ở đây chỉ việc đánh trận.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Đoạn 4a và 4b tuy cùng miêu tả khí thế chiến thắng của quân ta và thất bại thảm hại của quân Minh nhưng cách thể hiện có khác nhau. Hãy chỉ ra sự khác nhau ấy.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Cáo

Cáo là tên gọi thể văn có nguồn gốc từ Trung Quốc cổ xưa. Sau này, vua chuyên dùng thể *cáo* để công bố những việc trọng đại của đất nước với muôn dân. *Cáo* thường được viết bằng văn biền ngẫu. Ở đây Nguyễn Trãi sử dụng hai chữ *đại cáo* (vốn là tên gọi một bài cáo cổ nhất của Trung Quốc) để thay lời Lê Lợi công bố việc bình Ngô với toàn dân.

• Văn biền ngẫu

Văn biền ngẫu còn gọi là "biền văn", "biền lệ văn" (*biền* là ngựa đi sóng đôi ; *ngẫu* là đôi, cặp) ; vì văn biền ngẫu chủ yếu theo cấu trúc câu 4 chữ và 6 chữ nên còn có thể gọi là "văn tứ lục". Văn biền ngẫu có năm đặc điểm : *một là*, ngôn ngữ đối ngẫu : các vế đối nhau theo bằng trắc, từ loại ; *hai là*, kiểu câu chỉnh tề, câu 4 chữ đối với câu 4 chữ, câu 6 chữ đối với câu 6 chữ hoặc câu 4 / 6 và câu 4 / 6 đối nhau ; *ba là*, có vần điệu, bằng trắc hài hoà ; *bốn là*, sử dụng điển cố ; *năm là*, sử dụng từ ngữ bóng bẩy có tính khoa trương.

Ngoài các kiểu câu biền ngẫu nói trên, bài *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi còn có loại câu 5 chữ, 7 chữ, 10 chữ, 14 chữ rất đa dạng.

NGUYỄN TRÃI

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được Nguyễn Trãi là một nhân cách lớn, danh nhân văn hoá, nhà tư tưởng vĩ đại và nhà văn, nhà thơ lớn.*
- *Hiểu được đóng góp to lớn, nhiều mặt của Nguyễn Trãi cho văn học dân tộc.*

I – CUỘC ĐỜI

Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, sinh năm 1380, quê gốc ở làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), sau dời đến làng Ngọc Ổi, trấn Sơn Nam Thượng, huyện Thượng Phúc (nay thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội). Thân phụ là Nguyễn Ứng Long (sau đổi tên là

Nguyễn Phi Khanh) vốn là học trò nghèo, thi đỗ Thái học sinh. Thân mẫu là Trần Thị Thái, con quan Tư đồ[1] Trần Nguyên Đán, dòng dõi quý tộc.

Chân dung Nguyễn Trãi tại nhà thờ làng Nhị Khê

Nguyễn Trãi sống trong thời đại đầy biến động dữ dội. Nhà Trần suy vi, Hồ Quý Li lên thay, lập ra nhà Hồ. Năm 1400, Nguyễn Trãi thi đỗ Thái học sinh. Cả Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi đều làm quan cho nhà Hồ. Nhưng chẳng bao lâu quân Minh sang cướp nước ta, chúng bắt cha con Hồ Quý Li cùng các triều thần đem về Trung Quốc, trong đó có Nguyễn Phi Khanh. Tương truyền lúc ấy, Nguyễn Trãi muốn giữ tròn đạo hiếu, đã cùng em trai theo cha sang Trung Quốc. Nhưng đến ải Nam Quan, nghe lời cha dặn phải tìm cách rửa nhục cho đất nước, ông đã trở về và bị giặc bắt giữ ở Đông Quan. Nguyễn Trãi bỏ trốn, tìm theo Lê Lợi, dâng *Bình Ngô sách* (Kế sách đánh đuổi quân Minh) và được Lê Lợi tin dùng. Ông trở thành quân sư số một của Lê Lợi. Từ đó bắt đầu một đoạn đời đắc chí, hào hùng. Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, cùng Lê Lợi bàn mưu tính kế, giúp Lê Lợi soạn các loại văn thư, chiếu lệnh, góp công lớn vào sự nghiệp giải phóng đất nước. Sau khi đuổi xong giặc nước, Nguyễn Trãi chưa kịp thực hiện hoài bão xây dựng đất nước thái bình thịnh trị, vua dân hoà mục[2] như ông hằng mong ước, thì cuộc đời chuyển sang giai đoạn khó khăn và bi thảm. Sau thắng lợi một năm, đầu năm 1429, Lê Lợi nghi ngờ Trần Nguyên Hãn mưu phản, sai quân bắt tội, khiến vị danh tướng này phải nhảy xuống sông tự vẫn. Trần Nguyên Hãn là cháu nội quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, cho nên Nguyễn Trãi cũng bị bắt. Sau khi được tha, ông không được tin dùng nữa. Suốt mười năm (1429 - 1439), Nguyễn Trãi chỉ được giao những chức "nhàn quan", không có thực quyền. Năm 1439, Nguyễn Trãi xin cáo quan về ở Côn Sơn, nhưng chỉ mấy tháng sau, vua Lê Thái Tông lại vời ông ra làm việc nước. Nguyễn Trãi đang hi vọng một thời cơ mới

(1) *Tư đồ* : một chức quan vào hàng cao nhất trong triều. Trong quan chế thời xưa, chức quan này có lúc ngang với Tướng quốc, Thừa tướng.

(2) *Vua dân hoà mục* : vua dân hoà thuận, êm ấm.

thì thật không may, chỉ ba năm sau, một thảm hoạ đã giáng xuống. Vụ án Lệ Chi Viên[1], vụ án oan lớn nhất trong lịch sử Việt Nam đã cướp đi sinh mệnh, khiến ông mãi mãi không còn cơ hội thực hiện hoài bão của mình.

II — SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Tác phẩm của Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi là một tài năng lỗi lạc hiếm có. Ông đã để lại cho nước nhà một di sản to lớn về các mặt quân sự, văn hoá, văn học.

Tác phẩm của Nguyễn Trãi cũng phải chịu một số phận long đong. Sau khi ông mất, nhiều tác phẩm từng bị ra lệnh tiêu huỷ. Hai mươi lăm năm sau, Lê Thánh Tông truyền lệnh sưu tầm tác phẩm của Nguyễn Trãi, nhưng rồi lại bị thất tán. Mãi đến đầu thế kỉ XIX, tác phẩm của ông mới được tìm lại và nửa cuối thế kỉ XIX mới được khắc in. Chỉ nhờ vào tình yêu thơ văn Nguyễn Trãi của biết bao thế hệ, các tác phẩm ấy mới được bảo tồn.

Bìa sách *Ức Trai tập*
(Khắc in năm Mậu Thìn - 1868 - đời Tự Đức, gồm 7 quyển sưu tập toàn bộ thơ văn Nguyễn Trãi và một số tư liệu khác)

Về quân sự và chính trị, Nguyễn Trãi có *Quân trung từ mệnh tập*, gồm một số thư từ, biểu, quân lệnh gửi cho các tướng của ta và những bức thư ông nhân danh Lê Lợi viết để giao thiệp với các tướng nhà Minh, thực hiện kế hoạch "đánh vào lòng người". *Đại cáo bình Ngô* là áng "thiên cổ hùng văn" trong lịch sử, một văn kiện tổng kết đầy đủ và xúc động về cuộc kháng chiến anh dũng chống quân Minh

---

(1) *Vụ án Lệ Chi Viên* : Ngày 1 - 9 - 1442, sau khi đi duyệt võ ở Phả Lại (huyện Chí Linh), vua Lê Thái Tông vào Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi. Khi nhà vua rời Côn Sơn, vợ lẽ Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ, lúc ấy làm chức Lễ nghi học sĩ, phụ trách dạy dỗ các cung nữ, được lệnh theo vua về đến Lệ Chi Viên (Trại Vải), huyện Gia Bình, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh. Nửa đêm, vua Thái Tông đột ngột qua đời. Bọn triều thần bấy lâu muốn hãm hại Nguyễn Trãi, nhân cơ hội này liền vu cho ông cùng Nguyễn Thị Lộ mưu giết nhà vua, khiến ông phải nhận án tru di tam tộc (bị giết cả ba họ).

và cũng là một bản tuyên ngôn về lòng yêu hoà bình của nhân dân ta. Ngoài bài *Đại cáo bình Ngô*, Nguyễn Trãi còn soạn 28 bài gồm phú, chiếu, biểu, tấu, bi kí, lục,... Trong đó đáng chú ý là bài *Phú núi Chí Linh*, *Chuyện cũ về cụ Băng Hồ*[1].

Về lịch sử, các tác phẩm *Lam Sơn thực lục*, *Văn bia Vĩnh Lăng* của Nguyễn Trãi đã ghi lại quá trình khởi nghĩa Lam Sơn, khẳng định tư tưởng gắn bó với nhân dân là điều kiện tiên quyết của mọi thắng lợi.

Dư địa chí là tác phẩm địa lí xưa nhất còn lại của nước ta, ngoài giá trị địa lí còn có giá trị lịch sử và dân tộc học.

Về văn học, Nguyễn Trãi có *Ức Trai thi tập*, tập thơ chữ Hán và *Quốc âm thi tập*, tập thơ chữ Nôm. *Quốc âm thi tập* đánh dấu sự hình thành của nền thơ ca tiếng Việt.

2. Thơ văn Nguyễn Trãi thấm nhuần tư tưởng nhân nghĩa, triết lí thế sự và tình yêu thiên nhiên

Nổi bật trong thơ văn Nguyễn Trãi là tư tưởng nhân nghĩa mang nội dung yêu nước, thương dân. Trước cảnh nước mất nhà tan, Nguyễn Trãi đã thoát khỏi tư tưởng trung hiếu nhỏ hẹp, đặt lòng yêu nước, thương dân lên trên hết :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

(*Đại cáo bình Ngô*)

Yêu nước gắn với thương dân, việc nhân nghĩa nhằm làm cho nhân dân được sống yên ổn – đó là tư tưởng chủ đạo suốt đời của Nguyễn Trãi. *Quân trung từ mệnh tập* với chiến lược "công tâm" toát lên tư tưởng hoà bình "để nhân dân nghỉ sức". Sau khi đất nước thanh bình, ông ước mong có một chế độ sáng suốt để muôn dân được sống hạnh phúc :

Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ, khắp đòi phương.

(*Cảnh ngày hè*)

Ông nhìn ra sức mạnh vô địch của dân :

Lật thuyền mới biết dân như nước,
Cậy hiểm khôn xoay mệnh ở trời.

(*Đóng cửa biển*)

---

(1) *Băng Hồ* : tên hiệu của Trần Nguyên Đán (1325 - 1390).

Trong bài biểu về khánh đá (1437), Nguyễn Trãi ước ao "trong thôn cùng xóm vắng không còn tiếng hờn giận oán sầu". Ông chủ trương phép nước "không lấy điều muốn của một người mà cưỡng ép muôn người không muốn phải theo" (*Chiếu bàn về phép tiền tệ*).

Thơ Nguyễn Trãi thể hiện những tư tưởng triết lí thế sự sâu sắc mà giản dị, những trải nghiệm đau đớn về cuộc đời. Ví dụ :

– *Dưới công danh đeo khổ nhục,*
Trong dại dột có phong lưu.

(*Ngôn chí*, bài 2)

– *Phượng những tiếc cao diều hãy liệng*(1),
Hoa thì hay héo, cỏ thường tươi.

(*Tự thuật*, bài 9)

– *Người tri âm*(2) *ít, cầm*(3) *nên lặng,*
Lòng hiếu sinh nhiều, cá ngại câu.

(*Tức sự*, bài 10)

– *Nên thợ nên thầy vì có học,*
No ăn no mặc bởi hay làm.

(*Bảo kính cảnh giới*, bài 46)

– *Áo mặc miễn là cho cật ấm,*
Cơm ăn chẳng lọ kén mùi ngon.

(*Dạy con trai*)

Thơ Nguyễn Trãi tràn đầy tình yêu thiên nhiên. Hiếm có nhà thơ nào yêu quý, nâng niu cảnh vật thiên nhiên như ông :

Trì tham nguyệt hiện chăng buông cá(4),
Rừng tiếc chim về ngại phát cây.

(*Mạn thuật*, bài 6)

---

(1) Câu này ý nói tiếc chim phượng không được bay cao, còn diều (là loài ác điểu) lại được tha hồ bay liệng.

(2) *Người tri âm* : nghĩa ban đầu chỉ người hiểu âm nhạc, sau chỉ người có thể hiểu thấu được nỗi lòng của bạn tri kỉ.

(3) *Cầm* : cái đàn.

(4) Câu thơ ý nói : không buông câu, sợ mặt nước lay động làm tan bóng trăng phản chiếu dưới ao.

Đối với ông, thiên nhiên là bầu bạn, là gia đình ruột thịt :

Cây rợp tán che am[1] *mát,*
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn.
Rùa nằm hạc lẩn[2] *nên bầy bạn,*
U ấp cùng ta làm cái con.

(*Ngôn chí*, bài 20)

Trong bài *Cảnh ngày hè*, nhà thơ say đắm với sức sống bừng bừng của cảnh vật. Một loạt từ láy, hình ảnh ẩn dụ giàu sức gợi tả (*đùn đùn, giương, phun, tiễn, lao xao, dắng dỏi*) đã thể hiện được những quan sát, cảm nhận hết sức tinh tế của tác giả. Bài thơ là cả một thế giới màu sắc và âm thanh sống động.

Thơ Nguyễn Trãi rất giàu tình cảm. Khi xuân qua hè đến, ông bâng khuâng nghĩ đến bàn tay người đẹp với một tấm lòng đồng cảm sâu xa :

Vì ai cho cái đỗ quyên kêu,
Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu.
Lại có hoè hoa chen bóng lục,
Thức xuân một điểm não lòng nhau.

(*Cảnh hè*)

Cả bài thơ thể hiện một tâm hồn phong phú, tinh tế và cao đẹp.

Thơ văn Nguyễn Trãi chẳng những thấm nhuần tinh thần nhân nghĩa, yêu nước, thương dân, thể hiện triết lí thế sự sâu sắc, mà còn chan chứa tình yêu thiên nhiên và con người.

3. Thơ văn Nguyễn Trãi là đỉnh cao chói lọi trong nền văn học dân tộc

Đúng như vua Lê Thánh Tông đã nói : "Lòng Ức Trai toả rạng văn chương" (Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo). Nguyễn Trãi là nhà văn có nhiều cống hiến to lớn cho văn học dân tộc. Trước hết ông là nhà văn chính luận kiệt xuất. Nước ta đã có những áng văn chính luận nổi tiếng như *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn nhưng Nguyễn Trãi xuất hiện như một nhà văn chính luận sắc bén, giàu nhân nghĩa và đầy tính chiến đấu. *Quân trung từ mệnh tập*

---

(1) *Am* : ngày trước chỉ cái lều con.

(2) *Lẩn* : ẩn kín.

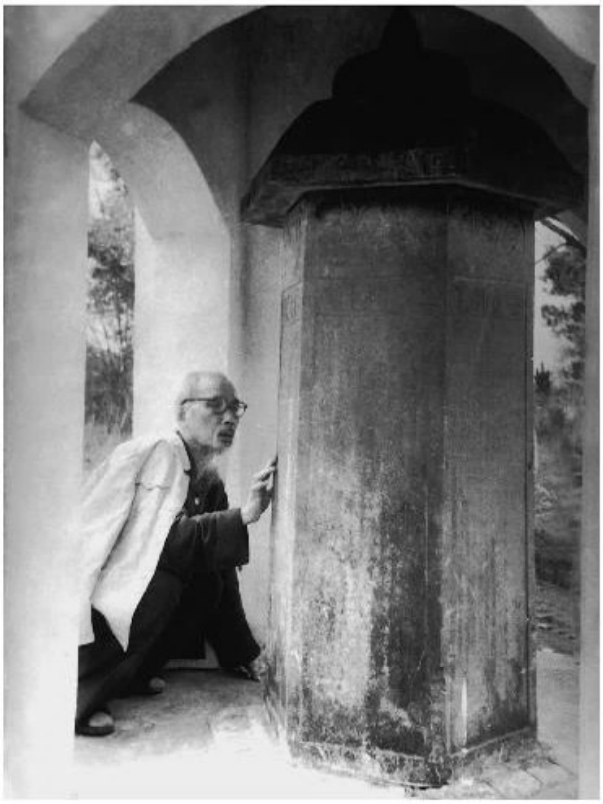

Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc văn bia
tại chùa Côn Sơn, tỉnh Hải Dương (15 - 2 - 1965)
(Ảnh lấy từ Bảo tàng Hồ Chí Minh)

là tập văn chính luận phản ánh đầy đủ chiến lược "công tâm" của quân Lam Sơn. *Đại cáo bình Ngô* là bản tuyên ngôn độc lập hùng tráng, đanh thép. Cùng với các bài chiếu, biểu, lục khác ông đã xây đắp nền móng văn hoá tư tưởng cho dân tộc.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi là một thế giới thẩm mĩ phong phú, vừa trữ tình, trí tuệ, vừa hào hùng, lãng mạn. Bài *Cửa biển Bạch Đằng* là thơ trữ tình về chiến công lịch sử – một nỗi niềm thương cảm đối với các anh hùng xưa. *Đóng cửa biển* là bài thơ triết lí khẳng định bài học về sức mạnh của nhân dân. Bài *Mộng trong núi* là một giấc mơ lãng mạn, siêu thoát :

Trong Thanh Hư động[1] *trúc nghìn cây,*
Phơi phới thác bay, kính lạnh bày.
Trăng sáng đêm qua trời tựa nước,
Mộng lên tiên cưỡi hạc vàng bay.

(Đào Duy Anh dịch từ bản chữ Hán)

Về thơ Nôm, Nguyễn Trãi là người sáng tạo tiên phong, để lại tập thơ xưa nhất và nhiều bài nhất. Đó là những bài thơ giàu trí tuệ, sâu sắc, thấm đẫm trải nghiệm về cuộc đời, được viết bằng một ngôn ngữ tinh luyện, trong sáng, đăng đối một cách cổ điển. Ví dụ :

– *Nước biếc non xanh thuyền gối bãi,*
Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu.

(*Bảo kính cảnh giới*, bài 26)

– *Tuổi cao, tóc bạc, cái râu bạc,*
Nhà ngặt, đèn xanh, con mắt xanh.

(*Tự thán*, bài 29)

(1) *Thanh Hư động* : động ở thung lũng trong núi Côn Sơn có bia khắc chữ "Thanh Hư động" theo bút tích của Trần Duệ Tông, hiện vẫn còn.

Nguyễn Trãi là nhà thơ đã sớm đưa tục ngữ vào tác phẩm. Bên cạnh những mai, lan, cúc, tùng trang nhã, ông cũng là người đầu tiên đưa các hình ảnh thân thuộc như "lảnh mồng tơi", "bè rau muống", "vị núc nác",... vào thơ. Nguyễn Trãi đã sáng tạo hình thức thơ thất ngôn xen lục ngôn, một hình thức khác với thơ Đường luật. Trong *Quốc âm thi tập* gồm 254 bài có tới 186 bài viết theo lối đó. Thể thơ này từ thế kỉ XVII trở đi ít được dùng nhưng nó đã thể hiện tinh thần phá cách sáng tạo mạnh mẽ của nhà thơ.

*

* *

Nguyễn Trãi là danh nhân văn hoá lỗi lạc và cũng là người có số phận bi thương nhất trong lịch sử. Ông chẳng những góp phần viết nên các trang hào hùng trong lịch sử giữ nước mà còn góp phần xây đắp nền móng vững chãi cho văn học dân tộc. Thơ văn ông thể hiện một lí tưởng cao cả : "Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược - Có nhân, có trí, có anh hùng" (*Bảo kính cảnh giới*, bài 5). Nguyễn Trãi nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân, gắn bó thiết tha với cảnh vật thiên nhiên đất nước, thể hiện tình yêu tiếng Việt nồng thắm. Ông là người đầu tiên khơi dòng thơ Nôm trong suốt giữa cánh rừng văn chương chữ Hán dày đặc đương thời.

Năm 1980, Nguyễn Trãi được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là Danh nhân văn hoá thế giới và tổ chức kỉ niệm 600 năm năm sinh của ông.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cuộc đời Nguyễn Trãi có những sự kiện quan trọng nào ? Phân tích các sự kiện thể hiện con người và tầm vóc vĩ đại của ông.

2. Nêu những đóng góp quan trọng của Nguyễn Trãi cho văn hoá dân tộc.

3. Phân tích những biểu hiện của tư tưởng nhân nghĩa, triết lí thế sự và tình yêu thiên nhiên của Nguyễn Trãi. (Kết hợp với kiến thức đã học về các tác phẩm như *Cảnh ngày hè*, *Đại cáo bình Ngô*, *Thư dụ Vương Thông lần nữa* để trả lời câu hỏi).

4. Tại sao nói Nguyễn Trãi là người đặt nền móng cho thi ca tiếng Việt ?

HIỀN TÀI[1] LÀ NGUYÊN KHÍ[2] CỦA QUỐC GIA

THÂN NHÂN TRUNG

TIỂU DẪN

Tác phẩm nguyên có tên là *Bài kí đề danh tiến sĩ*[3] *khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo*[4] *thứ ba* (Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa tiến sĩ đề danh kí). Đây là một trong 82 bài văn bia ở Văn Miếu Hà Nội, do Tiến sĩ Thân Nhân Trung viết năm 1484 thời Hồng Đức. Trước phần trích học có một đoạn dài kể rằng, từ khi Thái Tổ dựng nước (1428) đến năm 1484, các vua Lê tuy đều chú ý bồi dưỡng hiền tài nhưng chưa có điều kiện dựng bia tiến sĩ. Cuối phần trích là danh sách ba mươi ba vị đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442).

Thân Nhân Trung (1418 - 1499), tên chữ là Hậu Phủ, người Yên Ninh, Yên Dũng, nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Ông đỗ tiến sĩ năm 1469, từng là thành viên trong Hội Tao đàn do Lê Thánh Tông sáng lập. Ngoài văn bia, Thân Nhân Trung còn sáng tác thơ.

*
* *

[...]

Tôi dẫu nông cạn vụng về, nhưng đâu dám từ chối, xin kính cẩn chắp tay cúi đầu mà làm bài kí rằng :

"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia", nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương[5] chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế, cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng. Đã yêu mến cho khoa danh[6], lại đề cao bằng tước trật[7].

---

(1) *Hiền tài* : người tài cao, học rộng và có đạo đức.

(2) *Nguyên khí* : chất làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước, xã hội.

(3) *Đề danh tiến sĩ* : ghi họ tên người đỗ tiến sĩ.

(4) *Đại Bảo* : niên hiệu vua Lê Thái Tông những năm 1440 - 1442 ; *Đại Bảo thứ ba* : năm 1442.

(5) *Thánh đế minh vương* : vua tài năng, chúa sáng suốt.

(6) *Khoa danh* : danh tiếng của người đỗ đạt.

(7) *Tước trật* : chức tước và cấp bậc.

Ban ân rất lớn mà vẫn cho là chưa đủ. Lại nêu tên ở tháp Nhạn[1], ban danh hiệu Long hổ[2], bày tiệc Văn hỉ[3]. Triều đình mừng được người tài, không có việc gì không làm đến mức cao nhất.

Nay thánh minh lại cho rằng, chuyện hay việc tốt tuy có một thời lừng lẫy, nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ lưu vẻ sáng lâu dài, cho nên lại dựng đá đề danh đặt ở cửa Hiền Quan[4], khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua. Há chỉ là chuộng văn suông, ham tiếng hão mà thôi đâu.

Ôi, kẻ sĩ chốn trường ốc[5] lều tranh, phận thật nhỏ mọn mà được triều đình đề cao rất mực như thế, thì họ phải làm thế nào để tự trọng tấm thân mà ra sức báo đáp ?

Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại. Có nhiều người đã đem văn học, chính sự ra tô điểm cho cảnh trị bình suốt mấy chục năm, được quốc gia tin dùng. Cũng không phải không có những kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hoặc rơi vào hàng ngũ bọn gian ác, có lẽ vì lúc sống họ chưa được nhìn tấm bia này. Ví thử hồi đó được mắt thấy thì lòng thiện tràn đầy, ý xấu bị ngăn chặn, đâu còn dám nảy sinh như vậy được ? Thế thì việc dựng tấm bia đá này ích lợi rất nhiều : kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn giữa danh tiếng cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch[6] cho nhà nước. Thánh thần[7] đặt ra đâu phải là vô dụng. Ai xem bia nên hiểu ý sâu này" [...].

Theo bản dịch của Viện Sử học,
có tham khảo bản dịch của NGUYỄN VĂN TỐ
(*Văn bia Hà Nội*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Giải thích câu : "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia". Hiền tài có quan hệ như thế nào đối với vận mệnh nước nhà ?

2. Dựa vào đoạn trích, hãy chứng minh rằng : "Triều đình mừng được người tài, không có việc gì không làm đến mức cao nhất".

---

(1) *Tháp Nhạn* : tên một ngọn tháp ở Trung Hoa, từ đầu thế kỉ VIII nhà Đường dùng để khắc tên những người đỗ tiến sĩ.

(2) *Long hổ* : (rồng và hổ) bảng ghi tên người đỗ tiến sĩ. *Ban danh hiệu Long hổ* : ban danh hiệu tiến sĩ.

(3) *Tiệc Văn hỉ* : tiệc mừng người mới thi đỗ tiến sĩ.

(4) *Cửa Hiền Quan* : ở đây chỉ trường Quốc Tử Giám.

(5) *Trường ốc* : nơi học hành thi cử.

(6) *Mệnh mạch* : tính mệnh và huyết mạch, hai thứ trọng yếu nhất của con người ; ở đây, mệnh mạch dùng để chỉ vận mệnh đất nước.

(7) *Thánh thần* : ở đây chỉ Lê Thánh Tông.

3. Việc dựng bia "đề danh tiến sĩ" ở Văn Miếu nhằm mục đích gì ?

4. Mở đầu đoạn trích, tác giả khẳng định vai trò "nguyên khí" của hiền tài đối với quốc gia và kết thúc lại khẳng định vai trò "củng cố mệnh mạch cho nhà nước". Lối kết cấu này có tác dụng gì ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Văn bia

Văn bia là loại văn khắc trên mặt đá nhằm ghi chép những sự việc trọng đại hoặc tên tuổi, cuộc đời của những người có công đức lớn để lưu truyền cho đời sau. Bia có ba loại chính : bia ghi công đức, bia ghi việc xây dựng các công trình kiến trúc và bia lăng mộ.

Bia ghi công đức thường có ba phần : thứ nhất là *tự* (kể), nêu lí do, quá trình làm bia, sự tích nhân vật được khắc vào bia ; thứ hai, viết bằng văn vần tóm lược nội dung tự sự ở trên để người đọc dễ ghi nhớ, phần này còn gọi là *minh* (ghi nhớ) ; thứ ba là phần lạc khoản ghi ngày tháng, họ tên người làm bia (viết bằng văn xuôi). Dần dần phần *tự* trở thành nội dung quan trọng nhất, thể hiện tư tưởng, quan điểm của người dựng bia.

Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba giữ vai trò quan trọng như một lời tựa chung cho cả 82 tấm bia tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội.

Bia đề danh ở Việt Nam khá phong phú, gồm bia đề danh ở cấp trung ương và bia đề danh ở cấp địa phương. Cấp trung ương có bia Văn Miếu Hà Nội (gồm 82 bia) và bia Văn Miếu Huế (gồm 32 bia tiến sĩ hàng văn). Về sau có thêm bia đề danh cấp địa phương ghi tên những người đỗ đạt của địa phương mình. Cấp tỉnh có bia Văn Miếu Bắc Ninh và bia Văn Miếu Hưng Yên. Ngoài ra các cấp phủ, thậm chí cấp tổng, xã, thôn cũng dựng bia đề danh ; nhưng từ cấp phủ trở xuống, ngoài tên những người đỗ tiến sĩ, người ta còn ghi cả tên những người đỗ cử nhân và tú tài.

PHẨM BÌNH NHÂN VẬT LỊCH SỬ

(Trích *Đại Việt sử kí toàn thư*)

LÊ VĂN HƯU

TIỂU DẪN

Đại Việt sử kí do Lê Văn Hưu hoàn thành năm 1272 gồm 30 quyển và là một trong những cơ sở quan trọng giúp nhóm tác giả Ngô Sĩ Liên biên soạn *Đại Việt sử kí toàn thư*. Tác phẩm của Lê Văn Hưu hiện đã thất lạc, chỉ còn 31 đoạn dưới dạng *bình sử* do nhóm Ngô Sĩ Liên ghi lại trong *Đại Việt sử kí toàn thư*. Ở đây trích 4 trong số 31 đoạn này.

Lê Văn Hưu (1230 - 1322), người làng Phủ Lí, Đông Sơn (nay là thôn Phủ Lí Trung, xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn), tỉnh Thanh Hoá, đỗ Bảng nhãn năm 1247, là nhà sử học nổi tiếng thời Trần. Các đoạn văn bình sử của Lê Văn Hưu đều đặt sau những sự kiện hoặc nhân vật được bình, không có đầu đề và được ghi "Lê Văn Hưu viết : ...".

*

* *

1. Về Trưng Vương

Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 65 thành ở Lĩnh ngoại[1] đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, đủ biết là hình thế đất Việt ta có thể dựng được cơ nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu[2] cho đến trước họ Ngô[3], trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà ư !... Ôi, có thể gọi đó là tự bỏ mình vậy.

Đền thờ Hai Bà Trưng (xã Mê Linh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc)
(Ảnh : *Chu Phúc*)

(1) *Lĩnh ngoại* : vùng đất phía ngoài Ngũ Lĩnh, thường dùng để chỉ nước ta.

(2) *Họ Triệu* : Triệu Đà, làm vua nước Nam Việt những năm 208 - 137 trước Công nguyên.

(3) *Họ Ngô* : nhà Ngô, mở đầu là Ngô Quyền.

2. Về Tiền Ngô Vương

Tiền Ngô Vương[1] có thể đem quân mới họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Thao, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận[2] mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu mà chính thống của nước Việt ta gần như nối lại được.

3. Về Đinh Tiên Hoàng

Tiên Hoàng tài năng sáng suốt hơn người, dũng lược[3] bậc nhất đời, đương lúc nước Việt ta không chủ[4], các hùng trưởng cát cứ[5] đánh một lần mà mười hai sứ quân thần phục hết, rồi mở nước, đóng đô, xưng hoàng đế, đặt trăm quan, dựng sáu quân, chế độ gần đủ. Chắc là ý trời vì nước Việt ta lại sinh bậc thánh triết[6] để tiếp nối chính thống của Triệu Vương chăng ?

4. Về việc ban thưởng

Kể ra, người xưa gọi điềm lành là dùng được người hiền và được mùa thôi, ngoài ra không có cái gì đáng gọi là điềm lành cả. Huống chi chim quý thú lạ không nuôi ở nước[7], đó cũng là lời khuyên răn của tiên vương để lại. Thần Tông[8] nhân Nguyễn Lộc và Nguyễn Tử Khắc dâng hươu trắng, cho là vật điềm lành, cho Lộc chức Đại liêu ban[9], cho Tử Khắc tước Minh tự[10], thì người thưởng và người nhận thưởng đều không phải cả.

Tại sao ? Thần Tông vì được dâng thú lạ mà cho quan tước, thế là thưởng lạm[11], Lộc và Khắc không có công mà nhận thưởng, thế là dối vua.

CAO HUY GIU dịch

(*Đại Việt sử kí toàn thư*, tập I,
NXB Khoa học xã hội, in lần thứ hai, Hà Nội, 1972)

---

(1) *Tiền Ngô Vương* : Ngô Quyền, người dựng lại nền độc lập và chủ quyền cho dân tộc ta năm 938.

(2) *Cơn giận* : ở đây nói cơn giận của Ngô Quyền về việc vua Nam Hán Lưu Cung sai con trai là Lưu Hoằng Thao lợi dụng danh nghĩa cứu Kiều Công Tiễn để xâm lược nước ta.

(3) *Dũng lược* : dũng cảm và mưu lược.

(4) *Không chủ* : chỉ việc Hậu Ngô Vương Xương Văn chết năm 965, họ Ngô bị diệt.

(5) *Các hùng trưởng cát cứ* : chỉ việc mười hai sứ quân chia giữ các vùng sau khi Xương Văn chết.

(6) *Bậc thánh triết* : bậc tài giỏi hơn người.

(7) Câu này lấy trong sách *Thượng thư*, thiên *Lữ Ngao*, ý nói trong nước không nên nuôi các loài vật quý, hiếm ; ngụ ý khuyên răn nhà vua không làm hao phí sức dân.

(8) *Thần Tông* : ở đây là Lí Thần Tông, làm vua những năm 1128 - 1138.

(9) *Đại liêu ban* : chức quan lớn thời bấy giờ.

(10) *Tước Minh tự* : một tước vị thời Lí.

(11) *Lạm* : vượt quá giới hạn.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Lê Văn Hưu đánh giá sự nghiệp của Trưng Trắc, Trưng Nhị như thế nào ? Việc đề cao Hai Bà có ý nghĩa gì ?
2. Hãy trình bày vai trò lịch sử của Tiền Ngô Vương (mở nước, xưng vương, làm cho người Bắc không dám lại sang nữa ; chính thống của nước Việt ta gần như nối lại được) và Đinh Tiên Hoàng (thống nhất đất nước, đóng đô, xưng hoàng đế, đặt trăm quan, dựng sáu quân,...) qua cách nhìn, cách đánh giá của Lê Văn Hưu.
3. Quan niệm của Lê Văn Hưu về "điềm lành", về việc ban thưởng và nhận ban thưởng có gì đáng chú ý ?
4. Những lời bình sử trong bài này thể hiện quan điểm và cách đánh giá của tác giả như thế nào đối với từng nhân vật lịch sử ? Qua đó, anh (chị) thấy người bình sử chân chính phải có những phẩm chất và tài năng gì ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Bình sử

1. *Bình sử* là một mục trong các tác phẩm sử thời xưa, khởi đầu từ thời Tống (Trung Quốc) ghi lại sự đánh giá của sử gia đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử.

Trong *Đại Việt sử kí toàn thư*, Lê Văn Hưu có 31 lời bình, bàn về các nhân vật lịch sử liên quan đến sự hưng vong của đất nước. Lê Văn Hưu đã gửi gắm tình yêu nước thương dân và lòng tự hào dân tộc vào lời bình của mình. Qua 31 lời bình còn lại, ta thấy rõ khí phách cũng như quan điểm khen chê thẳng thắn của tác giả. Nối tiếp Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên viết 174 lời bình đề cập tới 37 vị vua, 46 viên quan triều đình và một số nhân vật lịch sử khác. Lời bình sử của Ngô Sĩ Liên cũng tràn đầy lòng tự hào dân tộc, thấm nhuần tư tưởng đạo đức nhân dân và theo quan niệm tiến bộ của nho gia.

Văn bình sử mang tính chất nghị luận, bộc lộ trực tiếp quan điểm của tác giả. Ngôn ngữ trong văn bình sử ngắn gọn, sắc sảo và đòi hỏi người cầm bút phải có dũng khí.

2. Bốn sự kiện lịch sử được Lê Văn Hưu bình trong bài là :

a) Hai Bà Trưng nổi dậy đánh đuổi Tô Định, lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua năm 40 (*Đại Việt sử kí toàn thư*, Sđd, trang 91).

b) Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, bắt giết Lưu Hoằng Thao, mở ra kỉ nguyên độc lập cho dân tộc năm 938 (Sđd, trang 140).

c) Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên mười hai sứ quân, năm 968 lên ngôi hoàng đế, thiết lập triều đình mới (Sđd, trang 154 - 155).

d) Năm 1129, tháng 2, Nguyễn Lộc dâng hươu trắng, được thăng chức Đại liêu ban ; tháng 3, Nguyễn Tử Khắc dâng hươu trắng, được phong tước Minh tự, vì Lí Thần Tông cho đó là điềm lành của đất nước (Sđd, trang 265).

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

(Tiếp theo)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.*
- *Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

II – CÁCH SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ TRONG PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

1. Về ngữ âm, chữ viết

Các âm, thanh chỉ là mặt *ngữ âm* của ngôn ngữ, tự nó không có nghĩa. Song trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, các yếu tố ngữ âm được khai thác tối đa để xây dựng hình tượng. Trong nhiều trường hợp, ngữ âm phát huy tác dụng gợi tả, biểu hiện những nét nghĩa bổ sung tinh tế. Ví dụ :

Tài cao phận thấp chí khí uất,
Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

Trong câu thơ đầu, năm âm tiết mang thanh trắc cùng với các tiếng *thấp, uất* tạo ra ấn tượng về sự tắc nghẹn. Trong câu thơ sau, các tiếng đều có thanh bằng, có độ vang lớn, gợi lên một cảm giác bâng khuâng.

Hơn nữa, cần thấy thêm rằng các yếu tố ngữ âm (thông qua đơn vị tiếng) có vai trò quyết định đối với luật thơ tiếng Việt.

Về *chữ viết*, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật cũng tận dụng các hình thức khác nhau để gia tăng giá trị biểu hiện của văn bản (viết hoa, xuống dòng, các loại dấu câu, khoảng trống,...).

2. Về từ ngữ

Trên nền tảng vốn từ vựng chung của ngôn ngữ toàn dân, để đáp ứng yêu cầu biểu hiện hình tượng, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật sử dụng có chọn lọc

những yếu tố của tất cả các lớp từ ngữ khác nhau (từ ngữ thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, từ ngữ cổ, từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội,...).

Bên cạnh những từ ngữ chung, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (nhất là trong các tác phẩm văn học trung đại, văn học lãng mạn) còn có lớp từ riêng, thường dùng trong thơ, đó là *lớp từ thi ca* (như *giang sơn, hải hà, thiên thu, lệ, nguyệt, chàng, nàng*,...).

3. Về ngữ pháp

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật sử dụng rộng rãi mọi kiểu câu : câu đơn, câu ghép ; câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán,...

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, nhất là trong thơ, còn có cách vận dụng đặc thù các kiểu câu, tạo nên kiểu *cú pháp thi ca* mà nhạc điệu thơ cho phép thực hiện (như hiện tượng vắt dòng, cách tách câu, cách buông lửng,...). Chẳng hạn, hiện tượng vắt dòng trong câu thơ sau đây :

Lòng vui rung rung câu hát
Của chúng ta làm
Ca ngợi chúng ta.

(Chính Hữu)

4. Về biện pháp tu từ

Hơn tất cả các phong cách ngôn ngữ khác, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật tận dụng mọi biện pháp tu từ để xây dựng hình tượng, tổ chức tác phẩm văn chương. Các biện pháp tu từ liên quan tới mặt ngữ âm (như điệp âm, hài thanh,...), mặt từ ngữ (như ẩn dụ, hoán dụ,...), mặt ngữ pháp (như câu nghi vấn tu từ, phép so sánh,...), v.v. đều được nhà văn, nhà thơ sử dụng làm phương tiện biểu hiện ý tưởng nghệ thuật.

5. Về bố cục, trình bày

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật hết sức coi trọng vẻ đẹp cân đối, hài hoà trong chiều sâu bố cục, trình bày của tác phẩm. Có nhiều trường hợp, cách bố cục, trình bày được sử dụng như là một biện pháp nghệ thuật quan trọng, nhất là trong thơ (như thơ bậc thang, thơ hình thoi,...).

LUYỆN TẬP

1. Hãy trình bày về cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

2. Phân tích các trích dẫn sau đây để làm sáng tỏ cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ nghệ thuật :

– *Tự bén hơi xuân tốt lại thêm,*
Đầy buồng lạ mầu thâu đêm ;
Tình thư một bức phong còn kín,
Gió nơi đâu gượng mở xem.

(Nguyễn Trãi – *Cây chuối*)

– *Cối xay tre, nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.*

(Thép Mới – *Cây tre Việt Nam*)

– *Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

(Quang Dũng – *Tây Tiến*)

TỰA "TRÍCH DIỄM THI TẬP"[1]

(*"Trích diễm thi tập" tự*)

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được tấm lòng trân trọng, tự hào của tác giả đối với di sản văn hoá do cha ông ta để lại.*
- *Hiểu nghệ thuật lập luận kết hợp với biểu cảm của bài* tựa.

TIỂU DẪN

Trích diễm thi tập là tập thơ gồm sáu quyển do Hoàng Đức Lương sưu tầm, tuyển chọn tác phẩm của các tác giả từ thời Trần đến đầu thời Lê. Bài *tựa* trình bày lí do ra đời và quá trình hình thành của cuốn *Trích diễm thi tập*.

Hoàng Đức Lương người làng Cửu Cao, huyện Văn Giang, nay thuộc tỉnh Hưng Yên, sau chuyển đến ở làng Ngọ Kiều, Gia Lâm, Hà Nội. Hiện chưa rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết, ông đỗ tiến sĩ năm 1478 và hoàn thành *Trích diễm thi tập* năm 1497.

*

* *

Thơ không lưu truyền hết ở đời là vì nhiều lí do :

Đối với thơ văn, cổ nhân ví như khoái chá[2], ví như gấm vóc ; khoái chá là vị rất ngon trên đời, gấm vóc là màu rất đẹp trên đời, phàm người có miệng, có mắt, ai cũng quý trọng mà không vứt bỏ khinh thường. Đến như văn thơ, thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tầm thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được. Chỉ thi nhân là có thể xem mà biết được sắc đẹp, ăn mà biết được vị ngon ấy thôi. Đấy là lí do thứ nhất làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

---

(1) *Trích diễm thi tập* : (*trích* : tuyển chọn ; *diễm thi* : thơ hay) tập tuyển chọn những bài thơ hay.

(2) *Khoái chá* : (*khoái* : gỏi ; *chá* : thịt nướng). Đây là những món ăn ngon thời xưa.

Nước ta từ nhà Lí, nhà Trần dựng nước đến nay, vẫn có tiếng là nước văn hiến, những bậc thi nhân, tài tử đều đem sở trường[1] của mình thổ lộ ra lời nói, lẽ nào không có người hay ? Nhưng bậc danh nho làm quan to ở trong quán, các[2], hoặc vì bận việc không rỗi thì giờ để biên tập, còn viên quan nhàn tản chức thấp cùng những người phải lận đận về khoa trường[3], thì đều không để ý đến. Đấy là lí do thứ hai làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

Thỉnh thoảng, cũng có người thích thơ văn, nhưng lại ngại vì công việc nặng nề, tài lực kém cỏi, nên đều làm được nửa chừng rồi lại bỏ dở. Đấy là lí do thứ ba làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

Sách vở về thời Lí, Trần phần nhiều chỉ thấy công việc nhà chùa là được lưu hành, như thế đâu phải vì lòng tôn sùng Nho học không sâu sắc bằng tôn sùng Phật học, mà chỉ vì nhà chùa không ngăn cấm, cho nên sách được khắc vào ván để truyền mãi lại đời sau, còn như thơ văn, nếu chưa được lệnh vua, không dám khắc ván lưu hành. Đấy là lí do thứ tư làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

Vì bốn lí do kể trên bó buộc, trải qua mấy triều đại lâu dài, dẫu đến những vật bền như đá, như vàng, lại được quỷ thần phù hộ, cũng còn tan nát trôi chìm. Huống chi bản thảo sót lại, tờ giấy mỏng manh để trong cái níp[4] cái hòm, trải qua mấy lần binh lửa, thì còn giữ mãi thế nào được mà không rách nát tan tành ?

Đức Lương này học làm thơ, chỉ trông vào thơ bách gia[5] đời nhà Đường, còn như thơ văn thời Lí, Trần, thì không khảo cứu vào đâu được. Mỗi khi nhặt nhạnh ở giấy tàn, vách nát được một vài câu, thường cầm sách than thở, có ý đổ lỗi bậy cho hiền nhân quân tử[6] lúc bấy giờ. Than ôi ! Một nước văn hiến, xây dựng đã mấy trăm năm, chẳng lẽ không có quyển sách nào có thể làm căn bản, mà phải tìm xa xôi để học thơ văn đời nhà Đường. Như thế chả đáng thương xót lắm sao !

Tôi không tự lượng sức mình, muốn sửa lại điều lỗi cũ, quên rằng sách cũ không còn bao nhiêu, trách nhiệm nặng nề mà tài hèn sức mọn, tìm quanh hỏi khắp nhưng số thơ thu lượm được cũng chỉ là một hai phần trong số muôn nghìn bài.

---

(1) *Sở trường* : điểm mạnh, điểm giỏi, sự thành thạo.

(2) *Quán, các* : nơi làm việc của các quan trong triều đình xưa.

(3) *Về khoa trường* : về việc thi cử.

(4) *Níp* : dụng cụ đan bằng tre, nứa,... dùng để đựng đồ vật.

(5) *Bách gia* : trăm nhà, ý nói các nhà thơ.

(6) *Hiền nhân quân tử* : ở đây chỉ những người trí thức có đạo đức.

Tôi còn thu lượm thêm thơ của các vị hiện đang làm quan trong triều, chọn lấy bài hay, chia xếp theo từng loại, được sáu quyển, đặt tên sách là *Trích diễm*. Ở cuối các quyển ấy, mạn phép phụ thêm những bài vụng về do tôi viết, cốt để làm sách dạy trong gia đình. Rồi những người thích bình phẩm thơ ca sẽ đem truyền rộng, may ra tránh được lời chê trách của người đời sau, chẳng khác gì hiện nay ta chê trách người xưa vậy.

Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 28, mùa xuân, Hoàng Đức Lương người Gia Lâm, đỗ Tiến sĩ, chức Tham nghị viết bài *tựa* này[1].

PHẠM TRỌNG ĐIỀM dịch
(*Kiến văn tiểu lục*,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tác giả cho biết có mấy lí do khiến thơ văn không lưu truyền hết ở đời ? Hãy đặt tên cho từng lí do. Trên cơ sở đã đặt tên, anh (chị) hãy lập dàn ý về luận điểm của Hoàng Đức Lương : Vì sao thơ văn không lưu truyền hết ở đời.

2. Đọc đoạn văn từ "Vì bốn lí do kể trên ..." đến "... mà không rách nát tan tành". Theo anh (chị), đây có phải là lí do thứ năm khiến thơ văn không được lưu truyền hết ở đời không ? Nếu phải, hãy đặt cho đoạn này một tên gọi.

3. Hãy cho biết vì sao Hoàng Đức Lương phải sưu tầm, tuyển chọn thơ ca dân tộc để soạn *Trích diễm thi tập*. Để hoàn thành tác phẩm, tác giả đã phải làm những công việc gì ? Thái độ khiêm tốn của tác giả thể hiện ở những lời lẽ nào trong bài *tựa* ?

4. Phân tích nghệ thuật lập luận kết hợp với biểu cảm của tác giả trong bài *tựa*.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Đọc *Lời nói đầu* của một quyển sách mà anh (chị) có. Hãy nhận xét *Lời nói đầu* đó theo yêu cầu của một bài *tựa*.

---

(1) Đoạn từ "Tôi không tự lượng ..." đến hết không có trong *Kiến văn tiểu lục*, bởi Lê Quý Đôn không trích toàn bài. Do đó, chúng tôi bổ sung bằng phần dịch của Trần Văn Giáp.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tựa

Tựa là bài văn thường được đặt ở đầu tác phẩm văn học hoặc sử học, địa lí, hội hoạ, âm nhạc,... nhằm giới thiệu mục đích, nội dung, quá trình hình thành và kết cấu của tác phẩm ấy. Bài *tựa* có thể do tác giả tự viết, cũng có thể do một ai đó vì yêu quý, mến mộ tác phẩm mà viết. Cuối bài *tựa* thường ghi họ tên, chức tước của người viết và ngày tháng, địa điểm làm bài *tựa*. Người ta gọi phần này là *lạc khoản*.

Ngoài các nội dung trên, riêng bài *Tựa "Trích diễm thi tập"* còn cho biết về thời đại, về quan niệm văn chương của tác giả.

Văn của thể *tựa* có tính chất thuyết minh, thường kết hợp với nghị luận và tự sự, có khi còn mang sắc thái trữ tình.

THÁI PHÓ[1] TÔ HIẾN THÀNH

(Trích *Đại Việt sử lược*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được nhân cách chí công vô tư, uy vũ không khuất phục, danh lợi không làm đổi lòng, suốt đời vì nước của Tô Hiến Thành qua ngòi bút của sử gia thời Trần.*
- *Biết được cách viết sử của tác giả là khắc hoạ tính cách nhân vật lịch sử qua việc lựa chọn hoàn cảnh, sự kiện, lời nói, việc làm,...*

TIỂU DẪN

Bài *Thái phó Tô Hiến Thành* được trích từ tác phẩm lịch sử *Đại Việt sử lược* do một sử gia sống vào khoảng nửa cuối thế kỉ XIV biên soạn. Hiện chúng ta chưa biết gì về cuộc đời và sự nghiệp của sử gia này.

Đại Việt sử lược ghi chép lịch sử nước ta từ thời Triệu Đà, cuối thế kỉ III trước Công nguyên đến năm 1225 – đời Lí Chiêu Hoàng, gồm ba quyển. *Quyển một* viết từ thời Triệu Đà đến hết thời Tiền Lê ; *quyển hai* từ Lí Thái Tổ đến Lí Nhân Tông ; *quyển ba* từ Lí Thần Tông đến hết Lí Huệ Tông và

(1) *Thái phó* : người phụ giúp thái tử ; thời Lí Anh Tông, Tô Hiến Thành giữ chức Bình chương quân quốc trọng sự (chức Tể tướng kiêm Thái phó).

Lí Chiêu Hoàng. Ngoài ra, tác phẩm còn có một *Phụ lục* chép niên đại các vua Trần từ Thái Tông đến Phế Đế[1]. Bài học dưới đây được trích từ *quyển ba* : *Kỉ nhà Lí*.

Tô Hiến Thành (? - 1179) là người có nhân cách lớn, luôn vì dân vì nước, từng giúp Lí Anh Tông, Lí Cao Tông ổn định chính trị, củng cố và giữ vững nền độc lập dân tộc. Đoạn trích dưới đây sẽ cho ta thấy rõ nhân cách của ông.

*

* *

1. Lí Cao Tông huý là Long Cán, con thứ sáu của Anh Tông, mẹ là Vương hậu Thuỵ Châu, họ Đỗ. Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo năm thứ hai[2] tháng bảy, vương mới hai tuổi lên ngôi trước linh cữu. [...] Vương đương ấu thơ, mọi việc lớn nhỏ đều giao cho Thái phó Tô Hiến Thành. Thái hậu[3] có ý phế lập Long Cán, dò biết lúc Hiến Thành đi sứ, đem vàng lụa đến hối lộ Lã Thị – vợ của Hiến Thành –, xui nói lại việc đó với ông. Hiến Thành nói :

– Ta ở ngôi Tể tướng, nhận lời cố thác[4] của Tiên Vương[5] để phò ấu chúa[6]. Nay nhận đồ hối lộ của người mà mưu phế lập, thiên hạ sẽ nói ta như thế nào ? Giá như mọi người đều là kẻ bưng tai bịt mắt không biết, thì ta biết lấy lời lẽ nào để trả lời Tiên Vương ở dưới suối vàng ?

Thái hậu biết mưu mình không xong, nhưng vẫn không đổi ý, bèn vời Hiến Thành đến, bảo rằng :

– Ông đối với nước nhà, có thể gọi là trung đấy ! Song, tuổi ông đã xế chiều[7] mà thờ ấu chúa thì việc làm của ông ai người biết đến ? Chi bằng, lập vua đã trưởng thành thì người đó sẽ đem ơn đức mà ban cho. Ông giữ được phú quý lâu dài, há chẳng nên ư ?

Hiến Thành nói :

– Bất nghĩa mà được phú và quý, đó không phải là điều người trung thần nghĩa sĩ vui làm[8]. Huống chi, lời di chúc của Tiên Vương còn ở bên tai. Đối với công luận sẽ như thế nào ? Thần không dám vâng lời.

---

(1) *Phế Đế* : miếu hiệu của Trần Hiện ; ông làm vua những năm 1377 - 1388.

(2) Năm 1175.

(3) *Thái hậu* : mẹ của vua.

(4) *Lời cố thác* : lời dặn dò gửi gắm của nhà vua trước khi mất.

(5) *Tiên Vương* : vua trước ; ở đây là Lí Anh Tông.

(6) *Ấu chúa* : chúa còn nhỏ ; ở đây là Lí Cao Tông.

(7) *Tuổi đã xế chiều* : tuổi đã cao, ý nói đã đến tuổi sắp chết.

(8) Đây là lời của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*.

Bèn rảo bước ra ngoài.

Thái hậu sai triệu gấp Bảo Quốc Vương[1]. Bảo Quốc vừa mừng vừa sợ, bèn dùng thuyền con, theo sông Tô Lịch mà vào. Hiến Thành mời các Đô quan chức[2] tả hữu, dụ bảo rằng :

– Tiên Vương thấy tôi với các ngài gắng hết sức vì vương thất, không ăn ở hai lòng, nên đem ấu chúa mà phó thác. Nay Bảo Quốc Vương dùng lệnh của Thái hậu, nói rằng, phế chúa thượng mà tự lập. Các ngài phải tận lòng trung, đem hết sức mình, nghe lời ta. Kẻ vâng lời ta, được thưởng lâu dài, kẻ trái mệnh ta sẽ bị giết phơi ngoài chợ. Các ngài nên gắng sức.

Các Đô quan chức đều đồng lòng vâng mệnh.

Lát sau, Bảo Quốc Vương đi đến cửa Ngân Hà, Thái hậu triệu gấp. Bảo Quốc muốn vào, Đô quan chức ngăn lại nói :

– Chưa có chiếu chỉ không dám phụng mệnh[3]. Nếu vương cố ý tự vào, phạm đến vương không phải tôi mà là quân lính vậy.

Bảo Quốc nghe nói, sợ hãi mà lui.

[...]

2. Năm Kỉ Hợi niên hiệu Trinh Phù năm thứ tư[4]. Tháng sáu, ngày Kỉ Dậu : Thái uý[5] Tô Hiến Thành mất. Vương bãi triều bảy ngày, ăn chay ba ngày.

Trước đây, khi Hiến Thành ngã bệnh, chỉ có Tham tri chính sự[6] Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ bên cạnh. Quan Gián nghị đại phu[7] Trần Trung Tá bận bịu nhiều việc, không lúc nào rảnh rang để đến thăm. Khi bệnh Hiến Thành nguy kịch, Thái hậu đến thăm, hỏi :

– Nếu có mệnh hệ nào, ai thay ông ?

---

(1) *Bảo Quốc Vương* : Lí Long Xưởng ; trước Long Xưởng được lập làm Thái tử, sau vì có lỗi bị giáng làm Bảo Quốc Vương.

(2) *Đô quan chức* : chức quan lớn ở các bộ, ý nói chức quan đứng đầu các bộ.

(3) *Phụng mệnh* : vâng theo mệnh lệnh.

(4) Năm 1179.

(5) *Thái uý* : chức quan thống lĩnh quân đội. Tô Hiến Thành được phong Thái uý tháng 9 - 1175.

(6) *Tham tri chính sự* : chức quan to giúp việc cho Tể tướng.

(7) *Gián nghị đại phu* : chức quan đứng thứ hai trong đài Ngự sử, có nhiệm vụ đàn hặc (chất vấn) hoặc can gián nhà vua.

Hiến Thành nói :

– Người mà ngày thường thần biết, chỉ có Trung Tá mà thôi.

Thái hậu nói :

– Tán Đường ngày ngày hầu hạ thuốc men mà ông không nói đến. Sao vậy ?

Đáp :

– Thái hậu hỏi người thay thần, nên thần nói tới Trung Tá ; nếu hỏi người hầu hạ phụng dưỡng thần thì phi Tán Đường còn ai nữa ?

Thái hậu tuy khen Hiến Thành có lòng trung, nhưng không theo lời ông, bèn lấy Đỗ An Thuận[1] coi việc triều chính.

NGUYỄN ĐĂNG NA và TRẦN LÊ SÁNG dịch
(*Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 3,
NXB Khoa học xã hội, in lần thứ hai, Hà Nội, 1999)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Dựa vào đoạn trích, hãy cho biết trong năm 1175 triều Lí có những sự kiện lịch sử gì liên quan đến vận mệnh đất nước.

2. Thái hậu đã dùng mánh khoé gì để từng bước ép Tô Hiến Thành phế lập Lí Long Cán ? Những việc làm đó cho thấy bà là người thế nào ?

3. Tô Hiến Thành đã làm thế nào để từng bước đánh bại âm mưu của Thái hậu ? Giữa Vua, Thái hậu và Thái phó thì ai có quyền hơn ? Điều đó nói gì về bản lĩnh Tô Hiến Thành ?

4. Theo anh (chị), tác giả đã dùng cách thức nào để tạo nên kịch tính cao ở đoạn 2 (chọn cử chỉ, việc làm, lời nói bất ngờ của nhân vật, v.v.).

5. Anh (chị) có suy nghĩ gì về nhân vật Tô Hiến Thành ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Trình bày những nhận xét của anh (chị) về cách viết sử của tác giả qua đoạn trích học (chọn sự kiện và nhân vật gắn với vận mệnh đất nước ; chọn chi tiết làm nổi rõ tính cách nhân vật lịch sử,...).

---

(1) *Đỗ An Thuận* : em trai của Thái hậu.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Sử

Sử là tác phẩm viết về các sự kiện và nhân vật lịch sử. Mục đích của sử là ghi chép sự thật, không hư cấu như văn nghệ thuật, nhằm cung cấp những sự kiện lịch sử của dân tộc và bày tỏ thái độ khen chê của sử gia đối với các nhân vật lịch sử để đời sau lấy đấy làm gương.

Sử xưa có hai thể : *biên niên* và *kỉ sự*. *Biên niên* là lối viết sử theo trình tự thời gian. Các tác phẩm như *Đại Việt sử lược* (khuyết danh), *Đại Việt sử kí toàn thư*,... viết theo lối biên niên. *Kỉ sự* là lối viết sử theo các sự kiện hoặc theo từng sự việc của nhân vật lịch sử. Thể *kỉ sự* có ba tiểu loại : *bản kỉ* (ghi chép về các vua), *Liệt truyện* (ghi chép về các bề tôi) và *chí* (ghi chép cả về vua và bề tôi). Các tác phẩm được viết theo lối *kỉ sự* là *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, *Sử kí* của Tư Mã Thiên (Trung Quốc),...

Mặc dù viết theo thể *biên niên* nhưng *Đại Việt sử lược* có xu hướng thiên về *kỉ sự*. Đây là nét riêng của tác giả *Đại Việt sử lược*.

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU VĂN BẢN THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Củng cố hiểu biết về một số hình thức kết cấu văn bản thuyết minh.*
- *Biết vận dụng kiến thức đã học để làm văn bản thuyết minh.*

1. Đọc và phân tích hình thức kết cấu của các văn bản sau :

CHU VĂN AN – NHÀ SƯ PHẠM MẪU MỰC

[...] Chu Văn An tên tự là Linh Triệt, tên hiệu là Tiều Ẩn[1], người làng Văn Thôn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội), sinh năm Nhâm Thìn (1292) và mất năm Canh Tuất (1370).

(1) *Tiều Ẩn* : người ở ẩn hái củi.

Chu Văn An từ hồi còn trẻ đã nổi tiếng là một người cương trực, sửa mình trong sạch, giữ tiết tháo[1], không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách. Sau khi thi đỗ Thái học sinh, ông không ra làm quan, mà trở về mở trường dạy học ở quê nhà. Học trò nhiều nơi tìm đến theo học rất đông. Trong số môn đệ[2] của ông có nhiều người thành đạt, thi đỗ, làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát,... Tính nghiêm nghị, tư cách thanh cao và học vấn sâu rộng làm cho tiếng tăm ông ngày càng lan xa, học trò đến theo học ngày càng nhiều và có đủ các loại. Tương truyền trong số đó có cả Thần Nước theo học, sau giúp dân trừ hạn hán.

Chu Văn An
(Phạm Công Thành vẽ)

Đến đời vua Trần Minh Tông, ông được mời vào làm Tư nghiệp[3] ở Quốc Tử Giám để dạy thái tử học. Ông đã cùng với Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn tham gia vào công việc củng cố triều đình lúc đó đang đi vào con đường suy thoái. Đến đời Dụ Tông, chính sự ngày càng thối nát, bọn gian thần nổi lên khắp nơi. Chu Văn An nhiều lần can ngăn Dụ Tông không được, bèn dâng sớ xin chém bảy kẻ nịnh thần đều là người quyền thế được vua yêu. Đó là *Thất trảm sớ* nổi tiếng trong lịch sử. Nhà vua không nghe, ông bèn treo mũ bỏ quan về ở ẩn tại núi Phượng Sơn thuộc làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, lấy hiệu là Tiều Ẩn. Sau ông mất tại đó.

Theo thư tịch cũ thì Chu Văn An viết nhiều sách, nhưng hầu hết đã mất, chỉ còn lại tên tác phẩm : *Quốc ngữ thi tập* bằng chữ Nôm và *Tiều Ẩn thi tập* bằng chữ Hán. Ông còn viết một cuốn sách tóm tắt về *Tứ thư* nhan đề *Tứ thư thuyết ước*.

---

(1) *Tiết tháo* : khí tiết vững vàng, không chịu khuất phục.

(2) *Môn đệ* : học trò.

(3) *Tư nghiệp* : chức quan dạy học ở Quốc Tử Giám.

Theo một tài liệu nghiên cứu gần đây thì Chu Văn An còn là một nhà Đông y. Khi ông mất, vua Trần đã dành cho ông một vinh dự lớn bậc nhất đối với một trí thức là được thờ ở Văn Miếu. Vua còn ban tặng tên thuỵ cho ông là Văn Trinh. Ngô Thế Vinh, nhà văn học nổi tiếng thế kỉ XIX trong bài văn bia ở đền Phượng Sơn đã giải thích nghĩa hai chữ "Văn Trinh" như sau : "Văn, đức chi biểu dã ; Trinh, đức chi chính cố dã" (*Văn* là biểu hiện bề ngoài (thuần nhất) của đức ; *Trinh* là sự chính trực, kiên định của đức). Tên thuỵ như vậy nhằm biểu dương một người đã kết hợp được hai mặt của đạo đức : bên ngoài thuần nhã, hiền hoà với bên trong chính trực, kiên định. Trong lịch sử giáo dục nước nhà, ông cũng giành được địa vị cao quý, xứng đáng đứng đầu các nhà giáo từ xưa tới nay. Ông đã vượt qua ngưỡng *người làm thầy giáo giỏi của một đời* để đạt tới *người làm thầy giáo giỏi của muôn đời* như Phan Huy Chú đã ngợi ca.

Ngày nay, để tưởng nhớ tới đạo đức và sự nghiệp của ông, nhân dân Thủ đô đã lấy tên ông để đặt tên cho một đường phố và một trường trung học lớn của Hà Nội. Đó là phố Chu Văn An và Trường Trung học phổ thông Chu Văn An.

(Theo Đặng Kim Ngọc, *Văn hoá Việt Nam*,
NXB Văn hoá Văn nghệ - Trung ương, Hà Nội, 1959)

RA-MA-YA-NA

"*Ra-ma-ya-na* là thiên sử thi vĩ đại của Ấn Độ, ra đời vào quãng hai, ba trăm năm trước Công nguyên. Theo truyền thuyết thì truyện này do thần Na-ra-đa kể lại cho đạo sĩ Van-mi-ki rồi nhờ nguồn cảm hứng đặc biệt và trí nhớ kì lạ mà Van-mi-ki thuật lại câu chuyện đó bằng văn vần cho các môn đệ của mình. Trên thực tế, thiên sử thi này đã được lưu truyền trong dân gian từ đời này qua đời khác, qua sự gọt giũa của biết bao thi sĩ vô danh, không còn là nguyên bản của Van-mi-ki nữa. Tác phẩm viết bằng tiếng Xăng-cơ-rít, gồm bảy cuốn, có 500 đoạn và 24 000 câu thơ đôi (slô-ka), về sau được chia thành mười hai cuốn. Cuốn thứ mười hai là phụ bản do người đời sau thêm vào. Phụ bản này thêm một số đoạn kết để tăng sự bi thảm và gây xúc động cho người đọc.

Truyện kể rằng vua nước Kô-sa-la không có con trai, phải làm lễ cầu tự. Thần Vi-snu xuống đầu thai, trở thành Ra-ma là người con cả. Nhân qua nước Vi-đê-ha du ngoạn, gặp dịp vua nước này làm lễ kén rể, Ra-ma thi tài và đã thắng,

cưới công chúa Xi-ta xinh đẹp làm vợ. Hai người sống với nhau rất hạnh phúc. Chẳng bao lâu, vua cha muốn nhường ngôi lại cho con cả, nhưng thứ phi là mẹ của Bha-ra-ta tìm cách ngăn cản, xúi nhà vua đày Ra-ma vào rừng sâu và truyền ngôi lại cho con mình. Mặc dầu Bha-ra-ta khẩn khoản mời Ra-ma ở lại ngôi vua, nhưng chàng không muốn làm trái ý cha, nên dắt vợ và em trai là Lắc-ma-na vào sống trong rừng mười bốn năm trời. Sống trong rừng sâu, hai anh em Ra-ma phải chống chọi với bọn quỷ sứ để bảo vệ các ẩn sĩ. Ác liệt nhất là cuộc chiến đấu với chúa quỷ Ra-va-na cai quản xứ Lan-ka. Sau khi quỷ cái Xu-rơ-pa-na-kha tìm cách khêu gợi tình dục với anh em Ra-ma không được, mụ ta báo với anh là quỷ vương Ra-va-na đến trả thù. Ra-va-na sai mụ phù thuỷ Ma-ri-cha hoá phép thành con nai vàng xinh đẹp chạy nhởn nhơ trước mặt Xi-ta. Xi-ta thích thú bèn yêu cầu Ra-ma bắt con nai ấy cho nàng chơi. Thừa lúc hai anh em Ra-ma đuổi bắt nai đi xa, quỷ vương Ra-va-na giả dạng một đạo sĩ Bà La Môn đến lừa nàng, rồi bắt nàng đem về Lan-ka. Ra-va-na dụ dỗ nàng làm vợ nhưng nàng chống cự. Anh em Ra-ma trở về không thấy Xi-ta đâu, tìm kiếm khắp nơi. Nhờ vua khỉ Ha-nu-man giúp sức, Ra-ma đến kinh thành Lan-ka, giết được Ra-va-na, cứu Xi-ta. Nhưng Ra-ma bỗng nổi cơn ghen vì chàng không muốn nhận người vợ đã sống chung với quỷ sứ. Thất vọng, đau khổ, Xi-ta nhảy vào lửa tự thiêu, may có Thần Lửa A-nhi chứng giám lòng chung thuỷ của nàng, cứu thoát. Ra-ma sung sướng đón nhận Xi-ta và cùng em trai dắt nhau về kinh đô. Cả đô thành mừng vui đón vua và hoàng hậu trở về. Từ đó đất nước Kô-sa-la sống thái bình và yên vui hơn xưa.

Rồi một hôm Ra-ma nghe dư luận cho rằng nhà vua dung tha loại đàn bà đã mất đức tính thuỷ chung. Ra-ma lại nổi cơn ghen, đuổi Xi-ta lên rừng. Xi-ta đau đớn khóc lóc ra đi trong lúc đang thai nghén. Mười năm sau, trong một lễ hội lớn ở đô thành, có hai em bé tên là Ku-sa và La-va đi đến đâu cũng hát bài hát kể lại cuộc đời và kì tích của chàng Ra-ma, lòng chung thuỷ, nỗi khổ đau của nàng Xi-ta, làm cho mọi người cảm động. Ra-ma gọi hai đứa bé vào cung hỏi mới biết đó là hai con mình được sinh ra và lớn lên trong rừng. Ra-ma đau buồn, hối hận bèn gọi Xi-ta trở về kinh thành, nhưng nàng đã trở về với mẹ Đất. Ra-ma đau đớn xin Thần Đất trả nàng lại, nhưng thần Bà La Môn hiện ra an ủi và cho biết chàng sẽ được gặp lại nàng ở cõi Trời. Ít lâu sau, Ra-ma nhường lại vương quốc cho hai con và về Trời, trở lại với bản thân nguyên thuỷ là Vi-snu – Thần Bảo vệ của vũ trụ.

Hoàng tử Ra-ma, nhân vật chính trong truyện là thần giáng thế làm người để cứu vớt nhân loại ra khỏi vòng chiến tranh đau khổ và tội lỗi. Ra-ma là con người lí tưởng của đạo Hin-đu và đẳng cấp quý tộc, nhưng Ra-ma lại tượng trưng cho những dũng sĩ tài trí, anh minh, đức độ, có lòng yêu tha thiết phù hợp với nguyện vọng và yêu cầu của nhân dân trong xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Vì vậy nhân dân Ấn Độ từ đời này qua đời khác luôn ca ngợi tác phẩm : "Chừng nào sông chưa cạn, đá chưa mòn thì *Ra-ma-ya-na* còn làm say mê lòng người và cứu họ ra khỏi vòng tội lỗi". Sử thi *Ra-ma-ya-na* không những có ảnh hưởng sâu rộng ở Ấn Độ mà còn được lưu truyền ở nhiều nước Đông Nam Á. Có nước đã mượn cốt truyện này để sáng tác nên những thiên sử thi mang màu sắc dân tộc phong phú và độc đáo".

(Theo Lưu Đức Trung,
Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường, NXB Giáo dục, 2000)

2. Xác định hình thức kết cấu cho bài văn thuyết minh về :

– Một tác gia văn học.

– Một tác phẩm văn học.

THÁI SƯ[1] TRẦN THỦ ĐỘ

(Trích *Đại Việt sử kí toàn thư*)

NGÔ SĨ LIÊN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được nhân cách chính trực, chí công vô tư, giữ nghiêm phép nước của Trần Thủ Độ.*
- *Thấy được giá trị của yếu tố tự sự trong sử biên niên qua đoạn trích.*

TIỂU DẪN

Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lí, huyện Chương Mĩ, Hà Nội, hiện chưa rõ năm sinh, năm mất ; chỉ biết, ông đỗ tiến sĩ năm 1442 và giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* cả về phương pháp biên soạn lẫn nội dung tác phẩm.

Đại Việt sử kí toàn thư gồm hai phần : *Ngoại kỉ* và *Bản kỉ*. Phần *Ngoại kỉ* viết về lịch sử nước ta từ thời Hồng Bàng đến thế kỉ X ; phần *Bản kỉ* viết tiếp từ thời Đinh Tiên Hoàng đến thời Hậu Lê.

Tác phẩm được một nhóm tác giả do Ngô Sĩ Liên đứng đầu hoàn thành năm 1479 trên cơ sở bộ *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu và *Sử kí tục biên* của Phan Phu Tiên. Khi mới hoàn thành, *Đại Việt sử kí toàn thư* gồm 15 quyển ; sau đó nhóm tác giả Phạm Công Trứ viết tiếp 5 quyển, tổng cộng là 20 quyển.

Bài *Thái sư Trần Thủ Độ* được trích từ sách *Đại Việt sử kí toàn thư*, quyển V, phần Bản kỉ.

Trần Thủ Độ (1194 - 1264) là người có công dựng nên nhà Trần, giúp Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông ổn định chính trị, kinh tế đất nước.

*

* *

(1) *Thái sư* : chức quan cao nhất trong triều đình thời xưa.

Giáp Tí, năm thứ 7[1].

Mùa xuân, tháng giêng.

Thái sư Trần Thủ Độ chết (tuổi 71) ; truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung Vũ Đại Vương.

Tờ đầu sách *Đại Việt sử kí toàn thư*
Bản khắc in năm Chính Hoà thứ 18 (1697)

Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lí được mọi người suy tôn. Thái Tông[2] lấy được thiên hạ đều là nhờ mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua. Bấy giờ có người hặc[3] vào ra mắt Thái Tông, khóc nói rằng :

– Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao ?

Vua lập tức hạ lệnh xa giá đến nhà Thủ Độ và đem cả người hặc đó đi theo. Vua đem lời của người hặc nói tất cả cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời :

– Đúng như lời người ấy nói.

Rồi lấy tiền lụa thưởng cho anh ta.

Linh Từ Quốc Mẫu[4] có lần ngồi kiệu đi qua chỗ thềm cấm, người quân hiệu[5] ngăn lại không cho đi. Về nhà, khóc bảo Thủ Độ rằng :

– Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu khinh nhờn như thế.

Thủ Độ giận, sai đi bắt. Người quân hiệu kia chắc mình phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt. Anh ta đem sự thực trả lời. Thủ Độ nói :

– Ngươi ở chức thấp mà biết giữ phép như thế, ta còn trách gì nữa !

Bèn lấy vàng lụa ban thưởng rồi cho về.

Thủ Độ từng duyệt định sổ hộ khẩu, Quốc Mẫu xin cho riêng một người làm câu đương[6]. Thủ Độ gật đầu và biên lấy họ tên quê quán của người đó. Khi xét duyệt đến xã nọ, hỏi rằng, tên kia đâu. Người ấy mừng, chạy đến. Thủ Độ nói :

---

(1) *Giáp Tí, năm thứ 7* : năm 1264, đời vua Trần Thánh Tông.

(2) *Thái Tông* : miếu hiệu của Trần Cảnh, vị vua đầu tiên của triều Trần.

(3) *Người hặc* : người vạch hỏi về lỗi lầm hoặc tội trạng của vị quan nào đó trong triều đình.

(4) *Linh Từ Quốc Mẫu* (gọi tắt là Quốc Mẫu) : vợ của Trần Thủ Độ.

(5) *Quân hiệu* : chức quan võ nhỏ thời xưa.

(6) *Câu đương* : chức xã quan thời xưa.

– Ngươi vì có Công chúa[1] xin cho được làm câu đương, không ví như người câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt.

Tên kia kêu van xin thôi, hồi lâu mới tha cho ; từ đấy không ai dám đến nhà thăm riêng nữa.

Thái Tông từng muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm tướng[2]. Thủ Độ nói :

– An Quốc là anh thần, nếu là người hiền[3] thì thần xin nghỉ việc, còn như cho thần là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng là tướng thì việc trong triều đình sẽ ra sao ?

Vua bèn thôi.

Tượng hổ (Lăng Trần Thủ Độ ở phủ Long Hưng nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình)

Thủ Độ tuy làm Tể tướng mà phàm công việc không việc gì là không để ý. Vì thế mà giúp nên nghiệp vương, giữ được tiếng tốt cho đến chết. Thái Tông có làm bài văn bia ở sinh từ[4] để tỏ quý mến khác người [...].

CAO HUY GIU dịch
(*Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II,
NXB Khoa học xã hội, in lần thứ hai, Hà Nội, 1971)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cho biết Quốc Mẫu, Công chúa là ai, có quan hệ như thế nào với Trần Thủ Độ ?

2. Lập dàn ý cho đoạn trích *Thái sư Trần Thủ Độ*.

3. Kể về cuộc đời Trần Thủ Độ, người viết sử đã chọn bốn sự kiện. Đó là những sự kiện nào ? Hãy phân tích các sự kiện ấy. Qua đó, anh (chị) thấy Trần Thủ Độ là người như thế nào ?

---

(1) *Công chúa* : nguyên là hoàng hậu của vua Lí Huệ Tông. Khi nhà Lí mất, bà bị giáng làm công chúa, rồi lấy Trần Thủ Độ.

(2) *Tướng* : chức quan đứng đầu các quan, cũng gọi là Tể tướng ; *An Quốc* là Trần An Quốc.

(3) *Người hiền* : người có đức hạnh và tài năng hơn người.

(4) *Sinh từ* : đền thờ người còn sống. Xưa, ai có công lao đức hạnh lớn, giúp dân cứu đời, mặc dù đang sống vẫn được lập đền thờ.

4. Lối viết sử của tác giả hấp dẫn, tạo được yếu tố bất ngờ và có kịch tính nhưng lại kiệm lời. Hãy làm sáng tỏ điều đó qua đoạn trích.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Qua hai đoạn trích *Thái phó Tô Hiến Thành* và *Thái sư Trần Thủ Độ*, hãy nhận xét về thái độ của các sử gia đối với nhân vật lịch sử.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Về tác dụng của sách sử

Ngô Sĩ Liên viết : "Ngày xưa, sách (sử) làm tin là điển lớn của nước, để ghi chép *quốc thống*(1) lúc chia lúc hợp, để tỏ rõ *trị hoá*(2) khi thịnh khi suy. Ấy là muốn treo gương răn cho đời sau, há chỉ chép về dĩ vãng. Ắt là thiện ác phải làm rõ ràng trong khen chê, thì người sau mới biết ý khuyên răn ; ắt là bút mực phải phục vụ nhiều cho tâm trí thì trước thuật mới gọi là xem được, không thể làm cẩu thả, há đâu nói dễ dàng".

(Biểu dâng sách *Đại Việt sử kí toàn thư*)

ĐỌC THÊM

HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

(Trích *Đại Việt sử kí toàn thư*)

NGÔ SĨ LIÊN

TIỂU DẪN

Bài *Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn* được trích từ sách *Đại Việt sử kí toàn thư*, quyển VI, phần Bản kỉ, Kỉ nhà Trần.

Trần Quốc Tuấn (1232 - 1300) là danh tướng Việt Nam, anh hùng dân tộc ; con của An Sinh Vương Trần Liễu, cháu của vua Trần Thái Tông, quê ở làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định). Ông được

(1) *Quốc thống* : thể chế của nhà nước.

(2) *Trị hoá* : cai trị đất nước và dạy dỗ dân chúng.

vua Trần Nhân Tông phong làm Quốc công tiết chế, thống lĩnh các đạo quân thuỷ, bộ đánh tan quân Mông – Nguyên xâm lược. Từng viết các sách binh thư để dạy các tướng, Trần Quốc Tuấn là vị tướng có đủ các đức *nhân, trí, nghĩa, dũng*, được nhân dân tôn sùng, phong thánh và được thờ phụng ở nhiều đền trong nước.

*

* *

1. Tháng 6, ngày 24, sao sa[1].

Hưng Đạo Đại Vương ốm. Vua[2] ngự tới nhà thăm, hỏi rằng :

– Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào ?

Vương trả lời :

– Ngày xưa Triệu Vũ[3] dựng nước, vua Hán cho quân đánh, nhân dân làm kế "thanh dã"[4], đại quân ra Khâm Châu, Liêm Châu đánh vào Trường Sa, còn đoản binh thì đánh úp phía sau. Đó là một thời. Đời Đinh, Lê dùng được người tài giỏi, đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mệt mỏi suy yếu, trên dưới một dạ, lòng dân không lìa, xây thành Bình Lỗ[5] mà phá được quân Tống. Đó lại là một thời. Vua Lí mở nền, nhà Tống xâm phạm địa giới, dùng Lí Thường Kiệt đánh Khâm, Liêm, đến tận Mai Lĩnh[6] là vì có thế. Vừa rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng tâm, anh em hoà mục, cả nước nhà góp sức, giặc phải bị bắt. Đó là trời xui nên vậy. Đại khái, nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản (binh) chế trường (trận) là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tằm ăn, không cầu thắng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tuỳ thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy.

Quốc Tuấn là con An Sinh Vương, lúc mới sinh ra, có một thầy tướng xem cho và bảo : "Người này ngày sau có thể giúp nước cứu đời". Đến khi lớn lên, dung mạo khôi ngô,

---

(1) Năm 1300. *Sao sa* : theo quan niệm của người xưa là điềm báo có người sắp qua đời.

(2) Vua Anh Tông.

(3) *Triệu Vũ* : Triệu Đà.

(4) *Kế "thanh dã"* : kế vườn không nhà trống.

(5) *Thành Bình Lỗ* : thành luỹ xưa thuộc tỉnh Thái Nguyên.

(6) *Mai Lĩnh* : đèo Mai Lĩnh, nằm ở phía nam Trung Quốc. Theo Cao Huy Giu, Lí Thường Kiệt chưa từng đánh đến đây.

thông minh hơn người, đọc rộng các sách, có tài văn võ. An Sinh Vương trước đây vốn có hiềm khích với Chiêu Lăng[1], mang lòng hậm hực, tìm khắp những người tài nghệ để dạy Quốc Tuấn. Lúc sắp mất, An Sinh cầm tay Quốc Tuấn giối giăng rằng :

– Con mà không vì cha lấy được thiên hạ thì cha dưới suối vàng cũng không nhắm mắt được.

Quốc Tuấn ghi để điều đó trong lòng, nhưng không cho là phải.

Đến khi vận nước ở trong tay, quyền quân quyền nước đều do ở mình, ông đem lời cha dặn nói với gia nô[2] là Dã Tượng, Yết Kiêu. Hai người gia nô can ông :

– Làm kế ấy tuy được phú quý một thời mà để lại tiếng xấu ngàn năm. Nay đại vương há chẳng đủ phú và quý hay sao ? Chúng tôi thề xin chết già làm gia nô, chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu, chỉ xin lấy người làm thịt dê là Duyệt[3] làm thầy mà thôi !

Quốc Tuấn cảm phục đến khóc, khen ngợi hai người.

Một hôm Quốc Tuấn vờ hỏi con ông là Hưng Vũ Vương :

– Người xưa có cả thiên hạ để truyền cho con cháu, con nghĩ thế nào ?

Hưng Vũ Vương trả lời :

– Dẫu khác họ cũng còn không nên, huống chi là cùng một họ !

Quốc Tuấn ngầm cho là phải.

Lại một hôm Quốc Tuấn đem chuyện ấy hỏi người con thứ là Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng. Quốc Tảng tiến lên thưa :

– Tống Thái Tổ[4] vốn là một ông lão làm ruộng, đã thừa cơ dấy vận nên có được thiên hạ.

Quốc Tuấn rút gươm kể tội :

– Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra.

Định giết Quốc Tảng. Hưng Vũ Vương hay tin, vội chạy tới khóc lóc xin chịu tội thay, Quốc Tuấn mới tha. Đến đây ông dặn Hưng Vũ Vương :

– Sau khi ta chết, đậy nắp quan tài đã rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng.

2. Mùa thu, tháng 8, ngày 20, Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn mất ở phủ đệ Vạn Kiếp, được tặng Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương.

---

(1) *Chiêu Lăng* : tức Trần Thái Tông (Trần Cảnh).

(2) *Gia nô* : nô tì giúp việc trong các gia đình quý tộc phong kiến. Ở đây chỉ các thuộc hạ thân tín của Trần Quốc Tuấn.

(3) *Duyệt* : người bề tôi của Sở Chiêu Vương, từ chối phần thưởng của ông ta, tỏ ý không ham phú quý.

(4) *Tống Thái Tổ* : Lưu Dụ đời Hậu Tống, người làm ruộng, thừa cơ chiếm ngôi báu.

Thánh Tông có soạn bài văn bia ở sinh từ của Quốc Tuấn, ví ông với Thượng phụ[1] ngày xưa. Lại vì ông có công lao lớn, gia phong là Thượng quốc công, cho phép ông được quyền phong tước cho người khác, từ Minh tự trở xuống, chỉ có tước Hầu thì phong trước rồi tâu sau. Nhưng Quốc Tuấn chưa bao giờ phong tước cho một người nào. Khi giặc Hồ vào cướp, Quốc Tuấn lệnh cho nhà giàu bỏ thóc ra cấp lương quân, mà cũng chỉ cho họ làm lang tướng giả chứ không dám cho họ tước lang tướng thực, ông kính cẩn giữ tiết làm tôi như vậy đấy.

Quốc Tuấn lại từng soạn sách để khích lệ tướng sĩ dưới quyền, dẫn chuyện Kỉ Tín chết thay để cứu thoát Hán Cao[2], Do Vu giơ lưng chịu giáo để cứu Sở Tử[3]. Thế là dạy đạo trung đó.

Khi sắp mất, ông dặn con rằng :

– Ta chết thì phải hoả táng, lấy vật tròn đựng xương, bí mật chôn trong vườn An Lạc, rồi san đất và trồng cây như cũ, để người đời không biết chỗ nào, lại phải làm sao cho mau mục.

Quốc Tuấn giữ Lạng Giang, người Nguyên hai lần vào cướp, ông liên tiếp đánh bại chúng, sợ sau này có thể xảy ra tai hoạ đào mả chăng ? Ông lo nghĩ tới việc sau khi mất như thế đấy.

Ông lại khéo tiến cử người tài giỏi cho đất nước, như Dã Tượng, Yết Kiêu là gia thần của ông, có dự công dẹp Ô Mã Nhi, Toa Đô. Bọn Phạm Ngũ Lão, Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực vốn là môn khách của ông, đều nổi tiếng thời đó về văn chương và chính sự, bởi vì ông có tài mưu lược, anh hùng, lại một lòng giữ gìn trung nghĩa vậy. Xem như khi Thánh Tông vờ bảo Quốc Tuấn rằng : "Thế giặc như vậy, ta phải hàng thôi", Quốc Tuấn trả lời : "Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng". Vì thế, đời Trùng Hưng lập nên công nghiệp hiếm có. Tiếng vang đến giặc Bắc, chúng thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo Vương mà không dám gọi tên. Sau khi mất rồi, các châu huyện ở Lạng Giang hễ có tai nạn, dịch bệnh, nhiều người cầu đảo[4] ông. Đến nay, mỗi khi đất nước có giặc vào cướp, đến lễ ở đền ông, hễ tráp đựng kiếm có tiếng kêu thì thế nào cũng thắng lớn.

---

(1) *Thượng phụ* : Lã Vọng tức Thái Công Vọng, họ Khương tên Thượng, người có nhiều mưu lược giúp Chu Văn Vương làm nên nghiệp lớn. Vũ Vương lên ngôi, tôn Thái Công Vọng làm Thượng phụ.

(2) *Hán Cao* : Hán Cao Tổ (Lưu Bang). Hán Cao Tổ bị Hạng Vũ bao vây, nhờ Kỉ Tín đóng giả chết thay mà được thoát thân.

(3) *Sở Tử* : Sở Chiêu Vương, nhờ Do Vu chịu giáo đâm mà thoát chết.

(4) *Cầu đảo* : làm lễ cầu xin thánh thần ban cho những điều mong muốn.

Quốc Tuấn từng soạn sách *Binh gia diệu lí yếu lược*[1] để dạy các tì tướng [...]. Quốc Tuấn lại sưu tập binh pháp các nhà, làm thành Bát quái cửu cung đồ, đặt tên là *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*[2].

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, HOÀNG VĂN LÂU dịch,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Để nắm được chủ đề ca ngợi công đức của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, cần đọc kĩ văn bản, tìm hiểu các sự kiện, nhận xét sau :

a) Hưng Đạo Đại Vương trả lời vua Anh Tông về "kế sách" giữ nước.

b) "Ông kính cẩn giữ tiết làm tôi như vậy đấy".

c) "Ông lo nghĩ tới việc sau khi mất như thế đấy".

d) "Ông lại khéo tiến cử người tài giỏi cho đất nước".

e) "Ông có tài mưu lược, anh hùng, lại một lòng giữ gìn trung nghĩa vậy".

Tương ứng với các sự kiện, nhận xét trên, nhà làm sử đã nêu ra các lời nói, việc làm của nhân vật lịch sử để chứng minh. Hãy kể lại các lời nói, việc làm của Hưng Đạo Đại Vương để làm sáng tỏ tài năng, đức độ của ông và nhận xét về tính chất tiêu biểu của các chi tiết ấy.

2. Đây là đoạn văn trích từ *Đại Việt sử kí toàn thư*, một cuốn sử biên niên, ghi lại sự kiện theo ngày tháng năm của lịch sử. Song đối với mỗi nhân vật lịch sử, sau khi chết, nhà viết sử lại khẳng định nhân cách, lẽ sống của nhân vật đó qua hàng loạt chi tiết, sự việc, hành động đã được chọn lọc theo tinh thần "cái quan định luận"[3]. Cần lưu ý, Trần Hưng Đạo là bậc danh tướng, từng hai lần tham gia đánh quân Mông – Nguyên, thắng trận Bạch Đằng. Tuy vậy, ở đoạn trích này, sử gia không nhắc lại các chiến công đó. Theo anh (chị), cách viết đó của nhà sử học có dụng ý gì ?

3. Phân tích hình tượng Trần Hưng Đạo (cách cư xử với vua, với nước, với cha, với con). Sử gia hình dung uy lực của Hưng Đạo Đại Vương sau khi chết ra sao ?

---

(1) *Binh gia diệu lí yếu lược* : Tóm lược chỗ cốt yếu trong nguyên lí kì diệu của nhà cầm quân.

(2) *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* : Sách bí truyền của tông phái Vạn Kiếp.

(3) *"Cái quan định luận"* : đóng nắp quan tài rồi mới có nhận định chắc chắn, nhằm khẳng định nhân cách của nhân vật lịch sử.

LUYỆN TẬP ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững các yêu cầu đọc - hiểu văn bản văn học.*
- *Vận dụng yêu cầu nói trên vào việc đọc - hiểu văn bản văn học.*

1. Đọc - hiểu nghĩa của từ và ý nghĩa của câu, đoạn trong văn bản văn học

a) Chọn câu trả lời xác đáng nhất về ý nghĩa hai câu thơ dưới đây và giải thích lí do lựa chọn.

Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

(*Tỏ lòng*)

A. Biểu hiện nỗi hổ thẹn của Phạm Ngũ Lão khi nghe chuyện Vũ hầu.

B. Thể hiện chí khí của vị tướng muốn noi gương Vũ hầu.

C. Nêu một giả thiết : nếu chưa xong nợ công danh thì sẽ thẹn với Vũ hầu.

b) Đoạn trích sau thể hiện ý gì ? Chỉ ra câu trả lời đúng hơn cả trong ba câu trả lời ở dưới và nêu rõ lí do lựa chọn.

Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận tan tác chim muông.
Nổi gió to trút sạch lá khô,
Thông tổ kiến phá toang đê vỡ.

(*Đại cáo bình Ngô*)

A. Uy lực phi thường của nghĩa quân Lam Sơn.

B. Quân đông, voi nhiều, đánh nhanh, đánh mạnh.

C. Sức mạnh của quân Lam Sơn và sự sụp đổ không thể cứu vãn của quân Minh.

c) Từ ý nghĩa của các câu trích, đoạn trích trên, anh (chị) hiểu thế nào là "ý tại ngôn ngoại" (ý ở ngoài lời) của thơ văn ?

2. Đọc - hiểu mạch ý của đoạn văn

a) Đọc đoạn văn sau đây trích trong bài *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* (Thân Nhân Trung) và chỉ ra các ý trong đó. Các ý này có liên hệ với nhau ra sao :

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên.

b) Chỉ ra các đoạn văn trong bài *Tựa "Trích diễm thi tập"* (Hoàng Đức Lương), đặt tên cho các đoạn và nêu rõ mối liên hệ của chúng.

c) Hai bài *Thái phó Tô Hiến Thành* và *Thái sư Trần Thủ Độ* đều có cách bố cục là : Trước tiên, nêu ngày tháng nhân vật mất ; sau đó, kể lại một số sự kiện lúc họ sống. Ví dụ :

– Năm Kỉ Hợi niên hiệu Trinh Phù năm thứ tư. Tháng sáu, ngày Kỉ Dậu : Thái uý Tô Hiến Thành mất. Vương bãi triều bảy ngày, ăn chay ba ngày.

Trước đây, khi Hiến Thành ngã bệnh...

– Giáp Tí, năm thứ 7.

Mùa xuân, tháng giêng.

Thái sư Trần Thủ Độ chết (tuổi 71) ; truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung Vũ Đại Vương.

Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người...

Hãy cho biết ý kiến nào trong hai ý kiến sau nói được thực chất của cách bố cục đó.

A. Đó là bút pháp hồi tưởng, kể lại những việc đã qua trong quá khứ.

B. Đó là bút pháp "cái quan định luận".

3. Cảm nhận hình tượng văn học

a) Hãy cho biết những tình tiết hay và độc đáo trong truyện *Chử Đồng Tử*.

b) Phân tích hình tượng người ở ẩn trong bài thơ *Nhàn* (Nguyễn Bỉnh Khiêm) qua các chi tiết tiêu biểu của người ẩn sĩ được nêu ra trong đó.

4. Khái quát tư tưởng, quan điểm của đoạn trích và tác phẩm.

a) Phát biểu khái quát tư tưởng bài *Tựa "Trích diễm thi tập"* (Hoàng Đức Lương).

b) Chọn kết quả khái quát phù hợp nhất với tư tưởng của bài *Tựa "Trích diễm thi tập"* trong các kết quả sau và nói rõ lí do lựa chọn :

A. Xót xa vì đất nước không có quyển sách nào có thể "làm căn bản", phải học sách nước ngoài, tác giả cố sức biên soạn một cuốn như thế.

B. Tác giả nêu ra sáu lí do làm cho nước ta thiếu sách căn bản về văn học.

C. Hiểu rõ sáu nguyên nhân làm cho sách vở nước ta thất truyền, xót xa trước nguy cơ sáng tác thi ca bị mai một, tác giả không ngại "vụng về" mà soạn ra *Trích diễm thi tập*.

5. Hãy nêu các bước của việc đọc - hiểu văn bản văn học. Nói rõ nội dung yêu cầu của từng bước đó.

6. Hãy cho biết các yếu tố thể nghiệm, tưởng tượng, liên tưởng có tác dụng như thế nào đối với việc đọc - hiểu văn bản văn học.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 5

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Đánh giá đúng những ưu điểm, nhược điểm của bài viết theo yêu cầu của đề.*
- *Biết sửa các lỗi về bố cục, diễn đạt, chính tả.*

Học sinh đọc lại *Bài viết số 5* ; liên hệ, đối chiếu với các yêu cầu sau để tự đánh giá :

1. Bài văn thuyết minh đã giới thiệu đầy đủ các nội dung về đối tượng chưa ?

2. Bố cục bài viết có hợp lí, cân đối không ?

3. Bài viết sử dụng các phương pháp thuyết minh có phù hợp không ?

4. Lời văn thuyết minh có chính xác và dễ hiểu không ?

5. Sửa lại các lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

CHUYỆN CHỨC PHÁN SỰ [1] ĐỀN TẢN VIÊN

(*Tản Viên từ phán sự lục*)

NGUYỄN DỮ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tinh thần dũng cảm, yêu nước, trọng công lí, chống tà ma của Ngô Tử Văn.*
- *Thấy được nghệ thuật kể chuyện sinh động, hấp dẫn của tác giả* Truyền kì mạn lục.

TIỂU DẪN

Truyền kì mạn lục[2] do Nguyễn Dữ, người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân (nay thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương) sáng tác vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVI, gồm hai mươi truyện. Tác phẩm có lời đề tựa của Hà Thiện Hán viết năm 1547. Hiện chưa rõ Nguyễn Dữ sinh và mất năm nào ; chỉ biết ông là con trai cả của Nguyễn Tường Phiêu, người đỗ tiến sĩ năm 1496. Nguyễn Dữ thi đỗ hương tiến[3] và làm quan ở huyện Thanh Tuyền, nhưng chưa đầy một năm, ông từ quan về phụng dưỡng mẹ già và từ đấy không hề bước chân tới thành thị.

Truyền kì mạn lục là đỉnh cao đánh dấu bước trưởng thành đột khởi của loại hình truyện ngắn Việt Nam thời trung đại. Trong nhiều truyện, tác giả đã kết hợp uyển chuyển giữa lối kể bằng văn xuôi, đan xen thơ ca làm tăng chất trữ tình cho tác phẩm. Mặc dù dùng yếu tố kì ảo làm phương thức sáng tác, nhưng *Truyền kì mạn lục* vẫn mang đậm chất hiện thực, phản ánh được khát vọng phá bỏ bất công ngang trái, vươn lên tìm hạnh phúc của con người Việt Nam cuối thế kỉ XV – đầu thế kỉ XVI.

Chuyện chức phán sự đền Tản Viên là một trong những truyện đặc sắc của Nguyễn Dữ.

*

* *

(1) *Chức phán sự* : chức quan coi việc xử án thời xưa.

(2) *Truyền kì mạn lục* : truyện truyền kì được viết một cách tuỳ hứng, không gò bó.

(3) *Hương tiến* : học vị thời Lê – Mạc, cũng gọi là *hương cống*, tương đương với cử nhân.

Ngô Tử Văn tên là Soạn, người huyện Yên Dũng đất Lạng Giang. Chàng vốn khảng khái, nóng nảy, thấy sự tà gian thì không thể chịu được, vùng Bắc[1] người ta vẫn khen là một người cương trực. Trong làng trước có một ngôi đền linh ứng lắm. Cuối đời nhà Hồ[2], quân Ngô sang lấn cướp, vùng ấy thành một nơi chiến trường. Bộ tướng của Mộc Thạnh có viên Bách hộ[3] họ Thôi, tử trận ở gần đền, từ đấy làm yêu làm quái trong dân gian. Tử Văn rất tức giận, một hôm tắm gội sạch sẽ, khấn trời, rồi châm lửa đốt đền. Mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, lo sợ thay cho Tử Văn, nhưng chàng vẫn vung tay không cần gì cả.

Đốt đền xong, chàng về nhà, thấy trong mình khó chịu, đầu lảo đảo và bụng run run, rồi nổi lên một cơn sốt nóng sốt rét. Trong khi sốt, chàng thấy một người khôi ngô, cao lớn, đầu đội mũ trụ đi đến, nói năng và quần áo rất giống người phương Bắc[4], tự xưng là cư sĩ, đến đòi làm trả lại ngôi đền như cũ và nói :

– Nhà ngươi đã theo nghiệp nho, đọc sách vở của thánh hiền, há không biết cái đức của quỷ thần sao, có gì lại dám khinh nhờn huỷ tượng[5], đốt đền, khiến cho hương lửa[6] không có chỗ tựa nương, oai linh không có nơi hiển hiện, vậy bảo làm sao bây giờ ? Biết điều thì dựng trả ngôi đền như cũ. Nếu không thì, vô cớ huỷ đền Lư Sơn, Cố Thiệu[7] sẽ khó lòng tránh khỏi tai vạ.

Tử Văn mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ngưởng tự nhiên. Người kia tức giận nói :

– Phong đô[8] không xa xôi gì, ta tuy hèn, há lại không đem nổi nhà ngươi đến đấy. Không nghe lời ta thì rồi sẽ biết.

Nói rồi phất áo đi.

Chiều tối, lại có một ông già, áo vải mũ đen, phong độ nhàn nhã, thủng thỉnh đi vào đến trước thềm, vái chào mà rằng :

– Tôi là Thổ công ở đây, nghe thấy việc làm rất thú của nhà thầy, vậy xin đến để tỏ lời mừng.

---

(1) *Vùng Bắc* : chỉ quê của Ngô Tử Văn.

(2) *Nhà Hồ* : ở đây là triều Hồ Hán Thương.

(3) *Bách hộ* : chức quan nhỏ trong quân đội Trung Hoa thời Minh.

(4) *Người phương Bắc* : người Trung Quốc.

(5) *Huỷ tượng* : phá huỷ tượng.

(6) *Hương lửa* : ý nói việc thờ cúng.

(7) *Cố Thiệu* : người thời Tam quốc, làm quan ở Dự Chương, phá bỏ tất cả các đền miếu thờ thần bất chính, kể cả Lư Sơn.

(8) *Phong đô* : nơi xử án ở cõi âm.

Tử Văn kinh ngạc nói :

– Thế người đội mũ trụ đến đây ban nãy, chẳng phải là Thổ công đấy ư ? Sao mà nhiều thần quá vậy ?

Ông già nói :

– Ô, đấy là viên tướng bại trận của Bắc triều, cái hồn bơ vơ ở Nam quốc, tranh chiếm miếu đền của tôi, giả mạo họ tên của tôi, quen dùng chước dối lừa, thích làm trò thảm ngược, Thượng đế bị nó bưng bít, hạ dân bị nó quấy rầy, phàm những việc hung yêu tác quái đều tự nó cả, chứ có phải tôi đâu. Xin kể đầu đuôi để nhà thầy nghe :

"Tôi làm chức Ngự sử đại phu[1] từ đời vua Lí Nam Đế[2], vì chết về việc cần vương mà được phong[3] ở đây, giúp dân độ vật[4] đã hơn một nghìn năm nay, khi nào lại làm việc gieo tai rắc vạ để kiếm miếng ăn như tên giặc giảo hoạt kia đã làm. Gần đây vì tôi thiếu sự đề phòng, bị nó đánh đuổi, nên phải đến nương tựa ở đền Tản Viên đã vài năm nay".

Tử Văn nói :

– Việc xảy ra đến như thế, sao ngài không kiện ở Diêm Vương[5] và tâu lên Thượng đế, lại đi khinh bỏ chức vị, làm một người áo vải nhà quê ?

Ông già chau mặt nói :

– Rễ ác mọc lan, khó lòng lay động. Tôi đã định thưa kiện, nhưng mà có nhiều nỗi ngăn trở : Những đền miếu gần quanh, vì tham của đút, đều bênh vực cho nó cả. Tôi chỉ giữ được một chút lòng thành, nhưng không làm thế nào để thông đạt được lên, cho nên đành tạm ẩn nhẫn mà ngồi xó một nơi.

Tử Văn nói :

– Hắn có thực là tay hung hãn, có thể gieo vạ cho tôi không ?

---

(1) *Ngự sử đại phu* : chức quan đứng đầu đài Ngự sử chuyên việc can gián nhà vua.

(2) *Lí Nam Đế* : ở đây là Lí Bí.

(3) *Phong* : ban cho. Thời xưa, người có công với dân với nước hoặc có khí tiết, có phẩm hạnh, khi chết được phong làm thần, lập đền thờ.

(4) *Độ vật* : ý nói phù hộ cho các loài vật được sinh sôi, nảy nở.

(5) *Diêm Vương* : vua dưới âm phủ.

– Hắn quyết chống chọi với nhà thầy, hiện đã kiện thầy ở Minh ti[1]. Tôi nhân lúc hắn đi vắng, lén đến đây báo cho nhà thầy biết để mà liệu kế, khỏi phải chết một cách oan uổng.

Ông già lại dặn Tử Văn :

– Hễ ở Minh ti có tra hỏi, thầy cứ khai ra những lời nói của tôi. Nếu hắn chối, thầy kêu xin tư giấy đến[2] đền Tản Viên, tôi sẽ khai rõ thì nó phải đớ miệng. Nếu không như thế thì tôi đến vùi lấp trọn đời mà thầy cũng khó lòng thoát nạn.

Tử Văn vâng lời. Đến đêm, bệnh càng nặng thêm, rồi thấy hai tên quỷ sứ đến bắt đi rất gấp, kéo ra ngoài thành về phía đông. Đi độ nửa ngày đến một toà nhà rất lớn, xung quanh có thành sắt cao vọi đến mấy chục trượng. Hai tên quỷ đến nói với người canh cổng, người canh cổng đi vào một lúc rồi ra truyền chỉ[3] rằng :

– Tội sâu ác nặng, không được dự vào hàng khoan giảm.

Nói rồi xua tay bảo đi ra phía bắc. Ở đó có một con sông lớn, trên sông bắc một cái cầu dài ước hơn nghìn bước, gió tanh sóng xám, hơi lạnh thấu xương. Hai bên cầu, có đến mấy vạn quỷ Dạ Xoa, đều mắt xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác. Hai con quỷ dùng gông dài, thừng lớn gông trói Tử Văn mà giải đi rất nhanh. Tử Văn kêu to :

– Ngô Soạn này là một kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian, có tội lỗi gì xin bảo cho, không nên bắt phải chết một cách oan uổng.

Chợt nghe trên điện có lời quát :

– Tên này bướng bỉnh ngoan cố, nếu không phán đoán cho rõ, chưa chắc nó đã chịu nhận tội.

Bèn sai dẫn Tử Văn vào cửa điện. Tử Văn vào đến nơi, thấy người đội mũ trụ đương kêu cầu ở trước sân.

Diêm Vương mắng Tử Văn rằng :

– Kẻ kia là một người cư sĩ, trung thuần lẫm liệt[4], có công với tiên triều, nên hoàng thiên cho được huyết thực[5] ở một ngôi đền để đền công khó nhọc. Mày là một kẻ hàn sĩ, sao dám hỗn láo, tội ác tự mình làm ra, còn trốn đi đằng nào ?

---

(1) *Minh ti* : âm phủ.

(2) *Tư giấy đến* : đưa giấy triệu, gọi của cấp trên đến.

(3) *Truyền chỉ* : truyền mệnh lệnh của vua.

(4) *Trung thuần* : một lòng thẳng ngay ; *lẫm liệt* : mạnh mẽ, oai phong.

(5) *Được huyết thực* : được hưởng cúng tế.

Tử Văn bèn tâu trình đầu đuôi như lời Thổ công đã nói, lời rất cứng cỏi, không chịu nhún nhường chút nào. Người đội mũ trụ nói :

– Ấy là trước Vương phủ mà hắn còn ghê gớm như thế, mồm năm miệng mười, đơm đặt bịa tạc. Huống hồ ở một nơi đền miếu quạnh hiu hắn sợ gì mà không dám cho một mồi lửa.

Hai bên cãi cọ nhau mãi vẫn không phân phải trái, vì thế Diêm Vương sinh nghi. Tử Văn nói :

– Nếu nhà vua không tin lời tôi, xin tư giấy đến đền Tản Viên để hỏi ; không đúng như thế, tôi xin chịu thêm cái tội nói càn.

Bấy giờ người kia mới có vẻ sợ, quỳ xuống tâu rằng :

– Gã kia một kẻ học trò, thật là ngu bướng, quả đáng tội lắm. Nhưng đã trách mắng như vậy, cũng đủ răn đe rồi. Xin đại vương khoan dung tha cho hắn để tỏ cái đức rộng rãi. Chẳng cần đòi hỏi dây dưa. Nếu thẳng tay trị tội nó, sợ hại đến cái đức hiếu sinh.

Diêm Vương quát lớn rằng :

– Cứ như lời hắn thì nhà ngươi đáng tội chết. Điều luật trị tội lừa dối đã sẵn sàng đó. Cớ sao nhà ngươi dám làm sự lập lờ nhận tội như vậy ?

Diêm Vương lập tức sai người đến đền Tản Viên để lấy chứng thực. Sai nhân[1] về tâu, nhất nhất đúng với lời Tử Văn. Vương cả giận, bảo các phán quan[2] rằng :

– Lũ các ngươi chia toà sở, giữ chức sự, cầm lệnh chí công, làm phép chí công, thưởng thì xứng đáng mà không thiên vị, phạt thì đích xác mà không nghiệt ngã, vậy mà còn có sự dối trá càn bậy như thế ; huống chi về đời nhà Hán, nhà Đường buôn quan bán ngục, thì những mối tệ còn nói sao hết được !

Diêm Vương liền sai lấy lồng sắt chụp vào đầu, khẩu gỗ nhét vào miệng, bỏ người ấy vào ngục Cửu U[3].

---

(1) *Sai nhân* : người được quan trên sai phái đi làm việc công.

(2) *Phán quan* : cũng là chức phán sự coi việc xét xử kiện tụng ở các địa phương.

(3) *Ngục Cửu U* : theo quan niệm xưa, ngục Cửu U ở dưới tầng đất sâu nhất (tầng thứ chín), tối tăm nhất, dùng để giam giữ những kẻ khi sống gây nhiều tội ác.

Vương nghĩ Tử Văn có công trừ hại, truyền cho vị thần đền kia, từ nay phần xôi lợn của dân cúng tế, nên chia cho Tử Văn một nửa và sai lính đưa Tử Văn về.

Chàng về đến nhà, té ra mình chết đã được hai ngày rồi. Nhân đem những việc đã qua kể cho mọi người nghe, ai cũng kinh hãi và không tin là thực. Sau đó họ đón một bà đồng về phụ bóng[1], đồng lên cũng nói đúng như lời Tử Văn. Người làng bèn mua gỗ, dựng lại một toà đền mới. Còn ngôi mộ của tên tướng giặc kia thì tự dưng thấy bị bật tung lên, hài cốt tan tành ra như cám vậy.

Sau đó một tháng, Tử Văn thấy Thổ công đến bảo :

– Lão phu đã trở về miếu, công của nhà thầy không biết lấy gì đền đáp được. Nay thấy ở đền Tản Viên khuyết một chân Phán sự, lão đã vì nhà thầy hết sức tiến cử, được đức Thánh Tản ngài đã bằng lòng, vậy xin lấy việc đó để đền ơn nghĩa. Người ta sống ở đời, xưa nay ai chẳng phải chết, miễn là chết đi còn được tiếng về sau. Nếu trùng trình độ nửa tháng, sợ sẽ về tay người khác. Nên cố gắng đi, đừng coi là việc thường.

Tử Văn vui vẻ nhận lời, bèn thu xếp việc nhà, rồi không bệnh mà mất.

Năm Giáp Ngọ, có người ở thành Đông Quan, vốn quen biết với Tử Văn, một buổi sớm đi ra ngoài cửa tây vài dặm, trông thấy trong sương mù có xe ngựa đi đến ầm ầm, lại nghe tiếng quát :

– Người đi đường tránh xa, xe quan Phán sự !

Người ấy ngẩng đầu trông thì thấy người ngồi trên xe chính là Tử Văn. Song Tử Văn chỉ chắp tay thi lễ chứ không nói một lời nào, rồi thoắt đã cưỡi gió mà biến mất. Đến nay con cháu Tử Văn hãy còn, người ta truyền rằng đó là "nhà quan Phán sự".

*

Than ôi[2] *! Người ta thường nói : "Cứng quá thì gãy". Kẻ sĩ chỉ lo không cứng cỏi được, còn gãy hay không là việc của trời. Sao lại đoán trước là sẽ gãy mà chịu đổi cứng ra mềm ?*

---

(1) *Bà đồng* (hoặc *cô đồng*) : chỉ người được thần linh hay người chết nhập vào và có khả năng nói ra được những điều bí ẩn theo mê tín. *Phụ bóng* : ở đây chỉ việc thần nhập vào bà đồng thuật lại chuyện xảy ra đối với Tử Văn ở Minh ti.

(2) Từ đây đến hết là lời bình, chưa rõ là của tác giả hay của ai.

Ngô Tử Văn là một chàng áo vải. Vì cứng cỏi mà dám đốt đền tà, chống lại yêu ma, làm một việc hơn cả thần và người. Bởi thế được nổi tiếng và được giữ chức vị ở Minh ti, thật là xứng đáng. Vậy kẻ sĩ, không nên kiêng sợ sự cứng cỏi.

Theo bản dịch của TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN
(*Truyền kì mạn lục*, NXB Văn hoá,
in lần thứ hai, Hà Nội, 1957)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc đoạn trích từ "Đốt đền xong, chàng về nhà..." đến "... bỏ người ấy vào ngục Cửu U" và tìm hiểu các nội dung sau :

a) Trong đoạn trích có những sự việc lớn nào ?

b) Ngô Tử Văn giải quyết từng sự việc ra sao ?

c) Các sự việc xảy ra đối với Ngô Tử Văn trong thời gian bao lâu ? Chàng đã gặp những nhân vật nào ?

d) Phân tích ý nghĩa của sự việc : trước khi đốt đền, Tử Văn "tắm gội sạch sẽ, khấn trời".

e) Phân tích diễn biến tâm lí của nhân vật Bách hộ họ Thôi.

2. Qua lời giới thiệu về Tử Văn và nguyên nhân đốt đền của chàng, anh (chị) hiểu gì về tính cách của Ngô Tử Văn ?

3. Truyện kể về cuộc đấu tranh sống còn giữa hai thế lực : một bên là con người (do Ngô Tử Văn đại diện), một bên là thần linh, ma quỷ (Minh ti, hồn viên Bách hộ họ Thôi,...).

– Nêu ý nghĩa của cuộc đấu tranh này.

– Thế lực ma quỷ, thần linh trong truyện phản ánh nội dung gì của thời đại Nguyễn Dữ ?

4. Hãy chỉ ra yếu tố truyền kì trong câu chuyện và tác dụng của chúng.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy phân tích ý nghĩa của đoạn kết (từ "Vương nghĩ Tử Văn..." đến "... nhà quan Phán sự") và lời bình ở cuối truyện (từ "Than ôi !" đến hết).

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Truyền kì

Truyền kì là một loại truyện ngắn, có nguồn gốc từ Trung Hoa, dùng yếu tố kì ảo làm phương thức nghệ thuật để phản ánh cuộc sống. Các mô típ kì ảo thường gặp trong truyện truyền kì là nằm mộng đi xuống âm phủ, người lấy ma, người lấy tiên, hàng phục yêu quái, luân hồi báo ứng, tu luyện thành tiên, thi thố pháp thuật, kêu mưa gọi gió, biến hoá khôn lường,...

Ở Việt Nam thời trung đại, thể loại này rất được ưa chuộng. Các tác phẩm truyền kì nổi tiếng của Việt Nam là *Thánh Tông di thảo* tương truyền của Lê Thánh Tông (thế kỉ XV), *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ (thế kỉ XVI), *Truyền kì tân phả* của Đoàn Thị Điểm (thế kỉ XVIII), *Tân truyền kì lục* của Phạm Quý Thích (thế kỉ XIX), *Lan Trì kiến văn lục* của Vũ Trinh (thế kỉ XIX),...

Truyện truyền kì Việt Nam thường sử dụng cốt truyện dân gian và dã sử hoặc các mô típ dân gian để xây dựng thành truyện mới. Truyện truyền kì Việt Nam mang đậm yếu tố hiện thực và chất nhân văn.

LUYỆN TẬP VỀ LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Củng cố hiểu biết về các bình diện liên kết trong văn bản.*
- *Có kĩ năng nhận diện, phân tích các bình diện liên kết trong văn bản để vận dụng vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

1. Hãy kể tên các phép liên kết hình thức đã học ở Trung học cơ sở. Lấy ví dụ về từng phép liên kết.

2. Cho đoạn văn sau :

Cắm bơi một mình trong đêm. Đêm tối bưng không nhìn rõ mặt đường. Trên con đường ấy, chiếc xe lăn bánh rất êm. Khung xe phía cô gái ngồi lồng đầy bóng trăng. Trăng bồng bềnh nổi lên qua dãy Pú Hồng. Dãy núi này có tính chất quyết định đến gió mùa đông bắc nước ta. Nước ta bây giờ là của ta rồi, cuộc đời đã bắt đầu hửng sáng.

(Dẫn theo Trần Ngọc Thêm)

Chỉ ra sự thiếu liên kết nội dung trong đoạn văn trên.

3. Trong một *Báo cáo về tình hình học tập của lớp* có đoạn viết :

Kết quả học tập trong học kì vừa qua của lớp 10 A4 rất tốt : 100 % đạt điểm trung bình từ 7,5 trở lên, có 16 bạn đạt điểm tối đa trong tất cả các môn thi học kì. Song, trong lớp vẫn còn hiện tượng đi học muộn, còn có bạn nói chuyện riêng trong giờ học. Lớp 10 A4 đề nghị nhà trường khen thưởng tập thể lớp.

Sau khi thảo luận, đoạn văn trên được viết lại như sau :

Lớp 10 A4 tuy còn hiện tượng đi học muộn, còn có bạn nói chuyện riêng trong giờ học, nhưng kết quả học tập trong học kì vừa qua của lớp rất tốt : 100 % đạt điểm trung bình từ 7,5 trở lên, có 16 bạn đạt điểm tối đa trong tất cả các môn thi học kì. Lớp 10 A4 đề nghị nhà trường khen thưởng tập thể lớp.

Hãy nhận xét về tính lô gích của lập luận trong hai cách sắp xếp trên.

4. Đọc các đoạn văn sau và cho biết các câu trong đoạn được liên kết với nhau nhờ những phương tiện liên kết nào, chúng thuộc những phép liên kết nào. Chỉ ra tác dụng của từng phương tiện liên kết đã được dùng.

a) *Hôm sau, vua ra cửa đông chờ đợi, chợt thấy một con rùa vàng từ phương đông lại, nổi trên mặt nước, nói sõi tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, âm dương, quỷ thần. Vua mừng rỡ nói : "Điều đó chính cụ già đã báo cho ta biết trước". Bèn dùng xe bằng vàng rước vào trong thành.*

(*Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*)

b) *Văn học dân gian nằm trong tổng thể* văn hoá dân gian *ra đời từ xa xưa và tiếp tục phát triển cho đến ngày nay [...]. Ở Việt Nam, văn học dân gian có vị trí và vai trò rất quan trọng. Trong hàng nghìn năm Bắc thuộc và ở các thời kì dân tộc chưa có chữ viết hoặc chữ viết chưa phổ cập, văn học dân gian đã đóng góp to lớn trong việc gìn giữ, mài giũa và phát triển ngôn ngữ dân tộc, nuôi dưỡng tâm hồn nhân dân.*

(*Tổng quan nền văn học Việt Nam*
qua các thời kì lịch sử)

c) *Một nhà kia có hai anh em, cha mẹ mất sớm. Họ chăm lo làm lụng nên trong nhà cũng đủ ăn. Rồi hai anh em lấy vợ. Nhưng từ khi có vợ, người anh sinh ra lười biếng, bao nhiêu công việc khó nhọc đều trút cho vợ chồng em.*

Hai vợ chồng người em thức khuya, dậy sớm, cố gắng làm lụng. Thấy thế người anh sợ em tranh công, liền bàn với vợ cho em ở riêng.

Người anh chỉ chia cho em một gian nhà lụp xụp ở trước cửa có cây khế ngọt. Còn người anh có bao nhiêu ruộng đều cho làm rẽ, ngồi hưởng sung sướng với vợ. Thấy em không ca thán, lại cho là đần độn, không đi lại với em nữa.

(*Cây khế*)

5. Chép ba đoạn văn sau vào vở và điền các phương tiện liên kết vào chỗ trống, cho biết các phương tiện liên kết đó thuộc phép liên kết nào.

a) *Trong suốt thời kì đấu tranh chống ách thống trị của đế quốc phong kiến xâm lược, nhân dân ta đã nhiều phen lật đổ chính quyền của bọn đô hộ. ... chỉ với chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938 thì mới chấm dứt được ách thống trị của phong kiến phương Bắc và mở đầu thời kì quốc gia độc lập.*

(Theo *Văn học Việt Nam thế kỉ X - nửa đầu thế kỉ XVIII*)

b) *Văn học dân gian là một kho tàng chẳng những quý báu về chất mà còn phong phú về lượng. Sự phát triển mạnh mẽ... ở nước ta có cơ sở từ những điều kiện lịch sử nhất định.*

(Sách đã dẫn)

c) *Văn học chữ Hán có một số lượng tác phẩm rất lớn. ... là những tác phẩm văn học chính luận và văn học hình tượng thuộc đủ loại, viết theo thể tản văn, biền văn và vận văn.*

(Sách đã dẫn)

6. Lấy *Bài viết số 5* của anh (chị) và phân tích các bình diện, các phương tiện liên kết giữa các câu trong đó.

TÓM TẮT VĂN BẢN THUYẾT MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu yêu cầu tóm tắt một văn bản thuyết minh.*
- *Bước đầu biết cách tóm tắt văn bản thuyết minh.*

1. Yêu cầu của việc tóm tắt văn bản thuyết minh

Trong đời sống, chúng ta thường đọc các văn bản thuyết minh (ví dụ : bài khái quát, phần *Tiểu dẫn* trong sách giáo khoa, bài giới thiệu cuốn sách, một phương pháp

hoặc danh lam thắng cảnh,...). Để nắm chắc nội dung các văn bản ấy và để dễ nhớ hoặc để tiện sử dụng chúng, người ta thường tiến hành tóm tắt với một dung lượng thích hợp.

Yêu cầu của việc tóm tắt văn bản thuyết minh là phải viết ngắn gọn, trình bày chính xác những ý chính của văn bản được tóm tắt. Tóm tắt phải trung thành với nguyên bản. Nếu không nắm vững ý chính sẽ dẫn đến tóm tắt tuỳ tiện, làm sai lệch ý nguyên bản hoặc lấy ý phụ làm ý chính, hoặc trình bày ý chính không đầy đủ, làm cho văn bản tóm tắt không phản ánh đúng tinh thần của nguyên bản.

2. Cách tóm tắt một văn bản thuyết minh

Muốn làm văn bản tóm tắt, trước hết phải đọc kĩ văn bản cần tóm tắt, phân biệt được ý chính và ý phụ, ghi lại các ý chính (ý thể hiện nội dung cơ bản của văn bản). Trong trường hợp văn bản là cuốn sách hoặc bài viết có các chương, mục thì tên chương, mục thường thể hiện vấn đề được trình bày. Nhưng có khi tên chương, mục chưa phải là ý chính. Cần phải đọc kĩ, phát hiện ý chính trong các chương, mục ấy để tóm tắt.

Để làm nổi bật ý chính, cần ghi lại câu mang ý chính, lược bỏ lời đưa đẩy, lời giải thích, ý liên tưởng, bỏ các ví dụ, bỏ các sự việc được liệt kê,...

Sau khi nắm bắt được ý chính, người tóm tắt cần trình bày lại bằng lời của mình, trong đó chú ý giữ lại những từ, những câu then chốt, tiêu biểu cho nội dung của văn bản được tóm tắt.

LUYỆN TẬP

1. Đọc văn bản sau và thực hành tóm tắt theo hướng dẫn ở dưới :

TRI THỨC VỀ VĂN HOÁ

"Sự hiểu biết về vũ trụ mênh mông, huyền bí luôn luôn là khát vọng cháy bỏng của con người. Ta là ai ? Ta từ đâu tới và sẽ đi về đâu ? Đâu là điểm tựa của đức tin duy trì sự trường tồn của nhân loại ? Những câu hỏi huyết mạch muôn thuở ấy đã thôi thúc con người tìm hiểu nguồn gốc của vũ trụ, của vật chất, của không gian và thời gian. Và chính những quan niệm (hay là sự hiểu biết) ấy là nguồn gốc của mọi nền văn minh và văn hoá.

Trong suốt hơn năm chục vạn năm lịch sử của mình, loài người mới chỉ có hai lần may mắn được chứng kiến những thay đổi có tính cách mạng trong những quan niệm đó. Lần thứ nhất do nhà thiên văn học Ba Lan kiệt xuất, Cô-péc-ních (1473 - 1543), mở đầu bằng một kết luận khoa học bác bỏ quan điểm "Trái đất là trung tâm vũ trụ". Kết luận ấy đã xé tan bức màn đen của đêm dài trung cổ, đưa loài người sang thời kì Phục hưng. Đó chính là cuộc cách mạng khoa học lần thứ nhất với sự hình thành và phát triển vật lí – thiên văn cổ điển do công lao sáng tạo của nhiều thế hệ các nhà khoa học, mà tiêu biểu là Kép-lơ (Ba Lan), Ga-li-lê (Ý) và Niu-tơn (Anh).

Anh-xtanh là người đột phá trong cuộc cách mạng khoa học lần thứ hai, đúng vào lúc khoa học cổ điển tưởng chừng như sắp có thể hoàn chỉnh sự mô tả toàn bộ vũ trụ bằng giả thuyết chất ête (ether) tràn ngập không gian. Với trí tưởng tượng siêu đẳng và trực giác bẩm sinh, Anh-xtanh đã làm đổ vỡ nền móng của khoa học cổ điển bằng lập luận khoa học xác đáng, phủ nhận sự tồn tại của chất ête, và do đó phủ nhận luôn cả hai cái tuyệt đối của khoa học cổ điển (không gian tuyệt đối và thời gian tuyệt đối) bằng *Thuyết tương đối* bất hủ của mình. Lúc đó, cả thế giới triết học lẫn khoa học đã chao đảo như có ai đó (hẳn là Anh-xtanh rồi !) rút mạnh tấm thảm dưới chân mình. Cùng với *Thuyết lượng tử* mà Anh-xtanh cũng đóng góp một phần không nhỏ, *Thuyết tương đối* của riêng Anh-xtanh là phiến đá tảng của nền khoa học và công nghệ hiện đại – một trong vài ba nét đặc trưng quan trọng nhất của thế kỉ XX. Vì thế, Anh-xtanh đã được cộng đồng các nhà khoa học thế giới chọn làm biểu tượng của thế kỉ vừa qua – thế kỉ của khoa học và công nghệ...".

(Theo Chu Hảo, tạp chí *Tia sáng*, 4 - 2000)

a) Tìm và ghi lại những câu thể hiện rõ ý chính của bài.

b) Diễn đạt các ý chính thành văn bản tóm tắt.

c) Kiểm tra xem văn bản tóm tắt có phản ánh chính xác nội dung chủ yếu của nguyên bản không.

2. Tóm tắt phần *Tiểu dẫn* của bài *Phú sông Bạch Đằng*.

BÀI VIẾT SỐ 6

(Văn thuyết minh – Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Viết được bài thuyết minh về tác gia và tác phẩm văn học.*
- *Biết vận dụng các phương pháp và hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh để viết bài văn.*

Tham khảo các đề văn sau :

Đề 1. Giới thiệu bài *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu.

Đề 2. Giới thiệu tác gia Nguyễn Trãi.

Đề 3. Giới thiệu bài văn bia *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* của Thân Nhân Trung.

Đề 4. Giới thiệu bài *Tựa "Trích diễm thi tập"* của Hoàng Đức Lương.

Đề 5. Giới thiệu tác phẩm *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* của Nguyễn Dữ.

HỒI TRỐNG CỔ THÀNH

(Trích hồi 28 – *Tam quốc diễn nghĩa*)

LA QUÁN TRUNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tính cách, phẩm chất của nhân vật Trương Phi và ý nghĩa của vấn đề "trung thành hay phản bội" mà tác giả muốn đặt ra trong đoạn trích.*
- *Thấy được nghệ thuật khắc hoạ tính cách nhân vật.*

TIỂU DẪN

1. Về tác giả

La Quán Trung sống vào giai đoạn cuối Nguyên – đầu Minh (khoảng từ năm 1330 đến trước sau năm 1400). Ông đã dựa vào nhiều nguồn tư liệu để viết nên tác phẩm *Tam quốc diễn nghĩa*.

Công lao to lớn của La Quán Trung là đã biết khai thác trong kho tư liệu muôn màu muôn vẻ đó những chất liệu cần thiết để dựng nên một chỉnh thể nghệ thuật đồ sộ.

2. Tóm tắt tác phẩm

Tam quốc diễn nghĩa là bộ tiểu thuyết diễn nghĩa lịch sử dài 120 hồi.

Tác phẩm chủ yếu kể lại quá trình hình thành, phát triển và diệt vong của ba tập đoàn phong kiến Ngô, Thục, Nguỵ, *từ năm 184* cho *đến năm 280*, năm Tư Mã Viêm sau khi cướp ngôi Nguỵ và diệt Thục kéo quân về nam diệt Ngô, thống nhất Trung Quốc.

Nhóm Lưu Bị[1], Quan Vũ[2], Trương Phi[3] lúc đầu còn yếu thế, buộc phải nương dựa vào Tào Tháo ở Hứa Đô, song luôn nghĩ cách thoát khỏi sự khống chế đó để xây dựng lực lượng độc lập. Mượn cớ xin đi đánh Viên Thuật ở Từ Châu, Lưu Bị đã diệt được Viên Thuật và ở luôn lại Từ Châu. Thấy Từ Châu là nơi trống trải, Lưu Bị giao cho Quan Vũ trấn giữ thành Hạ Bì.

---

(1) *Lưu Bị* (162 - 223) : tên tự là Huyền Đức, người huyện Trác, nay thuộc tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc).

(2) *Quan Vũ* (? - 220) : tên tự là Vân Trường, từ thời Tống về sau được phong là Quan Công, Quan Đế, người huyện Giải, nay thuộc tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc). Trong tác phẩm, nhân vật này nhiều chỗ cũng được gọi là Quan Công.

(3) *Trương Phi* (? - 221) : tên tự là Dực Đức, cũng còn gọi là Đôn Phục, người huyện Trác.

Cam phu nhân, Mi phu nhân, hai người vợ của Lưu Bị, cũng được bố trí ở đấy. Lưu Bị và Trương Phi trấn giữ vùng Tiểu Bái. Biết lỡ "thả rồng xuống bể, thả hổ về rừng", Tào Tháo kéo quân về Từ Châu diệt Lưu Bị. Lưu Bị và Trương Phi biết tin, định tập kích, song mưu kế bị lộ, quân Tào đại thắng, Trương Phi phải chạy về núi Mang Đãng, Lưu Bị phải chạy sang Hà Bắc nương nhờ Viên Thiệu. Quan Vũ trúng kế quân Tào nên Hạ Bì cũng bị thất thủ. Quan Vũ chạy về Thổ Sơn và bị quân Tào vây chặt. Trương Liêu, tướng của Tào, bạn của Quan Vũ thời trẻ, đến thuyết phục ông về với Tào Tháo. Quan Vũ ra ba điều kiện, trong đó có một điều kiện là : hễ được tin Lưu Bị ở đâu thì phải để cho Quan Vũ về ngay với anh. Khi nghe tin Lưu Bị sống ở bên Viên Thiệu, Quan Vũ đã vượt qua năm cửa ải, chém sáu tướng của Tào (trong đó có Tần Kì, cháu của Sái Dương), đưa hai chị dâu về với Lưu Bị. Đương khi tìm đường thì bất ngờ gặp Trương Phi ở Cổ Thành. Họ xung đột với nhau do hiểu lầm. Trương Phi cho rằng Quan Vũ chịu ở lại với Tào là đã hàng Tào. *Mãi đến khi chưa dứt một hồi trống, Quan Vũ đã chém được tướng Tào, Trương Phi mới hiểu ra.*

Sau lúc Lưu – Quan – Trương tụ hội, lực lượng lớn dần, lại có nhiều tướng tài, mưu sĩ giỏi giúp sức. Nhưng thế của Lưu Bị vẫn còn yếu, đặc biệt là không có căn cứ địa vững chắc. Năm 208, Tào Tháo ào ạt kéo quân về nam, diệt Tôn Quyền. Không ngờ Tôn Quyền đã liên minh với Lưu Bị, đánh cho Tào Tháo đại bại ở Xích Bích, từ đó hình thành thế chân vạc : Tào Tháo phía bắc, Tôn Quyền phía nam, Lưu Bị phía tây.

Phần còn lại của tác phẩm : kể chuyện đấu tranh giằng co giữa "ba nước" cho đến khi cục diện Tam quốc chấm dứt.

3. Giá trị tác phẩm

a) Người xưa nói : ở *Tam quốc diễn nghĩa*, "thất thực tam hư" (bảy phần sự thực, ba phần hư cấu). Điều đó xác nhận giá trị hiện thực trực tiếp của tác phẩm là trên những nét cơ bản đã ghi lại được bộ mặt chân thực của một thời kì lịch sử cụ thể là thời Tam quốc, đồng thời phản ánh thực tế cát cứ phân tranh rồi lại hợp nhất như một quy luật chung của xã hội phong kiến.

b) Trong lúc dựng lại câu chuyện lịch sử thời Tam quốc thành cốt truyện tác phẩm văn học, tác giả đã đứng trên một quan điểm rõ ràng, nhất quán : *Tôn Lưu biếm Tào* (ca ngợi Lưu Bị, chê bai Tào Tháo). Qua ngòi bút tác giả, Tào Tháo là một nhân vật phản diện – "tuyệt gian". Y không chỉ tàn bạo mà còn hết sức gian xảo, nham hiểm. Phương châm sống của y là "Thà để ta phụ người chứ không để người phụ ta". Tào Tháo là người có tài năng song điều đó càng làm cho y thêm đáng sợ. Ngược lại, tác giả đã tập trung ca ngợi phẩm chất của những nhân vật phía Lưu Bị, đẩy tới mức độ gần như lí tưởng hoá ("tuyệt nhân" : Lưu Bị ; "tuyệt trí" : Khổng Minh ; còn có thể nói : "tuyệt trung" : Triệu Vân ; "tuyệt trực" : Trương Phi ; "tuyệt nghĩa, tuyệt dũng" : Quan Vũ). Tuy nhiên, trong cuộc sống cũng như trong tác phẩm có

giá trị, vấn đề phân ranh giới không phải bao giờ cũng đơn giản như thế. "Tuyệt gian" hay "tuyệt nhân" chỉ là cốt lõi của tính cách Tào Tháo và Lưu Bị. Nội dung tính cách các nhân vật trong *Tam quốc diễn nghĩa* vốn đa dạng, phong phú hơn các khái niệm nói trên. Chính điều ấy, cùng với cách lí giải khác nhau về các khái niệm đó đã làm cho tính cách các nhân vật phía Lưu Bị trở nên phức tạp và việc cảm thụ hình tượng các nhân vật cũng hết sức đa dạng, nhiều khi mâu thuẫn nhau. Đặc biệt là về nhân vật Quan Vũ : nhân dân rất yêu mến Quan Vũ, song giai cấp thống trị cũng tìm đủ cách để "lợi dụng" Quan Vũ. Hai nhân vật có tính cách trong sáng, gần gũi với nhân dân, được nhân dân yêu mến hơn cả là Triệu Vân và Trương Phi.

c) *Tam quốc diễn nghĩa* là tác phẩm đồ sộ có hàng trăm nhân vật, kể lại hàng trăm trận đánh, nhưng đọc vẫn không thấy nhàm và không bị rối. Người đọc bị cuốn hút từ hồi này sang hồi khác, chuyện này sang chuyện khác. Có những chuyện rất bình thường nhưng dưới ngòi bút của tác giả cũng trở nên sinh động lạ thường, nhiều chỗ mang đầy kịch tính. Tác giả có biệt tài về kể và miêu tả chiến tranh, trong đó, Xích Bích, trận đánh *có tính chất then chốt*, đã được kể và miêu tả đặc biệt thành công.

Khá nhiều nhân vật trong *Tam quốc diễn nghĩa* có cá tính sắc nét. Chỉ cần một hành động, một câu nói là cái "thần" của nhân vật đã hiện rõ.

d) *Tam quốc diễn nghĩa* là tác phẩm rất quen thuộc đối với công chúng cũng như các nhà văn, nhà thơ Việt Nam. Tác phẩm đã đưa lại những kinh nghiệm sáng tạo nghệ thuật, gợi ý đề tài, cung cấp những chất liệu văn học bổ ích cho một số tác giả Việt Nam thuộc nhiều thế hệ.

*
* *

[...] Châu Thương theo Quan Công sang Nhữ Nam. Đi được vài ngày, trông xa xa trên đỉnh núi có một toà thành. Quan Công hỏi người địa phương là thành nào.

Người địa phương thưa :

– Đây gọi là Cổ Thành. Mấy tháng trước có một tướng, tên gọi Trương Phi, dẫn vài mươi quân kị đến, đuổi quan huyện đi, chiếm lấy thành, mộ quân tậu ngựa, chứa cỏ tích lương, nay có đến ba nghìn quân mã. Xung quanh đây không ai dám chống lại.

Quan Công nghe nói, mừng rỡ vô cùng :

– Em ta từ khi thất tán[1] ở Từ Châu, lâu nay vẫn không biết ở đâu, ai ngờ lại hoá ra ở đây !

(1) *Thất tán* : lạc mỗi người một nơi.

Liền sai ngay Tôn Càn vào thành báo tin, bảo Trương Phi ra đón hai chị.

Trương Phi từ khi trốn vào núi Mang Đãng ở hơn một tháng, một hôm ra ngoài nghe ngóng tin tức Huyền Đức, chợt đi qua Cổ Thành, vào huyện vay lương thực. Quan huyện không cho vay. Phi nổi giận đuổi quan huyện đi, cướp lấy ấn thụ[1], chiếm thành, tạm lấy chốn nương thân.

Hôm ấy Tôn Càn theo lệnh Quan Công vào thành ra mắt Trương Phi. Thi lễ xong, nói chuyện Huyền Đức đã bỏ Viên Thiệu sang Nhữ Nam, Vân Trường thì ở Hứa Đô, vừa đưa hai phu nhân đến đây. Rồi mời Trương Phi ra đón.

Phi nghe xong, chẳng nói chẳng rằng, lập tức mặc áo giáp, vác xà mâu[2] lên ngựa, dẫn một nghìn quân, đi tắt ra cửa bắc. Tôn Càn thấy lạ, nhưng không dám hỏi, cũng phải theo ra thành.

Quan Công trông thấy Trương Phi ra, mừng rỡ vô cùng, giao long đao cho Châu Thương cầm, tế ngựa lại đón. Trương Phi mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công.

Quan Công giật mình, vội tránh mũi mâu, hỏi :

– Hiền đệ cớ sao như thế, há quên nghĩa vườn đào[3] ru ?

Trương Phi hầm hầm quát :

– Mày đã bội nghĩa, còn mặt nào đến gặp tao nữa ?

Quan Công nói :

– Ta thế nào là bội nghĩa ?

Trương Phi nói :

– Mày bỏ anh, hàng Tào Tháo, được phong hầu tứ tước[4], nay lại đến đây đánh lừa tao ! Phen này ta quyết liều sống chết với mày !

---

(1) *Ấn thụ* : ở đây chỉ con dấu của quan (*ấn* : con dấu của vua hoặc của quan ; *thụ* : dây tơ buộc ấn).

(2) *Xà mâu* (có khi gọi là *bát xà mâu* hoặc *trượng bát xà mâu*) : tên một vũ khí thời cổ, là thứ giáo cán dài, lưỡi dài.

(3) *Nghĩa vườn đào* : chỉ lời thề kết nghĩa của Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi ở vườn đào : "Chúng tôi... dẫu rằng khác họ, song đã kết làm anh em, thì phải cùng lòng hợp sức, cứu khốn phù nguy, trên báo đền nợ nước, dưới yên định lê dân. Chúng tôi không sinh cùng ngày, cùng tháng, cùng năm, chỉ muốn chết cùng năm, cùng tháng, cùng ngày... Nếu ai bội nghĩa quên ơn thì trời người cùng giết !".

(4) *Phong hầu tứ tước* : phong hầu và ban tước vị.

Quan Công nói :

– Chuyện này em không biết, ta cũng khó nói. May có hai chị ở đây, em đến mà hỏi.

Hai phu nhân nghe thấy thế, vội vàng vén màn xe, gọi :

– Chú Ba[1], sao lại thế ?

Phi nói :

– Xin hai chị hãy thong thả, để tôi giết thằng phụ nghĩa này đã, rồi sẽ mời hai chị vào thành !

Cam phu nhân nói :

– Khoan đã chú Ba, khoan đã ! Chớ hấp tấp mà làm càn bây giờ. Chú Hai[2] không biết tin tức mọi người nên phải tạm nương mình bên Tào. Nay đã biết anh nhà ở Nhữ Nam, không ngại hiểm trở, đưa bọn ta đến đây. Chú không được nghĩ lầm như thế !

Mi phu nhân cũng nói :

– Chú Hai trước ở Hứa Đô, thực là bất đắc dĩ.

Phi nói :

– Hai chị bị lừa dối đấy. Trung thần thà chịu chết không chịu nhục. Có lẽ đâu đại trượng phu lại thờ hai chủ ?

Quan Công nói :

– Hiền đệ đừng nói vậy, oan uổng quá !

Tôn Càn nói :

– Vân Trường đến đây là cốt để tìm tướng quân.

Trương Phi mắng :

– Mày cũng nói láo, nó đâu có bụng tốt, nó lại đây tất là để bắt ta đó !

Quan Công nói :

– Nếu ta đến bắt em, tất phải đem theo quân mã chứ !

Trương Phi trỏ tay đằng xa, nói :

– Không phải quân mã là gì kia ?

---

(1), (2) *Chú Ba, chú Hai* : Lúc kết nghĩa vườn đào, Lưu Bị được tôn làm anh cả, Quan Vũ xếp thứ hai, Trương Phi xếp thứ ba.

Quan Công ngoảnh lại, quả nhiên thấy bụi bay mù trời, một toán quân mã kéo đến, cờ hiệu phấp phới chính là cờ Tào. Trương Phi nổi giận nói :

– Bây giờ còn chối nữa thôi ?

Rồi múa bát xà mâu, hăm hở xông lại đâm Quan Công. Quan Công vừa đỡ vừa can :

– Hiền đệ hãy khoan, xem ta chém tên tướng ấy, để tỏ lòng thực của ta !

Trương Phi nói :

– Nếu mày quả có lòng thực, ta đánh ba hồi trống, mày phải chém được tên tướng ấy.

Quan Công nhận lời.

Một lát, quân Tào kéo đến, Sái Dương đi đầu, vác đao tế ngựa xông đến, quát to :

– Mày giết cháu ngoại tao là Tần Kì, lại trốn đến đây. Tao phụng mệnh Thừa tướng[1] đến bắt mày.

Trương Phi nghe hết chuyện, rỏ nước mắt khóc, thụp lạy Vân Trường
(Minh hoạ của sách *Tam quốc diễn nghĩa*, NXB Phổ thông)

Quan Công chẳng nói một lời, múa long đao xô lại. Trương Phi thẳng cánh đánh trống. Chưa dứt một hồi, đầu Sái Dương đã lăn dưới đất. Quân Tào chạy tan tác. Quan Công bắt một tên lính cầm cờ hiệu hỏi chuyện đầu đuôi. Tên lính thưa :

(1) *Thừa tướng* : cũng như Tể tướng là quan đứng đầu các quan trong triều ; ở đây chỉ Tào Tháo.

– Sái Dương nghe tin tướng quân giết cháu ngoại là Tần Kì, nổi giận đùng đùng, muốn sang Hà Bắc đánh nhau với tướng quân. Thừa tướng không cho đi, nhân sai sang Nhữ Nam đánh Lưu Tích, không ngờ đi đến đây lại gặp tướng quân.

Quan Công sai tên lính đến kể chuyện ấy cho Trương Phi nghe. Phi hỏi kĩ việc ở Hứa Đô. Tên lính kể hết nông nỗi từ đầu đến cuối. Bấy giờ Phi mới tin anh là thực... Phi mời hai chị vào thành.

Vào đến nhà, hai bà mới kể lại những việc Quan Công đã trải qua. Trương Phi nghe hết chuyện, rỏ nước mắt khóc, thụp lạy Vân Trường.

(Theo *Tam quốc diễn nghĩa*, PHAN KẾ BÍNH dịch,
BÙI KỶ hiệu đính,
NXB Phổ thông, Hà Nội, 1959)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Căn cứ vào mục 2 phần *Tiểu dẫn*, hãy nêu lên những tình tiết quan trọng diễn ra ngay trước đoạn trích rồi tóm tắt câu chuyện diễn ra trong đoạn trích.

2. Câu nói nào của Quan Công đã làm cho Trương Phi bừng bừng nổi giận ? Vì sao ?

3. Tại sao đoạn trích lại được đặt tên là *Hồi trống Cổ Thành* ? Hồi trống ở đây có gì khác so với những hồi trống trận mà anh (chị) đã học, đã thấy trong truyện cổ, phim ảnh Trung Quốc ? Nhờ đâu chỉ với một hồi trống, Quan Công đã thực hiện được đòi hỏi ngặt nghèo của Trương Phi ?

4. Hãy phân tích tính cách của nhân vật Trương Phi và Quan Công được thể hiện qua đoạn trích. Những biện pháp nào được dùng để khắc hoạ tính cách nhân vật Trương Phi ?

5. Có thể xem Cổ Thành là "cửa ải thứ sáu" không ? "Vật chướng ngại" ở đây là gì ? Vì sao từ một hiểu lầm cá nhân, tác giả đã đặt ra và giải quyết hoàn hảo một vấn đề hệ trọng và có ý nghĩa phổ biến ? Đó là vấn đề gì ?

6. Đoạn trích có khá nhiều tình tiết bất ngờ thú vị. Hãy chỉ ra vài chi tiết tiêu biểu và phân tích tính hợp lí cũng như ý nghĩa của các chi tiết ấy. (Nên tập trung phân tích chi tiết Sái Dương xuất hiện và chi tiết Trương Phi khóc).

BÀI TẬP NÂNG CAO

Dựa vào đoạn trích, viết mười dòng phát biểu cảm nghĩ về hai câu thơ tác giả viết ở cuối hồi 1 :

An đắc khoái nhân như Dực Đức
Tận tru thế thượng phụ tâm nhân

(Ước sao có người ngay thẳng như Trương Phi
Giết sạch những kẻ có lòng phản bội ở trên đời)

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Tiểu thuyết chương hồi

1. Vì sao tiểu thuyết Minh – Thanh được gọi là *tiểu thuyết chương hồi* ?

Có thể xem *thoại bản* (chuyện kể) thời Tống (thế kỉ XI - XIII) là nguồn gốc văn học trực tiếp của các tiểu thuyết chương hồi thời Minh như *Tam quốc diễn nghĩa, Thuỷ hử, Tây du kí*. Thoại bản nghĩa là bản đề cương, bản ghi chép để nghệ nhân dân gian dựa vào mà kể chuyện. Do câu chuyện dài không thể kể hết một lần nên tất phải chia thành từng "quyển" có dung lượng vừa đủ kể một số lần, như cuốn *Tam quốc* đầu tiên chia thành 24 "quyển", mỗi "quyển" gồm 10 tiết, đến Mao Tôn Cương mới soạn lại thành 120 "hồi". Trước mỗi lần kể, nghệ nhân phải đặt tên đề mục để giới thiệu nội dung chính với thính giả. Đến cuối thời Minh, hình thức dùng hai *câu đối nhau* để làm đề mục cho mỗi hồi mới được thực sự xác lập.

2. Ngoài hình thức chương hồi, tiểu thuyết cổ Trung Quốc còn có một số đặc điểm khác về nội dung cũng như hình thức cần lưu ý.

Thoại bản đã cung cấp các tình tiết để xây dựng cốt truyện, ghi dấu ấn cả về khuynh hướng tư tưởng, tổ chức tác phẩm, phương pháp khắc hoạ nhân vật. Tô Đông Pha, nhà thơ nổi tiếng thời Tống kể lại : "Trẻ em trong ngõ xóm lúc xúm lại ngồi nghe kể chuyện *Tam quốc*, thấy nói Lưu Bị thua thì chau mày, có em khóc, thấy nói Tào Tháo thua thì khoái chí vui thích". Như vậy là khuynh hướng "ca ngợi Lưu Bị, chê bai Tào Tháo", không phải chỉ là quan điểm riêng của tác giả *Tam quốc* mà còn là sản phẩm có tính chất lịch sử, tập thể. *Thoại bản viết ra là để kể chứ không phải để đọc*. Muốn vậy, *cốt truyện* phải li kì, hấp dẫn, chứa đựng nhiều tình huống khẩn trương, gây hồi hộp chờ đợi. Nhân vật không được khắc hoạ một cách riêng rẽ mà đồng thời được triển khai giới thiệu qua diễn biến câu chuyện bằng những *ngôn ngữ* và *hành động* có tính đặc trưng. Ở đây không có chỗ cho sự miêu tả dài dòng về hoàn cảnh, về ngoại hình, về những chi tiết sinh hoạt nhỏ nhặt và hoạt động tâm lí của các nhân vật. Những đặc điểm nói trên về nghệ thuật của thoại bản hầu như còn được lưu giữ khá nguyên vẹn trong các cuốn tiểu thuyết thời Minh.

Nhiều cuốn tiểu thuyết thời Thanh tuy vẫn còn giữ hình thức chương hồi song đã có nhiều điểm khác. Tiểu thuyết thời Thanh đã chú ý nhiều hơn đến việc miêu tả hoàn cảnh, miêu tả ngoại hình cũng như hoạt động tâm lí của nhân vật.

• **Tính cách văn học**

Tính cách văn học là nội dung xã hội, tự nhiên, thẩm mĩ của con người được khái quát, thể hiện trong nhân vật văn học. Đọc tác phẩm tự sự phải nắm bắt được tính cách nhân vật thì mới gọi là hiểu được nội dung nhân văn của văn học.

Tính cách văn học là những phẩm chất, đặc điểm tương đối bền vững được biểu hiện lặp đi lặp lại hoặc nổi bật qua hành động, ý nghĩ, quan hệ của nhân vật đối với mọi người xung quanh và đối với chính mình. Ví dụ, tính cách của Thạch Sanh là thật thà, dũng cảm. Tính cách của Trương Phi là nghĩa khí, dũng cảm, nóng nảy. Tính cách là một yếu tố làm nên số phận của nhân vật văn học.

Tính cách nhân vật vừa là nét riêng nổi bật của một nhân vật văn học, vừa là nét có ý nghĩa khái quát nào đó, làm cho nhân vật trở thành tiêu biểu cho một loại người và có ý nghĩa xã hội.

Tính cách nhân vật thể hiện qua các chi tiết hành động, ngôn ngữ, thái độ của nhân vật. Phát hiện, nắm bắt các chi tiết tiêu biểu trong hành động, ngôn ngữ, lối sống của nhân vật là con đường khám phá tính cách nhân vật văn học.

LUYỆN TẬP VỀ LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

(Tiếp theo)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Củng cố hiểu biết về hướng liên kết trong văn bản.*
- *Có kĩ năng phân tích liên kết trong văn bản để vận dụng vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

1. Đọc bốn câu sau :

Mừng ông nay mới đẻ con trai,
Thật giống con nhà chẳng giống ai.
Mong cho chóng lớn mà ăn cướp,
Cướp lấy khôi nguyên kẻo nữa hoài.

Nếu bỏ đi câu 4 thì ý nghĩa của văn bản thay đổi như thế nào ?

2. Chỉ ra các hướng liên kết của các câu trong những đoạn trích sau :

a) *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta.*

(Hồ Chí Minh)

b) *Thế nào là nhân ? Cả đạo Nho xoay quanh một chữ. Nhân là tình người, khác với thú vật. Nhân là tình người, nối kết người này với người khác* [...].

(Nguyễn Khắc Viện)

c) *Nho giáo ảnh hưởng tới văn học (kể cả văn học Việt Nam) với tư cách là một học thuyết tức là một hệ thống các quan điểm về thế giới, về xã hội, về con người, về lý tưởng,... cho nên cũng có một cách quan niệm văn học riêng. Với quan niệm đó, người ta hiểu thực chất văn học là gì, những cái gì được xếp vào văn học, thế nào là văn chương. Theo quan niệm của Nho giáo, văn học có nguồn gốc linh thiêng, một chức năng xã hội cao cả.*

(Theo Trần Đình Hượu)

d) *Anh cứ hát. Hết sức hát. Gò ngực mà hát. Há miệng to mà hát. Hát như con cuốc kêu thương.*

(Nguyễn Công Hoan)

đ) *Khi người ta được yên ấm trong một căn phòng nhà gạch chắc chắn, không sợ mưa gió về phần mình, thì người ta dễ có lòng thương đối với những người xấu số hơn.*

Chúng tôi đương ở vào cái tâm tình tốt đẹp ấy, thì bỗng nhiên anh tôi sẽ thích tay vào tôi bảo im rồi nói khẽ :

– Có nghe thấy gì không ?

(Thạch Lam)

3. Sắp xếp các từ ngữ có tác dụng chỉ hướng liên kết ở các câu sau vào bảng cho bên dưới (chép vào vở).

– Nam thích đá bóng. Bình cũng thích.

– Hôm qua, trời mưa. Hôm nay vẫn mưa.

– Nam đi học. Còn Bình đi đâu ?

– Về vấn đề đó, tôi xin có ý kiến như sau :

– Sau đây, tôi sẽ nói rõ hơn về khái niệm "nghệ thuật".

Từ ngữ liên kết câu sau với câu trước	Từ ngữ liên kết câu trước với câu sau

4. Hãy sắp xếp các câu sau theo một trình tự hợp lí thành một đoạn văn. Giải thích tại sao lại sắp xếp như vậy.

(1) *Nhưng tại sao dân gian chỉ toàn sáng tạo ra truyện tiếu lâm để gây cười mà không tạo ra truyện tiếu lâm để gây khóc ?*

(2) *Kể cũng lạ, con người từ khi sinh ra, chào đời bằng tiếng khóc chứ không phải tiếng cười.*

(3) *Vậy thì xem ra tiếng khóc không phải ít cung bậc và càng không ít ý nghĩa so với tiếng cười.*

(4) *Rồi từ khi sinh ra cho đến khi từ giã cõi trần gian còn có bao nhiêu điều cần khóc, phải khóc.*

(5) *Khóc vì đau khổ, oan ức, buồn tủi, giận hờn, thương cảm, trái ngang và lại cả vì vui sướng, sung sướng, hạnh phúc.*

5. Lấy *Bài viết số 4* của anh (chị), tìm một số đoạn văn có các hướng liên kết khác nhau. Chỉ ra các hướng liên kết đó.

LUẬN ĐIỂM TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu tính chất và yêu cầu của luận điểm trong bài văn nghị luận.*
- *Biết cách nêu luận điểm trên cơ sở tài liệu được cung cấp.*

Văn nghị luận là bài văn trình bày tư tưởng, quan điểm của người viết về một vấn đề. Luận điểm là tư tưởng, quan điểm của người viết đối với vấn đề nghị luận (luận đề) trong bài văn, được thể hiện dưới hình thức những câu văn có tính chất khẳng định hay phủ định. Ví dụ :

(1) Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn... Nhiệm vụ của chúng ta là phát huy truyền thống đó vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

(2) Mỗi thanh niên đều phải học tập, trau dồi kiến thức, có nghề nghiệp để mưu cầu hạnh phúc cho mình và góp phần cống hiến cho xã hội.

Đó là những luận điểm có giá trị định hướng, làm cơ sở cho một bài văn nghị luận.

Một bài văn nghị luận mà không có luận điểm thì như cái xác không hồn, vì người ta không rõ bài văn ấy viết ra nhằm mục đích gì, bày tỏ tư tưởng, quan điểm nào.

Tuy nhiên, có luận điểm chưa phải là đã có bài văn nghị luận hay. Điều đó còn phụ thuộc vào luận cứ, lập luận của bài văn, đồng thời có một điều không thể coi nhẹ là tính chất luận điểm. Luận điểm trong bài văn nghị luận phải *đúng đắn, sáng rõ, tập trung, mới mẻ, có tính định hướng*, đáp ứng đòi hỏi của thực tế thì mới có sức thuyết phục người đọc, người nghe. *Đúng đắn* nghĩa là luận điểm phải phù hợp với lẽ phải đã được thừa nhận. *Sáng rõ* là luận điểm được diễn đạt chuẩn xác, không mập mờ, mâu thuẫn. *Tập trung* là các luận điểm trong bài đều hướng vào làm rõ vấn đề (luận đề) của bài văn. *Mới mẻ* tức là luận điểm không lặp lại giản đơn những điều đã biết mà phải nêu ra ý mới chưa ai đề xuất. Luận điểm của bài nghị luận còn cần có *tính định hướng* nhằm giải đáp những vấn đề nhận thức và tư tưởng đặt ra trong thực tế đời sống. Hai ví dụ đã nêu trên là những luận điểm tiêu biểu : đọc lên người ta biết ngay tác giả muốn nói điều gì, đưa ra yêu cầu, chủ trương nào. Các luận điểm ấy vừa đúng đắn về mặt lí lẽ vừa có cơ sở thực tế. Luận điểm (1) hợp với đạo lí kế thừa và phát huy các truyền thống tốt đẹp của dân tộc, lại phù hợp với yêu cầu của cuộc kháng chiến lúc Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra luận điểm ấy. Luận điểm (2) hợp với quy luật phát triển của tuổi trẻ, đồng thời đáp ứng đòi hỏi của bản thân mỗi người trong xã hội hiện nay. Muốn có luận điểm mới phải có thông tin mới, cách nhìn, cách nói mới. Ví dụ, thông thường người ta chỉ nói "Học để biết", ngày nay người ta nói thêm "Học để sống, học để sáng tạo". Đó là cách đặt vấn đề mới. Hoặc trước đây thường nói "cần cù bù khả năng" nhưng bây giờ có người nhận thấy "cần cù không bù được khả năng", thế là có cách nhìn, cách nói mới. Đặt câu hỏi là biện pháp quan trọng để gợi ra luận điểm mới. Chẳng hạn, để tìm luận điểm cho vấn đề mục đích của việc học, ta có thể đặt câu hỏi : Học để làm gì ? Từ đó mà nêu được : Học để biết, học để sống, học để sáng tạo. Muốn phát triển các luận điểm này, người viết tiếp tục

đặt câu hỏi. Ví dụ : Học để sáng tạo thì phải học như thế nào ? Trả lời những câu hỏi như thế tức là tìm ra ý mới, luận điểm mới.

Nhiệm vụ của người viết bài văn nghị luận là phải nêu ra được luận điểm theo các yêu cầu trên. Muốn đáp ứng được các yêu cầu đó, người làm văn nghị luận phải luôn học tập, suy nghĩ liên hệ với đời sống thực tế và trau dồi kĩ năng xác lập luận điểm.

LUYỆN TẬP

1. Từ mấy câu thơ sau đây trong *Truyện Kiều*, hãy rút ra một luận điểm về vai trò của đồng tiền đối với cuộc sống con người trong xã hội phong kiến :

a) *Trong tay đã sẵn đồng tiền,*
Dầu lòng đổi trắng, thay đen khó gì.

b) *Định ngày nạp thái vu quy,*
Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong.

c) *Một ngày lạ thói sai nha,*
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

2. Hãy nêu ra luận điểm bao quát được nội dung của hai câu tục ngữ có vẻ trái ngược nhau sau đây : "Không thầy đố mày làm nên" và "Học thầy không tày học bạn".

3. Đọc các câu danh ngôn sau đây và nêu lên các luận điểm khác nhau nhưng hợp lí về việc đọc sách.

a) "Đọc sách là cách học tốt nhất, theo dõi những tư tưởng vĩ đại của vĩ nhân là cách học thú vị nhất".

(A. Pu-skin)

b) "Người nào chỉ đọc đôi chút cũng đã có trình độ cao hơn nhiều so với người không đọc gì cả".

(V. Bi-ê-lin-xki)

c) "Đọc sách mà không suy nghĩ khác nào ăn mà không tiêu".

(E. Bur-ke)

d) "Đọc cuốn sách hay cũng như được trò chuyện với người bạn thông minh".

(L. Tôn-xtôi)

e) "Không có quyển sách nào hay đối với người dốt, không có tác phẩm nào dở đối với người thông minh".

(Đ. Đi-đơ-rô)

g) "Nền văn hoá ở một nước cao hay thấp không phải chỉ ở các nhà văn mà chính là ở độc giả".

(Nhất Linh)

4. Đọc lại truyện ngụ ngôn Việt Nam *Thầy bói xem voi* và nêu ra một vài luận điểm của anh (chị) về cách làm việc, cách tiếp thu ý kiến của người khác.

5. Hoạ sĩ Trung Quốc nổi tiếng thời Đường là Diêm Lập Bản lần thứ nhất xem tranh Trương Tăng Do đời nhà Lương chê là không có gì. Lần thứ hai xem tranh họ Trương lại khen là tranh khá. Lần thứ ba xem kĩ thì khen là tranh có chỗ kì diệu. Anh (chị) hãy rút ra một vài luận điểm về cách xem tranh, cách thưởng thức nghệ thuật từ mẩu chuyện trên.

TÀO THÁO UỐNG RƯỢU LUẬN ANH HÙNG

(Trích hồi 21 – *Tam quốc diễn nghĩa*)

LA QUÁN TRUNG

TIỂU DẪN

Trong tình thế buộc phải nương nhờ Tào Tháo, nhóm Lưu – Quan – Trương vẫn luôn ủ ấp ý định xây dựng căn cứ và lực lượng riêng để lập nên nghiệp lớn. Bấy giờ giữ được bí mật, ý đồ chiến lược là nhiệm vụ hàng đầu. Câu chuyện *Tào Tháo uống rượu luận anh hùng* đã xảy ra trong tình huống ấy.

*
* *

Huyền Đức bấy giờ sợ Tào Tháo nghi mình có mưu đồ gì, bèn làm một vườn rau ở sau nhà, ngày ngày vun xới tưới tắm, để làm cho Tháo khỏi ngờ.

Quan, Trương thấy vậy hỏi rằng :

– Anh không lưu tâm đến việc lớn thiên hạ, học làm chi cái việc của kẻ tiểu nhân này ?

Huyền Đức nói :

– Hai em biết đâu ý anh !

Hai người từ đó không dám nói gì nữa.

Một hôm, Quan Vũ, Trương Phi cùng đi chơi vắng, Huyền Đức đang lom khom tưới rau, bỗng thấy Hứa Chử và Trương Liêu dẫn vài chục người vào vườn, nói rằng :

– Thừa tướng sai chúng tôi đến mời sứ quân[1] đến ngay phủ.

Huyền Đức giật mình, hỏi :

– Việc gì khẩn cấp thế, hai ông ?

Hứa Chử thưa :

– Không rõ. Chúng tôi chỉ biết vâng lệnh đến mời.

---

(1) *Sứ quân* : từ dùng để gọi chức quan cai trị đứng đầu một *châu* hoặc *quận* ở thời Hán.

Huyền Đức theo hai người vào phủ yết kiến Tháo, Tháo cười nói rằng :

– Huyền Đức độ này ở nhà làm một việc lớn lao đấy nhỉ !

Huyền Đức sợ tái mặt. Tháo cầm tay Huyền Đức dắt vào vườn ở sau nhà, nói rằng :

– Huyền Đức học làm vườn, chắc không phải là việc dễ dàng ?

Huyền Đức bấy giờ mới vững dạ, đáp rằng :

– Không có việc gì, làm để tiêu khiển đó thôi.

Tháo nói :

– Vừa rồi thấy trên cành mơ đã có quả xanh, sực nhớ khi trước đi đánh Trương Tú, đi đường không có nước, tướng sĩ khát cào cuống họng. Bấy giờ ta nghĩ được một kế, cầm roi vờ trỏ nói rằng : trước mặt có rừng mơ. Quân sĩ nghe thấy nói đến mơ, ai cũng ứa nước dãi, đỡ được khát nước. Nay có mơ thật, nên hái xuống mà thưởng(1). Vả lại rượu nấu vừa chín, cho nên mời sứ quân đến tiểu đình uống rượu.

Huyền Đức bấy giờ trấn tĩnh lại được, theo đến tiểu đình, đã thấy bày mâm bát, giữa bàn bày một đĩa mơ xanh, một bình rượu nóng.

Hai người ngồi đối diện, ăn uống vui vẻ. Lúc rượu ngà ngà say, chợt thấy mây đen mù mịt, cơn mưa to sắp kéo đến.

Quân hầu trỏ lên trời, bẩm :

– Có vòi rồng lấy nước.

Tháo và Huyền Đức cùng dựa vào lan can ngắm xem, Tháo hỏi :

– Sứ quân có biết rồng nó biến hoá thế nào không ?

Huyền Đức nói :

– Tôi chưa được tường(2).

Tháo nói :

– Rồng thì lúc to, lúc nhỏ, lúc bay, lúc nấp. Lúc to thì nổi mây phun mù ; lúc nhỏ thì thu hình ẩn bóng ; khi bay ra thì liệng trong trời đất ; khi ẩn thì núp ở dưới sóng. Nay đang mùa xuân, rồng gặp thời biến hoá, cũng như người ta lúc đắc chí, tung hoành trong bốn bể. Rồng ví như anh hùng trong đời. Huyền Đức lâu nay đã đi khắp bốn phương, bao nhiêu anh hùng đời này, hẳn đã biết cả, xin thử nói cho nghe.

---

(1) *Thưởng* : thưởng thức, nếm.

(2) *Tường* : hiểu rõ, biết rõ.

Huyền Đức thưa :

– Bị này người trần mắt thịt, biết đâu được anh hùng.

Tháo nói :

– Huyền Đức không nên nhún mình quá !

Huyền Đức nói :

– Bị nay được nhờ ơn Thừa tướng làm quan trong triều, anh hùng trong thiên hạ thực không được biết.

Tháo nói :

– Đã đành không biết mặt, nhưng cũng có nghe tiếng chứ ?

Huyền Đức nói :

– Viên Thuật ở Hoài Nam, binh lương nhiều, có thể cho là anh hùng được chăng ?

Tháo cười nói :

– Xương khô trong mả, chỉ nay mai là ta bắt được !

Huyền Đức lại nói :

– Anh Viên Thuật là Viên Thiệu ở Hà Bắc, bốn đời làm tam công[1], có nhiều đầy tớ cũ ; hiện nay như con hổ dữ hùng cứ[2] ở Kí Châu ; bộ hạ nhiều tay tài giỏi, có thể cho là anh hùng được chăng ?

Tháo lại cười nói :

– Viên Thiệu ngoài mặt mạnh bạo, trong bụng nhút nhát, thích mưu mẹo mà không quyết đoán, làm việc lớn lại lo đến bản thân, thấy lợi nhỏ thì lại quên mình, không thể gọi là anh hùng được !

Huyền Đức lại nói :

– Có một người nổi tiếng trong tám kẻ tuấn kiệt, uy danh khắp cả chín châu[3], là Lưu Cảnh Thăng, có thể cho là anh hùng được chăng ?

Tháo lại cười :

– Lưu Biểu có hư danh nhưng không có thực tài, không phải anh hùng.

---

(1) *Tam công* : từ gọi chung ba chức quan lớn trong triều đình là *Thái uý, Tư đồ, Tư không*.

(2) *Hùng cứ* : chiếm giữ một vùng với thế mạnh.

(3) *Chín châu* : chín khu vực hành chính ở Trung Quốc thời tối cổ theo truyền thuyết. Về sau, thường dùng để chỉ toàn bộ lãnh thổ Trung Hoa.

Huyền Đức lại nói :

– Có một người, sức lực đương khoẻ, đứng đầu xứ Giang Đông, là Tôn Bá Phù, hẳn là anh hùng ?

Tháo nói :

– Tôn Sách nhờ danh tiếng của bố, không phải anh hùng.

Huyền Đức nói :

– Lưu Quý Ngọc ở Ích Châu có phải là anh hùng không ?

Tháo nói :

– Lưu Chương, tuy là tôn thất[1], nhưng chỉ như con chó giữ nhà, sao gọi là anh hùng được ?

Huyền Đức lại nói :

– Như bọn Trương Tú, Trương Lỗ và Hàn Toại thì thế nào ?

Tháo vỗ tay cười to :

– Lũ tiểu nhân nhung nhúc ấy thì nói làm gì !

Huyền Đức nói :

– Ngoài những người ấy ra, Bị thực không còn biết ai nữa.

Tháo nói :

– Anh hùng là người trong bụng có chí lớn, có mưu cao, có tài bao trùm được cả vũ trụ, có chí nuốt cả trời đất kia.

Huyền Đức mới hỏi :

– Ai có thể xứng đáng được như thế ?

Tào Tháo lấy tay trỏ vào Huyền Đức, rồi lại trỏ vào mình nói rằng :

– Anh hùng trong thiên hạ bây giờ chỉ có sứ quân và Tháo mà thôi.

Huyền Đức nghe nói giật nảy mình, bất giác thìa, đũa đương cầm ở tay rơi cả xuống đất. Đúng lúc ấy, cơn mưa sắp đến, có một tiếng sấm rền vang. Huyền Đức ung dung cúi xuống nhặt đũa và thìa, nói lảng rằng :

– Gớm thật ! Tiếng sấm dữ quá !

---

(1) *Tôn thất* : dòng họ nhà vua (ở đây chỉ dòng họ Lưu Bang, người sáng lập ra triều Hán).

Tháo cười hỏi rằng :

– Trượng phu cũng sợ sấm à ?

Huyền Đức nói :

– Đức thánh ngày xưa gặp lúc sấm dữ gió to cũng biến đổi sắc mặt[1], sao tôi lại không sợ ?

Huyền Đức đã che đậy được hết việc giật mình đánh rơi cả thìa đũa khi nghe Tháo gọi mình là anh hùng.

Tháo thấy thế không nghi ngờ gì Huyền Đức nữa.

(Theo *Tam quốc diễn nghĩa*, Sách đã dẫn)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Có thể xem *Tào Tháo uống rượu luận anh hùng* là một đoạn trích có cốt truyện hoàn chỉnh, trong đó câu chuyện diễn ra theo trình tự thường thấy của một kết cấu tự sự. Chi tiết đánh dấu *đỉnh điểm* là việc Tào Tháo trỏ vào Lưu Bị rồi trỏ vào mình mà nói rằng : "Anh hùng thiên hạ bây giờ chỉ có sứ quân và Tháo mà thôi". Hãy chỉ ra chi tiết đánh dấu điểm *mở nút*.

2. Trong tình thế bấy giờ, đối với Lưu Bị, *để lộ chí lớn* là điều nguy hiểm nhất. Tính cách Lưu Bị vốn *khiêm nhường, thận trọng, kín đáo, khôn ngoan*. Hãy giải thích vì sao tình thế trong đoạn trích làm cho những nét tính cách đó càng thể hiện một cách nổi bật.

3. Để làm nổi bật tính cách của Lưu Bị, tác giả đã sử dụng thành công khá nhiều thủ pháp nghệ thuật :

– Miêu tả trực tiếp qua những ứng phó tinh tế và những hành động, ngôn ngữ phù hợp.

– Miêu tả gián tiếp qua sự đối lập với những suy nghĩ nông cạn và đơn giản của Quan Vũ và Trương Phi.

– Đưa yếu tố thiên nhiên vào một cách hợp lí.

Hãy tìm ít nhất hai chi tiết để minh hoạ cho một trong ba thủ pháp nghệ thuật nói trên.

---

(1) Đức thánh ở đây là Khổng Tử, trong sách *Luận ngữ* có câu : "Gặp sấm to gió lớn tất phải biến đổi thần thái".

4. Đoạn trích cho thấy rõ quan niệm cơ bản của Tào Tháo về người anh hùng : "trong bụng có chí lớn, có mưu cao, có tài bao trùm được cả vũ trụ", và "có chí lớn" là "có chí nuốt cả trời đất". Dễ thấy quan niệm đó đại diện cho quan niệm của giai cấp áp bức, bóc lột trong xã hội phong kiến Trung Quốc luôn muốn đè đầu dân chúng, làm bá chủ trong thiên hạ. Lưu Bị ngay từ lúc trẻ cũng từng "có chí lớn", cũng muốn "làm vua". Song, với Lưu Bị, đây không phải là chỗ, là lúc tranh luận về quan niệm anh hùng mà phải giữ tuyệt mật quan niệm ấy để khỏi bị tiêu diệt. Lưu Bị đã thực hiện thành công chủ trương ấy nên trong pha đấu trí này, ông đã giành phần thắng. Đó là xét về phía Lưu Bị. Còn về phía Tào Tháo, theo ý anh (chị), vì sao ông ta lại thua trong pha đấu trí này.

DẾ CHỌI

(Trích *Liêu Trai chí dị*)

BỒ TÙNG LINH

TIỂU DẪN

Liêu Trai chí dị (Những chuyện quái dị chép ở Liêu Trai) là tập truyện ngắn của Bồ Tùng Linh, nhà văn Trung Quốc thời Thanh. Vì có nhiều dị bản nên số lượng truyện được ghi nhận cũng khác nhau : 431, 448, 489, 491,...

Bồ Tùng Linh (1640 - 1715), tự Lưu Tiên, còn có tự là Kiếm Thần, hiệu Liễu Tuyền, người tỉnh Sơn Đông. Xuất thân trong một gia đình nhà nho suy tàn, lận đận mãi trên đường thi cử, gần như suốt đời ông sống ở nông thôn, làm nghề dạy học. Ngoài truyện *Liêu Trai chí dị*, ông còn để lại bốn quyển *Văn tập*, sáu quyển *Thi tập*. Năm 1980, ông được thế giới kỉ niệm như một Danh nhân văn hoá.

Chắt lọc được tinh chất từ những truyện dân gian đầy màu sắc huyền thoại, khái quát một cách sâu rộng thực tiễn cuộc sống đương thời, Bồ Tùng Linh đã sáng tạo nên những truyện ngắn mới lạ, tài hoa.

Tác phẩm *Liêu Trai chí dị* xoay quanh ba chủ đề lớn : phê phán nền chính trị tàn bạo, phê phán chế độ khoa cử hủ lậu, tố cáo chế độ hôn nhân phong kiến và ca ngợi tình yêu. Tác phẩm đầy những yếu tố hoang đường kì ảo, song nói như thi sĩ Tản Đà, đó đều là những "tấm ảnh nhỏ" thu vào được hết "nghìn vạn cảnh trạng ở nhân gian", chứa đựng "những ý tưởng quang minh chính đại".

Bên cạnh đó, cũng có không ít những tình tiết miêu tả một cách sinh động những cảnh ngộ gần gũi với cuộc sống hiện thực.

Mặc dù không có được bạn đọc rộng rãi như *Tam quốc diễn nghĩa, Thuỷ hử* và *Tây du kí* nhưng *Liêu Trai chí dị* vẫn là một trong những tác phẩm rất quen thuộc với độc giả Việt Nam.

Dế chọi là một truyện tiêu biểu cho tinh thần phê phán và một phần bút pháp của *Liêu Trai chí dị*.

*

* *

Thời Tuyên Đức trong cung rất chuộng trò chơi chọi dế, hằng năm trưng thu dế trong dân. Dế không phải là đặc sản của Thiểm Tây song do viên quan lệnh huyện Hoa Âm muốn lấy lòng quan trên nên dâng một con dế tốt để thi đấu trổ tài. Quan tỉnh thấy nó chọi hay quá đòi phải cung ứng thường xuyên. Quan huyện cũng lại đòi lí trưởng phải cung cấp. Ngoài chợ, bọn tay chơi tìm mua được con nào tốt, đem nhốt lồng nuôi, nâng giá lên thành hàng quý lạ. Còn bọn lí dịch giảo hoạt lấy lệ hiến dế, sách nhiễu dân chúng. Mỗi lần phải nộp một con dế, đủ làm khuynh gia bại sản mấy nhà.

Huyện ấy, có người tên Thành Danh đã là một đồng sinh[1] nhưng không theo học tiếp nữa. Anh ta vốn người chất phác, ít nói, cho nên bị bọn hương chức quyền thế ép phải giữ chân chức dịch[2] trong làng. Tuy muôn phương nghìn kế chối từ nhưng vẫn không thoát. Mới chưa đầy một năm mà cái gia sản nhỏ mọn của anh ta cơ hồ đã kiệt. Gặp vụ nộp dế, Thành không dám bổ bán, sách nhiễu dân mà nhà thì không còn gì để bù, bởi thế lo buồn quá chỉ muốn chết đi cho rảnh. Người vợ khuyên can :

– Chết thì được việc gì, chi bằng tự tìm bắt lấy, may ra được con nào chăng.

Thành cho là phải. Từ đó cứ sáng đi tối về, tay xách ống tre, lồng tơ, đủ cách bới đất lật đá tìm hang, mọi nơi tường đổ, bờ hoang, bãi cỏ. Cũng có lần moi được vài ba con nhưng vừa yếu vừa bé không đủ quy cách. Quan trên cứ hạn mà trách phạt, quá mất hơn chục ngày, Thành phải chịu đòn trăm gậy, đôi mông máu me bê bết mà chẳng có con dế nào để nộp. Về nhà, anh ta lăn lộn trăn trở trên giường, chỉ còn nghĩ đến chuyện tự tử mà thôi.

---

(1) *Đồng sinh* : chỉ người đã có học đi thi nhưng chưa đỗ tú tài (bất kể tuổi nhiều hay ít đều gọi là *đồng sinh*).

(2) *Chức dịch* : người có chức vụ thấp để sai vặt trong bộ máy chính quyền làng xã thời phong kiến.

Lúc ấy, trong thôn có cô đồng gù mới đến, có tài bói toán cầu thần. Vợ Thành chạy tiền để bói. Gái tơ, nạ dòng[1] kéo đến đầy chật cổng ngõ. Trong nhà, buồng kín che mành, cửa bày hương án[2]. Người đến bói thắp hương, sì sụp lễ. Cô đồng đứng bên hướng lên không trung khấn thay, mồm mấp máy thầm thì không biết những gì. Mọi người xung quanh cung kính đứng nghe. Lát sau, trong mành ném ra mảnh giấy ghi những lời truyền phán chỉ bảo, không mảy may sai lẫn.

Vợ Thành nộp tiền trước án rồi cũng thắp hương làm lễ như những người trước. Độ giập bã trầu thì mành động, mảnh giấy ném ra. Giở ra xem, không thấy chữ, chỉ có hình vẽ : ở giữa là đền gác như kiểu chùa Phật ; đằng sau, dưới ngọn núi nhỏ lổn nhổn những mô đá kì quái, những bụi gai tua tủa, một chú dế "thanh ma"[3] nằm phục, bên cạnh là con ếch đang trong tư thế định nhảy ra. Xem mà không hiểu ra sao, chỉ thấy qua chú dế dường như có bao hàm ẩn ý về việc mình cầu khẩn, cho nên vợ Thành bọc giấy vào người, đem về đưa chồng xem. Thành trăn trở, tự nhủ : "Phải chăng bức vẽ chỉ cho ta chỗ bắt dế ?". Ngắm kĩ hình vẽ, thấy giống như Đại Phật các[4] ở mé đông thôn. Bèn gượng dậy, cầm theo bức vẽ, chống gậy lần ra phía sau chùa. Ở đó có một ngôi mộ cổ trên gò cây cỏ um tùm. Lần theo xung quanh mộ thấy đá lởm chởm rất giống hình vẽ. Thành vạch cây vén cỏ, căng mắt dỏng tai như đi tìm mũi kim hạt cải, nhưng không thấy dấu vết gì cả. Bỗng có một con ếch nhảy vọt ra, Thành kinh ngạc vội đuổi theo. Ếch lẩn vào đám cỏ. Thành dõi theo hướng, lần tìm thấy một chú dế núp dưới gốc gai. Thành chộp vội, nhưng dế đã chui tọt vào hang. Lấy cỏ nhọn chọc, nó vẫn nằm lì trong ấy. Sau phải đem ống phun nước vào, bị sặc, một chú dế cực kì to khoẻ mới bò ra. Tóm được chú ta, nhìn kĩ : mình to, đuôi dài, cổ xanh, cánh vàng. Thành vô cùng mừng rỡ liền nhốt vào lồng mang về. Cả nhà ăn mừng, cho dầu có bắt được trân châu, bảo ngọc cũng không bằng. Rồi thả vào bồn, nuôi nấng hằng ngày bằng thóc ngâm sữa, thịt cua luộc, chăm sóc chi chút từng li từng tí, đợi đến kì hạn nộp quan.

Thành có đứa con lên chín, thấy bố đi vắng liền mở trộm bồn ra xem. Dế thừa cơ vọt ra. Thằng bé đuổi theo mãi mới vồ được vào tay thì dế đã gãy cẳng, bẹp bụng, chết ngay

---

(1) *Nạ dòng* : phụ nữ từng có chồng và đã đứng tuổi.

(2) *Hương án* : bàn cao và hẹp đặt trước bàn thờ để bày bát hương và lọ cắm nhang.

(3) *"Thanh ma"* : tên một loại dế.

(4) *Đại Phật các* : gác chùa thờ Phật.

tức khắc. Nó sợ quá, chạy mách mẹ. Mẹ vừa nghe xong, mặt nhợt như chết rồi, quát mắng ầm lên :

– Thật là tiền oan nghiệp chướng[1] ! Chết đến nơi rồi ! Bố về sẽ cho mày biết !

Thằng bé khóc lóc bỏ đi. Lát sau Thành về, nghe vợ kể lại mà lạnh toát xương sống, đi tìm con thì con đã biến đâu không biết. Mãi sau mới vớt được xác con dưới giếng. Chuyển giận thành thương, Thành vật vã kêu trời muốn chết. Nhà tranh bặt khói, vợ chồng im lặng nhìn nhau không còn biết nói gì. Trời gần tối mới đem chiếu cỏ liệm thây con, ôm ấp vỗ về, thì thấy còn thoi thóp thở. Mừng quá ! Nửa đêm, con sống lại. Hai vợ chồng hơi yên tâm. Song đứa con vẫn cứ trơ ra như gỗ, bần bặt ngủ lịm.

Thành nhìn cái lồng dế rỗng không lại như đứt hơi, tắc họng, không nghĩ gì đến con nữa. Suốt một đêm ròng không hề chợp mắt, mặt trời mọc, Thành vẫn nằm dài, lòng buồn rười rượi. Bỗng nghe bên ngoài có tiếng dế gáy, vội nhỏm dậy nhìn ra thì dế vẫn còn đó. Thành mừng quá vồ lấy. Kêu to một tiếng, dế nhảy bật đi. Tay Thành chộp được thì thấy như dường có dường không. Mở ra, dế lại nhảy vọt mất. Hoảng hốt nhìn quanh bốn phía thấy nó đã nép trên vách. Nhưng con này vừa nhỏ vừa ngắn, đỏ đen nham nhở, không phải con trước. Thành cho là hạng bé không thèm để mắt mà cứ quẩn quanh đi tìm con trước. Bỗng dế con từ trên vách nhảy tọt ngay vào trong tay áo Thành. Ngắm kĩ : đầu vuông, đùi dài, dáng ve sầu[2], cánh hoa mai, có vẻ tốt. Thành hơi mừng, giữ lấy định đem lên công đường[3] nộp, song chỉ lo sợ không được vừa ý quan, mới nghĩ cách cho chọi thử xem sao.

Một chàng trai tay chơi trong thôn nuôi được một chú dế nòi đặt tên là "Cua sọc xanh", hằng ngày đem chọi với dế của đồng bạn, đều thắng cả. Chàng ta muốn giữ để kiếm lời, ai trả cao giá mấy cũng chưa chịu bán. Nhân qua nhà thăm Thành, thấy dế Thành nuôi, chàng ta bịt miệng cười và đưa dế mình ra, bỏ vào lồng để đánh. Nhìn thấy dế người vừa to vừa cao, Thành lại càng xấu hổ, không dám đưa dế mình ra. Chàng trai cố ép. Thành nghĩ : nuôi vật hèn kém cuối cùng cũng vô dụng, chi bằng đem chọi lấy một tiếng cười. Thành đưa dế vào bồn đấu. Chú dế con nằm ẹp xuống không dám động đậy. Chàng trai cười ngất, cầm cái lông lợn chọc vào râu, nó vẫn nằm im. Chàng trai lại cười, lại chọc. Dế con nổi giận, xông thẳng ra, phấn chấn cất tiếng gáy ke ke. Rồi vểnh râu,

---

(1) *Tiền oan nghiệp chướng* : ý nói hậu quả của những tội ác gây ra từ kiếp trước mà kiếp sau phải gánh chịu, theo quan niệm của đạo Phật.

(2) Nguyên văn *thổ cẩu* (chó đất) : một loại côn trùng, dạng ve sầu.

(3) *Công đường* : nơi làm việc của quan lại ngày xưa ; thường chỉ nơi quan lại ra gặp dân để xử kiện.

cong đuôi nhảy xổ vào cắn cổ địch thủ. Chàng trai hốt hoảng, xin ngưng chọi. Dế con dõng dạc cất tiếng gáy như báo cho chủ biết mình vừa thắng cuộc. Thành chứng kiến cảnh ấy, vui mừng vô cùng.

Đang khi cùng nhau ngắm nghía dế con thì một con gà sán lại gần, mổ dế. Thành hoảng, đứng dậy thét đuổi. May mà gà mổ không trúng. Dế co càng nhảy một phát đến hơn một thước. Gà đuổi sấn theo, dế đã nằm dưới móng gà. Thành thảng thốt không biết làm thế nào để cứu dế, chỉ còn dậm chân, thất sắc. Nhưng trong nháy mắt đã thấy gà vươn cổ, sã cánh. Nhìn kĩ thì dế đã bám trên mào gà, cắn chặt lấy không buông, Thành vừa kinh ngạc, vừa mừng, vội bắt lấy dế bỏ vào lồng.

Hôm sau, Thành đem dâng quan huyện. Quan thấy dế nhỏ, quát ầm lên. Thành thuật lại chuyện lạ về con dế ấy, nhưng quan không tin. Đem chọi với các con khác, dế Thành đều thắng. Đem thử với gà thì quả như lời Thành nói. Quan trên thưởng cho Thành và hiến dế lên tỉnh. Quan tỉnh vui lòng lắm liền bỏ dế vào lồng vàng tiến vua, lại dâng sớ tâu rõ cái hay của nó. Đã vào cung rồi, dế còn phải tỉ thí với khắp các loại dế kì hình dị dạng của cả thiên hạ dâng tiến như dế bướm, dế bọ ngựa, dế dầu, dế "trán tơ xanh",... con nào cũng chịu thua cả. Còn điều kì lạ hơn nữa, ở trong cung, con dế của Thành mỗi khi nghe tiếng đàn cầm, đàn sắt là lại nhảy múa theo các tiết điệu. Hoàng thượng hết sức đẹp lòng, rộng ơn ban thưởng, xuống chiếu cấp cho quan tỉnh ngựa hay, vải quý. Quan tỉnh không quên nguồn gốc dế nên ít lâu sau cũng tiến cử quan huyện là người "tài năng ưu việt" có thể thăng cấp. Quan huyện sướng quá cho Thành được miễn sai dịch[1] ; lại dặn học quan cho Thành thi lấy học vị tú tài.

Còn con Thành, hơn năm sau tinh thần trở lại như cũ và kể lại rằng : Mình đã hoá thành dế lanh lẹ, chọi giỏi, nay mới thực sống lại. Quan tỉnh biết rõ chuyện ấy, lại hậu thưởng cho Thành. Chỉ mấy năm thôi, Thành đã có ruộng đồng trăm khoảnh, lầu gác nguy nga, trâu dê đầy đàn. Ra khỏi nhà thì áo cừu[2], ngựa xe vượt cả các bậc quyền thế.

LỜI BÀN CỦA TÁC GIẢ

Bậc thiên tử dùng một vật gì chốc lát rồi quên ; còn kẻ hầu cận bèn lấy làm lệ định. Từ đó, qua bọn tham quan lại ngược, dân phải bán vợ đợ con không dứt. Cho nên, nửa bước của bậc thiên tử cũng quan hệ đến dân, không thể coi nhẹ được. Riêng họ Thành vì

---

(1) *Sai dịch* : chỉ chung những việc phục dịch thời xưa.

(2) *Áo cừu* : áo may bằng da chồn, chỉ sự giàu sang.

sâu mọt mà nghèo, vì dế chọi mà giàu, vênh vang áo cừu, ngựa béo, lúc còn bị lí dịch sách nhiễu chắc chẳng tưởng đến chuyện như thế. Còn ơn trời đền đáp sao mà dài lâu hậu hĩ vậy, khiến cho quan tỉnh, quan huyện đều được hưởng ân huệ và phúc ấm[1] *của dế. Ta từng nghe : "Một người thăng thiên, gà chó cũng thành tiên"*[2]*. Đáng tin vậy thay !*

(*Liêu Trai chí dị*, NGUYỄN VĂN HUYỀN dịch,
NXB Văn học, Hà Nội, 1996)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đi tìm dế hay để chọi là một trò chơi rất thông thường, hơn nữa, đó là một trò chơi của trẻ con. Thế nhưng, bằng ngòi bút tài hoa, sắc sảo, Bồ Tùng Linh đã phơi bày được cả hệ thống chính trị thối nát đương thời. "Sáng kiến" đút lót bề trên, "sáng kiến" hiến dế chọi của một viên huyện lệnh đã biến thành "lệ định" của cung đình và từ đó, có khi chỉ vì "nộp một con dế" mà bao gia đình phải khuynh gia bại sản.

Hãy nêu lên những hậu quả bi thảm mà lệ hiến dế chọi đã gây ra cho gia đình Thành Danh.

2. Vì dế mà Thành Danh điêu đứng, con anh ta mất cả xác lẫn hồn, và cũng nhờ dế mà Thành Danh được nhận "học vị tú tài", có "ruộng đồng trăm khoảnh, lầu gác nguy nga" ; cả hệ thống quan lại, từ lí trưởng, quan huyện, quan tỉnh cũng được "trọng thưởng", "thăng cấp". Để nâng cao giá trị tố cáo vốn đã cực kì sâu sắc, tác giả còn bổ sung "Lời bàn". Hãy phân tích tính chất châm biếm đặc biệt sâu sắc của từ "phúc ấm".

3. Ở đây không có hình ảnh ma quái, hồ li nhưng cũng đầy những chi tiết li kì biến ảo. Đúng như Tản Đà nói, đó là "tấm ảnh nhỏ" không chỉ thu vào "nghìn vạn cảnh trạng ở nhân gian" mà còn có tác dụng làm nổi bật tính chất phi lí của những "cảnh trạng" ấy. Thử phân tích một chi tiết li kì trong truyện *Dế chọi* để làm sáng tỏ nhận định trên của Tản Đà.

4. Kết cấu của truyện hết sức chặt chẽ. Từ đầu đến cuối, mọi chi tiết đều xoay quanh câu chuyện *Dế chọi*. Chặt chẽ mà lại biến hoá khôn lường bởi sự thay đổi xen kẽ *liên tục* mà hợp lí những tình huống may rủi của Thành Danh, bởi những chi tiết bất ngờ và thú vị. Hãy chỉ ra và phân tích một chi tiết bất ngờ và thú vị mà anh (chị) thích.

---

(1) ***Phúc ấm*** (nguyên văn *ân ấm*) : chỉ công danh, chức tước triều đình ban cho con cháu do cha ông lập được nhiều công tích.

(2) Câu này do điển : Hoài Nam Vương Lưu An tu luyện đắc đạo bay lên trời, lũ gà chó trong nhà được ăn thuốc luyện còn dư cũng đều trở thành tiên.

TÌNH CẢNH LẺ LOI CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ

(Trích *Chinh phụ ngâm*)

Nguyên tác chữ Hán : ĐẶNG TRẦN CÔN
Bản diễn Nôm : ĐOÀN THỊ ĐIỂM (?)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được tâm trạng lẻ loi của người chinh phụ và lòng đồng cảm sâu sắc của tác giả đối với khát vọng hạnh phúc lứa đôi.*
- *Thấy được nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật và âm điệu thiết tha của đoạn trích.*

TIỂU DẪN

Đặng Trần Côn quê ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân), Hà Nội. Không rõ năm sinh, năm mất, chỉ biết ông sống trong khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII. Ông đỗ hương cống, từng làm các chức Huấn đạo, Tri huyện, cuối đời nhận chức Ngự sử đài chiếu khám(1) thời Lê – Trịnh. Về sáng tác, ông có nhiều tác phẩm, trong đó nổi tiếng nhất là *Chinh phụ ngâm*.

Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn viết bằng chữ Hán, theo thể đoản trường cú (câu ngắn, câu dài xen nhau). Tác phẩm này được sáng tác vào đầu những năm bốn mươi, thế kỉ XVIII. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết : "*Chinh phụ ngâm* do hương cống Đặng Trần Côn soạn. Nhân đầu đời Cảnh Hưng (1740 - 1786) có việc binh, người ta đi đánh phải lìa nhà, ông cảm thời thế mà làm ra". Cũng những năm này, các cuộc nổi dậy của nhân dân bùng lên mạnh mẽ chưa từng thấy và lan rộng khắp xã hội Đàng Ngoài. Phong trào quật khởi của đông đảo quần chúng bị áp bức đã khơi dậy một luồng tư tưởng mới trong giới trí thức và sau đó trở thành tư tưởng chủ đạo trong văn chương một thời. Đó là tư tưởng về

(1) *Ngự sử đài chiếu khám* : một chức quan nhỏ trong đài Ngự sử, cơ quan chuyên trách việc can gián nhà vua.

quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc của con người. Có thể nói *Chinh phụ ngâm* là tiếng vang đầu tiên của tư tưởng ấy trong văn học.

Tác phẩm của Đặng Trần Côn được nhiều người diễn ra tiếng Việt. Đoạn trích dưới đây thuộc bản Nôm được đánh giá là thành công hơn cả. Bản này tương truyền là của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm[1], người sống cùng thời với Đặng Trần Côn. Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748), hiệu là Hồng Hà, người làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Bà còn là tác giả của *Truyền kì tân phả* viết bằng chữ Hán.

Trang bìa sách *Chinh phụ ngâm bị lục*.
Ba cột dọc, từ phải sang trái là :
1. Thành Thái Nhâm Dần cúc nhật
(Mùa thu năm Nhâm Dần, 1902,
niên hiệu Thành Thái).
2. Chinh phụ ngâm bị lục
(Sao chép đầy đủ về bản *Chinh phụ ngâm*)
3. Long Hoà hiệu tàng bản
(Hiệu Long Hoà lưu giữ ván khắc).

Trang 2 sách *Chinh phụ ngâm bị lục*.
Ba cột dọc, từ phải sang trái là :
1. Thanh Trì Nhân Mục Đặng Trần tiên sinh Côn trước. (Ông Đặng Trần Côn, người Nhân Mục, Thanh Trì sáng tác).
2. Văn Giang, Trung Phú Đoàn phu nhân Điểm diễn âm. (Phu nhân Đoàn Thị Điểm, người Trung Phú, Văn Giang diễn âm).
3. Thần Khê Đồng Phong thừa thư (Đồng Phong, người Thần Khê viết chữ).

(1) Cũng có một số nhà nghiên cứu cho rằng bản diễn Nôm này là của Phan Huy Ích (1750 - 1822).

Vị trí đoạn trích (từ câu 193 đến câu 228 của *Chinh phụ ngâm*) : Sau buổi tiễn đưa, người chinh phụ trở về, tưởng tượng cảnh chiến trường đầy hiểm nguy và chết chóc mà xót xa, lo lắng cho chồng. Một lần nữa nàng tự hỏi vì sao đôi lứa phải chia cách, vì sao bao lần hẹn hò với nhau đều không thành. Bấy nhiêu câu hỏi đều không có câu trả lời. Rồi nàng ái ngại cho cảnh "một thân nuôi già dạy trẻ" và kể tâm sự của mình phải sống lẻ loi. Tâm sự ấy được thể hiện đặc biệt sâu sắc ở đoạn trích này.

*
* *

Dạo hiên vắng thẩm gieo từng bước,
Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen(1).
Ngoài rèm thước(2) *chẳng mách tin,*
Trong rèm dường đã có đèn biết chăng ?
Đèn có biết dường bằng chẳng biết ?
Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.
Buồn rầu nói chẳng nên lời,
Hoa đèn(3) *kia với bóng người khá thương !*
Gà eo óc gáy sương năm trống(4),
Hoè phất phơ rủ bóng bốn bên(5).
Khắc giờ(6) *đằng đẵng như niên,*
Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.

---

(1) *Rủ* : buông xuống, *thác* : cuốn lên, *đòi phen* : nhiều lần. *Rủ thác đòi phen* : buông xuống rồi lại cuốn lên nhiều lần.

(2) *Thước* : tên một loài chim. Người xưa tin rằng chim thước kêu gần nhà là có tin vui.

(3) *Hoa đèn* : tàn kết lại đầu sợi bấc đèn cháy đỏ như cái hoa nở.

(4) *Năm trống* : năm trống canh. Mỗi đầu canh có trống báo hiệu, năm lần trống điểm canh tức là suốt đêm.

(5) *Rủ bóng bốn bên* : ý nói thời gian từ sáng đến tận chiều.

(6) Bản của Hoàng Xuân Hãn ghi là *khắc chờ* ; theo ông chữ *chờ* ở đây "rất mặn ý và cân đối với mối sầu trong câu dưới".

Hương gượng[1] *đốt hồn đà mê mải*[2],
Gương gượng soi lệ lại châu chan[3].
Sắt cầm[4] *gượng gảy ngón đàn,*
Dây uyên[5] *kinh đứt, phím loan*[6] *ngại chùng.*
Lòng này gửi gió đông[7] *có tiện ?*
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên[8].
Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.
Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong.
Cảnh buồn người thiết tha[9] *lòng,*
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.
Sương như búa, bổ mòn gốc liễu,
Tuyết dường cưa, xẻ héo cành ngô.
Giọt sương phủ bụi chim gù,
Sâu tường kêu vắng chuông chùa nện khơi.

---

(1) *Gượng* : cố gắng một cách miễn cưỡng.

(2) *Mê mải* : chìm đắm miên man.

(3) *Châu chan* : (*châu* là ngọc châu) chỉ nước mắt chan chứa. Trong *Những khúc ngâm chọn lọc* ghi là "chứa chan", chúng tôi sửa lại theo bản gốc chữ Nôm.

(4) *Sắt cầm* : tên hai cây đàn thường dùng để gảy hoà điệu với nhau, ví với cảnh vợ chồng hoà hợp.

(5) *Dây uyên* : dây đàn. *Uyên* là tên loài chim, con trống là *uyên*, con mái là *ương* thường sống thành đôi, không rời nhau.

(6) *Phím loan* : phím đàn. *Loan* là chim mái, *phượng* là chim trống ; loan phượng sống thành đôi. *Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng* : dây đàn kinh sợ mà đứt, phím đàn ngần ngại mà chùng, ý nói rằng gắng gượng gảy đàn, nhưng không gảy nổi.

(7) *Gió đông* : gió từ phương đông thổi tới, tức là gió mùa xuân.

(8) *Nghìn vàng* : ý nói tấm lòng trân trọng quý giá tựa nghìn vàng. *Non Yên* : tức Yên Nhiên, tên một ngọn núi rất xa ở phía bắc.

(9) *Thiết tha* : ở đây nghĩa là đau đớn, xót xa như bị cắt, bị mài.

Vài tiếng dế nguyệt soi trước ốc[1],
Một hàng tiêu[2] *gió thốc ngoài hiên.*
Lá màn lay ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
Hoa dãi[3] *nguyệt, nguyệt in một tấm,*
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng[4],
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu !

(Theo *Những khúc ngâm chọn lọc*, tập I,
LƯƠNG VĂN ĐANG, NGUYỄN THẠCH GIANG,
NGUYỄN LỘC giới thiệu, biên khảo, chú giải,
NXB Giáo dục, 1994)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đoạn trích có thể chia làm mấy đoạn nhỏ ? Nêu ý chính của mỗi đoạn.

2. Phân tích tâm trạng cô đơn, trống trải (từ câu 1 đến câu 16) thể hiện qua những việc làm, ý muốn và cảm giác của người chinh phụ.

3. Hãy tìm và phân tích các chi tiết ngoại cảnh có tác dụng biểu hiện tâm trạng cô đơn, đau xót của người chinh phụ (từ câu 17 đến câu 28).

4. Tâm trạng người chinh phụ trong đoạn cuối (từ câu 29 đến câu 36) có gì khác so với hai đoạn trên ? Học thuộc lòng tám câu thơ cuối.

5. Phân tích các biện pháp tu từ, nhạc điệu làm nên giá trị nghệ thuật của khúc ngâm qua đoạn trích.

6. Nêu khái quát về giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích.

BÀI TẬP NÂNG CAO

So sánh câu 238 - 239 trong nguyên tác chữ Hán :

Sầu tự hải,
Khắc như niên

---

(1) *Ốc* : nhà.

(2) *Tiêu* : nói tắt từ *ba tiêu*, là cây chuối.

(3) *Dãi* : phơi bày ra, không giấu giếm.

(4) *Trùng trùng* : tầng tầng, lớp lớp.

(Sầu tựa biển,

Khắc như năm)

với câu 11 - 12 trong đoạn trích :

Khắc chờ đằng đẵng như niên,
Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa

để thấy người diễn Nôm trung thành với nguyên tác mà vẫn có sáng tạo.

ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được yêu cầu của đề văn nghị luận.*
- *Biết tìm hiểu, phân tích một đề văn nghị luận.*

I – YÊU CẦU CỦA ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN

Viết bài văn nghị luận thực chất là nêu lên những suy nghĩ của người viết trước một vấn đề trong cuộc sống hoặc trong văn học nhằm thuyết phục người đọc, người nghe. Để có sức thuyết phục cao, bài viết cần phải đáp ứng được một số yêu cầu nhất định. Khi đã trưởng thành, người viết bài văn nghị luận (phê bình, xã luận, bình luận,...) tự mình xác định các yêu cầu cho mỗi bài viết. Nhưng khi còn ngồi trên ghế nhà trường, để luyện tập, người viết cần tuân theo một số yêu cầu cụ thể. Những yêu cầu này được nêu lên dưới dạng một đề văn. Như thế, đề văn thực chất là một "đơn đặt hàng" của người ra đề đối với người viết bài. Viết bài văn theo kiểu đó là trình bày các tư tưởng, quan điểm của người viết nhằm đáp ứng các yêu cầu cụ thể của đề văn, qua đó mà hình thành kĩ năng viết, rèn luyện cách suy nghĩ, cách lập luận và cách trình bày một vấn đề.

Yêu cầu cơ bản và quan trọng nhất của một đề văn nghị luận là vấn đề nghị luận (còn gọi là luận đề). Yêu cầu này thường được nêu một cách ngắn gọn dưới dạng câu hỏi, nhận xét buộc người viết phải thể hiện chủ kiến của mình. Ví dụ :

Đề 1. Vai trò của sách đối với đời sống nhân loại.

Đề 2. Vẻ đẹp của bài thơ *Tỏ lòng* (Phạm Ngũ Lão).

Đề 3. Quan niệm của anh (chị) về một bài thơ hay.

Đề 4. Cá nhân và tập thể như giọt nước và biển cả. Anh (chị) nghĩ thế nào về mối quan hệ đó ?

Đề 5. Tiếng khóc của Nguyễn Du trong bài thơ *Đọc Tiểu Thanh kí*.

Nhìn chung, tuỳ vào nội dung do đề văn đặt ra mà người viết lựa chọn và vận dụng một số thao tác lập luận cho phù hợp. Tuy vậy, cũng có đề văn nêu luôn yêu cầu về các thao tác lập luận chính mà người viết cần vận dụng hoặc nêu yêu cầu về phạm vi tư liệu cần huy động, trích dẫn,... Ví dụ :

Đề 6. Người ta có thể rút ra nhiều bài học khác nhau từ một câu chuyện ngụ ngôn. Hãy làm sáng tỏ điều đó qua một truyện ngụ ngôn đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn* cấp Trung học cơ sở.

Đề 7. Nhà thơ Tố Hữu viết : "Ôi, sống đẹp là thế nào hỡi bạn ?". Anh (chị) hãy tìm câu trả lời trong cuộc sống và trong văn học.

Đề 8. Anh (chị) hãy giải thích và bình luận câu nói của Tuân Tử (313 - 235 trước Công nguyên) : "Người chê ta mà chê phải là thầy ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy".

Khi gặp các đề văn nêu rõ thao tác lập luận như *hãy giải thích, hãy chứng minh, hãy bình luận, hãy phân tích*,... người viết cần lưu ý : đó chỉ là yêu cầu về các thao tác chính cần vận dụng chứ không phải là thao tác duy nhất. Để làm sáng tỏ và thuyết phục người đọc về một vấn đề nào đó, người viết phải vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận để phát triển luận điểm do đề đặt ra. Không có bài văn nghị luận nào chỉ sử dụng một thao tác lập luận.

Yêu cầu về nội dung cần bàn luận là yêu cầu bắt buộc mà mỗi đề văn cần phải có.

Căn cứ vào nội dung ấy, người ta thường chia ra hai loại : đề văn nghị luận chính trị – xã hội và đề văn nghị luận văn học. Đề văn nghị luận chính trị – xã hội là loại đề yêu cầu bàn bạc về một vấn đề chính trị, xã hội hay một vấn đề đạo đức,... (chẳng hạn các Đề 1, 4, 7, 8). Đề văn nghị luận văn học là loại đề yêu cầu bàn bạc về một vấn đề văn học – nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học, đặc điểm và phong cách tác giả,... một vấn đề văn học sử hay lí luận văn học,... (chẳng hạn các Đề 2, 3, 5, 6).

Sự phân chia này cũng chỉ có tính chất tương đối. Thực ra, văn học chính là tấm gương phản ánh cuộc sống. Nội dung của tác phẩm văn học cũng chính là các vấn đề đạo đức, xã hội, chính trị, nhân sinh,... đặt ra trong cuộc sống được các nhà văn nêu lên bằng hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm của mình.

II – TÌM HIỂU ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN

Để viết được bài văn nghị luận đúng và hay, người viết cần biết cách tìm hiểu đề văn nghị luận. Nhiệm vụ chủ yếu của việc tìm hiểu đề văn nghị luận là xác định được một số vấn đề cơ bản sau :

1. Nội dung trọng tâm cần bàn bạc và làm sáng tỏ

Có đề văn nêu trọng tâm một cách trực tiếp, dễ nhận ra. Chẳng hạn với Đề 1, có thể thấy ngay vấn đề trọng tâm là : *Vai trò (ý nghĩa, tầm quan trọng) của sách đối với cuộc sống con người*. Nhưng cũng có đề văn cần phải đọc và suy nghĩ, phân tích mới có thể rút ra vấn đề trọng tâm, chẳng hạn với Đề 4. Ở đề văn này, từ cách ví von so sánh : cá nhân và tập thể như giọt nước và biển cả (cá nhân là nhỏ bé – giọt nước ; tập thể là lớn lao – biển cả), ta có thể rút ra vấn đề trọng tâm mà đề văn yêu cầu bàn bạc và làm sáng tỏ là *mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể*.

2. Loại đề văn nghị luận và các thao tác lập luận chính sẽ vận dụng trong bài viết

Người viết cần đọc và phân tích để xác định đề văn thuộc loại đề về nghị luận chính trị – xã hội hay đề về nghị luận văn học ; chỉ ra các thao tác lập luận chính sẽ vận dụng trong bài. Có đề nêu rõ thao tác chính như Đề 8. Nhưng với nhiều đề văn, người viết phải tuỳ vào nội dung đặt ra trong đề mà xác định các thao tác lập luận cho phù hợp. Chẳng hạn với Đề 1, để làm nổi bật vai trò của sách đối với cuộc sống của nhân loại, trước hết người viết phải giải thích : Sách là gì ? Có những loại sách nào ? Sách có vai trò như thế nào trong đời sống con người ? Không có sách, nhân loại sẽ ra sao ? Cùng với giải thích là chứng minh bằng những dẫn chứng cụ thể. Cuối cùng, người viết phải bày tỏ thái độ, quan điểm (bình luận) : khẳng định vai trò của sách ; phê phán những biểu hiện coi thường việc đọc sách, không yêu quý và giữ gìn sách, v.v.

3. Phạm vi tư liệu cần huy động, trích dẫn cho bài viết

Để làm sáng tỏ vấn đề, người viết không chỉ dùng lí lẽ mà còn phải có dẫn chứng ; có thể là dẫn chứng văn học, nhưng cũng có thể là dẫn chứng từ đời sống

thực tế. Có đề văn nêu rõ giới hạn tư liệu cần dẫn chứng. Chẳng hạn như ở đề 6, phạm vi tư liệu cần huy động là "một truyện ngụ ngôn đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn* cấp Trung học cơ sở" ; ở Đề 7 là một số dẫn chứng về các tấm gương sống đẹp, biết xả thân vì nghĩa lớn,... trong lịch sử dân tộc, trong cuộc sống hiện nay cũng như trong một số tác phẩm văn học. Nhưng cũng có đề văn, người viết phải tự xác định lấy phạm vi tư liệu, dẫn chứng. Chẳng hạn với Đề 3, sau khi nêu quan niệm về một bài thơ hay, người viết tự xác định một bài thơ mà mình cho là hay. Hoặc với Đề 4, người viết phải tự mình nêu được cả hai loại dẫn chứng về mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể trong cuộc sống cũng như trong văn học.

LUYỆN TẬP

Đọc kĩ các Đề 2, 5 đã nêu trong mục I. Sau đó tập tìm hiểu, phân tích các đề theo các yêu cầu sau :

a) Xác định nội dung trọng tâm cần bàn bạc của mỗi đề văn ;

b) Xác định các thao tác lập luận chính của mỗi đề văn ;

c) Xác định phạm vi tư liệu cần huy động cho mỗi đề văn.

NỖI SẦU OÁN CỦA NGƯỜI CUNG NỮ

(Trích *Cung oán ngâm*)

NGUYỄN GIA THIỀU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu và cảm nhận được nỗi niềm bi phẫn của người cung nữ.*
- *Thấy được nghệ thuật sử dụng từ ngữ, hình ảnh, âm điệu trong việc thể hiện tình cảm của nhân vật người cung nữ.*

TIỂU DẪN

Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798), hiệu là Hi Tôn, làm quan được phong tước hầu, còn gọi là Ôn Như Hầu, quê ở làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, xứ Kinh Bắc (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Nguyễn Gia Thiều xuất thân từ một gia đình quyền quý. Từ nhỏ, ông đã được cậu ruột là chúa Trịnh Doanh đón vào trong cung để ăn học. Đến khi trưởng thành, ông cũng từng giữ nhiều chức quan ở phủ chúa. Do vậy, ông có điều kiện hiểu rõ thói hoang dâm vô độ của vua chúa, cùng cảnh sống bi thảm của biết bao cung nữ.

Về sáng tác, Nguyễn Gia Thiều có hai tập thơ chữ Hán : *Ôn Như thi tập* (tiền, hậu tập), nay chưa tìm thấy. Sáng tác bằng chữ Nôm có *Tây Hồ thi tập* và *Tứ Trai thi tập*, cũng mất gần hết, chỉ còn trọn vẹn *Cung oán ngâm*.

Cung oán ngâm là bài ca ai oán của người cung nữ có tài sắc, trước được vua yêu chuộng, nhưng chẳng bao lâu bị ruồng bỏ. Ở trong cung, nàng xót thương cho thân phận mình và oán trách nhà vua phụ bạc. Qua khúc ngâm, tác giả còn gửi gắm quan niệm của ông về cuộc đời bạc bẽo, phù du. Cả khúc ngâm dài 356 câu với một ngôn ngữ tài hoa, đài các, có nhiều chữ Hán và điển cố thể hiện nghệ thuật biểu đạt rất phong phú, già dặn, ảnh hưởng tới các nhà thơ đời sau. Đoạn trích gồm 36 câu (từ câu 209 đến câu 244).

*

* *

Trong cung quế âm thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh trông ngóng lần lần.
Khoảnh(1) *làm chi bấy chúa xuân !*
Chơi hoa cho rữa nhuỵ dần lại thôi.
Lầu đãi nguyệt(2) *đứng ngồi dạ vũ*(3),
Gác thừa lương thức ngủ thu phong(4).
Phòng tiêu(5) *lạnh ngắt như đồng,*
Gương loan(6) *bẻ nửa, dải đồng*(7) *xé đôi.*
Chiều ủ dột giấc mai(8) *khuya sớm,*
Vẻ bâng khuâng hồn bướm(9) *vẩn vơ.*
Thâm khuê vắng ngắt như tờ,
Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương gieo.
Ngấn phượng liễn(10) *chòm rêu lỗ chỗ,*
Dấu dương xa(11) *đám cỏ quanh co.*

---

(1) *Khoảnh* : chơi khăm, chơi ác.

(2) *Lầu đãi nguyệt* : lầu ngồi chơi, chờ trăng lên.

(3) *Dạ vũ* : mưa đêm.

(4) *Gác thừa lương* : gác để ngồi hóng mát ; *thu phong* : gió thu.

(5) *Phòng tiêu* : phòng cung nữ ở, vách có trát hồ tiêu tán nhỏ cho thơm và ấm.

(6) *Gương loan* : gương soi đặt trên giá có khắc hình chim loan, chim phượng để vợ chồng soi chung.

(7) *Dải đồng* (do chữ Hán "đồng tâm đới") : cái nút thắt bằng hai dải lụa, tượng trưng cho sự gắn bó, tình chung thuỷ.

(8) *Chiều* : dáng vẻ. *Giấc mai* : giấc ngủ dưới gốc cây mai, theo tích xưa chỉ giấc mộng đẹp, ở đây chỉ chung giấc ngủ.

(9) *Hồn bướm* : hồn mơ màng như trong mộng. Ngày xưa, Trang Chu nằm mộng thấy mình hoá thành bướm. Tỉnh dậy thấy mình lại là Trang Chu, băn khoăn không biết có phải Trang Chu nằm mộng thấy mình hoá bướm hay là bướm nằm mộng thấy mình biến thành Trang Chu.

(10) *Ngấn phượng liễn* : dấu vết cái kiệu có chạm hình con phượng, vua dùng để đến với cung nữ.

(11) *Dương xa* : xe do dê kéo. Tấn Vũ Đế có nhiều cung nữ, mỗi lần đến với họ, vua đi chiếc xe do dê kéo, không có người điều khiển. Dê kéo đến phòng người nào, vua ở lại với người ấy. Vì thế cung nữ nào muốn được vua đến với mình, thường lấy lá dâu tẩm muối rắc trước cửa phòng để nhử dê vào.

Lầu Tần[1], *chiều nhạt vẻ thu,*
Gối loan tuyết đóng, chăn cù[2] *giá đông.*
Ngày sáu khắc, tin mong nhạn vắng,
Đêm năm canh, tiếng lắng chuông rền.
Lạnh lùng thay giấc cô miên[3] *!*
Mùi hương tịch mịch[4], *bóng đèn thâm u*[5].
Tranh biếng ngắm trong đồ tố nữ[6],
Mặt buồn trông trên cửa nghiêm lâu[7].
Một mình đứng tủi ngồi sầu,
Đã than với nguyệt lại rầu với hoa !
Buồn mọi nỗi lòng đà khắc khoải,
Ngán trăm chiều, bước lại ngẩn ngơ.
Hoa này bướm nỡ thờ ơ,
Để gầy bông thắm, để xơ nhuỵ vàng !
Đêm năm canh lần nương vách quế[8].
Cái buồn này ai dễ giết nhau.
Giết nhau chẳng cái lưu cầu[9],
Giết nhau bằng cái u sầu, độc chưa !

---

(1) *Lầu Tần :* chỉ cung điện nhà vua.

(2) *Chăn cù* : loại chăn ấm dệt bằng lông.

(3) *Giấc cô miên* : giấc ngủ cô đơn.

(4) *Tịch mịch* : vắng lặng.

(5) *Thâm u* : tối tăm.

(6) *Đồ tố nữ* : *đồ* là bức tranh, *đồ tố nữ* là bức tranh vẽ người con gái đẹp.

(7) *Nghiêm lâu* : lầu tôn nghiêm, lầu vua ở.

(8) *Vách quế* : chỉ nơi cung nữ ở.

(9) *Cái lưu cầu* : Lưu Cầu nguyên là tên một hòn đảo, xưa nổi tiếng là nơi có thép tốt, rèn gươm rất sắc. Đây dùng chỉ lưỡi gươm sắc, giết người chết mà không kịp biết đau.

Tay nguyệt lão[1] *chẳng xe thì chớ !*

Xe thế này có dở dang không ?

Đang tay[2] *muốn dứt tơ hồng,*

Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra !

(*Những khúc ngâm chọn lọc*, tập I, Sách đã dẫn)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tóm tắt diễn biến tâm trạng của người cung nữ trong đoạn trích.

2. Những yếu tố nghệ thuật nào của đoạn trích (sử dụng từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu, cách ví von, so sánh,...) thể hiện được nỗi sầu oán và tâm trạng uất ức của người cung nữ ?

3. Qua lời oán trách gay gắt của người cung nữ, anh (chị) hiểu thế nào về thân phận của nàng và có thể hình dung ra sao về bộ mặt của vua chúa ?

4. Phân tích tâm trạng thất vọng nặng nề của người cung nữ được thể hiện ở hai câu :

Lạnh lùng thay giấc cô miên !
Mùi hương tịch mịch, bóng đèn thâm u.

5. Học thuộc lòng đoạn trích từ câu 25 đến câu 36.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Phân tích nội dung ai oán và thương thân trong hai đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ*, *Nỗi sầu oán của người cung nữ* và cho biết các nội dung ấy thể hiện khuynh hướng gì của văn học đương thời.

---

(1) *Nguyệt lão* : nói tắt mấy chữ "nguyệt hạ lão nhân" (cụ già dưới trăng). Vi Cố, người thời Đường, một đêm đi chơi, gặp một cụ già ngồi dưới trăng đang kiểm sổ sách, lưng dựa vào một túi lớn đựng đầy những sợi chỉ đỏ. Vi Cố hỏi chỉ đỏ dùng để làm gì, cụ già đáp : Đây là cuốn sổ ghi hôn nhân và chỉ dùng để buộc chân những đôi trai gái sẽ thành vợ chồng.

(2) *Đang tay* : thẳng tay, không ngần ngại ra tay.

• Thể thơ song thất lục bát

Song thất lục bát là thể thơ trong đó mỗi khổ gồm hai câu bảy chữ (*song thất*), một câu sáu chữ, một câu tám chữ (*lục bát*). Bốn câu dài ngắn khác nhau kết lại thành một khổ và luân phiên kéo dài bao nhiêu khổ cũng được. Đặc điểm cấu tạo nhịp điệu của thơ song thất lục bát là hai câu thất thường ngắt nhịp cố định 3 / 4 (khác với câu thất ngôn Đường luật ngắt nhịp 4 / 3), còn câu lục và câu bát có thể ngắt nhịp linh hoạt hơn. Như thế, hai câu ngắt nhịp cố định đi liền với hai câu ngắt nhịp ít nhiều tự do, lặp đi lặp lại thành những chu kì. Cấu trúc nhịp điệu này rất thích hợp để diễn tả những tâm trạng buồn, triền miên, ít biến động. Về gieo vần, thể song thất lục bát có cả vần trắc và vần bằng, vần chân và vần lưng.

Với những đặc trưng trên, song thất lục bát là thể thơ thuần tuý Việt Nam.

• Ngâm khúc

Ngâm khúc là thể loại thơ trữ tình trường thiên thuần tuý Việt Nam viết bằng thể thơ song thất lục bát. Trong thể thơ này, nhân vật trữ tình thường thể hiện niềm hồi tưởng, mong nhớ, sầu muộn, suy tư, ai oán, xót thương cho số phận mình.

Trước khi thể ngâm khúc xuất hiện, thể song thất lục bát đã được sử dụng để kể sử, ca vịnh cảnh trí thiên nhiên hoặc cảnh thái bình thịnh trị.

Ngâm khúc là sản phẩm kết hợp nhuần nhuyễn giữa thể thơ song thất lục bát với phương thức trữ tình dài hơi, gắn với số phận thăng trầm của một con người. Thể thơ song thất lục bát có câu song thất vần *trắc* xen câu lục bát vần *bằng* ; có vần chân và vần lưng khiến cho âm điệu xoắn xuýt, thích hợp với tình cảm ai oán, thương xót của thể loại ngâm khúc hơn bất cứ thể loại nào khác.

Ngâm khúc thường dùng nhiều tiểu đối, nhiều từ Hán Việt làm cho câu thơ tha thiết, trang trọng. Ngôn ngữ ngâm khúc đánh dấu bước trưởng thành đến độ điêu luyện của tiếng Việt văn học.

KIỂM TRA VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được các nội dung cơ bản của phần Văn học đã học (chú ý những tác phẩm ở đầu Học kì II).

Có thể tham khảo các đề luyện tập – kiểm tra văn học sau đây :

Đề 1

1. Anh (chị) hiểu thế nào là thể *truyền kì* qua tác phẩm *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* ?

2. Viết một bài văn ngắn (nhiều nhất là hai trang giấy) phân tích cách lập luận của Nguyễn Trãi về tư tưởng nhân nghĩa trong tác phẩm *Đại cáo bình Ngô*.

Đề 2

1. Anh (chị) hiểu thế nào là *văn biền ngẫu* ? Hãy phân tích một số ví dụ trong các tác phẩm đã học để làm sáng tỏ.

2. Anh (chị) hãy phát biểu suy nghĩ của mình sau khi học bài *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu (viết khoảng một trang giấy).

Đề 3

1. Hãy trình bày vắn tắt cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi (trong một trang giấy).

2. Viết một đoạn văn ngắn so sánh tính cách của nhân vật Trương Phi và Quan Công qua *Hồi trống Cổ Thành* (trích *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung).

Đề 4

1. Từ bài *Tựa "Trích diễm thi tập"* của Hoàng Đức Lương, anh (chị) hiểu thế nào là một bài tựa ?

2. Tư thế và trách nhiệm của nhà bình sử Lê Văn Hưu được biểu hiện như thế nào qua đoạn trích *Phẩm bình nhân vật lịch sử* ?

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 6

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Tự đánh giá được bài văn thuyết minh về tác gia và tác phẩm văn học ở* Bài viết số 6.
- *Biết sửa các lỗi về bố cục, phương pháp thuyết minh và diễn đạt.*

Để tiết trả bài có hiệu quả, học sinh đọc lại *Bài viết số 6* ; liên hệ đối chiếu với các yêu cầu sau để tự đánh giá :

1. Bài văn thuyết minh đã trình bày được tính chất, đặc trưng của đối tượng chưa ?

2. Tính hoàn chỉnh của bài viết thể hiện ở bố cục như thế nào ?

3. Bài viết đã vận dụng những phương pháp thuyết minh và hình thức kết cấu nào, hiệu quả của chúng ra sao ?

4. Lời văn thuyết minh đã đạt được tính chính xác, sáng tỏ chưa ?

5. Sửa các lỗi về đặt câu, dùng từ và chính tả.

TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được nguồn gốc của* Truyện Kiều *và sự sáng tạo của Nguyễn Du về nội dung và nghệ thuật.*
- *Hiểu được các giá trị tư tưởng và nghệ thuật của* Truyện Kiều, *tác phẩm lớn của văn học cổ điển Việt Nam.*

I – NGUỒN GỐC *TRUYỆN KIỀU* VÀ SỰ SÁNG TẠO CỦA NGUYỄN DU

Trong văn học Việt Nam, hiếm có tác phẩm văn học nào mà từ khi ra đời cho đến nay, trải qua hàng trăm năm vẫn luôn được người đọc yêu thích, tôn sùng như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Tác phẩm là kết tinh rực rỡ của văn học Việt Nam, là niềm tự hào không bao giờ vơi cạn của ngôn ngữ văn học tiếng Việt. Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* dựa theo cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* – tiểu thuyết chương hồi cỡ nhỏ (gồm 20 hồi) của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). Thời điểm sáng tác *Truyện Kiều* chưa xác định được, song dựa vào thành tựu nghiên cứu văn bản học hiện đại, nhiều nhà khoa học có xu hướng phỏng đoán rằng, tác phẩm được sáng tác trong một quá trình dài, bắt đầu từ thời gian "mười năm gió bụi" ở Thái Bình (1789), được hoàn thiện tiếp vào thời gian về Nghi Xuân (1796) cho đến khi Nguyễn Du ra làm quan dưới triều Nguyễn (1802). Thực tế lịch sử đã tác động mạnh mẽ đến nội dung tác phẩm của nhà thơ.

Trên cơ sở cốt truyện, nhân vật có sẵn, Nguyễn Du đã có những sáng tạo lớn về nhiều mặt. Về nội dung, ông đã biến một câu chuyện "tình khổ" thành khúc ca đau lòng thương người bạc mệnh, nói lên "những điều trông thấy" trong giai đoạn lịch sử đầy biến động cuối Lê – đầu Nguyễn. Về nghệ thuật, Nguyễn Du đã dụng công lược bỏ các chi tiết về mưu mẹo, về sự báo oán tàn nhẫn và một số chi tiết dung tục trong tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân ; thay đổi thứ tự kể và sáng tạo thêm một số chi tiết mới để tạo ra một thế giới nhân vật sống động như thật ; biến các sự kiện chính của tác phẩm thành đối tượng để bộc lộ cảm xúc, tình cảm của nhân vật và người kể ; chuyển trọng tâm của truyện từ việc kể sự kiện sang biểu hiện nội tâm nhân vật, làm cho các nhân vật sống động hơn, sâu sắc hơn và tác phẩm trở thành một bách khoa thư của muôn vàn tâm trạng. Ông đặt tên tác phẩm là *Đoạn trường tân thanh* (Khúc ca mới đứt ruột), nhưng nhân dân ta quen gọi một cách thân thiết là *Truyện Kiều*. Về thể loại, Nguyễn Du đã kế thừa các truyền thống

nghệ thuật của truyện Nôm, ngâm khúc, thơ trữ tình và ca dao, dân ca để sáng tạo ra một truyện thơ giàu chất tiểu thuyết và đậm tính trữ tình bậc nhất trong văn học Việt Nam.

Về văn bản của tác phẩm, bản gốc của Nguyễn Du nay không còn, các bản chép tay và khắc in ở thế kỉ XIX ít nhiều đều có sửa đổi theo ý riêng của những người biên soạn, khắc in và chú giải. Tuy nhiên, theo ý kiến của các nhà văn bản học thì văn bản *Truyện Kiều* căn bản vẫn được bảo lưu, phần bị sửa đổi đang dần dần được các nhà nghiên cứu thẩm định để khôi phục lại chữ nghĩa của tác giả.

Từ khi ra đời đến nay, *Truyện Kiều* luôn luôn được mọi tầng lớp người đọc từ vua quan, học giả cho đến người bình dân ở làng quê yêu chuộng. *Truyện Kiều* trở thành một hiện tượng trong đời sống văn hoá, văn học Việt Nam, làm nảy sinh các hình thức sinh hoạt văn học như "vịnh Kiều", "lẩy Kiều", "trò Kiều", "tập Kiều", thậm chí có cả "bói Kiều". Trên thế giới, ít tác phẩm văn học nào có sức sống mãnh liệt như vậy. Năm 1965, Hội đồng Hoà bình thế giới tổ chức kỉ niệm 200 năm năm sinh Danh nhân văn hoá – nhà thơ Nguyễn Du. *Truyện Kiều* đã trở thành di sản văn học của nhân loại. Đến nay, tác phẩm được dịch ra khoảng hai mươi thứ tiếng trên thế giới, trong đó có tiếng Pháp, Trung Quốc, Nga, Anh, Đức, Ba Lan, Hung-ga-ri, Thuỵ Điển, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Hi Lạp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ả Rập,...

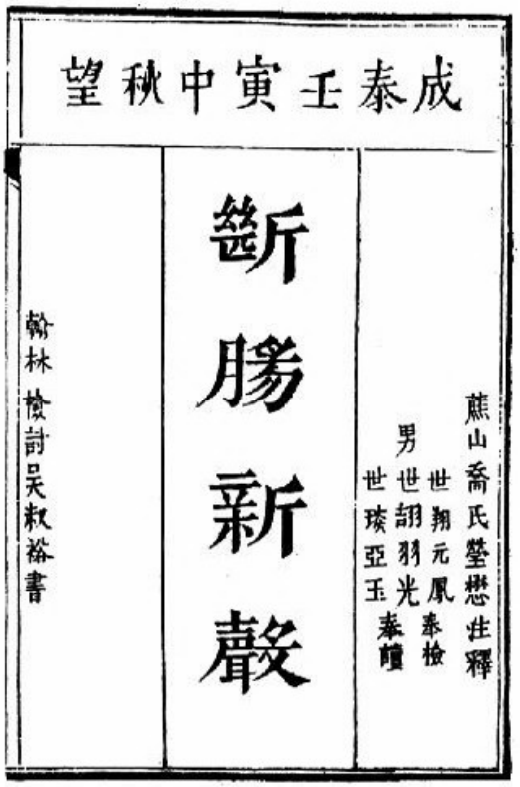
望秋中寅壬泰成

斷腸新聲

蕉山喬氏瑩懋注釋
世翔元鳳泰檢
男世詡羽光泰讀
世琰亞玉泰讀

翰林檢討吳叔裕書

Trang bìa sách *Đoạn trường tân thanh* do Kiều Oánh Mậu chú thích, in năm 1902 tại Hà Nội

Bìa một số bản *Truyện Kiều* được dịch ra tiếng nước ngoài

II – TÓM TẮT *TRUYỆN KIỀU*

Thuý Kiều là cô gái xinh đẹp của một gia đình "bậc trung", nhân buổi chơi xuân gặp chàng học trò Kim Trọng. Hai người yêu nhau và thề hẹn chung thuỷ. Đúng lúc Kim Trọng về quê hộ tang chú, gia đình Kiều bị vu oan, cha cùng em trai nàng bị bắt và bị đánh đập tàn nhẫn. Kiều tự nguyện bán mình làm lẽ cho Mã Giám Sinh để lấy tiền chuộc cha và em, cứu gia đình qua cơn nguy biến. Kiều nhờ em gái là Thuý Vân thay mình lấy Kim Trọng để trả nghĩa chàng, rồi ra đi với Mã Giám Sinh. Khi biết mình bị bán vào lầu xanh, Kiều đã tự tử nhưng không chết. Tú Bà lập mưu cho Sở Khanh lừa Kiều đi trốn để có cớ bắt về đánh đập và buộc nàng phải tiếp khách.

Ở lầu xanh, Kiều được Thúc Sinh chuộc ra làm vợ lẽ, nhưng nàng lại bị vợ cả Thúc Sinh là Hoạn Thư đánh ghen, bắt về làm con hầu. Kiều xin đi tu để trông coi Quan Âm Các trong vườn nhà Hoạn Thư, nhưng do sợ Hoạn Thư nham hiểm, nàng đã bỏ trốn, mang theo chuông vàng khánh bạc của nhà họ Hoạn. Nàng đến chùa của vãi Giác Duyên xin nương nhờ cửa Phật. Vãi Giác Duyên nhận biết chuông vàng khánh bạc, sợ liên luỵ mới gửi nàng cho nhà họ Bạc. Bạc Bà và cháu là Bạc Hạnh lừa bán nàng vào lầu xanh lần thứ hai. Ở đây, Kiều gặp Từ Hải – người anh hùng khao khát tự do, chống lại triều đình. Kiều được Từ Hải chuộc ra. Sau "nửa năm hương lửa đương nồng", Từ Hải lại ra đi theo giấc mộng anh hùng và khi trở về đã giúp nàng trả ân báo oán. Triều đình dùng chước dụ hàng. Kiều và Từ Hải mắc mưu, Từ Hải bị giết, Kiều phải hầu rượu Hồ Tôn Hiến rồi bị gán làm vợ một viên thổ quan[1]. Quá đau đớn tủi nhục, Kiều nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử.

Kiều được vãi Giác Duyên cứu và lập am bên sông cho nàng đi tu. Kim Trọng sau khi trở lại thấy Kiều đã buộc phải bán mình chuộc cha thì khóc thương thảm thiết. Theo lời Kiều dặn, gia đình gả Thuý Vân cho Kim Trọng, nhưng lòng nhớ thương Kiều của chàng không bao giờ nguôi. Sau khi thi đỗ, làm quan, Kim Trọng ra sức đi tìm tung tích của Kiều ở khắp nơi nhưng không được. Tưởng Kiều đã chết, chàng lập đàn làm lễ giải oan cho nàng bên sông Tiền Đường và gặp

---

(1) *Thổ quan* : chức quan do địa phương tự phong, không phải do triều đình bổ nhiệm.

vãi Giác Duyên. Nhờ đó, Kim – Kiều tái hợp, nhưng giờ đây Kiều chỉ lấy việc ngắm trăng, chơi hoa làm vui, không còn màng đến hạnh phúc đôi lứa nữa.

III – GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA *TRUYỆN KIỀU*

1. Giá trị tư tưởng

Trong văn học trung đại Việt Nam, *Truyện Kiều* là tác phẩm thể hiện một tư tưởng nhân đạo sâu sắc, giàu tính chiến đấu.

a) *"Truyện Kiều" – bài ca về tình yêu tự do và ước mơ công lí*

Truyện Kiều là bài ca về tình yêu tự do, trong sáng, chung thuỷ dưới chế độ phong kiến. Nhà thơ đã vượt lên những quy tắc lễ giáo về quyền định đoạt của cha mẹ, sự cách biệt nam nữ để nâng niu những biểu hiện tình yêu trong trắng, chân thành. Nguyễn Du ngợi ca tinh thần chủ động của nàng Kiều – "Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình" khi đến với Kim Trọng. Còn Kim Trọng, sau khi hộ tang trở về thấy Kiều đã bán mình thì đau đớn vô cùng và khi còn một tia hi vọng mong manh, chàng toan "treo ấn từ quan" để đi tìm người yêu. Tình yêu trong tác phẩm được đặt lên trên quyền chức, hôn nhân và cả sự sống.

Truyện Kiều là giấc mơ về tự do và công lí. Qua hình tượng Từ Hải, một anh hùng xuất chúng, Nguyễn Du gửi gắm ước mơ làm chủ cuộc đời, trả ân báo oán, khinh bỉ những "phường giá áo túi cơm", vào luồn ra cúi trong xã hội bất công, tù túng. Từ Hải như một vì sao băng chiếu sáng cả một đoạn đời Kiều (Hoài Thanh). Khi thanh gươm của Từ Hải vung lên, những thế lực đen tối từng hãm hại đời Kiều đều bị trừng trị.

b) *"Truyện Kiều" – tiếng khóc cho số phận con người*

Truyện Kiều là tiếng khóc đứt ruột cho số phận con người. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Du đặt tên cho tác phẩm của ông là *Đoạn trường tân thanh*. Đó là vì các nhân vật mà ông yêu quý nhất, dù tài hoa bậc nào, dù cố gắng đến đâu, đều không thoát khỏi số phận bị huỷ hoại. *Truyện Kiều* là tiếng khóc đau đớn nhất cho số phận con người, khóc cho tình yêu trong trắng, chân thành bị tan vỡ. Đó là mối tình đầu đẹp đẽ của Thuý Kiều và Kim Trọng, là tình yêu mặn nồng, đắng cay của Thuý Kiều và Thúc Sinh, là mối tình tri kỉ của Thuý Kiều và Từ Hải.

Truyện Kiều khóc cho tình cốt nhục bị lìa tan. Suốt mười lăm năm lưu lạc không khi nào Kiều nguôi lòng nhớ thương cha mẹ và các em. *Truyện Kiều* khóc cho nhân phẩm bị chà đạp. Nguyễn Du đã dành những lời ai oán đau đớn nhất để nói về cảnh Kiều bị bán mình, buộc phải tiếp khách, bị mua đi bán lại như món hàng. *Truyện Kiều* khóc cho thân xác con người bị đày đoạ. Tác giả kể lại biết bao lần con người vô tội bị đánh đập tàn nhẫn một cách oan uổng. Tiếng khóc trong *Truyện Kiều* vừa là tiếng kêu thương về quyền sống cá nhân con người trong xã hội phong kiến, vừa thể hiện tấm lòng nhà thơ hiểu thấu mọi cung bậc của nỗi đau nhân thế, khẳng định các giá trị đích thực của nhân sinh.

c) *"Truyện Kiều" – bản cáo trạng đanh thép đối với các thế lực đen tối*

Cùng với tiếng khóc đau đớn mang tinh thần nhân đạo, *Truyện Kiều* còn là lời tố cáo mãnh liệt thực tại đen tối của xã hội phong kiến. Tác phẩm cho thấy quyền sống con người, đặc biệt là những người tài hoa, người phụ nữ đã bị chà đạp : "Đau đớn thay phận đàn bà - Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung".

Truyện Kiều tố cáo mọi thế lực đen tối trong xã hội phong kiến : từ bọn sai nha, quan xử kiện, bọn chủ chứa cho đến "họ Hoạn danh gia", "quan Tổng đốc trọng thần",... đều ích kỉ, tham lam, tàn nhẫn, coi rẻ sinh mạng và phẩm giá con người.

Truyện Kiều còn cho thấy tác động tiêu cực của đồng tiền đã làm tha hoá con người. Đành rằng phải có tiền thì Thúc Sinh và Từ Hải mới chuộc được Kiều ra khỏi lầu xanh, có tiền thì Kiều mới làm được việc trả ân, song sức phá hoại của đồng tiền "dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì" là một thực tế làm mờ ám lương tâm (những vụ lừa dối của Mã Giám Sinh, Sở Khanh và Bạc Bà, Bạc Hạnh), xoá mờ công lí ("Có ba trăm lạng việc này mới xuôi"). Tuy bị ràng buộc bởi thế giới quan trung đại và thuyết định mệnh, nhưng bằng trực cảm, Nguyễn Du đã vạch ra rất đúng ai là kẻ chà đạp quyền sống của con người trong thực tế.

d) *"Truyện Kiều" – tiếng nói "hiểu đời"*

Giá trị tiêu biểu của văn học không nằm ở hiện tượng bề ngoài mà nằm ở chiều sâu hiểu biết về con người. Điểm sâu sắc và giàu sức thuyết phục nhất của *Truyện Kiều* là ở chỗ, qua thế giới nhân vật, Nguyễn Du thể hiện một tấm lòng rất mực thông cảm, bao dung đối với con người. Ông hầu như hiểu hết mọi điều

uẩn khúc của con người, nhìn rõ chỗ mạnh chỗ yếu, thậm chí cả chỗ tầm thường của họ và miêu tả với tấm lòng xót xa, thương cảm. Kiều và Từ Hải đều cao thượng, mạnh mẽ, tuy họ cũng có khi yếu đuối, dại dột, có lúc tầm thường, nhưng bao giờ cũng chiếm trọn tình yêu của nhà thơ. Mộng Liên Đường chủ nhân – nhà bình luận văn học thế kỉ XIX – khi viết về *Truyện Kiều* đã nói : Nguyễn Du là người "có con mắt nhìn xuyên sáu cõi, có tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời". Cao Bá Quát khen *Truyện Kiều* "là tiếng nói hiểu đời". Các ý kiến đều khẳng định giá trị sâu sắc đó của tác phẩm.

2. Giá trị nghệ thuật

Truyện Kiều là kết tinh của tài năng bậc thầy và truyền thống văn học dân tộc, là đỉnh cao chói lọi của thể loại truyện Nôm.

a) *Nghệ thuật xây dựng nhân vật sống động*

Nguyễn Du không biến nhân vật thành hình tượng minh hoạ cho tiêu chuẩn đạo đức, mà miêu tả họ như những con người cá thể, có cuộc sống riêng. Ông đã khắc hoạ những nhân vật rất chân thật, sống động, gây được ấn tượng sâu sắc cho người đọc. Nhân vật của Nguyễn Du vừa có nét điển hình, vừa có nét riêng nổi bật, đặc biệt là về tâm lí, chỉ cần một đôi lời cô đọng là làm lộ ngay thần thái của nhân vật ấy.

b) *Mẫu mực của nghệ thuật tự sự và trữ tình bằng thơ lục bát*

Nguyễn Du có biệt tài trần thuật và giới thiệu nhân vật một cách chính xác, cụ thể, gãy gọn, làm cho người đọc hiểu được ngay tình huống và tính cách, tâm trạng nhân vật. Chỉ bằng vài câu thơ, ông đã dựng được một phong cảnh mang hồn người. Nguyễn Du chủ yếu trần thuật từ điểm nhìn của nhân vật, làm cho sự việc, cảnh vật như hiện lên trong cảm xúc và lời thơ như là lời bộc lộ trực tiếp tình cảm, cảm xúc của nhân vật. *Truyện Kiều* đã vượt lên sự kể chuyện giản đơn để trở thành tiểu thuyết bằng thơ. Với Nguyễn Du, thể thơ lục bát đã thoát khỏi hình thức mộc mạc, dân dã để trở thành một hình thức trang nhã, cổ điển.

c) *Tiếng Việt trong "Truyện Kiều" là một ngôn ngữ trong sáng, trau chuốt, giàu sức biểu cảm*

Ngôn ngữ *Truyện Kiều* rất trong sáng. Lời văn viết cách đây hơn hai trăm năm mà ngày nay đọc vẫn cảm thấy mới mẻ. Ngôn ngữ *Truyện Kiều* được cá tính hoá

cao độ, nhân vật nào ngôn ngữ ấy, không thể lẫn lộn. Lời thơ *Truyện Kiều* sử dụng từ Hán Việt, điển cố rất đúng chỗ và sáng tạo, dùng nhiều hình thức tiểu đối nhịp nhàng, phép sóng đôi gợi cảm. Qua *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã làm cho tiếng Việt văn học đạt đến trình độ cổ điển, tạo thành giá trị văn chương bất hủ của muôn đời.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy cho biết những nét lớn về nguồn gốc của *Truyện Kiều* và sự sáng tạo của Nguyễn Du so với cốt truyện của Thanh Tâm Tài Nhân.
2. Kể tóm tắt tác phẩm *Truyện Kiều*.
3. Trình bày các giá trị cơ bản về tư tưởng của *Truyện Kiều*.
4. Phân tích các đặc điểm nghệ thuật của *Truyện Kiều*.
5. Tìm và học thuộc lòng một số câu thơ tiêu biểu cho tư tưởng nhân đạo và nghệ thuật ngôn từ của *Truyện Kiều*.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Truyện Nôm

Tác phẩm tự sự dài bằng văn vần tiếng Việt, ghi bằng chữ Nôm, nên gọi là truyện Nôm. Truyện Nôm ra đời vào thế kỉ XVI, XVII và phát triển mạnh mẽ ở thế kỉ XVIII ; đến cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX thì sáng tác ít dần. Truyện Nôm lúc đầu có tác phẩm viết bằng thể thơ Đường luật như *Vương Tường, Tô Công phụng sứ*,... nhưng về sau, chủ yếu là viết bằng thể thơ lục bát. Có hai loại truyện Nôm : truyện Nôm bình dân viết trên cơ sở truyện kể dân gian như các truyện *Tống Trân – Cúc Hoa, Phạm Tải – Ngọc Hoa, Thạch Sanh*,... ; truyện Nôm bác học viết trên cơ sở cốt truyện có sẵn của văn học Trung Quốc như : *Truyện Song Tinh Bất Dạ, Phan Trần, Hoa tiên, Truyện Kiều*,... ; có tác phẩm xây dựng theo cốt truyện hư cấu như *Trê cóc, Sơ kính tân trang, Truyện Lục Vân Tiên*,...

Truyện Nôm bình dân hầu hết không có tên tác giả, được lưu truyền rộng rãi trong dân gian. Tác phẩm loại này mang đậm đặc điểm tư duy và sinh hoạt của người bình dân, tất cả đều mộc mạc, hồn nhiên, bình dị. Tác phẩm có thể dùng để đọc, nhưng cũng có thể dùng để kể. Đối tượng thưởng thức chủ yếu là người bình dân, thích nghe chuyện, cho nên khi sáng tác, các tác giả thường quan tâm đến yêu cầu kể chuyện sao cho dễ nhớ, dễ thuộc.

Truyện Nôm bác học phần nhiều có tên tác giả, có đối tượng thưởng thức chủ yếu là người đọc nhưng cũng có thể là người nghe. Do đó, các tác giả phải trau chuốt lời văn, dùng nhiều hình thức kể chuyện, không chỉ để câu chuyện có lớp lang, mạch lạc mà còn để bộc lộ thái độ của người kể chuyện cũng như tính cách, cá tính và đời sống nội tâm của nhân vật. Nhiều truyện Nôm bác học có chất tiểu thuyết rất đậm đà, có thể xem là tiểu thuyết bằng thơ như *Hoa tiên, Truyện Kiều.*

Cùng với ngâm khúc, hát nói, *truyện Nôm* là thể loại văn học trung đại thuần tuý Việt Nam.

LUYỆN TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Hiểu được nghĩa và cách dùng một số từ Hán Việt dẫn ra trong bài tập ; qua đó trau dồi ý thức thường xuyên rèn luyện về khả năng hiểu nghĩa và cách dùng những từ Hán Việt khác.

1. Đọc câu sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

Tái sinh chưa dứt hương thề,
Làm thân trâu ngựa, đền nghì trúc mai.

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

a) Chỉ ra nghĩa của tiếng *tái*, tiếng *sinh* và của từ *tái sinh* được dùng trong câu trên.

b) Tìm những từ Hán Việt khác có tiếng *tái* và những từ Hán Việt khác có tiếng *sinh*, với nghĩa như trong *tái sinh*.

c) Trình bày cách hiểu của anh (chị) về nghĩa của cụm từ *tái hồi Kim Trọng*. Đặt câu với cụm từ này.

2. Đọc câu sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

– Trùng sinh ơn nặng bể trời,
Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi.

– Dấn mình trong áng can qua,
Vào sinh ra tử, hoạ là thấy nhau.

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

a) Phân biệt nghĩa của *trùng sinh*, *hồi sinh* với nghĩa của *tái sinh*. Đặt câu với mỗi từ.

b) Thử nêu các nét nghĩa khác nhau của *sinh* trong hai câu thơ trên. Xếp các từ sau đây thành nhóm theo mỗi nét nghĩa khác nhau của *sinh* như vừa nêu : *sinh kế, sinh học, sinh nhật, sinh ngữ, sinh lực, sinh mệnh, sinh quán, sinh thành, sinh khí, sinh vật, sinh tố, sinh lí, giáng sinh, bẩm sinh, sản sinh, sơ sinh, song sinh, sinh tồn, sinh động, sinh hoạt, hi sinh, sinh tử, dưỡng sinh*.

3. Đọc câu sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới :

Mẹ Tấm chết, người cha tái giá với một người đàn bà khác, sinh ra Cám.

a) Chỉ ra từ dùng sai trong câu trên.

b) Sửa lại câu trên cho đúng.

4. Cho biết ý kiến của anh (chị) về cách dùng từ *tái bản* trong hai câu sau :

– Quyển sách này được tái bản lần đầu.

– Quyển sách này được tái bản lần thứ sáu.

5. Hãy nêu tác dụng (về nghĩa và về ngữ pháp) của tiếng *kế*, tiếng *hoá* trong những từ sau :

– Nhiệt kế, ampe kế.

– Hiện đại hoá, vôi hoá, oxi hoá.

Tìm những từ khác có tiếng *kế*, tiếng *hoá* với tác dụng vừa nêu.

6. Cho biết ý kiến của anh (chị) về cách gọi chức "phó" trong những trường hợp sau đây :

Hiệu trưởng	–	*phó hiệu trưởng,*	*hiệu phó*
Trưởng phòng	–	*phó trưởng phòng,*	*phó phòng*
Chánh văn phòng	–	*phó chánh văn phòng,*	*phó văn phòng.*

BÀI VIẾT SỐ 7

(Văn nghị luận)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng tổng hợp những kiến thức văn học, kinh nghiệm sống và kĩ năng làm bài văn nghị luận đã học để viết bài.

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Vai trò của sách đối với đời sống nhân loại.

Đề 2. Anh (chị) hãy trình bày những suy nghĩ của mình về lòng dũng cảm.

Đề 3. Quan niệm của anh (chị) về một bài thơ hay.

Đề 4. Bi kịch của người phụ nữ trong xã hội cũ qua một số tác phẩm văn học trung đại đã học : *Đọc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du), các đoạn trích *Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm) và *Cung oán ngâm* (Nguyễn Gia Thiều).

Đề 5. Bài học về nhân cách mà anh (chị) rút ra từ các câu chuyện về Thái phó Tô Hiến Thành và Thái sư Trần Thủ Độ.

TRAO DUYÊN

(Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được tình yêu và nỗi đau của Thuý Kiều trong đêm "trao duyên".*
- *Thấy được tài nghệ tuyệt vời của Nguyễn Du trong việc miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật.*

TIỂU DẪN

Sau đêm Thuý Kiều và Kim Trọng thề nguyền, Kim Trọng nhận được tin nhà phải đi ngay Liêu Dương để hộ tang chú. Chàng vừa đi khỏi thì tai hoạ bất ngờ xảy đến với gia đình họ Vương. Vì lời vu cáo của tên bán tơ, bọn sai nha ập đến nhà Kiều vơ vét của cải, bắt trói Vương Ông, Vương Quan và đánh đập tàn nhẫn. Trước cơn gia biến, Kiều quyết định bán mình lấy tiền để cứu cha và em. Họ được tha về, việc nhà đã tạm ổn, nhưng tình duyên của Kiều thì lỡ dở. Dù rất đau lòng, Thuý Kiều đành nhờ em gái là Thuý Vân thay mình trả nghĩa Kim Trọng. Đoạn trích dưới đây (từ câu 723 đến câu 756 trong *Truyện Kiều*) thường được đặt nhan đề là *Trao duyên*.

*
* *

"Cậy em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
Giữa đường đứt gánh tương tư,
Keo loan(1) *chắp mối tơ thừa*(2) *mặc em.*
Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề(3).

(1) *Keo loan* : tục truyền đây là một thứ keo rất dính, chế bằng máu chim loan.

(2) *Thừa* : ở đây có nghĩa là nối tiếp.

(3) *Quạt ước... chén thề* : *quạt ước* : chiếc quạt Thuý Kiều trao cho Kim Trọng để làm vật hẹn ước ; *chén thề* : chén rượu Thuý Kiều và Kim Trọng uống trong đêm thề nguyền.

Sự đâu sóng gió bất kì,
Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai.
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ, thay lời nước non(1).
Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối(2) *hãy còn thơm lây.*
Chiếc vành với bức tờ mây(3),
Duyên này thì giữ, vật này của chung.
Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người mệnh bạc(4), *ắt lòng chẳng quên !*
Mất người còn chút của tin,
Phím đàn với mảnh hương nguyền(5) *ngày xưa.*
Mai sau dù có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này.
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió(6) *thì hay chị về.*
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu(7), *đền nghì trúc mai.*

---

(1) *Lời nước non* : lời thề nguyền.

(2) *Ngậm cười chín suối* : ý nói ở nơi chín suối (tức cõi chết) cũng vui lòng.

(3) *Chiếc vành* (còn gọi là xuyến) : vòng trang sức bằng vàng, ngọc phụ nữ thường đeo ở cổ tay. Đây là vật Kim Trọng trao cho Thuý Kiều làm của tin. *Tờ mây* : tờ giấy có trang trí hình mây, ghi lời thề chung thuỷ của Thuý Kiều với Kim Trọng.

(4) *Mệnh bạc* : số phận mỏng manh, không ra gì.

(5) *Phím đàn... mảnh hương nguyền* : *phím đàn* : chỉ cây đàn Kiều đã đánh cho Kim Trọng nghe ; *mảnh hương nguyền* : chỉ những mảnh trầm hương đốt trong buổi Thuý Kiều thề nguyền với Kim Trọng.

(6) *Thấy hiu hiu gió* : Thuý Kiều hình dung oan hồn của mình về theo gió.

(7) *Bồ liễu* : loài cây cành mềm rũ xuống, gặp tiết lạnh lá rụng sớm nhất, thường dùng chỉ thể chất yếu đuối của người phụ nữ.

Dạ đài[1] *cách mặt, khuất lời,*
Rưới xin giọt nước[2] *cho người thác oan.*
Bây giờ trâm gãy, gương tan[3]*,*
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân !
Trăm nghìn gửi lạy tình quân[4]*,*
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi !
Phận sao phận bạc như vôi[5] *!*
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.
Ôi Kim lang ! Hỡi Kim lang !
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây !"

(Theo *Truyện Kiều*, trong *Từ điển "Truyện Kiều"* của Đào Duy Anh, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đoạn trích *Trao duyên* có thể chia làm mấy đoạn nhỏ ? Nêu ý chính mỗi đoạn.

2. "Trao duyên" là chuyện tế nhị và khó nói. Theo anh (chị), Kiều đã nói và làm như thế nào để Thuý Vân chấp nhận ? Tìm hiểu sức thuyết phục trong lời lẽ và hành vi của Kiều (chú ý các cụm từ "mặc em", "cậy em", "chịu lời").

3. Tâm trạng mâu thuẫn của Kiều khi trao duyên được thể hiện như thế nào qua những lời dặn dò Thuý Vân : "Chiếc vành với bức tờ mây - Duyên này thì giữ vật này của chung".

---

(1) *Dạ đài* : chỉ cõi âm.

(2) Bản Đào Duy Anh chép là *Tưới xin giọt lệ*. Ở đây chúng tôi thay là *Rưới xin giọt nước* theo bản *Tư liệu Truyện Kiều* của Nguyễn Tài Cẩn (NXB Văn học - Trung tâm Quốc học, 2004).

(3) *Trâm gãy, gương tan* : *trâm* và *gương* là những vật trai gái ngày xưa thường tặng cho nhau để làm kỉ niệm của tình yêu. *Trâm gãy, gương tan* là nói tình duyên tan vỡ.

(4) *Tình quân* : tiếng người con gái gọi người yêu một cách trân trọng.

(5) *Phận bạc như vôi* : *phận bạc* có nghĩa là phận mỏng, nhưng trong tiếng Việt, *bạc* còn có nghĩa là trắng, nên nói *bạc như vôi*.

4. Phân tích tâm trạng Kiều sau khi "trao duyên" và ý thức của nàng về nỗi đau thân phận khi tình yêu tan vỡ.

5. Học thuộc lòng đoạn trích.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Đoạn trích *Trao duyên* là những dòng thơ lâm li thể hiện bi kịch tình yêu đau đớn bậc nhất trong *Truyện Kiều*. Hãy cho biết thực chất bi kịch ở đây là gì.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Độc thoại, độc thoại nội tâm, lời nửa trực tiếp

Khác với lời đối đáp trong giao tiếp trực tiếp phát ra bằng âm thanh, kẻ nói qua người đáp lại, *độc thoại* ban đầu là một hình thức lời nói dùng trong kịch mà một nhân vật trên sân khấu tự nói ra thành tiếng những ý nghĩ thầm kín của mình. Đó là hình thức thường dùng để bộc lộ nội tâm trong kịch. Trong truyện cũng thường dùng độc thoại để nhân vật bộc lộ ý nghĩ thầm kín dưới hình thức lời giới thiệu của người kể như *nàng nghĩ thầm, chàng nghĩ bụng*, v.v. Gọi là độc thoại bởi lời ấy không nhằm trực tiếp trả lời cho ai, hay nói với ai, mà chỉ nói với mình, cho mình, dưới tác động của tình huống nào đấy.

Độc thoại nội tâm trong văn học là một hình thức để bộc lộ dòng ý thức của nhân vật trong tiểu thuyết, khi nhân vật không chỉ suy nghĩ mà còn cảm thấy, nhận biết. Ở đây người kể chuyện giấu mình đi, để nhân vật trực tiếp bộc lộ cảm xúc và nhận biết của mình. Nhờ đó, độc giả có thể trực tiếp nghe được tiếng lòng của nhân vật.

Lời nửa trực tiếp là hình thức tự sự khi tác giả sử dụng lời của người trần thuật (lời gián tiếp) để biểu hiện ý thức, từ ngữ và giọng điệu của nhân vật (giống như lời trực tiếp). Hình thức tự sự này trực tiếp dẫn dắt người đọc đi vào thế giới nội tâm của nhân vật, cho phép nghe thấy những ý nghĩ thầm kín mà nhân vật không nói ra.

Lời thơ trong đoạn trích *Trao duyên* lúc đầu là lời đối thoại Thuý Kiều nói với Thuý Vân, sau dần dần chuyển sang lời có tính chất độc thoại khi nói với chàng Kim vắng mặt. Trong đoạn trích *Nỗi thương mình*, lời nửa trực tiếp là hình thức bộc lộ nội tâm nhân vật, như những câu : "Khi sao phong gấm rủ là - Giờ sao tan tác như hoa giữa đường".

NỖI THƯƠNG MÌNH

(Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được thân phận đau đớn, tủi nhục của Kiều ở chốn lầu xanh và ý thức về nhân phẩm của nàng.*
- *Hiểu được nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của tác giả trong việc diễn tả tâm trạng nhân vật.*

TIỂU DẪN

Mã Giám Sinh giả danh mua Kiều làm vợ lẽ, nhưng thực ra y mua nàng về cho nhà chứa của Tú Bà. Khi biết mình bị lừa, Kiều rút dao tự sát, nhưng không chết. Trong cơn mê, Kiều thấy Đạm Tiên hiện về báo cho biết số nàng chưa thoát được nợ đoạn trường, Kiều đành phải nghe lời dỗ dành của Tú Bà ra ở lầu Ngưng Bích. Sở Khanh, một tên tay sai của Tú Bà, lập mưu rủ nàng đi trốn. Kiều nhẹ dạ nghe theo, bị Tú Bà bắt về, đánh đập rất dã man và buộc nàng phải tiếp khách.

Đoạn trích (từ câu 1229 đến câu 1248 của *Truyện Kiều*) miêu tả tâm trạng Kiều trong cảnh sống ô nhục ở lầu xanh.

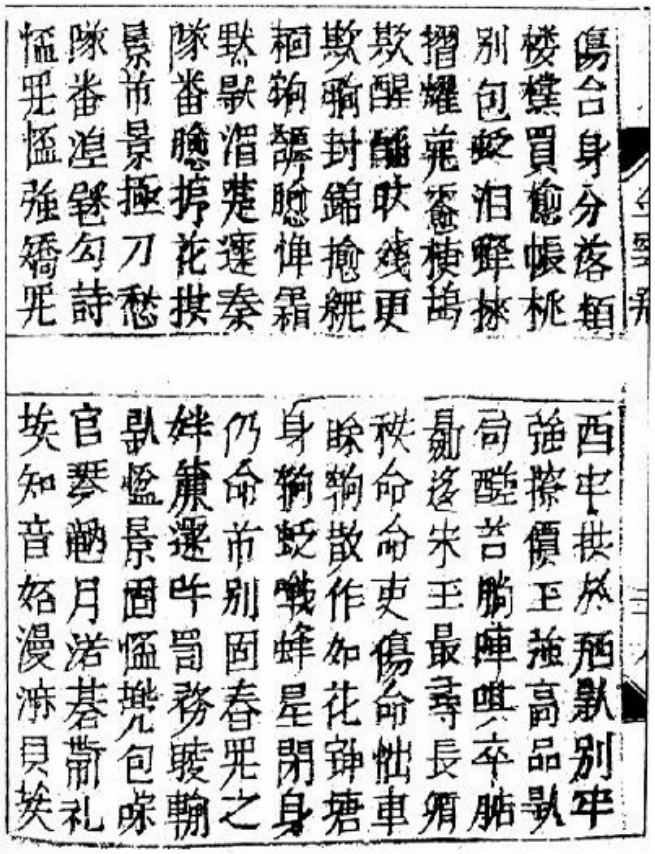

Một trang trong bản chữ Nôm *Truyện Kiều* của Liễu Văn Đường in năm 1871, đoạn *Nỗi thương mình*.

*

* *

Biết bao bướm lả ong lơi[1],
Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm.
Dập dìu[2] *lá gió cành chim*[3],
Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Trường Khanh[4].
Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót xa.
Khi sao phong gấm rủ là[5],
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường ?
Mặt sao dày gió dạn sương[6],
Thân sao bướm chán ong chường[7] *bấy thân !*
Mặc người mưa Sở, mây Tần[8],
Những mình nào biết có xuân[9] *là gì.*
Đòi phen gió tựa hoa kề[10],
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu[11].
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ?

---

(1) *Bướm lả ong lơi* : bướm ong lả lơi. (Bướm, ong thường bay đi hút nhuỵ các loài hoa ; đây dùng để chỉ khách làng chơi).

(2) *Dập dìu* : cảnh tượng người qua kẻ lại tấp nập.

(3) *Lá gió cành chim* : lá đón gió, cành rước chim, ý nói đón đưa khách làng chơi (lấy ý câu thơ của Tiết Đào thời Đường : "Chi nghênh nam bắc điểu - Diệp tống vãng lai phong", nghĩa là : Cành đón chim nam bắc - Lá đưa gió lại qua).

(4) *Tống Ngọc, Trường Khanh* : *Tống Ngọc* là danh sĩ thời Chiến quốc ; *Trường Khanh* là tên hiệu của Tư Mã Tương Như, danh sĩ thời Hán. Đây chỉ những khách ăn chơi phong lưu, sang trọng.

(5) *Phong gấm rủ là* : ý nói được nâng niu trong cảnh sống êm ấm phong lưu (*là* : màn là, một thứ màn dệt bằng tơ mịn).

(6) *Dày gió dạn sương* : dày dạn gió sương, ý nói đã dạn dày trong cảnh khổ nhục ở chốn lầu xanh.

(7) *Bướm chán ong chường* : ý nói tấm thân bị đem ra làm đồ chơi chán chê cho khách làng chơi.

(8) *Mưa Sở, mây Tần* : đây có nghĩa như chữ "mây mưa", chỉ sự ái ân của trai gái. *Sở, Tần* đặt thêm cho lời được cân đối là theo câu thơ cổ Trung Hoa : "Tần vân Sở vũ ám tương thôi" (Mây Tần mưa Sở ngầm thúc giục nhau).

(9) *Xuân* : ở đây nghĩa là vui thú.

(10) *Gió tựa hoa kề* : ý nói cùng khách hóng gió, xem hoa ; có người hiểu gió, hoa ở đây còn chỉ khách làng chơi một cách bóng gió.

(11) *Nửa rèm tuyết ngậm* : tuyết đọng ngang rèm ; *bốn bề trăng thâu* : trăng soi lồng lộng bốn bề. Câu này với câu trên gồm đủ phong, hoa, tuyết, nguyệt của bốn mùa.

Đòi phen nét vẽ, câu thơ,
Cung cầm trong nguyệt[1] *nước cờ dưới hoa.*
Vui là vui gượng kẻo là,
Ai tri âm đó mặn mà với ai ?

(Theo *Truyện Kiều*, trong *Từ điển "Truyện Kiều"*, Sách đã dẫn)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đoạn trích có thể chia làm mấy đoạn nhỏ ? Nêu ý chính của mỗi đoạn.
2. Trong đoạn 1, cảnh sống ở lầu xanh của Kiều được miêu tả như thế nào và tâm trạng nàng trước cảnh sống ấy ra sao ? (Chú ý hai chữ "giật mình" và một loạt những câu tự hỏi của Kiều).
3. Phân tích thái độ của Kiều trước thú vui của khách trong đoạn 2.
4. Chỉ ra những câu thơ trong đoạn trích thể hiện khái quát tâm sự "thương mình xót xa" và nhân cách của Kiều.
5. Trong đoạn trích, tác giả dùng nhiều điệp từ, phép sóng đôi, nhiều dạng tiểu đối có giá trị biểu cảm đặc sắc. Hãy chỉ ra các trường hợp đó và phân tích giá trị nghệ thuật của chúng trong việc miêu tả nội tâm nhân vật.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy chỉ ra những câu thơ độc thoại nội tâm trong đoạn trích *Nỗi thương mình* và cho biết tác dụng của chúng đối với việc miêu tả tâm trạng nhân vật. Nếu chuyển sang hình thức biểu đạt : "nàng nghĩ rằng", "nàng cảm thấy" thì hiệu quả nghệ thuật miêu tả tâm trạng sẽ bị ảnh hưởng như thế nào ? Tại sao ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Chủ nghĩa nhân đạo

Chủ nghĩa nhân đạo là tư tưởng lấy con người làm gốc, tôn trọng, đề cao giá trị con người, giải phóng cá tính và bảo vệ quyền lợi của con người. Tư tưởng này một mặt chống thần quyền, mặt khác chống quân quyền (quyền của vua), khẳng định cá tính và quyền sống con người, trở thành tư tưởng tiêu biểu của thời đại Phục hưng ở phương Tây.

Ở Việt Nam, hai chữ "nhân đạo" đã có từ xưa để phân biệt với "thiên đạo", nhưng thuật ngữ "chủ nghĩa nhân đạo" dùng để chỉ nội dung đề cao con người, bênh vực con người, giải phóng cá tính thì mãi đến đầu thế kỉ XX mới có. Cũng như ở phương Tây, tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa ở Việt Nam đã có từ xưa. Đặc biệt vào thế kỉ XVIII do chiến tranh liên miên, sưu thuế nặng nề, kỉ cương xã hội

---

(1) *Cung cầm* : cung đàn, ý nói đánh đàn ; *trong nguyệt* : dưới bóng trăng. Chú ý câu này với câu trên gồm đủ bốn thú chơi phong lưu : cầm, kì, thi, hoạ.

đổ nát, quyền sống con người bị chà đạp, tư tưởng nhân đạo đã xuất hiện trong các tác phẩm như *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*, *Truyện Kiều*, *Văn chiêu hồn*, thơ Hồ Xuân Hương,... Chủ nghĩa nhân đạo ở Việt Nam thời trung đại không nhấn mạnh nhiều ở khía cạnh giải phóng cá tính, mà nhấn mạnh ở lòng thương người, thương thân, ai oán số phận, phản kháng áp bức, cường quyền, thể hiện khát vọng hưởng hạnh phúc cá nhân.

Nội dung của chủ nghĩa nhân đạo có sự chuyển biến theo quá trình phát triển của lịch sử. Trong văn học hiện đại Việt Nam từ thế kỉ XX, chủ nghĩa nhân đạo đã đặt ra yêu cầu giải phóng cá tính và khẳng định khả năng cải tạo xã hội, làm chủ thế giới của con người.

ĐỌC THÊM

THỀ NGUYỀN

(Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

TIỂU DẪN

Truyện Kiều là bài ca về tình yêu thắm thiết, chung thuỷ của Thuý Kiều và Kim Trọng, thể hiện khát vọng tình yêu tự do dưới chế độ phong kiến. Sau khi gặp nhau ở cuộc du xuân, Kim Trọng thuê nhà trọ học kề bên vườn nhà Thuý Kiều. Nhân Kiều bỏ quên chiếc thoa, Kim Trọng bắt được, hai người trao kỉ vật và hứa hẹn chung thuỷ cùng nhau. Rồi một hôm cả nhà đi mừng thọ bên ngoại, Kiều ở nhà một mình, nàng đã chủ động dỡ rào ngăn tường đến với Kim Trọng. Hai người tình tự với nhau đến tối mới chia tay. Về nhà thấy cha mẹ chưa về, nàng lại buông rèm sang nhà Kim Trọng lần thứ hai. Đoạn trích kể chuyện buổi tối hai người gặp mặt thề nguyền chung thuỷ suốt đời.

Kiều gảy đàn trong đêm tâm tình với Kim Trọng
(Tranh của Trần Văn Cẩn)

*
* *

Cửa ngoài vội rủ rèm the,
Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
Nhặt thưa gương(1) *gọi đầu cành,*
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh(2) *hắt hiu.*
Sinh(3) *vừa tựa án thiu thiu,*
Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê.
Tiếng sen(4) *sẽ động giấc hoè*(5)*,*
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần(6)*.*
Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần(7)*,*
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
Nàng rằng : "Khoảng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải trổ đường(8) *tìm hoa.*
Bây giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao ?".
Vội vàng làm lễ rước vào,
Đài sen(9) *nối sáp, lò đào*(10) *thêm hương.*

---

(1) *Gương* : mặt trăng ; ở đây chỉ ánh trăng chiếu qua kẽ lá tạo thành những khoảng sáng, chỗ dày (*nhặt*), chỗ thưa.

(2) *Trướng huỳnh* : bức màn che buồng học của Kim Trọng.

(3) *Sinh* : cách nói tắt chỉ anh học trò Kim Trọng, cũng tương đương như *chàng*.

(4) *Tiếng sen* : tiếng bước chân người con gái, do điển tích gót sen mà ra. Xưa một người có vợ đẹp, lấy vàng đúc những đoá hoa sen lót xuống nền nhà cho vợ bước lên rồi nói : "Từng bước nở hoa sen".

(5) *Giấc hoè* : điển tích giấc mơ gốc hoè. Ở đây chỉ giấc ngủ của Kim Trọng.

(6) Lấy ý câu thơ cổ : "Nguyệt di hoa ảnh, ngọc nhân lai", nghĩa là trăng dời bóng hoa, người ngọc đến. Ở đây chỉ việc Thuý Kiều đến.

(7) *Đỉnh Giáp non thần* : Tích vua Sở nằm mộng thấy thần nữ ở núi Vu Giáp, gọi đó là núi thần. Ở đây chỉ giấc mơ gặp người đẹp.

(8) *Trổ đường* : mở ra con đường để đi.

(9) *Đài sen* : đài cắm có hình hoa sen.

(10) *Lò đào* : lò hương có hình quả đào.

Tiên thề[1] *cùng thảo một chương,*
Tóc mây một mớn, dao vàng chia đôi.
Vừng trăng vằng vặc giữa trời,
Đinh ninh hai miệng một lời song song.
Tóc tơ[2] *căn vặn tấc lòng,*
Trăm năm tạc một chữ đồng[3] *đến xương.*

(Theo *Truyện Kiều*, trong *Từ điển "Truyện Kiều"*, Sách đã dẫn)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là cuộc thề nguyền chưa được phép cha mẹ – theo quan niệm xưa – nhưng được miêu tả rất nên thơ, trang trọng. Tình yêu táo bạo, say đắm của Kiều được thể hiện qua bước chân "xăm xăm", động tác vội vàng. Cuộc gặp gỡ nên thơ được miêu tả trong trạng thái mơ màng của Kim Trọng. Tìm các chi tiết miêu tả tâm trạng đắm say, mơ màng của Kim Trọng khi người yêu đến và thái độ trân trọng của chàng đối với Kiều.

2. Câu nói của Thuý Kiều với Kim Trọng khi chàng mới tỉnh dậy có nội dung rất thú vị và quan trọng. Hãy phân tích để thấy nội dung tâm lí và tư tưởng của câu nói đó. Chỉ cách một bức tường từ nhà Kiều sang nhà Kim Trọng mà sao Kiều lại nói đến "khoảng vắng đêm trường" ? Phải chăng đó là cái không gian, thời gian tâm lí rợn ngợp mà nàng phải vượt qua để vươn tới làm chủ số phận ? Trong câu "Vì hoa nên phải trổ đường tìm hoa", thông thường chữ "hoa" dùng để chỉ người con gái, ở đây, thốt ra từ miệng của Kiều, có người cho rằng chữ "hoa" thứ nhất có nghĩa là tình yêu, chữ "hoa" thứ hai chỉ người yêu của nàng. Câu này nói rõ mục đích cuộc trở lại nhà Kim Trọng của Kiều. Hãy cho biết lí do nào khiến Kiều phải đến với Kim Trọng để thực hiện nghi thức thề nguyền.

3. Tìm những biện pháp tu từ mà Nguyễn Du đã sử dụng để miêu tả cuộc gặp gỡ, thề nguyền rất nên thơ và trang trọng của đôi tình nhân. (Chú ý các điển cố, các hình ảnh ẩn dụ).

---

(1) *Tiên thề* : tờ giấy ghi lời thề.

(2) *Tóc tơ* : chỉ những điều chi li, tỉ mỉ.

(3) *Chữ đồng* : chữ đồng tâm, đồng lòng.

THỰC HÀNH THAO TÁC CHỨNG MINH, GIẢI THÍCH, QUY NẠP, DIỄN DỊCH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững yêu cầu của các thao tác chứng minh, giải thích, quy nạp, diễn dịch đã học.*
- *Biết vận dụng tổng hợp các thao tác trên để viết đoạn văn, bài văn nghị luận.*

Văn bản nghị luận là loại văn bản nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một vấn đề nào đó. Để có sức thuyết phục cao, người viết (hoặc nói) cần vận dụng một cách linh hoạt nhiều thao tác lập luận khác nhau. Có thao tác chính và thao tác kết hợp. Tuỳ vào nội dung, tính chất, đối tượng,... cần thuyết phục mà người viết lựa chọn thao tác cho phù hợp (thao tác nào chính, thao tác nào kết hợp). Ở Trung học cơ sở, sách giáo khoa *Ngữ văn* các lớp 7, 8 và 9 đã giới thiệu một số thao tác lập luận rất cơ bản : *chứng minh, giải thích, quy nạp* và *diễn dịch*,... Mỗi thao tác có những đặc điểm, vai trò và tác dụng khác nhau, nhưng đều góp phần giúp học sinh đọc, cũng như viết tốt các bài văn nghị luận.

Anh (chị) hãy đọc kĩ các đặc điểm ở ô bên phải và xác định tên thao tác tương ứng với đặc điểm ấy ở ô bên trái trong bảng sau :

Tên thao tác	Đặc điểm
	Từ một tư tưởng hoặc một quy luật chung, suy ra những trường hợp cụ thể, riêng biệt.
	Dùng những lí lẽ và bằng chứng chân thực đã được thừa nhận để thuyết phục và làm sáng tỏ vấn đề.
	Từ những hiện tượng, sự kiện riêng, dẫn đến những kết luận và quy tắc chung.
	Dùng lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa giúp người đọc, người nghe hiểu rõ một hiện tượng, một vấn đề nào đó.

LUYỆN TẬP

1. Trong đoạn văn sau đây, người viết đã sử dụng thao tác nào ?

Đối với thơ văn, cổ nhân ví như khoái chá, ví như gấm vóc ; khoái chá là vị rất ngon trên đời, gấm vóc là màu rất đẹp trên đời, phàm người có miệng, có mắt, ai cũng quý trọng mà không vứt bỏ khinh thường. Đến như thơ văn thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tầm thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được. Chỉ thi nhân là có thể xem mà biết được sắc đẹp, ăn mà biết được vị ngon ấy thôi. Đấy là lí do thứ nhất làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

(Hoàng Đức Lương – *Tựa "Trích diễm thi tập"*)

2. Từ luận điểm : "Không có vinh quang nào mà không trải qua gian khổ, đắng cay", anh (chị) hãy viết một đoạn văn trong đó sử dụng thao tác chứng minh để làm sáng tỏ luận điểm trên.

3. Hãy viết một đoạn văn theo thao tác diễn dịch với luận điểm "Tốc độ gia tăng dân số quá nhanh có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của đời sống xã hội".

CHÍ KHÍ ANH HÙNG

(Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được chí khí anh hùng của Từ Hải dưới ngòi bút sáng tạo của Nguyễn Du.*
- *Thấy được tài năng sử dụng ngôn ngữ của tác giả trong việc diễn tả chí khí, khát vọng tự do của nhân vật.*

TIỂU DẪN

Bị bán vào lầu xanh lần thứ hai, Kiều gặp Từ Hải. Hai người tâm đầu ý hợp. Từ Hải bỏ tiền ra chuộc Kiều về làm vợ. Đoạn trích (từ câu 2213 đến câu 2230 của *Truyện Kiều*) nói về việc Từ Hải dứt áo ra đi lập sự nghiệp anh hùng. Đây là đoạn do Nguyễn Du sáng tạo ra, không có trong *Kim Vân Kiều truyện*.

*
* *

Nửa năm hương lửa đương nồng[1],
Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương.
Trông vời[2] *trời bể mênh mang,*
Thanh gươm yên ngựa, lên đường thẳng rong[3].
Nàng rằng : "Phận gái chữ tòng[4],
Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin đi".

(1) *Hương lửa đương nồng* : chỉ cuộc sống hạnh phúc của vợ chồng đương lúc đằm thắm, nồng nàn.

(2) *Trông vời* : trông ra xa.

(3) *Thẳng rong* : đi liền một mạch.

(4) *Chữ tòng* : *tòng* là theo, ý nói đã là vợ thì phải theo chồng.

Từ rằng : "Tâm phúc tương tri[1],
Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình[2] ?
Bao giờ mười vạn tinh binh[3],
Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh[4] *rợp đường.*
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia[5].
Bằng nay bốn bể không nhà,
Theo càng thêm bận, biết là đi đâu ?
Đành lòng chờ đó ít lâu,
Chầy chăng là một năm sau, vội gì !".
Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi[6].

(Theo *Truyện Kiều*, trong *Từ điển "Truyện Kiều"*, Sách đã dẫn)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Niềm khát khao vẫy vùng giữa trời cao đất rộng của Từ Hải được diễn tả thế nào trong bốn câu đầu của đoạn trích ? "Động lòng bốn phương" nghĩa là gì ? Không gian trong câu 3, 4 của đoạn trích có ý nghĩa gì đối với việc biểu hiện chí khí của Từ Hải ?

2. Việc tác giả để Từ Hải "Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong" rồi mới để Kiều nói xin đi theo có ý nghĩa gì ?

3. Những lời Từ Hải nói trong lúc chia tay đã thể hiện được tính cách gì của nhân vật anh hùng này ?

---

(1) *Tâm phúc tương tri* : biết rõ lòng dạ của nhau.

(2) *Nữ nhi thường tình* : cái tình thông thường của đàn bà, con gái.

(3) *Tinh binh* : binh lính tinh nhuệ.

(4) *Bóng tinh* : bóng cờ.

(5) *Nghi gia* : chỉ việc về nhà chồng.

(6) *Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi* : ý ví Từ Hải – người anh hùng đội trời đạp đất – như chim bằng cưỡi gió bay cao, bay xa ngoài biển lớn (lấy điển Trang Tử nói chim bằng ở bể Bắc mỗi lần bay thì cánh tung như đám mây ngang trời, bay một hơi chín vạn dặm mới nghỉ).

4. Tìm những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp miêu tả trong đoạn trích thể hiện khuynh hướng lí tưởng hoá nhân vật Từ Hải của tác giả.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Từ các đoạn trích *Truyện Kiều* đã học, hãy nhận xét khái quát về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của Nguyễn Du.

NGUYỄN DU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Qua cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Du, thấy được ông là nhà nghệ sĩ lớn, có trái tim cảm thông với mọi kiếp người.*
- *Hiểu được các thành tựu về tư tưởng, nghệ thuật của Nguyễn Du ; vị trí của ông trong lịch sử văn học dân tộc và thế giới.*

I – CUỘC ĐỜI

Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, tên hiệu là Thanh Hiên, sinh năm Ất Dậu (1765). Ông quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, nhưng sinh ra ở Thăng Long. Nguyễn Du xuất thân trong một gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan to dưới triều vua Lê, chúa Trịnh. Đó cũng là một gia đình có truyền thống yêu chuộng văn học, rất sành văn thơ Nôm, thích hát xướng. Cha ông là Nguyễn Nghiễm, từng ở ngôi Tể tướng mười lăm năm. Mẹ ông là Trần Thị Tần, vợ thứ, người Bắc Ninh, có tài hát xướng. Những ngày thơ ấu, Nguyễn Du sống trong nhung lụa, nhưng rồi mồ côi cả cha lẫn mẹ. Mấy anh em ông phải sống nhờ người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản, làm chức Tham tụng (ngang Thừa tướng) trong phủ chúa Trịnh. Lúc bấy giờ, triều đình Lê – Trịnh đã suy tàn. Năm Nguyễn Du mười lăm tuổi, Nguyễn Khản bị bắt giam. Năm mười chín tuổi, Nguyễn Du thi

đỗ tam trường (tú tài), rồi làm một chức quan võ ở Thái Nguyên. Lúc này Nguyễn Khản bị kiêu binh phá nhà, phải trốn chạy về quê ở Nghi Xuân.

Năm 1789, nhà Lê sụp đổ, Nguyễn Du lánh về quê vợ, ở nhờ nhà người anh vợ là Tiến sĩ Đoàn Nguyễn Tuấn tại Thái Bình, bắt đầu cuộc sống "mười năm gió bụi" hết sức khổ cực, tủi nhục. Từ khi vợ mất, trở về quê Nghi Xuân (1796) cho đến lúc ra làm quan với nhà Nguyễn, ông vẫn sống một cuộc đời nghèo túng. Có thể nói cuộc đời mồ côi từ bé, lớn lên trong cảnh nhà Lê suy sụp và gia cảnh tan tác đã có ảnh hưởng hết sức sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm của nhà thơ.

Tượng Nguyễn Du ở Khu lưu niệm Nguyễn Du
tại Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.
(Ảnh : Đặng Lưu)

Nguyễn Du miễn cưỡng làm quan dưới triều Nguyễn, từng giữ chức Tri huyện, thăng Tri phủ, rồi làm Cai bạ Quảng Bình. Năm 1813, ông được thăng chức Học sĩ điện Cần chánh và được cử làm Chánh sứ đi tuế cống[1] Trung Quốc. Năm 1820, ông lại được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc lần nữa, nhưng chưa kịp đi thì mắc bệnh dịch, không thuốc thang và mất ngày 10 tháng 8 năm Canh Thìn (tức ngày 18 - 9 - 1820), thọ năm mươi lăm tuổi. Theo *Đại Nam liệt truyện*, Nguyễn Du là một người thanh liêm, sống thầm lặng, hết sức khinh bỉ bọn quan lại chỉ biết vinh thân phì gia[2], không lo gì đến việc dân, việc nước.

---

(1) *Tuế cống* : hằng năm, nước nhỏ phụ thuộc buộc phải mang vật phẩm để dâng lên vua nước lớn. Thời phong kiến các vua Việt Nam vẫn giữ lệ tuế cống hoàng đế Trung Hoa.

(2) *Vinh thân phì gia* : bản thân làm quan to, danh giá với đời còn gia đình thì sang trọng, giàu có.

Nguyễn Du đã sống một cuộc đời bi kịch. Xuất thân trong gia đình quý tộc giàu sang, thế mà cơn lốc lịch sử đã hất đổ hết lầu son gác tía, đẩy ông vào cuộc sống lay lắt, lưu lạc, tha hương. Nhưng bi kịch lớn nhất của ông là từng khao khát một sự nghiệp vẫy vùng cho phỉ chí, mà rút cuộc phải chấp nhận cuộc đời triền miên buồn chán, không có một hoạt động say sưa và nhất quán vì lí tưởng nào cả. Nguyễn Du đã sống như một người dân thường giữa thế gian và nhờ thế ông thông cảm sâu xa với mọi kiếp người bị đày đoạ. Nguyễn Du nhìn đời với con mắt của một người đứng giữa dông tố cuộc đời và điều đó khiến tác phẩm của ông hàm chứa một chiều sâu chưa từng có trong văn thơ Việt Nam.

II — SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Các tác phẩm văn học của Nguyễn Du

Nguyễn Du là tác giả có nhiều thành tựu kiệt xuất về văn chương, ở thể loại nào ông cũng đạt được sự hoàn thiện ở trình độ cổ điển.

Về thơ chữ Hán, Nguyễn Du có ba tập thơ : *Thanh Hiên thi tập* làm lúc ông đang sống lẩn tránh ở quê vợ và ở quê nhà Nghi Xuân, *Nam trung tạp ngâm* là tập thơ sáng tác lúc ra làm quan với triều Nguyễn, *Bắc hành tạp lục* làm lúc phụng mệnh vua dẫn đầu đoàn đi sứ Trung Hoa, tổng cộng gồm 250 bài. Thơ chữ Hán có những kiệt tác như *Đọc Tiểu Thanh kí, Bài ca những điều trông thấy* (*Sở kiến hành*), *Bài ca người gảy đàn đất Long Thành* (*Long Thành cầm giả ca*), *Người hát rong ở Thái Bình* (*Thái Bình mại ca giả*), *Chống lại bài "Chiêu hồn"* (*Phản "Chiêu hồn"*),...

Về thơ chữ Nôm, Nguyễn Du có hai kiệt tác là *Truyện Kiều* và *Văn tế thập loại chúng sinh*[(1)]. Ngoài ra, ông còn có một số sáng tác đậm chất dân gian như *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu* và bài về *Thác lời trai phường nón*.

2. Nhà thơ có khuynh hướng hiện thực sâu sắc

Toàn bộ sáng tác của Nguyễn Du dù rất đa dạng vẫn có một đặc điểm bao trùm là khuynh hướng hiện thực. Vượt lên tâm sự nhớ tiếc triều Lê, sự buồn chán,

---

(1) Tác phẩm này có nhiều tên gọi khác nhau : *Văn chiêu hồn, Chiêu hồn thập loại chúng sinh, Thỉnh âm hồn văn*,...

ý muốn tu Phật,... Nguyễn Du lúc nào cũng nghĩ về hiện thực cuộc sống với những vấn đề nhức nhối của nó.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du là nhật kí đời sống, nhật kí tâm hồn, đã ghi lại trung thành những năm tháng sống lay lắt, đói khổ, bệnh tật, những suy tư, tình cảm của ông trước thực tại lịch sử.

Có bài thơ ghi lại cảnh thiếu áo mặc :

Lạnh sơ đã khổ vì không áo,
Chày vải nhà ai chiều nện đưa.

(*Đêm thu*, bài II – Quách Tấn dịch)

Có lần nhà thơ ốm ở Huế mà thương các con đói ăn ở quê nhà :

Gào rã non Hồng mười miệng đói[1],
Ốm co thành Huế một thân trơ.

(*Tình cờ làm thơ* – Ngô Linh Ngọc dịch)

Quê hương Tiên Điền

(1) Nhà thơ có ba vợ, mười hai con trai, sáu con gái (theo *Tuyển tập Trương Chính*, NXB Văn học, Hà Nội, 1977, tập I).

Có lúc nhà thơ mong trở về với tuổi thơ vô tư, thoát khỏi thực tại :

Bạc đầu cơm áo luôn cùng quẫn,
Sao được ngày xanh cứ hát tràn.

(*Ngồi đêm* – Ngô Linh Ngọc dịch)

Có khi ông muốn quên hết mọi thứ để sống cho thanh thản (*Hành lạc từ*) nhưng làm sao có thể quên đi thực tại khốc liệt ? Hình ảnh nhà thơ hiện ra trong các tập *Thanh Hiên thi tập* và *Nam trung tạp ngâm* là một người ốm đau, đói rét, già yếu, nghèo khổ, tóc bạc, cô đơn,... phản ánh một cuộc đời đầy những buồn đau và chán nản, tủi nhục.

Nhưng nhà thơ không nhắm mắt, buông xuôi mà bày tỏ thái độ mỉa mai và lên án xã hội bất công, đen tối. Trong tập *Bắc hành tạp lục*, Nguyễn Du vạch ra sự đối lập gay gắt giữa người giàu, kẻ nghèo. Trong *Bài ca những điều trông thấy* và *Người hát rong ở Thái Bình* viết khi đi sứ, ông miêu tả cảnh quan lại quyền quý cơm canh, thịt cá thừa mứa ăn không hết, đem đổ xuống sông, trong khi người nghèo đói ca hát đến sùi bọt mép chỉ được mấy đồng kẽm :

Miệng sùi bọt trắng, tay rời liệt
Cất đàn thưa : Đến đây khúc hết
Trổ cả tâm lực một trống canh
Chỉ cho năm, sáu đồng tiền kiết !
...
Kìa chẳng thấy : lệ cung đốn cho đoàn đi sứ
Thuyền gạo đầy khoang, thuyền thịt ứ.
Người đi ăn chán, thừa vứt đi,
Cơm nguội lòng sông chìm trắng đổ.

(*Người hát rong ở Thái Bình* – Xuân Diệu dịch)

Tiêu biểu nhất cho tinh thần phản kháng hiện thực của Nguyễn Du là bài *Chống lại bài "Chiêu hồn"* làm trong lúc đi sứ Trung Quốc. Tương truyền, trung thần nước Sở là Khuất Nguyên bị gièm pha phải tự tử, Tống Ngọc xót thương làm bài *Văn chiêu hồn* gọi hồn ông trở về nước Sở. Nguyễn Du đối thoại với người xưa, làm tác phẩm *Chống lại bài "Chiêu hồn"* với lời lẽ thống thiết, bi phẫn :

Đông Tây Nam Bắc không nơi tựa.
Lên trời xuống đất đều chẳng xong,
Về thành Yên, Sính[1] *làm chi nữa !*
Thành quách y nguyên, việc đời khác,
Cát bụi lầm cả áo người.
Đi ra xe ngựa, về vênh váo,
Lên mặt Cao, Quỳ[2] *tán chuyện đời.*
Không lộ vuốt nanh cùng nọc độc,
Mà xé thịt người nhai ngọt xớt.
...
Hãy sớm thu hồn về Thái cực[3]*,*
Chớ về đây nữa, người mỉa mai.
Hậu thế đều là bọn Thượng Quan[4]*,*
Mặt đất đều là sông Mịch La[5]*.*
Cá rồng không nuốt, hùm sói nuốt,
Hồn ơi, hồn ơi, biết sao mà ?

(Khương Hữu Dụng và Xuân Diệu dịch)

Đó cũng là thái độ quyết liệt của Nguyễn Du đối với hiện thực và thời đại của ông. Thái độ quyết liệt đó cũng thể hiện sâu sắc trong *Truyện Kiều* khi nhà thơ lên án sự tàn nhẫn, bạc ác của các thế lực đen tối mà ông gọi chung bằng cái tên "định mệnh".

3. Nhà thơ nhân đạo vĩ đại

Một điểm chung khác rất nổi bật trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Du là sự quan tâm sâu sắc tới thân phận con người.

---

(1) *Yên* : tên gọi một vùng trong nước Sở, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. *Sính* : kinh đô nước Sở, cũng thuộc Hồ Bắc.

(2) *Cao, Quỳ* : ông Cao Dao và ông Quỳ, hai vị quan giỏi thời Nghiêu, Thuấn.

(3) *Thái cực* : chỉ khí nguyên sơ tạo ra vạn vật trong vũ trụ.

(4) *Thượng Quan* : tức Thượng Quan Ngân Thượng, kẻ gièm pha để Sở Hoài Vương ruồng bỏ Khuất Nguyên.

(5) *Mịch La* : con sông thuộc Hồ Nam (Trung Quốc), nơi Khuất Nguyên trẫm mình.

Chúng ta đã biết *Truyện Kiều* là khúc ca về tình yêu trong sáng, là giấc mơ tự do làm chủ cuộc đời, nhưng chủ yếu là tiếng khóc xé ruột cho thân phận và nhân phẩm con người bị chà đạp. Trong thơ Nguyễn Du, người phụ nữ tài hoa bạc mệnh là hình ảnh tiêu biểu nhất cho những giá trị tốt đẹp, mong manh của con người bị huỷ hoại :

Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

(*Truyện Kiều*)

Đó không chỉ là "lời chung" cho phụ nữ mà cũng là "lời chung" cho mọi kiếp người. Chính trong bài *Đọc Tiểu Thanh kí*, Nguyễn Du đã đồng nhất số phận mình với số phận người tài hoa bạc mệnh :

Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,
Cái án phong lưu khách tự mang.

Đến *Văn tế thập loại chúng sinh* thì tình thương và lòng thông cảm của Nguyễn Du đã bao trùm hết mọi kiếp người. Từ kẻ tranh đoạt ngôi báu, kẻ quyền cao chức trọng đến cung phi, tướng sĩ, những người vào sông ra bể, những kẻ chết oan,... ông đều thương cảm. Nguyễn Du thương những trẻ em mất sớm :

Kìa những đứa tiểu nhi tấm bé,
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha,
Lấy ai bồng bế vào ra,
U ơ tiếng khóc thiết tha não lòng

thương những người sa cơ lỡ vận khi thời thế đổi thay :

Một phen thay đổi sơn hà,
Tấm thân chiếc lá biết là về đâu.

Ông thương nhất những người phụ nữ, đặc biệt là những kẻ phải đem tài sắc mua vui cho thiên hạ.

Chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du lấy sự khẳng định cuộc sống hạnh phúc trần gian làm nền tảng. Cứ mỗi lần miêu tả sự hội ngộ của nàng Kiều với Kim Trọng, Kiều với Thúc Sinh, Kiều với Từ Hải,... là một dịp để ngòi bút của nhà thơ ngân lên những nhịp điệu đắm say. Kiều trao duyên của mình cho em gái là làm

một việc nghĩa, nhưng nàng không cảm thấy hạnh phúc của người làm việc nghĩa. Kiều cũng có lần đi tu, nhưng xem đó như một sự từ bỏ tuổi xuân của mình ("Đã đem mình bỏ am mây"). Nguyễn Du nhìn nàng Kiều sau mười lăm năm lưu lạc vẫn là một người trinh trắng ("Như nàng lấy hiếu làm trinh") và gọi "tướng giặc" Từ Hải là "đấng anh hùng". Có thể nói, Nguyễn Du đã vượt qua những ràng buộc của ý thức hệ phong kiến và tôn giáo để vươn tới khẳng định giá trị tự thân của con người. Đó là tư tưởng sâu sắc nhất mà nhà thơ đem lại cho văn học Việt Nam trong thời của ông.

4. Vị trí hàng đầu của Nguyễn Du trong lịch sử văn học dân tộc

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du không chỉ là những trang nhật kí ghi lại trung thực số phận và tâm trạng nhà thơ trong cơn bão táp của lịch sử mà còn thể hiện những suy nghĩ sâu sắc của ông về thời đại. Thơ Nguyễn Du giản dị mà tinh luyện, tài hoa, xứng đáng là tác phẩm của một cây đại bút.

Về thơ Nôm, Nguyễn Du sử dụng tài tình hai thể thơ dân tộc đã có là lục bát và song thất lục bát mà ở thể nào cũng đạt đến trình độ mẫu mực cổ điển.

Trong thơ Nôm của mình, Nguyễn Du đã làm mới ngôn ngữ văn học tiếng Việt. Tỉ lệ từ Hán Việt giảm hẳn, câu thơ tiếng Việt của ông vừa bình dị, dễ hiểu vừa trang nhã, diễm lệ nhờ vần luật chỉnh tề, ngắt nhịp đa dạng, tiểu đối phong phú, biến hoá. Thơ ca Nguyễn Du xứng đáng là đỉnh cao của tiếng Việt văn học trung đại.

Trong nghệ thuật tự sự ở *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã tổng hợp các thể loại văn học trước đó, đổi mới thể loại truyện Nôm, nâng tác phẩm lên hàng tiểu thuyết bằng thơ. Ông miêu tả tâm lí nhân vật rất tinh tế, sâu sắc, đổi mới điểm nhìn trần thuật từ bên trong, tăng cường chất thơ cho tự sự, làm cho *Truyện Kiều* trở thành một kiệt tác của văn học dân tộc.

*

* *

Nguyễn Du là nhà thơ nhân đạo lỗi lạc với tấm lòng thương người sâu sắc, bao dung, là ngòi bút phê phán hiện thực mạnh mẽ, sắc bén. Về nghệ thuật, ông là người kết tinh những thành tựu văn học chữ Hán và chữ Nôm của dân tộc, tổng hợp tinh hoa của nhiều thể loại văn học để sáng tác *Truyện Kiều*

như một tiểu thuyết bằng thơ với nghệ thuật miêu tả tâm lí thần tình chưa từng có. Nguyễn Du đã đưa ngôn ngữ văn học tiếng Việt lên trình độ điêu luyện, cổ điển. Với những thành tựu đó, ông được suy tôn danh hiệu Đại thi hào dân tộc và Danh nhân văn hoá thế giới.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy cho biết các đặc điểm nổi bật trong cuộc đời Nguyễn Du, những sự kiện có ảnh hưởng đến tư tưởng và khuynh hướng sáng tác của ông.
2. Phân tích một số thành tựu cơ bản trong sáng tác của Nguyễn Du (thơ chữ Hán, thơ chữ Nôm, đặc biệt là *Truyện Kiều*).
3. Khái quát một số thành tựu nghệ thuật của Nguyễn Du về mặt ngôn ngữ và thể loại văn học (lấy ví dụ trong các bài và đoạn trích *Truyện Kiều* đã học để minh hoạ).
4. Nêu vị trí của Nguyễn Du trong lịch sử văn học dân tộc và thế giới.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Qua các bài đã học về *Truyện Kiều* và tác giả Nguyễn Du, hãy nêu những đặc điểm về chủ nghĩa nhân đạo của nhà thơ.

ĐỌC THÊM

NGỌC HOA ĐỐI MẶT VỚI BẠO CHÚA

(Trích *Phạm Tải – Ngọc Hoa*)

TIỂU DẪN

Phạm Tải – Ngọc Hoa là một truyện Nôm bình dân ; có người cho rằng tác phẩm xuất hiện trong khoảng thế kỉ XVIII. Truyện gồm 928 câu thơ, chủ yếu là những câu lục bát, thỉnh thoảng có những đoạn trữ tình xen vào, làm theo thể song thất lục bát. Đoạn trích kể về tinh thần đấu tranh đến cùng của một phụ nữ chống lại tên vua tàn bạo để bảo vệ đạo vợ chồng.

Ngọc Hoa là con một trong gia đình giàu có họ Trần, bố làm quan, quê ở Thanh Hà. Gặp Phạm Tải, người Sơn Tây, mồ côi cha mẹ, phải đi ăn xin để tiếp tục việc học, Ngọc Hoa đem lòng thương yêu. Ông bà họ Trần chiều ý con gái nên cho Phạm Tải, Ngọc Hoa kết duyên. Trong làng có Biện Điền là tên vô lại, trước dạm hỏi Ngọc Hoa không được, nay thấy nàng lấy chồng thì thù ghét. Biết Trang Vương là tên vua háo sắc, hắn tạc tượng Ngọc Hoa, dâng lên Trang Vương. Quả nhiên Trang Vương mê mệt, cho quan quân về bắt Ngọc Hoa. Giữa triều đình, Trang Vương ép Ngọc Hoa phải lấy hắn, nhưng bị nàng cự tuyệt. Hắn lại thương lượng với Phạm Tải nhường vợ cho hắn, nhưng Ngọc Hoa kiên quyết không chịu. Hắn bèn cho đầu độc Phạm Tải. Sau khi Phạm Tải chết, Trang Vương lại bức bách Ngọc Hoa. Nàng cầm dao rạch mặt, cắt tóc, mặc tang phục vào triều. Nàng viện cớ chồng chết, vợ phải để tang ba năm và nói chỉ khi đoạn tang mới trở lại. Trang Vương đành phải ưng thuận.

Ngọc Hoa đưa thi hài chồng về quê an táng. Vừa hết ba năm cư tang, nàng tự tử để khỏi bị Trang Vương đòi bắt. Ngọc Hoa chết xuống âm phủ, gặp Phạm Tải, bàn với chồng làm đơn kiện Trang Vương tại điện Diêm La. Diêm Vương tuy là em Trang Vương, nhưng sau khi xét hỏi đã tuyên bố "Thương anh tôi để trong lòng - Việc quan phải cứ phép công tôi làm" và cho ném Trang Vương vào vạc dầu. Phạm Tải, Ngọc Hoa được sống lại, trở về đoàn tụ ở cõi trần.

Đoạn trích (từ câu 403 đến câu 474 của truyện *Phạm Tải – Ngọc Hoa*) kể về cuộc đối mặt giữa Ngọc Hoa, Phạm Tải với Trang Vương tại triều đình.

*

* *

Đức Trang ước nguyện đã phu(1),
Vời Ngọc nương đến, hoa cù(2) *kết giao.*
"Xưa còn đông liễu, tây đào,
Nay mừng tiên đã lọt vào Bồng Lai.
Đôi ta đã hợp duyên hài,
Trăm năm tơ tóc muôn đời hiển vinh".
Nghe vua chỉ phán phân minh,
Nàng liền quỳ xuống tâu trình sâu nông :
"Tôi là con gái có chồng,
Tứ đức chưa trọn, tam tòng đã nên.

(1) *Phu* : thoả.

(2) *Hoa cù* : ở đây ý nói trải thảm hoa.

Nhân duyên mới được nửa niên,

Bỗng đâu có lệnh bề trên về đòi,

Tôi vâng uy pháp con trời,

Vậy nên tôi phải tới nơi đan đình[1].

Hiếm gì thiếu nữ trâm anh,

Mà vua lại phải ép tình tôi chi ?".

Trang Vương mới phán một khi :

"Đòi chàng Phạm Tải tức thì vào đây.

Ta là thánh đế nước này,

Nhẽ đâu ta bắt vợ mày là dân.

Đồng vàng đổi lấy đồng cân,

Ba trăm mĩ nữ cung tần chia đôi.

Để làm hoàng hậu chính ngôi,

Chồng loan vợ phượng bằng đời Hán gia.

Ngọc Hoa duyên bén cùng ta,

Thời ngươi cũng được vào ra đây liền.

Lại cho ngươi đủ tước quyền,

Trước thuận nhà nước sau yên cửa nhà".

Phạm chàng đặt gối tâu qua :

"Vợ tôi chút phận sinh ra một bề.

Tưởng là vẹn đạo xướng tuỳ[2],

Cho nên vàng đá trót thề bách niên.

Người tiên lại gặp bạn tiên,

Tôi là hàn sĩ đạo hiền quản bao.

---

(1) *Đan đình* : sân son, sân trong cung vua.

(2) *Đạo xướng tuỳ* : đạo vợ chồng hoà hợp, do câu chữ Hán "phu xướng phụ tuỳ" nghĩa là chồng nói ra, vợ nghe theo.

Lòng vua dù quyết thế nào,
Thời tôi chịu vậy biết sao bây giờ !
Riêng thân phận mỏng như tờ,
Bà Nguyệt chẳng đoái, ông Tơ không vì !
Nàng đà an phận cung phi,
Tôi xin dạo gót lui về quê ngay.
Quyết lòng giới hạn ăn chay,
Trước là lánh nạn, sau rày tu thân.
Cuộc đời như áng phù vân,
Lại nhiều nghiệp chướng, trầm luân mê đồ[1].
Vả tôi tài thiển, trí ngu,
Lộc trời tước nước vua cho thẹn thùng.
Gà rừng dù muốn làm công,
Sợ khi nhảy múa rụng lông tức thì !
Nhời quê tâu động đan trì[2],
Vua cùng văn võ xét suy cho rày".
Vua truyền nàng Ngọc đến đây,
Tức thì chỉ phán ra ngay một nhời :
"Chồng nàng, ta hỏi đầu đuôi,
Quyết về giới hạnh[3], *còn ngươi thế nào ?*
Ta nay quyền cả, ngôi cao,
Vì nàng một chút, tổn hao muôn nhời".
Nghe vua nói hết khúc nhôi,
Nàng liền quỳ xuống mọi nhời liền tâu :
"Chúng tôi duyên bén cùng nhau,
Đức vua phán thế lấy đâu công bằng ?

---

(1) *Trầm luân mê đồ* : chìm đắm vào con đường lầm lạc.

(2) *Đan trì* : cái thềm sơn đỏ, thềm cung vua.

(3) *Giới hạnh* (từ nhà Phật) : chỉ sự tu thân khắc khổ theo những giáo lí quy tắc của Phật giáo.

Nữ nhi phận phải chữ tòng,

Phép trời ở cưỡng bóng trăng khôn vì[1].

Ví dù tôi chửa vu quy,

Vua thương nạp dụng, thế thì ai đương[2] ?

Nay tôi duyên kiếp cùng chàng,

Nỡ nào phụ nghĩa tao khang cho đành ?

Vua nay pháp luật công bình,

Thiên hạ thuận tình, thần quỷ vâng uy.

Cung tần mĩ nữ thiếu chi

Mà vua phải ép nữ nhi có chồng ?

Dù vua xử ức má hồng

Thời tôi tự vẫn, khỏi lòng bội phu[3]".

(Theo *Phạm Tải – Ngọc Hoa*, NXB Phổ thông, Hà Nội, 1961)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đoạn trích được trình bày tựa như một màn kịch ngắn. Mâu thuẫn kịch ở đây là gì ?

2. Hình ảnh Ngọc Hoa kiên trinh được thể hiện như thế nào trong đoạn trích ? Hai lần đối mặt với tên vua hung bạo, nàng đã viện những lí lẽ đanh thép, khôn khéo ra sao khiến hắn phải cứng họng ?

3. Trang Vương hứa chia cho Phạm Tải nửa số mĩ nữ cung tần, lại cho đủ tước quyền, để Phạm Tải nhường Ngọc Hoa cho hắn. Phạm Tải đã từ chối lời mặc cả đó như thế nào ? Hãy phân tích lời nói của Phạm Tải :

Vả tôi tài thiển, trí ngu,

Lộc trời tước nước vua cho thẹn thùng.

---

(1) *Phép trời ở cưỡng bóng trăng khôn vì* : ý nói ăn ở trái với đạo trời, không chấp nhận được.

(2) *Thế thì ai đương* : ý nói không ai chống lại được.

(3) *Bội phu* : phản chồng.

Gà rừng dù muốn làm công,
Sợ khi nhảy múa rụng lông tức thì !

4. Qua những lời nói của Trang Vương, anh (chị) có nhận xét gì về cách tác giả khắc hoạ tính cách tên bạo chúa ?

5. Qua đoạn trích, anh (chị) thấy trí tưởng tượng hồn nhiên của tác giả bình dân được biểu hiện như thế nào ?

THỰC HÀNH VIẾT CÁC ĐOẠN VĂN CHỨNG MINH, GIẢI THÍCH, QUY NẠP, DIỄN DỊCH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết vận dụng các thao tác lập luận đã học để viết đoạn văn thể hiện một luận điểm.*
- *Biết huy động tri thức tích luỹ được để viết đoạn văn có sức thuyết phục.*

1. Viết đoạn văn chứng minh

Chứng minh các luận điểm sau :

a) Biết và hiểu là cần để làm theo, noi theo, nhưng phải biết tưởng tượng mới sáng tạo được cái mới.

b) Đam mê học hỏi là niềm đam mê không bao giờ phản bội con người.

2. Viết đoạn văn giải thích

Giải thích các luận điểm sau :

a) Biết và hiểu là cần để làm theo, noi theo, nhưng phải biết tưởng tượng mới sáng tạo được cái mới.

b) Đam mê học hỏi là niềm đam mê không bao giờ phản bội con người.

3. Viết các đoạn văn quy nạp

a) Viết đoạn văn quy nạp về sức sáng tạo của người nông dân Việt Nam từ các tư liệu sau :

– Có người nông dân làm ra chiếc máy gặt lúa cầm tay, tăng năng suất hàng chục lần so với gặt bằng tay.

– Có người nông dân sáng chế ra chiếc máy gieo hạt tiện lợi.

– Có người nông dân sáng chế máy hút bùn, được cấp bằng sáng chế.

– Có người nông dân đem sức mình làm đường, khiến cho làng quê hẻo lánh được nối liền với thị trấn, thị xã.

– Có người trồng rừng giỏi, vừa có thu nhập cao, vừa góp phần bảo vệ hệ sinh thái.

b) Viết đoạn văn quy nạp về đóng góp to lớn của các nhà khoa học nông nghiệp Việt Nam theo các tư liệu sau :

– Các nhà khoa học nông nghiệp Việt Nam đã xoá bỏ vụ lúa chiêm giá rét, cho năng suất thấp, tạo ra vụ lúa xuân ấm áp, năng suất cao.

– Nhiều giống lúa và cây ăn quả được lai tạo có năng suất cao.

– Nước ta từ một nước có thời kì phải nhập khẩu gạo, nay đã trở thành một nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

c) Viết đoạn văn quy nạp về tài năng trẻ Việt Nam theo tư liệu sau :

– Có những thiếu nhi Việt Nam đoạt giải vô địch cờ vua thế giới.

– Có em gái đoạt huy chương vàng môn Wu-shu.

– Đội bóng đá nữ Việt Nam đã ba lần giành ngôi vô địch SEA Games 21, 22 và 23.

– Nhiều học sinh đoạt Giải thi toán, lí,... quốc tế.

– Một số sinh viên đoạt Giải "Rôbốt quốc tế".

4. Viết đoạn văn diễn dịch

a) Viết về quyền của trẻ em, xuất phát từ luận điểm "Mọi người trong xã hội đều phải được đối xử bình đẳng".

b) Viết về nhiệm vụ học tập của học sinh, xuất phát từ luận điểm "Mọi người lao động trong xã hội hiện đại đều phải có trình độ văn hoá tương ứng với khoa học, công nghệ hiện đại".

Đọc các bài tham khảo sau

ĐAM MÊ

"Mỗi người trước sau phải rước một đam mê.

Người không ham thích một cái gì cả là một người bệnh, một người không bình thường, hay là một người chuẩn bị đi tu, vì đã diệt dục. Nhưng ai dám bảo người tu hành là người không đam mê ? Và đam mê một ý niệm thường mãnh liệt hơn đam mê một cái gì cụ thể.

Các bậc cha mẹ thường hay đón đường đam mê của con cái bằng cách mớm cho chúng một đam mê đầu đời : tập cho con thích vẽ, thích đàn và nhất là thích học. *Đam mê học hỏi là niềm đam mê không bao giờ phản bội con người*.

Ngày nay, bởi có lắm cám dỗ chầu chực ở ngay ngưỡng cửa gia đình và trường học, muốn cho con mình khỏi rơi vào một "đam muội" tối đen, cha mẹ nào cũng dốc sức làm lụng kiếm tiền cho con cái tham gia vào một cuộc chơi có ích (chơi tem, sưu tập tranh,...) hay một môn thể dục thể thao (võ thuật, bơi lội, bóng đá,...), mong sao ràng buộc sinh lực và năng khiếu của đứa trẻ vào cỗ xe đam mê trên đường đời.

Đó cũng là đầu tư vào một đam mê để tránh rơi vào những đam mê khác.

Bản thân tôi đến ngày nay hãy còn vào ra lớp học với một niềm say mê tươi trẻ, ngay cả trong những thời khắc không thuận lợi. Ngồi nhẩm lại, tôi làm công việc như thế này đã trên bốn mươi năm. Tôi bỗng nhiên tự hỏi : "cái tôi" năm xưa và "cái tôi" năm nay vẫn là một chăng ? Hoá ra bộ máy người còn bền hơn bộ máy cơ khí ư ? Dầu mỡ thường xuyên nhỏ vào chiếc máy người là niềm khao khát biết thêm, biết hơn, hoàn toàn phi vật chất và những tế bào não bộ sẵn lòng bổ sung cho nhau trong một trường luân vũ thường xuân[1].

Giả như, do một trớ trêu nào đó của hoàn cảnh, tôi đam mê cờ bạc trong suốt thời gian ấy thì giờ đây ra sao ? Rất có thể tôi đang mặc một chiếc áo ren vàng, rua bạc, rủng rẻng dây kim khí hoặc có thể bây giờ tôi đang co ro vì gió lùa qua lỗ rách.

---

(1) *Trường luân vũ thường xuân* : khoảng vũ trụ xoay vần mà vẫn luôn xanh tươi.

May quá, tôi chỉ đam mê với nghề dạy học. Tài sản mà tôi để lại gồm toàn giấy trắng mực đen và những nét chữ.

Đam mê là một ngọn lửa mà các thế hệ nối tiếp truyền cho nhau. Khổ nỗi, phần phật bốc cao cùng một lúc là ngọn lửa sinh tồn và ngọn lửa huỷ diệt, cả hai quấn quýt nhau bao nhiêu là để sớm loại trừ nhau bấy nhiêu. Sống chết đều bằng một ngọn lửa do ta tự đốt lên thôi".

(Theo Bửu Ý, tạp chí *Tia sáng*, tháng 9 - 1999)

THIẾU SỨC TƯỞNG TƯỢNG, TRI THỨC KHÔNG CÓ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

"Dân ta thông minh, hiếu học, chuộng tri thức, nhưng còn nghèo trí tưởng tượng. Hãy bình tĩnh nhìn qua các kiểu nhà biệt thự mới mọc ở thành phố thời mở cửa và dạo qua các cửa hiệu, các chợ đầy ắp hàng hoá nước ngoài, từ quần áo đến đồ chơi trẻ em, từ đồ dùng văn phòng cho đến xe đạp, quạt máy. Nhiều hàng nội của ta không cạnh tranh được vì thua kém cả phẩm chất, hình dáng lẫn mẫu mã. Thật ra đã từ lâu chúng ta quen sao chép, ít chịu khó nghĩ ra các ý tưởng mới. Nhìn lại cái giường, cái bàn cho đến cây bút, cái cặp,... có thể nói năm mươi năm không hề thay đổi ! Có lẽ do truyền thống học tập từ chương, khoa cử, ông bà ta bị gò bó quá nhiều, cho nên ta ít có những nhà tư tưởng lớn, ít có những công trình đồ sộ với sức tưởng tượng phóng khoáng, diệu kì. Ngay cả những tác phẩm văn học hay nhất cũng chủ yếu làm ta say đắm bởi văn chương mượt mà, gợi những tình cảm sâu sắc tha thiết, nhưng ít có hoặc không có những pho truyện lớn với tình tiết phức tạp, ý tưởng kì lạ tầm cỡ như *Tam quốc, Thuỷ hử, Hồng lâu mộng* hay tiểu thuyết như của V. Huy-gô, L. Tôn-xtôi, Ph. Đốt-xtôi-ép-xki.

Hơn bất cứ lúc nào, câu nói của Anh-xtanh cần được khẳng định : "Tri thức mà thiếu sức tưởng tượng dễ biến thành tri thức chết, tri thức không có tiềm năng phát triển". *Biết* và *hiểu* là cần để làm theo, noi theo, chứ hoàn toàn chưa đủ để *sáng tạo, khám phá*. Phải có trí tưởng tượng mới chắp cánh cho tri thức làm ra cái mới và tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh.

Ước mong một ngày trí tuệ Việt Nam chứng tỏ cho thế giới thấy sức tưởng tượng sáng tạo của mình trong xây dựng cũng không kém gì trong chiến đấu".

(Theo Hoàng Tuỵ, tạp chí *Tia sáng*)

TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được các yêu cầu cơ bản của việc trình bày một vấn đề.*
- *Biết cách trình bày một vấn đề trước tập thể.*

I – TÌNH HUỐNG VÀ YÊU CẦU CỦA VIỆC TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

1. Tình huống

Hãy suy nghĩ trước các tình huống sau :

– Trong buổi sinh hoạt Đoàn, anh (chị) được phân công phát biểu ý kiến về vấn đề trang phục của học sinh trong nhà trường phổ thông hoặc vấn đề tại sao phải có thái độ tôn trọng và bình đẳng với các bạn nữ.

– Trong giờ sinh hoạt tập thể, anh (chị) cần trình bày nội dung chương trình hành động của cá nhân hay của tổ, lớp mình về chủ đề "Vì một môi trường xanh, sạch, đẹp", hoặc phát biểu về sự cần thiết phải giữ gìn truyền thống "Tôn sư trọng đạo".

– Nhà trường sắp tổ chức một cuộc thi hùng biện về chủ đề "Thanh niên với việc phòng chống tệ nạn ma tuý trong học đường", anh (chị) được phân công phát biểu về vấn đề đó.

– Trong buổi sinh hoạt câu lạc bộ văn học, anh (chị) được mời phát biểu về vấn đề "Vai trò và tác dụng của thơ ca với cuộc sống con người".

Trong các tình huống trên, anh (chị) phải tham gia phát biểu hoặc trình bày một vấn đề. Phát biểu, trình bày một vấn đề là dùng ngôn ngữ nói nhằm truyền đạt thông tin, nêu lên suy nghĩ và bày tỏ thái độ, tình cảm của mình trước mọi người về một vấn đề nào đó đang đặt ra trong cuộc sống.

2. Yêu cầu

Muốn trình bày một vấn đề đạt hiệu quả, người nói cần chú ý những yêu cầu sau đây :

– Bám sát mục đích, đối tượng và những nội dung chính cần trình bày.

– Tìm cách trình bày, phát biểu sao cho tự nhiên, rõ ràng, mạch lạc, có trọng tâm, trọng điểm ; lời nói phải sinh động và truyền cảm, có ngữ điệu, âm lượng phù hợp,...

Để tăng sức hấp dẫn của việc phát biểu, trình bày, cần chú ý kết hợp với các yếu tố phi ngôn ngữ như động tác, cử chỉ, ánh mắt và sử dụng có hiệu quả các phương tiện nghe nhìn như loa đài, tranh ảnh, bảng biểu, đèn chiếu, các phần mềm máy tính, v.v.

Việc trình bày thường tuân theo thứ tự sau :

+ Chào hỏi, tự giới thiệu

+ Trình bày lần lượt các nội dung

+ Kết thúc và cảm ơn cử toạ.

II – CÁC BƯỚC CHUẨN BỊ ĐỂ TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

1. *Xác định đề tài và đối tượng* : Đề tài cần trình bày là gì ? Đề tài do người khác yêu cầu hay do mình tự xác định ? Đề tài đó có phù hợp với trình độ và năng lực của mình hay không ? Người nghe thuộc đối tượng nào ?

2. *Xác định nội dung cơ bản và phạm vi tư liệu* : Những nội dung chính và các trọng tâm, trọng điểm cần trình bày là gì ? Cần huy động những tư liệu nào (số liệu thống kê, tranh ảnh minh hoạ, bảng biểu, sách vở và các phương tiện cần thiết,...) ? Tư liệu cần chọn lọc, tránh ôm đồm, khoe kiến thức không cần thiết.

3. *Lập đề cương cho bài phát biểu, trình bày* : Cũng như khi viết bài, muốn phát biểu, trình bày, cần có đề cương (dàn ý). Đề cương giúp cho việc trình bày có thứ tự, có trọng tâm, trọng điểm, tránh sa đà, lan man,... Đề cương bài phát biểu thường có ba phần :

– *Mở đầu* : Nêu vấn đề.

– *Nội dung cơ bản* : Lần lượt trình bày những nội dung chính của vấn đề theo một thứ tự hợp lí. Khi trình bày, kết hợp một cách hài hoà giữa dẫn chứng và lí lẽ, tư liệu và phương tiện,...

– *Kết thúc* : Tóm tắt các nội dung đã trình bày ; khẳng định ý nghĩa, vai trò và tác dụng của vấn đề vừa trình bày ; gợi ra cho người nghe có những suy nghĩ và hành động thiết thực.

LUYỆN TẬP

1. Hãy nêu một vài tình huống mà anh (chị) thấy cần trình bày, giới thiệu, ngoài các tình huống đã nêu ở mục I.

2. Giải thích tại sao khi trình bày một vấn đề, người nói cần phải chú ý tới đối tượng (người nghe).

3. Khi nói về tình trạng hút thuốc lá đang có nguy cơ lan rộng đến lứa tuổi học sinh, có bạn lập luận : "Ai cũng biết hút thuốc lá là độc hại. Những ai sợ thì đừng hút. Còn những người không sợ thì cứ hút. Đó là quyền tự do lựa chọn của cá nhân, không cần phải góp ý". Anh (chị) hãy chuẩn bị đề cương trình bày ý kiến của mình để bác bỏ lập luận trên.

4. Từ các tình huống đã nêu ở mục I, hãy chuẩn bị bài nói về một tình huống xác định theo các bước ở mục II để phục vụ cho tiết học sau (*Luyện tập trình bày một vấn đề*).

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được một số đặc điểm của văn bản văn học trung đại Việt Nam.*
- *Biết cách đọc - hiểu văn bản văn học trung đại.*

1. Văn học trung đại Việt Nam có vẻ đẹp nghệ thuật riêng so với văn học dân gian và văn học hiện đại. Nắm vững các đặc điểm của văn học thời kì này sẽ có nhiều thuận lợi trong việc đọc - hiểu và thưởng thức được cái hay, cái đẹp của nó. Vậy văn học trung đại có những đặc điểm gì ?

Văn học trung đại Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Văn bản chữ Hán phải phiên âm, dịch nghĩa, dịch ra thơ, văn tiếng Việt thì người đọc hôm nay mới hiểu. Nhưng dịch cho sát, cho hay là việc rất khó. Nhiều áng văn, thơ chữ Hán viết rất hay mà bản dịch tiếng Việt chưa sánh kịp. Vì thế khi đọc bản dịch văn thơ, cần lưu ý tới bản dịch nghĩa.

Văn bản chữ Nôm thì phải phiên âm ra chữ quốc ngữ. Mà phiên âm thì thường có dị bản, một chữ Nôm có khi đọc thành hai, ba cách khiến cho cách hiểu cũng theo đó mà khác nhau. Cần chú ý cả điều này để trong khi tìm hiểu có sự cân nhắc, lựa chọn hợp lí.

Văn bản Hán Nôm lại thường dùng điển tích và từ cổ. Khi đọc cần phải lĩnh hội ý tứ sâu xa của điển tích và chú ý sắc thái biểu đạt cổ kính của các từ ngữ.

2. Văn học trung đại thiên về biểu hiện *tâm, chí* mà ít tả thực các hiện tượng đời sống. Hình tượng nhân vật, phong cảnh thường được thể hiện bằng nhiều hình ảnh tượng trưng, ước lệ. Các nhân vật trong văn học trung đại thường thể hiện cái chí bình sinh cả một đời như chung thuỷ, trung trực, ghét gian tà, coi phú quý như phù vân,... Vì vậy khi đọc văn bản văn học trung đại, một mặt cần tìm hiểu ý nghĩa của các hình ảnh tượng trưng, ước lệ (như tùng, cúc, sơn, thuỷ,...) ; mặt khác cần khai thác tâm sự, chí hướng, lí tưởng, nhân cách của tác giả được gửi gắm trong văn bản.

3. Văn học trung đại thiên về xây dựng những kiến trúc ngôn từ vững chãi, đối xứng, hài hoà như thơ luật, văn biền ngẫu, sử dụng điển cố, lời ít ý nhiều. Chú ý khám phá phương diện này mới thấy công phu tỉ mỉ của người xưa khi làm thơ văn và hiểu được vẻ đẹp kiến trúc độc đáo của các áng văn thơ ấy.

LUYỆN TẬP

1. Đọc - hiểu câu thơ, câu văn, điển tích, từ cổ

a) So sánh bản dịch nghĩa và bản dịch thơ bài *Tỏ lòng* (Phạm Ngũ Lão) để thấy sự khác biệt giữa hai bản dịch, từ đó thấy sự cần thiết phải tìm hiểu cả bản dịch nghĩa. (Gợi ý : So sánh nghĩa câu 1 bài chữ Hán với nội dung câu 1 trong bài thơ dịch).

b) Giải thích ý nghĩa của câu văn và biểu tượng (được in đậm) trong các câu sau :

– ***Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,***
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

– ***Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,***
Lấy chí nhân để thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng ***sấm vang chớp giật,***
Miền Trà Lân ***trúc chẻ tro bay.***

– *Nhân dân bốn cõi một nhà,* ***dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới ;***
Tướng sĩ một lòng phụ tử, ***hoà nước sông chén rượu ngọt ngào.***

(*Đại cáo bình Ngô*)

c) Giải thích điển tích văn học và từ cổ :

– *Rượu, đến cội cây, ta sẽ uống,*
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

(*Nhàn*)

– ***Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng,***
Dân giàu đủ, khắp đòi phương.

(*Cảnh ngày hè*)

2. Đọc - hiểu tâm sự, chí hướng, tư tưởng trong văn bản văn học trung đại

a) Giải thích ý nghĩa mấy câu sau trong bài *Phú sông Bạch Đằng* :

– *Đến bên sông chừ hổ mặt,*

Nhớ người xưa chừ lệ chan.

– *Giặc tan muôn thuở thăng bình,*

Phải đâu đất hiểm, cốt mình đức cao.

b) Phân tích tâm sự Nguyễn Du trong bài *Đọc Tiểu Thanh kí.*

c) Chỉ ra tư tưởng, tình cảm của Nguyễn Dữ qua tác phẩm *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên.*

3. Đọc - hiểu giá trị nghệ thuật ngôn từ

a) Phân tích cấu trúc cân đối của các câu thơ sau, chỉ ra ý nghĩa và vẻ đẹp của chúng :

– *Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,*
Người khôn, người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

(*Nhàn*)

– *Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,*
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.

(*Cảnh ngày hè*)

b) Phân tích tính chất hàm súc của hình ảnh :

– *Bóng buồm đã khuất bầu không,*
Trông theo chỉ thấy dòng sông bên trời.

(*Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng*)

– *Quốc thù chưa trả già sao vội,*
Dưới nguyệt mài gươm đã bấy chầy.

(*Nỗi lòng*)

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Có những hiểu biết khái quát về tiếng Việt cùng nguồn gốc và quan hệ họ hàng của nó.

I – KHÁI QUÁT VỀ TIẾNG VIỆT

Việt Nam là một quốc gia nhiều dân tộc. Theo số liệu thống kê, nước ta có 54 dân tộc, trong đó có dân tộc Việt (còn gọi là dân tộc Kinh).

Mỗi dân tộc có ngôn ngữ riêng, được dùng để giao tiếp trong nội bộ từng dân tộc. *Tiếng Việt là ngôn ngữ của dân tộc Việt.*

Có một tình hình khác là hiện nay, ở nước ta, khi thành viên của dân tộc này tiếp xúc với thành viên của dân tộc khác thì tiếng Việt được dùng làm công cụ giao tiếp chung. Điều đó có nghĩa là tiếng Việt đang giữ vai trò *một ngôn ngữ có tính chất phổ thông.*

Hơn nữa, từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, tiếng Việt còn đảm nhiệm một vai trò mới. Đó là vai trò của một ngôn ngữ văn hoá phát triển toàn diện được dùng trong mọi hoạt động của đời sống xã hội Việt Nam. Mọi văn kiện của quốc gia đều công bố bằng tiếng Việt. Nhà trường các cấp, từ phổ thông đến đại học, đều dạy và học bằng tiếng Việt. Các thành tựu về khoa học, kĩ thuật, công nghệ đều được ghi lại bằng tiếng Việt. Văn học nghệ thuật bằng tiếng Việt tiếp tục phát triển... Có thể nói từ thực tế lịch sử, tiếng Việt đang giữ vị thế *một ngôn ngữ quốc gia.*

II – NGUỒN GỐC VÀ QUAN HỆ HỌ HÀNG CỦA TIẾNG VIỆT

1. Về nguồn gốc của tiếng Việt

Tiếng Việt, cũng như dân tộc Việt, *có nguồn gốc rất cổ xưa.*

Trước đây, có quan điểm cho rằng dân tộc Việt là một tộc người từ Trung Hoa vượt sông Dương Tử di cư đến, rồi định cư trên đất Việt Nam và tiếng nói của tộc người đó là một nhánh của tiếng Hán. Theo quan điểm đó thì tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán. Thành tựu nghiên cứu khoa học nhiều năm

gần đây bác bỏ quan điểm đó và chỉ ra rằng tiếng Việt cùng với dân tộc Việt có *nguồn gốc bản địa* rất đậm nét, xuất hiện và trưởng thành từ rất sớm trên lưu vực sông Hồng và sông Mã, trong một xã hội có nền văn minh nông nghiệp đạt tới một trình độ phát triển khá cao.

2. Về quan hệ họ hàng của tiếng Việt

Tiếng Việt thuộc *họ Nam Á*. Đó là một họ ngôn ngữ có từ rất xưa, trên một vùng rộng lớn ở Đông – Nam châu Á ; vùng này vốn là một trung tâm văn hoá trên thế giới, thời cổ.

Trong họ Nam Á, các nhà nghiên cứu tìm thấy nhiều dấu tích về mối quan hệ họ hàng gần gũi giữa tiếng Việt với tiếng Mường và mối quan hệ họ hàng tương đối xa hơn giữa tiếng Việt với nhóm tiếng Môn – Khmer ở vùng núi phía bắc, ở dọc Trường Sơn, ở miền Tây Nguyên, ở trên đất Cam-pu-chia, Mi-an-ma,... Những dấu tích ấy thể hiện rõ nhất ở lớp từ cơ bản, tức là những từ thông dụng đã có tự lâu đời. Chẳng hạn, trong tiếng Việt có từ *tay* thì từ tương đương trong tiếng Mường là *thay*, trong tiếng Khơ Mú, tiếng Ba Na, tiếng Mnông, tiếng Xtiêng là *ti*, trong tiếng Khmer là *đay*, trong tiếng Môn là *tai*,...

Tiếng Việt cũng còn có mối quan hệ tiếp xúc lâu đời với nhiều ngôn ngữ khác ngoài họ Nam Á, nhất là với các ngôn ngữ thuộc *nhóm Tày – Thái* và *nhóm Mã Lai – Đa Đảo*. Chẳng hạn, nếu những từ *trăng, mưa, gió, nước, sông, chim, mặt, chân*,... được xác nhận là cùng gốc với những từ tương đương trong nhóm tiếng Môn – Khmer, thì những từ như *đồng, rẫy, mỏ, gà, vịt, lưng, bụng*,... lại được chứng minh là cùng gốc với những từ tương đương trong nhóm tiếng Thái.

Như vậy, có thể cho rằng nhiều ngôn ngữ của các dân tộc ở Việt Nam đều sinh ra từ một cội nguồn chung xa xưa, trong những điều kiện địa lí, lịch sử, văn hoá, xã hội gần gũi nhau. Từ cội nguồn ấy, tiếng Việt đã có quá trình phát triển riêng đầy sức sống, trong sự gắn bó với xã hội người Việt, với sự trưởng thành mạnh mẽ của tinh thần dân tộc tự cường và tự chủ.

LUYỆN TẬP

1. Hãy tìm hiểu về cư dân vùng anh (chị) đang ở : những cư dân đó thuộc những dân tộc nào, hằng ngày dùng ngôn ngữ nào để giao tiếp với nhau. Từ đó, hãy trình bày hiểu biết của anh (chị) về vai trò của tiếng Việt trong đời sống xã hội Việt Nam ngày nay.

2. Hãy trình bày về quan hệ họ hàng của tiếng Việt.

LUYỆN TẬP TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết cách lập đề cương để trình bày một vấn đề trước tập thể.*
- *Diễn đạt bằng lời một cách rõ ràng, chặt chẽ và có sức thuyết phục.*

I – LẬP ĐỀ CƯƠNG CHUẨN BỊ TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

Học sinh có thể chọn các vấn đề sau để chuẩn bị trình bày :

– Lựa chọn trang phục của học sinh, thanh niên thế nào cho phù hợp ?

– Tại sao cần phải tôn trọng và đối xử bình đẳng với bạn nữ ?

– Vì sao phải nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về giao thông ?

– Làm thế nào để có một môi trường sống xanh, sạch, đẹp ?

Để trình bày, học sinh có thể tham khảo một số gợi ý sau :

1. Trong cuộc sống, việc lựa chọn trang phục phù hợp có tầm quan trọng như thế nào ? Điều đó có ý nghĩa đối với lứa tuổi thanh niên, học sinh ra sao ? Thế nào là một bộ trang phục đẹp (chú ý phân biệt : trang phục đến lớp có gì khác so với trang phục dạ hội ; trang phục ngày thường có gì khác với trang phục ngày hội, ngày lễ,...). Có phải cứ chọn những trang phục loè loẹt, lạ mắt thì mới là "mốt" hay không ? Việc chạy theo những bộ trang phục đắt tiền, không phù hợp với hoàn cảnh kinh tế gia đình có gì đáng phê phán ?

2. Trong xã hội Việt Nam hiện nay, hiện tượng "trọng nam khinh nữ" có còn nữa hay không ? Tại sao lại đặt ra vấn đề phải tôn trọng bạn nữ ? Các bạn nữ có những điểm nào khiến mọi người phải tôn trọng họ ? Việc tôn trọng và đối xử bình đẳng với bạn nữ không chỉ thể hiện qua lời nói mà phải được chứng minh bằng hành động như thế nào ? Nếu bạn nữ là lớp trưởng, anh (chị) có ủng hộ bạn ấy hay không ?...

3. Hiện nay, ai cũng biết rằng, tai nạn giao thông ở nước ta đang ở mức báo động. Theo anh (chị), những nguyên nhân nào đã gây nên tình trạng này ? Ý thức

chấp hành pháp luật về giao thông của mọi người nói chung và giới học sinh nói riêng đã nghiêm chỉnh chưa ? Nêu những biểu hiện chưa nghiêm chỉnh và đề xuất những giải pháp. Anh (chị) sẽ làm gì để góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về giao thông ?

4. Môi trường sống có tác động thế nào đến sức khoẻ con người ? Nếu môi trường sống bị ô nhiễm thì tác hại của nó ra sao ? Muốn có một môi trường sống xanh, sạch, đẹp, mọi người cần phải làm gì ? Đề xuất và kêu gọi mọi người hãy làm những công việc thiết thực nhất để ngôi trường của anh (chị) trở thành một môi trường sống lí tưởng.

II – TRÌNH BÀY TRƯỚC LỚP

1. Lựa chọn vấn đề sẽ trình bày.

2. Người nghe là các bạn trong lớp. Vì thế phải có cách trình bày sao cho hợp lí, hợp tình, giàu sức thuyết phục. Về tư liệu, cần có một số dẫn chứng cụ thể để lập luận của mình thêm chắc chắn.

3. Trình bày trước lớp vấn đề đã lựa chọn (chú ý cách trình bày đã nêu ở mục I bài *Trình bày một vấn đề*).

TRẢ BÀI KIỂM TRA VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững những nội dung và hình thức của bài kiểm tra văn học.*
- *Thấy được những ưu điểm và nhược điểm trong bài viết.*

Xem xét và phân tích đề kiểm tra văn học với các yêu cầu sau :

1. Đề kiểm tra văn học tập trung vào những nội dung nào (về thể loại, lịch sử văn học, lí luận văn học, tác phẩm cụ thể,...) ?

2. Những kĩ năng nào cần huy động để làm bài kiểm tra này (phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu,...) ?

3. Tự nhận xét những ưu điểm và nhược điểm trong bài viết của mình (kiến thức và kĩ năng) ; tự sửa lại (cách dùng từ, chấm câu, chính tả,...) cho bài viết tốt hơn.

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

(Tiếp theo)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Có hiểu biết bước đầu về các thời kì phát triển của tiếng Việt.

III – QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT

1. Tiếng Việt thời kì cổ đại

Nhiều tài liệu nghiên cứu về lịch sử ngôn ngữ cho thấy những điểm đáng lưu ý của tiếng Việt *thời thượng cổ*. Kho từ vựng tiếng Việt thời này khá phong phú,

với những từ cơ bản gốc Nam Á và một số thuộc gốc Thái hay gốc Mã Lai – Đa Đảo. Về ngữ pháp, trật tự kết hợp từ theo cách từ được hạn định đặt trước, từ hạn định đặt sau[1] đã tạo ra cho tiếng Việt một bản sắc riêng. Về mặt ngữ âm, tiếng Việt thời đó chưa có thanh điệu ; trong hệ thống âm đầu, ngoài những phụ âm đơn, còn có những phụ âm kép như *tl, kl, kr, pl, pr*,... ; trong hệ thống âm cuối, ngoài những âm có trong tiếng Việt ngày nay, còn có các âm như *- l, - r, - h, - s*,...

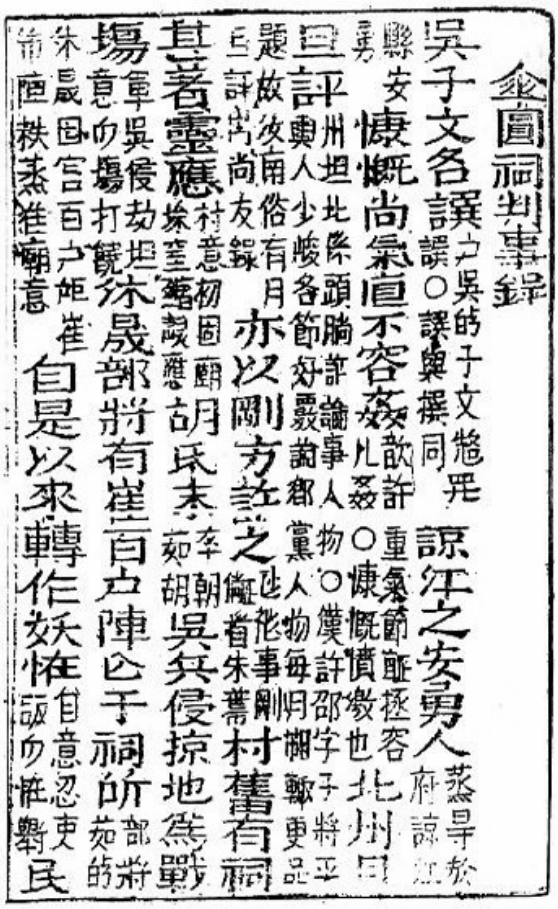

Trang đầu *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên*. Dòng chữ to là nguyên văn chữ Hán ; dòng chữ nhỏ tiếp theo là lời dịch bằng chữ Nôm. Bản in cuối thế kỉ XVIII (Theo sách "*Truyền kì mạn lục giải âm*" do Nguyễn Quang Hồng phiên âm, chú giải)

Ở thời kì tiếp sau, có sự tiếp xúc ngôn ngữ Việt – Hán. Sự tiếp xúc này diễn ra ngót một nghìn năm dưới ách thống trị của phong kiến Trung Hoa, trong khuôn khổ một chính sách đồng hoá quyết liệt và tàn bạo. Nhưng trong thời kì ấy, với sức sống tiềm tàng, được sự chăm lo gìn giữ của nhân dân, tiếng Việt chẳng những không bị mai một mà trái lại vẫn tồn tại và phát triển không ngừng. Về mặt ngữ âm, tiếng Việt thời này đã có nhiều biến đổi trong hệ thống âm đầu và âm cuối, hệ thống thanh điệu xuất hiện. Về mặt từ vựng, tiếng Việt càng giàu có hơn nhờ sự tiếp nhận một bộ phận khá lớn từ gốc Hán (như *buồng, buồm, thơ, đời, múa, chứa, muộn, vuông*,...). Sự phát triển mới này khẳng định bản sắc của tiếng Việt, một bản sắc bền vững, sẽ được duy trì trong suốt các giai đoạn sau.

2. Tiếng Việt thời kì từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

Trong thời kì nước ta bị phong kiến Trung Hoa thống trị, chữ Hán cùng với tiếng Hán giữ địa vị độc tôn, tiếng Việt chưa có chữ viết. Khi ý thức độc lập,

(1) Ví dụ : *ngựa trắng*, từ được hạn định là *ngựa*, từ hạn định là *trắng* (so sánh với tiếng Hán *bạch mã*, thì trật tự ngược lại).

tự chủ và tự cường của dân tộc lên cao, khi yêu cầu phát triển về văn hoá và kinh tế của đất nước trở nên bức thiết, cha ông ta sáng chế ra một lối chữ để ghi tiếng Việt, đó là *chữ Nôm*.

Chữ Nôm được xây dựng trên cơ sở chữ Hán. Theo một số công trình nghiên cứu thì chữ Nôm có thể hình thành vào khoảng thế kỉ VIII - IX và bước đầu được sử dụng vào khoảng từ thế kỉ X đến thế kỉ XIII, khi nước nhà đã bước sang kỉ nguyên độc lập, với các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lí, Trần lừng lẫy chiến công và rạng ngời văn hoá.

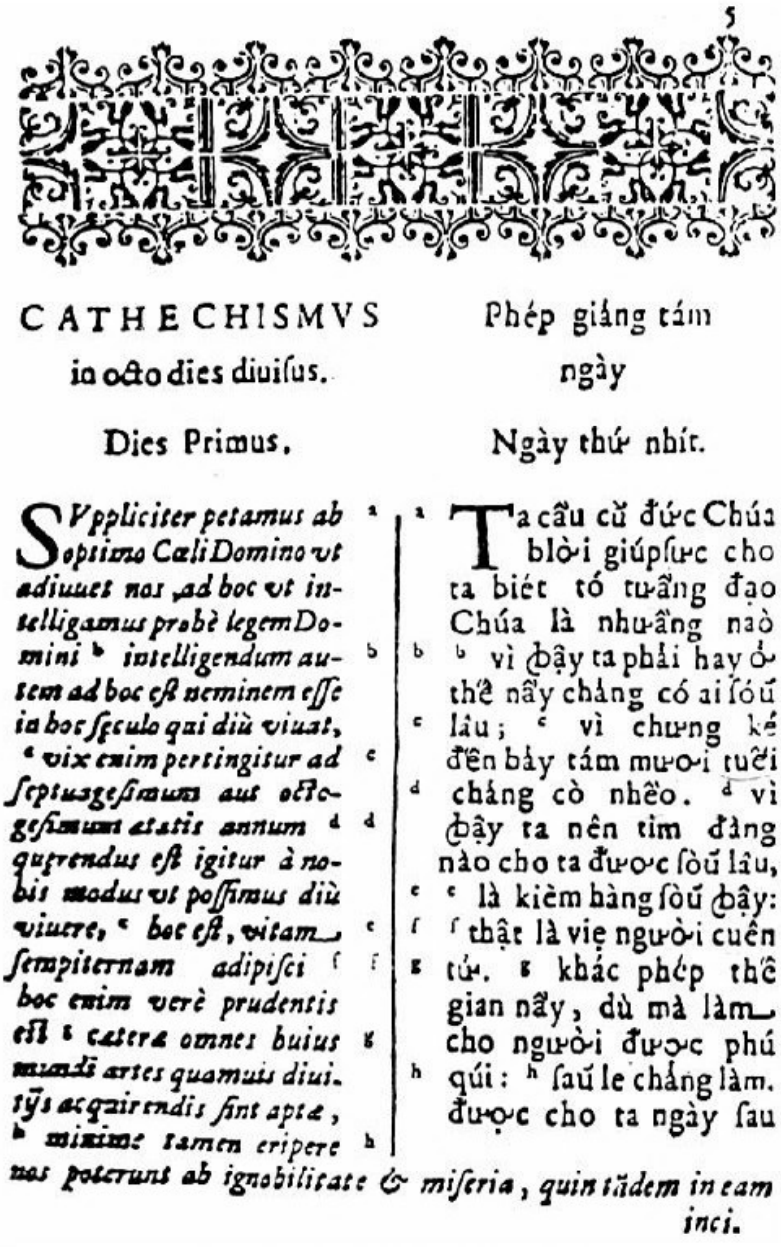

5

CATHECHISMVS in octo dies diuiſus.

Phép giảng tám ngày

Dies Primus.

Ngày thứ nhứt.

SVppliciter petamus ab optimo Cæli Domino vt adiuuet nos, ad hoc vt intelligamus probè legem Domini. intelligendum autem ad hoc eſt neminem eſſe in hoc ſæculo qui diù viuat, vix enim pertingitur ad ſeptuageſimum aut octogeſimum ætatis annum quærendus eſt igitur à nobis modus vt poſſimus diù viuere, hoc eſt, vitam ſempiternam adipiſci hoc enim verè prudentis eſt cætera omnes huius mundi artes quamuis diuitijs acquirendis ſint aptæ, minime tamen eripere nos poterunt ab ignobilitate & miſeria, quin tãdem in eam inci.

Ta cầu cũ đức Chúa blời giúpſức cho ta biết tỏ tường đạo Chúa là nhường nào vì đây ta phải hay ở thế nầy chẳng có ai ſống lâu; vì chưng kẻ đến bảy tám mươi tuổi chẳng còn nhẽo. vì đây ta nên tìm đàng nào cho ta được ſống lâu, là kiếm hàng ſống đây: thật là việ người cuển tứ. khác phép thế gian nầy, dù mà làm cho người được phú qúi: ſau le chẳng làm. được cho ta ngày ſau

Chữ quốc ngữ giữa thế kỉ XVII
Trang đầu sách *Phép giảng tám ngày* của A. đơ Rốt,
in năm 1651 tại Rô-ma
(Theo tư liệu tủ sách *Đại kết*, 1993)

Từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XV, đã có thơ văn "quốc âm", "quốc ngữ" viết bằng chữ Nôm. Đáng chú ý hơn cả là *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, thành công lớn đầu tiên trong nền văn chương viết bằng tiếng Việt, đánh dấu sự hình thành và phát triển của *ngôn ngữ văn hoá* dân tộc. Từ thế kỉ XV trở về sau, nhất là ở thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX, trào lưu văn chương Nôm phát triển càng mạnh, tiếng Việt càng có những bước tiến rõ rệt. Những tác phẩm như *Chinh phụ ngâm* (bản diễn Nôm), *Truyện Kiều*,... chứng tỏ tiếng Việt giai đoạn này đã đạt tới trình độ tinh luyện hơn, và rất đậm đà tính cách dân tộc, tính cách Việt Nam. Kho từ vựng tăng lên, phong phú hơn, vừa bằng con đường bảo tồn và

phát huy tác dụng của những từ ngữ vốn có trong tiếng nói dân tộc, vừa bằng con đường tiếp nhận thêm nhiều từ ngữ tiếng Hán. Cách đặt câu cũng có những sự đổi mới đáng kể, góp phần làm đa dạng hơn cách diễn đạt cổ truyền của người Việt Nam.

3. Tiếng Việt thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

Đây là thời kì hiện đại của tiếng Việt, với một lợi khí mới về chữ viết là *chữ quốc ngữ*.

Chữ quốc ngữ được đặt ra từ thế kỉ XVII, theo cách dùng chữ cái La tinh ghi âm tiếng Việt ; và suốt mấy trăm năm tiếp theo nó chỉ được dùng trong phạm vi rất hạn chế. Từ cuối thế kỉ XIX, nhất là từ đầu thế kỉ XX, chữ quốc ngữ được truyền bá rộng rãi.

Ở thời kì này, sự phát triển của tiếng Việt diễn ra mạnh và nhanh, hoà nhịp cùng quá trình biến đổi sâu sắc của xã hội Việt Nam. Trong thời kì trước, tiếng Việt văn hoá được dùng chủ yếu trong thơ, phú. Từ đầu thế kỉ XX về sau, tiếng Việt được dùng trong mọi thể loại văn chương, mọi địa hạt văn hoá, khoa học, kĩ thuật,... Với chữ quốc ngữ, sách báo bằng tiếng Việt được xuất bản khá nhiều. Văn xuôi tiếng Việt thực sự ra đời. Các phong cách chức năng ngôn ngữ của tiếng Việt hình thành đầy đủ : phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ chính luận, phong cách ngôn ngữ báo chí, phong cách ngôn ngữ khoa học,... Cách đặt câu có nhiều đổi mới, coi trọng tính trong sáng, khúc chiết, gần gũi với lối nói bình thường. Thơ mới lại càng mạnh dạn hơn, xích tới gần văn xuôi. Về từ ngữ, ngoài việc tiếp nhận thêm những từ tiếng Hán, như *độc lập, tự do, xã hội, văn hoá, giai cấp, tâm, bán kính, ẩn số, phương trình*, v.v. thông qua sự tiếp xúc với tiếng Pháp, nhiều từ gốc Âu cũng được đưa vào, như *ô tô, oxi, axít, metan*,... Những từ ngữ mới ấy đã góp phần làm cho tiếng Việt đáp ứng kịp nhu cầu diễn đạt những tri thức mới về chính trị, khoa học, kĩ thuật,...

4. Tiếng Việt thời kì từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Từ đó, tiếng Việt càng có vị trí đầy vinh dự và quan trọng. Chức năng xã hội của tiếng Việt được mở rộng và hoàn thiện. Tiếng Việt được dùng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, nghệ thuật, khoa học, kĩ thuật ; được dùng để giảng dạy ở nhà trường trong tất cả các cấp học, bậc học. Với vai trò một ngôn ngữ văn hoá phát triển toàn diện, tiếng Việt phát huy tác dụng to lớn trong sự nghiệp giành độc lập, tự do và thống nhất cho

Tổ quốc, trong công cuộc phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu đẹp. Vị trí và vai trò ấy đặt ra yêu cầu phải chuẩn hoá tiếng Việt, trong tinh thần vừa giữ gìn sự trong sáng, tinh hoa và bản sắc riêng, vừa phát triển theo hướng hiện đại hoá, để nâng cao hiệu lực của nó trong giai đoạn mới của sự nghiệp cách mạng.

LUYỆN TẬP

1. Hãy trình bày về các thời kì phát triển của tiếng Việt.

2. Cho biết đã có những thứ chữ viết nào được dùng để ghi tiếng Việt và chúng có vai trò quan trọng như thế nào đối với quá trình phát triển của tiếng Việt.

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được yêu cầu về mặt ngữ âm và chữ viết trong khi sử dụng tiếng Việt.*
- *Biết vận dụng những hiểu biết trên vào đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

Để đánh giá một văn bản về mặt sử dụng ngôn ngữ, chúng ta thường đưa ra hai tiêu chuẩn là *đúng* và *hay*. Điều đó có nghĩa là chúng ta đòi hỏi văn bản phải có *tính chính xác* và *tính nghệ thuật*.

Quả vậy, tính chất quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng tiếng Việt để tạo lập văn bản là tính chính xác : Văn bản phải được tổ chức theo đúng các quy tắc của tiếng Việt để có thể diễn đạt một cách sát đúng nội dung cần thông tin, không gây hiểu lầm.

Tính chính xác là điều kiện cần thiết để văn bản có thể phát huy hiệu quả. Nhưng văn bản có được hiệu quả cao hay thấp, lại còn do tính nghệ thuật mang lại. Để văn bản có được tính nghệ thuật, cần phải biết vận dụng các quy tắc của tiếng Việt một cách linh hoạt, sáng tạo.

Tính chính xác và tính nghệ thuật đặt ra những yêu cầu trong việc sử dụng tiếng Việt, trên tất cả các mặt ngữ âm, chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp và phong cách chức năng ngôn ngữ.

1. Yêu cầu về mặt ngữ âm và chữ viết

Khi nói, phải phát âm theo ngữ âm tiếng Việt. Trong thực tế hiện nay, mỗi người thường phát âm tiếng Việt theo một tiếng địa phương nhất định. Tuy nhiên, cần có ý thức điều chỉnh thói quen phát âm thuần tuý địa phương (thường gọi là thổ ngữ), hướng tới cách phát âm dễ được nhiều người Việt Nam chấp nhận (thể hiện ở chữ quốc ngữ).

Với văn bản viết, cần đặc biệt lưu ý tới việc viết đúng chính tả. Đây là một yêu cầu rất nghiêm ngặt đối với mọi người. Việc viết sai chính tả thường có thể gây hiểu lầm, làm cho văn bản thiếu chính xác. Ví dụ, so sánh :

– (a_1). *Nghỉ một lát rồi mới nói,*
(a_2). *Nghĩ một lát rồi mới nói.*

– (b_1). *Trân châu,*
(b_2). *Chân trâu.*

– (c_1). *Bàn bạc,*
(c_2). *Bàng bạc.*

– (d_1). *Đường tắt,*
(d_2). *Đường tắc.*

– ($đ_1$). *Đau tay,*
($đ_2$). *Đau tai.*

Trong (a_1), *nghỉ* là nghỉ ngơi, tạm ngừng một công việc hay một hoạt động nào đó. Trong (a_2), *nghĩ* là nghĩ ngợi, suy nghĩ, tức là dùng trí tuệ để phán đoán, suy xét. Rõ ràng hai từ ấy mang nội dung khác nhau.

Cũng có thể phân tích theo cách tương tự, với những trường hợp còn lại. Nếu viết sai chính tả, lẫn lộn *tr* và *ch*, *ng* với *n*, *t* với *c* hay không phân biệt *i* với *y*,... thì chắc chắn sẽ gây hiểu lầm.

Về mặt ngữ âm, cùng với tính chính xác, văn bản cũng cần phải có tính nghệ thuật. Tính chất này thể hiện ở chỗ một văn bản khi nói hay đọc lên, có được một âm thanh uyển chuyển, hài hoà. Muốn vậy, văn bản cần phải được chú ý về tiết tấu, nhịp điệu và trong thơ nhiều khi còn cả về vần nữa.

Ví dụ 1 :

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

(Hồ Chí Minh – *Tuyên ngôn Độc lập*)

Đoạn văn trên có ba câu. Ta hãy chú ý tới tiếng ở vị trí kết thúc mỗi câu. Câu thứ nhất, câu thứ hai kết thúc bằng tiếng mang *thanh trắc* (*vị, lập*). Tiếng kết thúc câu thứ ba thì có *thanh bằng* (*hoà*). Trong câu đầu, cũng cần chú ý tới tiếng cuối mỗi vế (*chạy, hàng, vị*) với sự phân biệt trắc – bằng. Sự phối hợp bằng – trắc như thế đã làm cho đoạn văn, câu văn có sự hài hoà ngữ âm cần thiết, thuận tiện cho sự tiếp thu của người nghe, người đọc.

Ví dụ 2 :

Bống bống bang ***bang***,
Lên ăn cơm ***vàng*** *cơm bạc nhà* ***ta***,
Chớ ăn cơm hẩm cháo ***hoa*** *nhà người*.

(*Tấm Cám*)

Đây là lời Bụt dặn Tấm dùng gọi Bống mỗi khi cho Bống ăn. Nó có *vần*, có điệu, có sự hài hoà về ngữ âm ; do vậy dễ nhớ, dễ thuộc, Tấm dễ lặp lại mỗi bữa, mỗi ngày.

LUYỆN TẬP

1. Hãy phân tích sự hoà phối ngữ âm trong đoạn văn sau :

Không, không, sự sống mới đang chói lọi. Đầu óc chúng ta đã nóng rực, xôn xao, ầm ầm trăm ngàn tiếng nói, hình ảnh muốn bay ra ngoài. Chúng ta cứ mạnh bạo sáng tác. Những phút ngượng ngập sẽ qua đi rất chóng.

(Nguyễn Đình Thi – *Nhận đường*)

2. Hãy nói rõ sự giống nhau và khác nhau về nhịp, tiết tấu và vần của hai đoạn trích sau đây :

– *Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn, tháng khốn, tháng nạn*
Đi vay đi tạm được tám quan hai
Xuống dưới chợ Mai
Mua một cái đó.
– *Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn, tháng khốn, tháng nạn*
Đi vay đi tạm được một quan tiền
Ra chợ Kẻ Diên
Mua một vác tre.

(*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn...*)

3. Chọn một số đoạn trong *Bài viết số 7*, tự đánh giá những đoạn văn ấy về chính tả và về hoà phối ngữ âm.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 7

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được yêu cầu về kiến thức, kĩ năng của đề văn nghị luận ở* Bài viết số 7.
- *Đánh giá được đúng những ưu điểm và nhược điểm của bài viết về các phương diện : nhận thức đề, dàn ý, cách diễn đạt, hình thức trình bày,...*

1. Nhớ và chép lại đề văn đã làm trên lớp.

2. Suy nghĩ và trả lời các câu hỏi sau :

– Đề văn yêu cầu viết bài nghị luận văn học hay nghị luận xã hội ? Đề văn đó có điểm gì cần lưu ý ? Vấn đề trọng tâm và các thao tác chính cần vận dụng trong bài viết là gì ?

– Nội dung chính mà bài viết cần tập trung làm nổi bật là vấn đề gì ?

– Phạm vi tư liệu mà đề yêu cầu là gì ? (Kiến thức tác phẩm và kiến thức xã hội được lấy từ đâu ? Trong phạm vi nào ?).

3. Đối chiếu giữa yêu cầu đã nêu và bài viết cụ thể để thấy được những ưu điểm và hạn chế cần khắc phục :

– Về nội dung, bài viết đã đáp ứng được những yêu cầu nào ? Còn thiếu những gì ? Nếu viết lại thì sẽ bổ sung như thế nào ?

– Về kĩ năng : nhận thức đề, lập dàn ý, cách diễn đạt, bố cục và hình thức trình bày,...

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI[1]

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được những tri thức cơ bản của văn học trung đại Việt Nam trong sách giáo khoa* Ngữ văn 10 Nâng cao.
- *Hệ thống hoá được những tri thức ấy trên ba phương diện của nền văn học : các bộ phận, các thành phần ; sự vận động, phát triển lịch sử ; đặc điểm cơ bản về nội dung và hình thức.*

Bài tổng kết này kết hợp ôn tập và nâng cao những tri thức về văn học Việt Nam trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*.

Nội dung tổng kết không bỏ qua, nhưng không đề cập nhiều đến những tri thức về văn học dân gian vì các bài học về bộ phận văn học này đều tập trung ở Học kì I và đã được hướng dẫn ôn tập rất kĩ ở cuối học kì.

Riêng về văn học nước ngoài, bài tổng kết không đề cập tới vì những tri thức về phần văn học này (sử thi *Ô-đi-xê* của Hi Lạp, sử thi *Ra-ma-ya-na* của Ấn Độ, thơ Đường Trung Quốc, thơ hai-cư Nhật Bản, tiểu thuyết Minh – Thanh của Trung Quốc) chỉ được chọn học một cách hạn chế theo nguyên tắc tích hợp về mặt thể loại với văn học Việt Nam (sử thi *Đăm Săn, Đẻ đất đẻ nước*, thơ và truyện trung đại Việt Nam). Vì thế khi hướng dẫn học bài hay ôn tập về văn học Việt Nam, một cách tự nhiên, đã có sự liên hệ so sánh với các tác phẩm văn học nước ngoài gần gũi hay tương đồng về mặt thể loại. Mặt khác, các tri thức về văn học nước ngoài tuy khối lượng không lớn và không được học một cách có hệ thống nhưng đều được củng cố và nâng cao bằng một loạt phần *Tri thức đọc - hiểu*. Đó là các mục *Sử thi Hô-me-rơ, Sử thi Ấn Độ, Về thơ hai-cư, Ngôn ngữ thơ Đường* (Học kì I), *Tiểu thuyết chương hồi Minh – Thanh* (Học kì II).

---

(1) Văn học Việt Nam thời trung đại đã được học ở lớp 10 và sẽ học tiếp ở lớp 11. Bài này chủ yếu ôn tập những tri thức về văn học trung đại Việt Nam trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*.

Vì những lí do trên, bài tổng kết tập trung ôn tập và nâng cao các tri thức về văn học Việt Nam – nội dung chủ yếu của chương trình môn Ngữ văn – được học một cách liên tục, tương đối có hệ thống trên hai mặt thể loại và tiến trình lịch sử.

Chỗ dựa để tổng kết và hệ thống hoá các tri thức cụ thể về văn học Việt Nam và một số tri thức văn hoá có liên quan trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao* là ba bài khái quát (*Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử, Khái quát văn học dân gian Việt Nam* và *Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*).

Có thể hệ thống hoá các tri thức ấy trên ba bình diện của nền văn học : cấu tạo (các bộ phận, các thành phần), lịch sử và các đặc điểm về nội dung, hình thức.

I – VỀ CÁC BỘ PHẬN, THÀNH PHẦN CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

1. Nền văn học nước ta thời trung đại được cấu tạo trên hai bộ phận phát triển song song và có tác động qua lại trong quá trình lịch sử :

– Bộ phận văn học dân gian ra đời từ xa xưa. Nó phát triển đặc biệt phong phú trong những thời kì dân tộc chưa có chữ viết hoặc chữ viết chưa phổ cập trong các tầng lớp bình dân. Ở nước ta, văn học dân gian của các dân tộc thiểu số phát triển rất phong phú, đã để lại nhiều kiệt tác bất hủ (sử thi *Đăm Săn* của dân tộc Ê-đê, *Đẻ đất đẻ nước* của dân tộc Mường, truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* của dân tộc Thái, v.v. cùng nhiều truyện cổ tích và ca dao, dân ca,...). Nhìn chung, văn học dân gian của người Kinh có khuynh hướng thiên về truyền thuyết hoá thần thoại và cổ tích (truyện *Thánh Gióng, Sơn Tinh – Thuỷ Tinh, Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ, Chử Đồng Tử*,...). Ca dao, dân ca cũng phát triển rất mạnh, nhất là những bài hát giao duyên và than thân. Truyện cười có cả một "cánh rừng" tươi tốt. Nghệ thuật sân khấu có chèo với những vở diễn đầy giá trị văn chương như *Kim Nham, Quan Âm Thị Kính*, v.v. Văn học dân gian do tầng lớp bình dân sáng tác theo lối tập thể và truyền miệng nên không thể xác định được các chặng đường phát triển lịch sử cụ thể của nó như văn học viết.

– Bộ phận văn học viết chính thức ra đời khi dân tộc giành lại được chủ quyền và xây dựng nền độc lập tương đối vững bền (từ thế kỉ X). Đây là sáng tác của giới trí thức Hán học nên chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc tư tưởng, văn hoá,

văn học cổ Trung Hoa. Bộ phận văn học này gồm hai thành phần (thành phần văn học chữ Hán và thành phần văn học chữ Nôm) tồn tại và phát triển trong thời trung đại.

Tháp Bút với ba chữ "Tả thanh thiên" (Viết chữ lên trời xanh) ở đền Ngọc Sơn, Hà Nội

2. Hai bộ phận văn học dân gian và văn học viết cũng như các thành phần văn học chữ Hán và chữ Nôm thời trung đại có quan hệ mật thiết và tác động qua lại sâu sắc trong quá trình phát triển.

– Những tác phẩm văn học chữ Hán đầu tiên của bộ phận văn học viết như *Việt điện u linh tập* của Lí Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chích quái lục* của Trần Thế Pháp, Vũ Quỳnh, Kiều Phú là những công trình sưu tập, ghi chép văn học dân gian, còn *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ,... đều khai thác nhiều chất liệu từ văn học dân gian. Đối với văn học chữ Nôm, tác động của văn học dân gian càng hết sức to lớn. Thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Công Trứ, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, v.v. đều khai thác triệt để vốn từ vựng giàu có, kho thành ngữ, tục ngữ độc đáo của văn học dân gian. Các thể thơ thuần tuý dân tộc như lục bát, song thất lục bát từng tạo nên những áng văn chương bất hủ như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều, bản diễn Nôm *Chinh phụ ngâm* tương truyền của Đoàn Thị Điểm, v.v. đều bắt nguồn từ những sáng tạo độc đáo của các tác giả ca dao, dân ca.

– Trong bộ phận văn học viết, thành phần văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm cũng có nhiều ảnh hưởng qua lại từ nội dung đến hình thức. Hai thành phần này bổ sung cho nhau, tạo cho nền văn học sự phong phú, đa dạng về nội dung và hình thức.

Về nội dung, văn học chữ Hán được coi là chính thống, hướng nhiều hơn về những đề tài "lớn" : vấn đề quốc gia đại sự, sự kiện lịch sử trọng đại, tư tưởng, tình cảm của các bậc đại sư hay các đấng trượng phu quân tử đối với vua, với nước, với vũ trụ càn khôn (*Vận nước* – Pháp Thuận, *Cáo bệnh, bảo mọi người* – Mãn Giác, *Tỏ lòng* – Phạm Ngũ Lão, *Nỗi lòng* – Đặng Dung, *Phú sông Bạch Đằng* – Trương Hán Siêu, *Đại cáo bình Ngô* – Nguyễn Trãi, *Đọc Tiểu Thanh kí* – Nguyễn Du, sử kí của Ngô Sĩ Liên, bài văn bia *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* của Thân Nhân Trung). Văn học chữ Nôm tập trung nhiều hơn vào đề tài đời sống hằng ngày, tâm sự riêng tư, về thân phận con người, về thú ngâm hoa vịnh nguyệt (*Cảnh ngày hè* – Nguyễn Trãi, *Nhàn* – Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Nhà nho vui cảnh nghèo* – Nguyễn Công Trứ, *Cung oán ngâm* – Nguyễn Gia Thiều, *Truyện Kiều* – Nguyễn Du).

Về hình thức, nếu văn học chữ Hán chỉ vận dụng những thể thơ mượn của văn học cổ Trung Hoa, thì văn học Nôm, bên cạnh các thể thơ "ngoại nhập", còn phát huy những thể thơ "nội sinh" do dân gian sáng tạo như đã nói ở trên. Ngược lại, nếu văn học Nôm hầu như chỉ có thơ thì văn học chữ Hán còn có văn xuôi, từ các thể nghị luận như chiếu, biểu, văn bia, lời tựa, bình luận văn chương, đến các thể truyện, kí, sử kí, tuỳ bút, lục,...

II – VỀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

1. Trong đời sống văn hoá, học thuật có nhiều khoa học lịch sử phân biệt với nhau bởi đối tượng nghiên cứu của chúng. Đối tượng nghiên cứu của lịch sử xã hội là các sự kiện xã hội, đối tượng nghiên cứu của lịch sử chính trị là các sự kiện chính trị,... Còn đối tượng nghiên cứu của lịch sử văn học là các sự kiện văn học. Tuy nhiên, sự vận động, phát triển và biến đổi của văn học có quan hệ rất chặt chẽ với các phương diện khác của lịch sử đất nước mà trực tiếp hơn cả là lịch sử xã hội, chính trị, văn hoá, tư tưởng. Đó là điều cần chú ý khi phân tích và lí giải các sự kiện văn học.

2. Theo dõi quá trình vận động của lịch sử văn học, tất nhiên cần phân chia ra các thời kì, giai đoạn, chặng đường phát triển.

Lịch sử văn học viết nước ta từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX chia làm bốn giai đoạn với các nội dung như sau :

– *Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV*: Giai đoạn đặt nền móng toàn diện cho văn học Việt Nam, từ chữ viết đến thể loại văn học. Văn tự chữ Hán là văn tự hành chính

có tính chất quốc gia và là cơ sở để tiếp thu các thể loại văn học Trung Quốc như cáo, chiếu, biểu, hịch, sử, văn bia,... Về nội dung, văn học giai đoạn này chủ yếu là văn học yêu nước, khẳng định và ca ngợi dân tộc Việt Nam.

– *Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII* : Giai đoạn chuyển mạnh theo hướng dân tộc hoá từ văn tự đến thể loại văn học, từ nội dung đến hình thức. Văn học chính luận khẳng định tư tưởng nhân nghĩa, thể loại truyện bắt đầu quan tâm tới số phận cá nhân con người. Đặc biệt sự xuất hiện các thể thơ Nôm từ Đường luật đến diễn ca, khúc vịnh với số lượng và quy mô chưa từng có. Từ đây hình thành hai thành phần của văn học dân tộc : văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.

– *Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX* : Giai đoạn trưởng thành vượt bậc của văn học Việt Nam : xuất hiện các thể loại văn xuôi lịch sử bằng chữ Hán. Thể loại truyện Nôm, ngâm khúc, hát nói xuất hiện đánh dấu sự hoàn thiện thể loại văn học dân tộc. Về nội dung, văn học quan tâm sâu sắc tới số phận và quyền sống của con người. Về ngôn ngữ, tiếng Việt văn học đạt đến trình độ cổ điển.

– *Nửa cuối thế kỉ XIX* : Giai đoạn văn học yêu nước chống ngoại xâm phát triển mạnh mẽ ; bên cạnh các tác phẩm văn tế ngợi ca những nghĩa sĩ đánh giặc giữ nước là dòng văn chính luận đề xuất các tư tưởng canh tân đất nước bằng chữ Hán. Ngoài văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, văn học viết bằng chữ quốc ngữ đã bắt đầu xuất hiện ở Nam Bộ.

III – VỀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

1. Về quan niệm văn học

– Thời trung đại, khái niệm văn được hiểu theo nghĩa rất rộng : bao gồm hầu như mọi văn bản ngôn từ, từ văn nghị luận chính trị, xã hội, sử học, triết học, đạo đức học, văn hành chính như chiếu, biểu, hịch, cáo,... cho đến văn nghệ thuật như thơ, phú, truyện kí, v.v.

– Về giá trị của các loại văn ấy, người xưa coi trọng nhất loại văn học thuật, văn hành chính, văn đạo lí, vì thế nói chung, chúng được viết bằng chữ Hán. Các loại văn nghệ thuật diễn tả tình cảm thẩm mĩ không được đánh giá cao, nhất là khi viết về đề tài đời tư, đời thường hay về cảnh vật thiên nhiên,... Thời ấy chữ Nôm không được coi trọng nên thơ, phú Nôm thường viết về các đề tài này.

– Các thể loại văn học trung đại một mặt đã có sự phân biệt khá rõ rệt, mặt khác lại có chỗ đan xen nhau (đặc biệt giữa các thể văn học thuật, hành chính, v.v.

và các thể văn nghệ thuật). Cho nên *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi bên cạnh lí lẽ chính luận, có xen yếu tố tự sự và trữ tình, sử kí của Ngô Sĩ Liên tuy chủ yếu ghi các sự kiện lịch sử, nhưng lại có pha chất truyện, v.v.

– Về chức năng văn học, thời ấy đặt lên hàng đầu nhiệm vụ giáo dục đạo lí. Văn học thuật, thơ nói chí, tỏ lòng của vua sáng, tôi hiền, của trượng phu, quân tử vì thế được đặt lên trên hết. Văn thơ tả cảnh, tả tình, nhất là tình cảm trong quan hệ cá nhân, dù giá trị nghệ thuật rất cao, vẫn chỉ được xem là thứ "văn chơi" lúc "trà dư tửu hậu".

2. Về nội dung tư tưởng

– Truyền thống tư tưởng lớn nhất, sâu sắc nhất của dân tộc thể hiện trong văn học dân gian và văn học viết (chữ Hán và chữ Nôm) là lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, chủ nghĩa anh hùng. Điều này thể hiện rất rõ từ các truyền thuyết *Thánh Gióng*, *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*, ca dao về quê hương đất nước, đến thơ văn của các nhà sư, của vua quan, tướng sĩ thời Lí, thời Trần, thời Lê, thời Nguyễn từ *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn, *Vận nước* của Đỗ Pháp Thuận, đến *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu,... *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, v.v.

– Tình thương người, lòng nhân nghĩa cũng là một truyền thống tư tưởng lớn của văn học Việt Nam. Dẫn chứng rất phong phú, có thể tìm thấy ở các truyền thuyết, truyện thơ dân gian, truyện cổ tích, ca dao, dân ca, chèo,... ở thơ văn của các nhà sư, của Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Dữ. Tinh thần nhân đạo trong văn học phát triển đặc biệt mạnh mẽ từ cuối thế kỉ XVIII sang thế kỉ XIX, tạo nên một loạt kiệt tác của Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, v.v.

– Nói đến truyền thống tư tưởng của văn học Việt Nam còn phải kể đến tình yêu thiên nhiên và tinh thần lạc quan thể hiện niềm tin ở sự sống, ở lẽ tất thắng của điều thiện, của chính nghĩa. Điều này có thể tìm thấy ở thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm,... nhưng phong phú hơn là ở các sáng tác dân gian, đặc biệt là truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, dân ca, truyện cười, chèo,...

– Nước ta nằm ở nơi đầu mối giao lưu của nhiều luồng tư tưởng – văn hoá trên thế giới. Đối với lịch sử văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, khi đề cập đến ảnh hưởng của tư tưởng – văn hoá nước ngoài, trước hết cần kể đến sự gặp gỡ của người Việt với Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Ba luồng tư tưởng – văn hoá này đến Giao Châu từ thời Bắc thuộc (Phật giáo từ Ấn Độ và Trung Hoa ; Nho giáo, Đạo giáo từ Trung Hoa).

Sự tiếp nhận ảnh hưởng của các tư tưởng ấy có sự khác nhau giữa giới trí thức và các tầng lớp bình dân : giới trí thức tiếp nhận trong chiều sâu triết lí, các tầng lớp bình dân tiếp nhận thiên về mặt tín ngưỡng, tôn giáo. Sự khác nhau này thể hiện rõ nhất là đối với Đạo giáo, một tư tưởng vừa có phần triết lí rất cao siêu[1] vừa có phần mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng.

Dân tộc Việt Nam với truyền thống văn hoá "tam giáo hoà đồng", tiếp thu ảnh hưởng của cả Nho, Phật, Đạo trên cơ sở truyền thống tư tưởng, văn hoá, tín ngưỡng vốn có của mình (lòng yêu nước và tự hào dân tộc, tinh thần nhân ái, tục thờ cúng tổ tiên, v.v.) vì lợi ích tối cao là xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong tâm hồn người viết văn, làm thơ, dù là nhà sư hay nho sĩ thường có đủ cả ba yếu tố Nho, Phật, Đạo kết hợp hài hoà với nhau theo tinh thần nói trên.

Tất nhiên Nho, Phật, Đạo, về mặt triết lí và giáo lí, có những chỗ bất đồng, thậm chí mâu thuẫn gay gắt, nhất là giữa Nho và Phật. Phật giáo thâm nhập vào đời sống nhân dân ta sớm hơn. Dưới hai triều Lí – Trần, Phật giáo rất thịnh. Trên cơ sở tinh thần yêu nước của nhân dân ta, nó có tác động to lớn đối với yêu cầu đoàn kết dân tộc để dựng nước và chống giặc ngoại xâm. Đây là thời kì mà vai trò các nhà sư hết sức quan trọng trong việc giúp vua trị nước, an dân. Đến cuối thời Trần, Nho giáo dần dần lấn át Phật giáo và từ thời Hậu Lê về sau, Nho giáo trở thành độc tôn. Nó giúp giai cấp phong kiến xây dựng và củng cố nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền. Vì gắn bó chặt chẽ với lợi ích của giai cấp thống trị ngày càng thoái hoá, nó dần dần trở thành đối tượng phê phán của văn học dân gian và của những cây bút gần gũi với đời sống nhân dân.

3. Về hình thức nghệ thuật

Văn học Việt Nam thời trung đại có mấy đặc điểm nổi bật sau đây về hình thức nghệ thuật :

– Tính quy phạm chặt chẽ

Thơ văn dù thuộc thể loại nào cũng phải tuân theo những luật lệ, quy củ nghiêm ngặt từ đề tài, chủ đề, kết cấu, bố cục đến số câu, số chữ, cách ghép vần, phép đối ngẫu, v.v. Phản ánh hiện thực hay biểu hiện tâm hồn mình, người cầm bút phải thông qua cả một hệ thống ước lệ dày đặc, phức tạp và nghiêm ngặt. Đặc điểm này hạn chế khả năng phản ánh hiện thực của văn học (nói chung không tả thực).

---

(1) Xem phần *Tri thức đọc - hiểu* ở trang 195.

Tuy nhiên, do phù hợp với tâm lí nghệ thuật, quan niệm thẩm mĩ của người xưa, tính quy phạm, bút pháp ước lệ, tượng trưng của thơ văn thời ấy đã tạo nên cho tác phẩm tính hàm súc cao, lời ít, ý nhiều.

Văn học dân gian không phải là không có phép tắc gì và cũng có những ước lệ của nó, nhưng không phức tạp và chặt chẽ như trong văn học viết.

– Tính uyên bác và khuynh hướng mô phỏng cổ nhân

Đặc điểm này chỉ có ở văn học viết. Đây là sáng tác của giới trí thức nên rất uyên bác : trọng chữ Hán hơn chữ Nôm, thích vận dụng ý tứ, lí lẽ, điển cố, điển tích, thi liệu, văn liệu trong sử sách, thơ phú của người xưa, coi đó là chuẩn mực của chân lí và cái đẹp. Văn học viết thời phong kiến, vì thế, được gọi là văn chương bác học để phân biệt với thứ văn nôm na, mộc mạc của giới bình dân.

– Cá tính nhà văn chưa có điều kiện thể hiện thật đậm nét

Văn thơ, nhất là thơ trữ tình, thời nào chẳng thể hiện "cái tôi" của người cầm bút. Nhưng trong xã hội phong kiến, "cái tôi" ấy, trừ ở những nhân cách lớn, chưa có điều kiện thức tỉnh sâu sắc ý thức cá nhân. Xã hội phong kiến dựa trên cơ sở gia đình gia tộc, đơn vị làng xã, cộng đồng đẳng cấp, nên "cái tôi" cá nhân không được coi trọng. Người cầm bút thời này, vì thế, không cảm thấy gò bó, thậm chí còn có cảm hứng thật sự trong những quy phạm chặt chẽ định sẵn của các thể văn. Sự sáng tạo cá nhân không phải không có, nhưng bị giới hạn trong hệ thống ước lệ chung, kho thi liệu, văn liệu chung và ngôn ngữ nghệ thuật chung.

Những đặc điểm nói trên tuy khá bền vững, nhưng không phải là bất biến trong suốt thời kì văn học. Từ khoảng thế kỉ XVIII trở đi, do tình trạng khủng hoảng sâu sắc của ý thức hệ phong kiến, ý thức cá nhân thức tỉnh mạnh mẽ dẫn đến sự khủng hoảng của mĩ học phong kiến. Những đặc điểm nói trên của văn học với những quy phạm, những khuôn phép vốn rất "thiêng liêng" của nó trở nên lỏng lẻo dưới ngòi bút của những cá tính mạnh mẽ như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ.

Vào cuối thế kỉ XIX, ở Nam Bộ đã xuất hiện một số tác phẩm truyện, kí viết theo bút pháp hiện đại của của lớp trí thức Tây học đầu tiên ở nước ta, tuy nhiên chúng chưa có ảnh hưởng đáng kể trong đời sống văn học của đất nước.

*

* *

Trải qua mười thế kỉ dựng nước và giữ nước, mặc dù phải đương đầu với biết bao thử thách to lớn, đặc biệt là giặc ngoại xâm với âm mưu đồng hoá độc ác của chúng, ông cha ta vẫn xây dựng được một nền văn hiến vững vàng, sáng tạo được chữ viết riêng và một nền văn học ngày càng phát triển phong phú với tư tưởng riêng, vẻ đẹp riêng. Di sản của mười thế kỉ văn học này lẽ ra còn lớn hơn nhiều nếu không bị chiến tranh tàn phá. Lời than tiếc của Hoàng Đức Lương trong *Tựa "Trích diễm thi tập"* hơn năm thế kỉ trước cũng là lời than tiếc của chúng ta hôm nay : "[...] tờ giấy mỏng manh để trong cái níp cái hòm, trải qua mấy lần binh lửa, thì còn giữ mãi thế nào được mà không rách nát tan tành ?".

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nền văn học Việt Nam thời trung đại gồm những bộ phận, những thành phần văn học nào ? Phân tích, chứng minh quan hệ và tác động qua lại giữa các bộ phận và thành phần văn học ấy trong quá trình vận động, phát triển.

2. Phân tích, chứng minh giai đoạn văn học từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX là giai đoạn trưởng thành vượt bậc của lịch sử văn học nước ta thời trung đại.

3. Đọc lại các tác phẩm *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*, *Tấm Cám*, *Đại cáo bình Ngô* và *Cảnh ngày hè* (Nguyễn Trãi), *Nhàn* (Nguyễn Bỉnh Khiêm), *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* (Nguyễn Dữ), *Truyện Kiều* và *Đọc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du). Chọn phân tích một nhóm tác phẩm nào đó cùng thuộc một bộ phận (văn học dân gian hay văn học viết) hoặc cùng thể loại để chứng minh cho những khía cạnh nào đó trong truyền thống tư tưởng của lịch sử văn học Việt Nam.

4. Các bài *Tỏ lòng* (Phạm Ngũ Lão), *Nỗi lòng* (Đặng Dung), *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu), *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi), *Đọc Tiểu Thanh kí* và các đoạn trích *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) thể hiện những đặc trưng gì về hình thức nghệ thuật của văn học Việt Nam thời trung đại ?

5. Các tư tưởng Nho, Phật, Đạo có ảnh hưởng khác nhau như thế nào đối với văn học dân gian và văn học viết thời trung đại ? (Nêu một số dẫn chứng).

6. Thế nào là ước lệ trong sáng tác văn học ? Đối với văn học thời phong kiến, bút pháp ước lệ có thể đạt được hiệu quả nghệ thuật như thế nào ? Vì sao ? (Nêu dẫn chứng cụ thể).

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Đạo giáo

Đạo giáo (có người gọi là *Lão giáo*), cùng với *Phật giáo* và *Nho giáo*, thường được gọi chung là *Tam giáo*, ba học thuyết và tôn giáo từng có ảnh hưởng sâu rộng đối với đời sống tư tưởng – học thuật và văn học – nghệ thuật nước ta. Nói một cách chặt chẽ, chỉ có Phật giáo mới là một tôn giáo đích thực vì có giáo chủ, có cả hệ thống kinh kệ và nghi thức riêng. Còn cái gọi là *Đạo giáo* thực ra gồm hai bộ phận vừa có liên quan mật thiết với nhau vừa có sự khác biệt không nhỏ là *Đạo gia* và *Đạo giáo*. Đạo gia chỉ một học thuyết triết học do Lão Tử khởi xướng. Lão Tử sống vào khoảng thế kỉ VI – V trước Công nguyên ở Trung Hoa. Lí thuyết của ông được trình bày trong sách *Lão Tử*, còn gọi là *Đạo đức kinh*, sau được Trang Tử diễn giải và phát triển, vì thế người ta thường gọi chung là tư tưởng Lão - Trang. "Lão Tử cho Đạo là một nguyên lí rất huyền diệu do đấy mà sinh ra trời đất và vạn vật. Đạo vốn là đơn nhất, sinh ra âm dương, âm dương sinh ra trời đất và khí ; trời đất và khí sinh ra muôn vật. Muôn vật sinh ra khắp thế gian, rồi lại quay về Đạo. Trở về Đạo rồi lại hoá ra vạn vật". Đó là "cuộc tuần hoàn theo lẽ tự nhiên". Người theo Đạo phải "thanh tĩnh vô vi" nghĩa là phải tuyệt hết bụng nghĩ ngợi, ham muốn, quên cả hình hài để lòng được trong sạch yên lặng mà không hành động gì cả, cứ phó mặc tự nhiên không phải nhọc trí nhọc sức (...) lòng được thư thái, thân được an nhàn (...) hồn nhiên như đứa bé con vậy"[(1)]. Còn *Đạo giáo* là một tôn giáo bản địa của Trung Hoa, có một quá trình hình thành và phát triển lâu dài. Trung Hoa là một nước có nhiều tín ngưỡng, phép thuật dân gian tồn tại từ xa xưa như đoán mộng, xem sao, bói mai rùa, cúng quỷ thần, lên đồng,... Cuối đời Hán, *Đạo giáo* ra đời, tiếp thu một số tôn giáo dân gian như *Đạo Thái Bình, Đạo Năm đấu gạo*, tiếp thu tất cả những tín ngưỡng, phép thuật trên, đặc biệt là tiếp thu những quan điểm triết học cơ bản của Lão Tử. *Đạo giáo* chấp nhận quan niệm về Đạo của Lão Tử nhưng thần bí hoá, nhân cách hoá thành thần, đặt cơ sở cho việc xây dựng đạo *Thần tiên*, chủ trương con người phải tu luyện để đạt đến cõi trường sinh bất tử. Đến thời Nguỵ – Tấn (thế kỉ III – V), Đạo giáo mới chính thức được xác lập, Lão Tử được tôn lên thành Thái Thượng Lão Quân, tức giáo chủ. *Đạo đức kinh* được xem là giáo lí kinh điển ; các phương thức tu luyện, các nghi lễ được quy định ; đặc biệt, từ một tôn giáo mang nặng màu sắc dân gian thời kì đầu, nó đã trở thành một tôn giáo chính thống.

Đạo gia và *Đạo giáo* đã du nhập vào nước ta từ thời Bắc thuộc. Ảnh hưởng của chúng đối với tín ngưỡng – tôn giáo cũng như đối với tư tưởng – văn học nước ta hết sức đa dạng và phức tạp, có khi hoà lẫn xen kẽ với nhau rất khó phân biệt rạch ròi. Riêng về văn học, trên đại thể, ở những chỗ nổi bật lên tư tưởng an nhàn, thanh tịnh vô vi, quan niệm hoà đồng với tự nhiên "thiên nhân hợp nhất", ta có thể tìm thấy dấu vết của *Đạo gia* ; còn ở những chỗ nói đến chuyện cầu tiên luyện đan, những phép thần thông biến hoá, ở những bài thơ du tiên, những truyện truyền kì xuất hiện các nhân vật, các thế lực thần tiên ma quỷ, ta có thể tìm thấy dấu vết của *Đạo giáo*. Văn học dân gian nước ta chủ yếu chịu ảnh hưởng của *Đạo giáo*.

---

(1) Theo Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, in lần thứ bảy, 1960, trang 61.

• Phật giáo

Người sáng lập *Phật giáo* là Thích Ca Mâu Ni, sinh ở Ấn Độ vào thế kỉ VI trước Công nguyên. Thích Ca cho cuộc đời là *bể khổ* (sinh, lão, bệnh, tử) trong đó con người bị chìm đắm hết kiếp này đến kiếp khác theo vòng *luân hồi* (bánh xe quay hết vòng lại trở lại mãi). Cái *nghiệp* ta chịu kiếp này là *quả* của việc ta làm kiếp trước và cái việc ta làm kiếp này là cái *nhân* của cái *nghiệp* ta sẽ chịu kiếp sau, cứ thế phải chịu *nghiệp báo* mãi mãi. Nguyên nhân sự khổ là lòng tham muốn. Muốn diệt khổ phải dốc chí tu hành, tiêu trừ lòng tham muốn, thoát khỏi vòng luân hồi, nghiệp báo, không sinh, không tử, được tới cõi Niết bàn(1). Trong bài *Cáo bệnh, bảo mọi người* của sư Mãn Giác, hai câu thơ kệ "Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận – Đình tiền tạc dạ nhất chi mai" (Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết – Đêm qua sân trước một cành mai), có nhà nghiên cứu giải thích : "Nhà sư chết đi, nhưng do sự giác ngộ lẽ đạo mà chân thân của nhà sư đã vượt ra khỏi vòng sinh tử, nở hoa vĩnh cửu, bất chấp mọi sự biến đổi của pháp tướng"(2). Còn dân gian qua truyện *Tấm Cám* chẳng hạn, lại thể hiện vòng "luân hồi" của Tấm như sự bất diệt của cái thiện, và từ đức Phật, tạo ra ông Bụt đem lại hạnh phúc cho Tấm.

• Nho giáo

Nho giáo do Khổng Tử khai sáng (từ khoảng thế kỉ VI – V trước Công nguyên). Ông được xem là một nhà tư tưởng, nhà chính trị, đạo đức, giáo dục vĩ đại. Để cứu vãn xã hội khỏi tình trạng loạn li, ông chủ trương đưa xã hội vào trạng thái ổn định hài hoà trên dưới với những nghi lễ chặt chẽ. Nhằm mục đích đó, Nho giáo đề cao việc tu thân và giáo hoá con người, đề cao việc tổ chức và quản lí xã hội. Lấy quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng làm nền tảng (tam cương), khiến cho hành vi và sự ứng xử của con người phù hợp với các quy phạm đạo đức *nhân, lễ, nghĩa, trí, tín* (ngũ thường) bao gồm đạo đức *trung, hiếu, tiết, nghĩa* (tứ đức). Nho giáo tin ở mệnh trời, ở quỷ thần, nhưng không bàn nhiều về thế giới siêu hình. Nó quan tâm tới việc đời, chủ trương tích cực nhập thế : người quân tử phải có trách nhiệm tu thân để có tư cách "tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Nho giáo đề cao sự học, nhưng là cái học giáo điều, bảo thủ, sùng bái sách vở thánh hiền. Nho giáo phục vụ đắc lực cho chế độ phong kiến trung ương tập quyền, vì thế nhà nước phong kiến hết sức tôn vinh Nho giáo(3). Nho giáo có ảnh hưởng lớn đến văn học, đặc biệt là quan điểm văn chương chở đạo và khuynh hướng giáo huấn, mô phỏng cổ nhân,...

---

(1) Theo Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Sđd, trang 56, 57.

Niết bàn : cõi tĩnh mịch, cực lạc theo lí thuyết đạo Phật.

(2) Đinh Gia Khánh (Chủ biên), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XVIII*, tập I, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978.

(3) Theo Nguyễn Đức Sự, *Nho giáo ở Việt Nam* trong sách *Về tín ngưỡng tôn giáo Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, trang 267, 268.

VĂN BẢN QUẢNG CÁO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được vai trò, ý nghĩa của quảng cáo trong đời sống.*
- *Biết được đặc điểm, cấu trúc và cách tạo lập văn bản quảng cáo.*

I – QUẢNG CÁO VÀ VAI TRÒ CỦA QUẢNG CÁO TRONG ĐỜI SỐNG

Quảng cáo là hoạt động có phạm vi rất rộng. Có thể nói, dường như ở đâu có thị trường, có dịch vụ, thì ở đó có quảng cáo. Tuy nhiên, bên cạnh loại quảng cáo nhằm mục đích thu hút khách hàng, thúc đẩy khả năng tiêu thụ sản phẩm, còn có loại quảng cáo chỉ để giới thiệu, thu hút mọi người cùng tham gia vì lợi ích chung của cộng đồng chứ không phải vì mục đích thu tiền, tăng lợi nhuận (ví dụ như tài trợ bóng đá, tài trợ các cuộc thi, gây quỹ từ thiện,...).

Quảng cáo có vai trò quan trọng trong đời sống, nhất là trong xã hội thông tin và nền kinh tế thị trường. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở dịch vụ được mọi người biết đến nhờ hoạt động quảng cáo và sức hấp dẫn của các văn bản quảng cáo.

Văn bản quảng cáo là loại văn bản cung cấp rộng rãi các thông tin, tri thức liên quan đến hàng hoá, dịch vụ, nhằm mục đích tiêu thụ sản phẩm, giới thiệu hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp. Văn bản quảng cáo thường được thiết kế theo hai dạng cơ bản : quảng cáo bằng ngôn ngữ thuần tuý và quảng cáo bằng lời kết hợp với hình ảnh minh hoạ.

Để tăng sức hấp dẫn, quảng cáo thường kèm theo các hình thức văn hoá, văn nghệ. Người ta có thể quảng cáo bằng cách nêu trực tiếp tên sản phẩm, có thể sử dụng cách nói gián tiếp, miễn sao cách nói ấy đạt hiệu quả cao nhất trong việc chinh phục khách hàng.

II – NỘI DUNG VÀ CÁCH XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢNG CÁO

Hình thức trình bày của văn bản quảng cáo rất đa dạng, phong phú, nhưng nhìn chung, một văn bản quảng cáo thường có các nội dung như sau :

– Tiêu đề quảng cáo ;

– Giới thiệu tên hàng hoá, dịch vụ ;

– Giới thiệu chất lượng, uy tín của sản phẩm và quy trình công nghệ tiên tiến tạo nên sản phẩm ;

– Nêu các điều kiện ưu đãi về giá cả, hình thức khuyến mãi (nếu có) ;

– Địa chỉ liên hệ.

Tuỳ thuộc vào phương thức quảng cáo, văn bản quảng cáo bằng ngôn ngữ thuần tuý thường được phát qua đài phát thanh và một số ấn phẩm sách, báo, còn loại quảng cáo bằng lời kết hợp với hình ảnh chủ yếu xuất hiện trên truyền hình, phim ảnh, sách, báo, áp phích,...

Khi tiến hành xây dựng một văn bản quảng cáo, phải chú ý đến một số điểm sau :

– Văn bản quảng cáo phải nêu được các nội dung cơ bản cần thông tin như đã trình bày ở trên.

– Mặc dù quảng cáo có các yếu tố nội dung giống nhau nhưng cách trình bày cụ thể có thể khác nhau. Trong loại văn bản bằng lời, ngôn ngữ quảng cáo phải cô đọng, tập trung làm nổi bật ưu thế của sản phẩm được quảng cáo. Giọng đọc phải rõ ràng, lôi cuốn. Tránh nói dài dòng, đọc quá nhỏ hoặc nói ngọng, nói sai ngữ pháp. Trong loại văn bản kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh, phải chú ý đến tỉ lệ giữa lời và hình sao cho hài hoà, hấp dẫn. Hình ảnh phải mang tính thẩm mĩ, cách trình bày phải gây được ấn tượng sâu đậm nhằm thu hút người xem.

– Văn bản quảng cáo cần phải bảo đảm yêu cầu chân thực, phù hợp với đạo đức kinh doanh, không được đề cao sản phẩm của mình mà hạ thấp sản phẩm của người khác. Trong nghệ thuật quảng cáo, chữ "tín" có vai trò quan trọng. Nếu quảng cáo lừa dối khách hàng thì sớm muộn, sản phẩm ấy sẽ bị tẩy chay trên thị trường.

– Khi quảng cáo, cần tuân thủ pháp lệnh quảng cáo và các quy định của nhà nước về những sản phẩm không được quảng cáo, chẳng hạn : không được quảng cáo thuốc lá, rượu,...

LUYỆN TẬP

1. Anh (chị) hãy cho biết văn bản quảng cáo thường được trình bày dưới những hình thức nào ? Hãy nêu một số hình thức quảng cáo cụ thể.

2. Trong số những quảng cáo đã xem, đã nghe, anh (chị) thấy quảng cáo nào hấp dẫn nhất đối với mình ? Hãy thuyết minh tính hấp dẫn của quảng cáo ấy trước tập thể lớp.

3. Đọc văn bản quảng cáo sau và cho biết để hoàn thiện văn bản quảng cáo này, cần phải bổ sung những yếu tố nào ?

ĐỒNG HỒ VÀNG

NHÀ CUNG CẤP CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ CHÍNH HIỆU

Bảo đảm uy tín
Thủ tục mua bán nhanh gọn

ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững những kiến thức và kĩ năng viết các kiểu văn bản đã học.*
- *Củng cố các khái niệm quan sát, thể nghiệm, liên tưởng, tưởng tượng và một số kiến thức kĩ năng nâng cao về làm văn.*

1. Hãy cho biết các kiểu văn bản đã học. Nêu đặc điểm của các loại văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận và yêu cầu kết hợp chúng trong việc viết văn bản. Cho biết lí do vì sao cần phải kết hợp các phương thức biểu đạt đó với nhau.

2. Nêu yêu cầu tóm tắt và cách làm bản tóm tắt đối với văn bản tự sự và văn bản thuyết minh.

3. Hãy chọn và tóm tắt một văn bản sử thi, truyền thuyết hay cổ tích trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một thành một đoạn văn ngắn.

4. Tóm tắt các bài khái quát về văn học dân gian, các bài văn nghị luận trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một thành những đoạn văn ngắn.

5. Quan sát, tích luỹ, thể nghiệm quan trọng như thế nào đối với việc làm văn tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh ? Nêu ví dụ để làm sáng tỏ vấn đề.

6. Quan sát tích cực có yêu cầu gì khác với xem xét thông thường ?

7. Liên tưởng, tưởng tượng là gì ? Chúng có vai trò như thế nào đối với việc lập ý ? Nêu ví dụ minh hoạ.

8. Vận dụng liên tưởng, tưởng tượng để viết một số đoạn văn tự sự và biểu cảm.

9. Văn bản thuyết minh thường sử dụng những phương pháp gì ? Nêu ví dụ minh hoạ.

10. Viết đoạn mở đầu cho các bài văn thuyết minh theo các đề ra trong sách giáo khoa.

11. Luận điểm trong bài văn nghị luận là gì ? Hãy nêu một số luận điểm của bài nghị luận văn học và nghị luận xã hội.

12. Nêu đặc điểm và yêu cầu của một đề văn nghị luận. Khi phân tích đề văn nghị luận cần chú ý những điểm nào ?

13. Luyện tập viết đoạn văn theo các thao tác giải thích, chứng minh, diễn dịch, quy nạp.

14. Muốn trình bày vấn đề có hiệu quả cần chuẩn bị những gì ?

15. Nêu những yêu cầu của việc viết kế hoạch cá nhân.

16. Văn bản quảng cáo có đặc điểm gì, có những yếu tố nội dung gì ?

NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

(Tiếp theo)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được yêu cầu về các mặt từ ngữ, ngữ pháp và phong cách chức năng ngôn ngữ trong khi sử dụng tiếng Việt.*
- *Biết vận dụng những hiểu biết trên vào đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

2. Yêu cầu về mặt từ ngữ

Yêu cầu đặt ra trước tiên là phải dùng từ ngữ đúng với nghĩa của nó. Nhìn chung, mỗi từ ngữ đều có nghĩa riêng, cần phân biệt. Tiếng Việt có hàng chục vạn từ, phân biệt cho được nghĩa của một số lượng từ lớn như vậy đòi hỏi một sự rèn luyện công phu. Ví dụ, trong từ *tối ưu* đã có nét nghĩa "mức độ cao tuyệt đối" ; vì vậy không thể nào nói và viết "Đây là phương án tối ưu *nhất*".

Cùng với tính chính xác, cần hết sức coi trọng tính nghệ thuật trong việc sử dụng từ ngữ. Muốn vậy, người nói, người viết phải biết trau dồi vốn hiểu biết về từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm,... và phải biết cách vận dụng chúng phù hợp với nội dung văn bản cần diễn đạt. Nội dung của văn bản được diễn đạt càng tinh tế, càng hàm súc thì hiệu quả và tác động của văn bản càng cao. Ví dụ :

Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười, ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thuỷ, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

Qua đoạn thơ, ta thấy được nhan sắc của chị em Kiều – Vân. Cả hai đều đẹp, nhưng "mỗi người một vẻ". Cái đẹp của Vân là cái đẹp của "Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang". Còn Kiều đẹp kiểu khác, đó là cái đẹp của "Làn thu thuỷ, nét xuân sơn", cái đẹp của một bức tranh thuỷ mặc, mang tính nghệ thuật. Hơn nữa, cùng với vẻ đẹp là số phận. Với Vân, "Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da", tức là mây chịu *thua*, tuyết chịu *nhường* một cách êm dịu, không tranh giành thiệt hơn. Nhưng với Kiều thì khác, "Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh" ; hoa *thua thắm* đấy, liễu *kém xanh* đấy, song chúng không cam chịu, hoa *ghen* với Kiều, liễu *hờn* với Kiều. Mà đã ghen thì phải đánh ghen, đã hờn thì phải trả hờn. Thân phận "ba chìm bảy nổi" của nàng Kiều chính đã được báo trước từ đây... Quả thực, đoạn thơ hàm chứa nhiều nét nghĩa sâu kín.

Ví dụ khác :

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.

(Hồ Chí Minh – *Tuyên ngôn Độc lập*)

Với Cách mạng tháng Tám 1945, nhân dân ta giành chính quyền từ tay Nhật (*Nhật hàng*) và triều đình phong kiến nhà Nguyễn (*vua Bảo Đại thoái vị*). Còn bọn thực dân Pháp ở nước ta làm gì ? *Pháp chạy*. Từ *chạy* được dùng không chỉ để nói về hành vi "di chuyển nhanh đến nơi khác bằng mọi cách" mà còn hàm chứa một sự thật : cuộc bỏ trốn của kẻ bất lực.

3. Yêu cầu về mặt ngữ pháp

Ngữ pháp bao gồm toàn bộ các quy tắc dùng từ cấu tạo nên cụm từ và câu. Những quy tắc ấy có tính chặt chẽ, cần phải được tuân thủ trong khi tạo lập văn bản. Nói và viết không đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt sẽ làm cho văn bản thiếu chính xác, tức là có thể gây hiểu lầm.

Ví dụ, so sánh :

(a) *Sau khi tôi thi đỗ, cha tôi cho tôi một chiếc đồng hồ.*

(b) *Sau khi thi đỗ, tôi được cha tôi cho một chiếc đồng hồ.*

(c) *Sau khi thi đỗ, cha tôi cho tôi một chiếc đồng hồ.*

Câu (a) và câu (b) đúng với ngữ pháp tiếng Việt, có tính chính xác, đã diễn đạt rõ ý "tôi thi đỗ".

Câu (c) nếu dùng để diễn đạt ý "tôi thi đỗ" thì không đúng với ngữ pháp tiếng Việt ; vì nó chỉ có thể hiểu là "cha tôi thi đỗ".

Trong khi nói và viết, một mặt phải hết sức tôn trọng tính chặt chẽ, bó buộc của các quy tắc ngữ pháp, như vừa thấy ; mặt khác, cũng cần biết vận dụng linh hoạt các quy tắc đó.

Phối hợp một cách nhuần nhị hai mặt ấy sẽ tạo ra sự đa dạng về cấu trúc cú pháp của văn bản, tránh được sự đơn điệu, đều đều một cách tẻ nhạt.

Ví dụ :

Từ chiều, lại bắt đầu trở rét.

Gió.

Mưa.

Não nùng.

Đường vắng ngắt. Chưa đến tám giờ mà đường đã vắng ngắt.

(Nguyễn Công Hoan – *Anh xẩm*)

Đây là một đoạn văn có cấu trúc câu khá đa dạng. Có câu bao gồm nhiều từ (câu 1, câu 5, câu 6). Có câu chỉ có một từ duy nhất (câu 2, câu 3, câu 4). Có câu là câu đơn (câu 5). Có câu là câu đơn có trạng ngữ (câu 1). Có câu là câu ghép (câu 6). Sự đa dạng này, cùng với những điều đáng lưu ý khác, có tác dụng tăng cường hiệu quả của đoạn văn.

4. Yêu cầu về mặt phong cách chức năng ngôn ngữ

Văn bản nào cũng được tạo ra theo một phong cách chức năng ngôn ngữ nhất định. Vì vậy, khi sử dụng tiếng Việt để tạo lập văn bản, cần nhận rõ những đặc điểm phân biệt phong cách chức năng ngôn ngữ này với phong cách chức năng ngôn ngữ khác để lựa chọn những phương tiện ngôn ngữ thích hợp với từng văn bản cụ thể. Chẳng hạn, phong cách ngôn ngữ khoa học có những đặc điểm phân biệt với phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. Văn bản theo phong cách ngôn ngữ khoa học được tổ chức bằng những phương tiện ngôn ngữ sao cho đạt tới hiệu quả cao về nhận thức, trong khi không bỏ qua hiệu quả về hành động, tình cảm và thẩm mĩ. Còn văn bản theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật lại được tổ chức bằng những phương tiện ngôn ngữ nhằm đạt tới hiệu quả cao về thẩm mĩ, trong khi vẫn dành vị trí thích đáng cho những hiệu quả về nhận thức, tình cảm và hành động.

LUYỆN TẬP

1. Đọc các câu sau :

a) – *Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn, tháng khốn, tháng nạn.*

Đi vay đi tạm được tám quan hai
Xuống dưới chợ Mai
***Mua** một cái đó.*

(*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn,...*)

– *Hằng ngày Tấm giúp bà lão các việc thổi cơm, nấu nước, gói bánh, têm trầu để cho bà ngồi **bán** hàng.*

(*Tấm Cám*)

b) ***Bán** anh em xa, **mua** láng giềng gần.*

(Tục ngữ)

Hãy xác định rõ nghĩa của từ *mua*, từ *bán* được dùng trong (a) và cho biết *mua*, *bán* trong (b) có gì khác với *mua*, *bán* trong (a).

2. Đọc các câu sau :

a) *Bống bống bang bang*
*Lên **ăn** cơm vàng cơm bạc nhà ta...*

(*Tấm Cám*)

b) *Mỗi lần nghe tiếng gọi là bống ngoi lên mặt nước **đớp** kì hết, rồi mới lặn.*

(*Tấm Cám*)

Hãy cho biết từ *ăn* và từ *đớp* trong hai câu trên có quan hệ gì với nhau về nghĩa ; hai từ đó có nét nghĩa nào khác nhau.

3. Phân tích cấu tạo ngữ pháp của cụm danh từ (in đậm) trong câu sau :

*Theo đúng lời Bụt dặn, mỗi bữa ăn Tấm bớt **một bát cơm**, giấu đi đem cho bống.*

(*Tấm Cám*)

Hãy chứng minh rằng, trong câu dưới đây, có sự vận dụng linh hoạt quy tắc ngữ pháp về cấu tạo của cụm danh từ (in đậm) :

*Con đem con cá bống về thả xuống giếng mà nuôi, mỗi bữa đáng ăn **ba bát** thì con ăn **hai**, còn **một** đem cho bống.*

(*Tấm Cám*)

4. Lấy *Bài viết số 8* của anh (chị) và đánh giá văn bản ấy theo những yêu cầu về các mặt ngữ âm – chữ viết, từ ngữ, ngữ pháp và phong cách chức năng ngôn ngữ trong việc sử dụng tiếng Việt.

ÔN TẬP VỀ TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững các kiến thức về phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, về những yêu cầu trong việc sử dụng tiếng Việt, về lịch sử tiếng Việt, về văn bản và sự phân biệt văn bản nói và văn bản viết.*
- *Biết vận dụng những kiến thức nói trên vào việc rèn luyện các kĩ năng sử dụng tiếng Việt.*

1. Hãy nêu những điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

2. Trình bày hiểu biết của anh (chị) về các chức năng của ngôn ngữ, về các nhân tố của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

3. Hãy nêu các yêu cầu trong việc sử dụng tiếng Việt (về ngữ âm, chữ viết, về từ ngữ, ngữ pháp và về phong cách chức năng ngôn ngữ).

4. Trình bày về nguồn gốc, quan hệ họ hàng và các thời kì trong quá trình phát triển của tiếng Việt.

5. Hãy nêu những đặc điểm của văn bản, văn bản nói và văn bản viết.

6. Viết một văn bản giới thiệu về ca dao Việt Nam (qua những bài đã học) và cho biết :

– Văn bản được viết ra thuộc loại văn bản nào ?

– Những nhân tố giao tiếp liên quan tới văn bản này.

– Đánh giá văn bản đó theo các yêu cầu trong việc sử dụng tiếng Việt. Nếu có lỗi thì chữa các lỗi đó.

– Trình bày văn bản đó dưới dạng nói trước lớp và chỉ ra sự khác nhau giữa dạng nói và dạng viết.

BÀI VIẾT SỐ 8

(Kiểm tra tổng hợp cuối năm)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững nội dung cơ bản của các bài ở phần Văn học, Tiếng Việt và Làm văn trong sách giáo khoa* Ngữ văn 10 Nâng cao, *chủ yếu là tập hai.*
- *Biết vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã học một cách tổng hợp, toàn diện để làm bài kiểm tra theo yêu cầu và cách thức đánh giá mới.*

1. Nội dung bài kiểm tra tổng hợp cuối năm chủ yếu thuộc phạm vi sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập hai. Tuy vậy, học sinh vẫn cần liên hệ với một số kiến thức và kĩ năng đã học ở *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một, thậm chí cả những kiến thức và kĩ năng đã học ở Trung học cơ sở để có thể giải quyết tốt hơn các yêu cầu của đề bài.

2. Khi học ôn để chuẩn bị cho bài kiểm tra tổng hợp cuối năm, học sinh cần chú ý nắm được một số yêu cầu cơ bản sau đây :

– Văn bản tác phẩm ấy là của tác giả nào ? Viết về điều gì (về ai) ? Có những nhân vật nào ? Nội dung chính của văn bản là gì ? Tác giả ca ngợi hay phê phán điều gì,... ?

– Trong văn bản đó, tác giả dùng phương thức biểu đạt nào là chính ? Các yếu tố nghệ thuật nổi bật nào giúp tác giả thể hiện thành công nội dung tư tưởng của văn bản ? (Kết hợp vận dụng các kiến thức tiếng Việt như : từ, câu, các biện pháp tu từ, dấu câu,... để nhận diện và phân tích vai trò, tác dụng của các yếu tố đó ở những tác phẩm được học trong phần Văn học).

– Để hiểu văn bản tác phẩm thì phải chú ý những kiến thức và kĩ năng gì ? (văn học sử, lí luận văn học, kiến thức về tác giả, tác phẩm, kĩ năng đọc - hiểu tác phẩm văn học,...).

– Tìm những câu, đoạn văn, thơ hay ở các văn bản trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập hai (kể cả các văn bản phụ, văn bản đọc thêm của phần

Tiếng Việt, Làm văn) để chép lại, học thuộc và tập phân tích tác dụng của nghệ thuật ngôn từ đối với văn bản ấy.

3. Khi ôn phần Tiếng Việt, không nên chỉ học lí thuyết mà cần tập trung nhiều vào khâu thực hành, nhằm vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các kiến thức và kĩ năng về tiếng Việt vào việc đọc văn bản và làm văn một cách có hiệu quả.

4. Phần Làm văn được thực hiện theo hướng tích hợp, liên hệ và gắn với phần Văn học, soi sáng thêm cho phần Văn học. Tuy nhiên, mục đích và nhiệm vụ chính mà phần Làm văn hướng tới là giúp học sinh biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học để viết được một số kiểu văn bản, đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống.

5. Tiếp tục thực hiện yêu cầu đổi mới cách đánh giá, bài kiểm tra thường áp dụng hình thức trắc nghiệm kết hợp với tự luận. Phần trắc nghiệm (chiếm 30 – 40% số điểm) sẽ kiểm tra một cách tổng hợp và khá toàn diện các kiến thức đã học (Văn, Tiếng Việt và Làm văn). Phần tự luận (số điểm còn lại) tập trung kiểm tra khả năng cảm thụ, phân tích tác phẩm văn học ; kiểm tra kĩ năng viết văn, dùng từ, đặt câu,... bằng một bài, đoạn văn ngắn.

(Về hình thức kiểm tra cụ thể : học sinh có thể tham khảo nội dung Đề luyện tập cuối Học kì I ở sách *Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập một).

TỔNG KẾT PHƯƠNG PHÁP ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Củng cố những hiểu biết về phương pháp đọc - hiểu văn bản văn học.*
- *Có ý thức vận dụng phương pháp đọc - hiểu để hình thành năng lực đọc văn bản văn học.*

Trên cơ sở các kiến thức về văn bản và đọc - hiểu văn bản văn học, có thể tổng kết các phương pháp đọc - hiểu đã được thực hiện trong cả năm học.

1. Dựa vào ngữ cảnh để xác định ý nghĩa của văn bản

Đọc văn bản, người đọc bao giờ cũng cố nắm bắt cho được ý nghĩa của văn bản. Có nắm được ý nghĩa, người đọc mới có thể đồng cảm, thưởng thức, duy trì hứng thú và bộc lộ tình cảm, thái độ của mình đối với tác phẩm.

Để hiểu ý nghĩa ngôn từ và cả ý nghĩa của hình tượng trong văn bản, người đọc đều phải dựa vào ngữ cảnh. Ngữ cảnh là toàn bộ những điều kiện quy định lời văn, ý nghĩa và giá trị của văn bản. Có ba bình diện ngữ cảnh : ngữ cảnh văn bản, ngữ cảnh tình huống và ngữ cảnh văn hoá.

Ngữ cảnh văn bản là vị trí, trong đó các yếu tố ngôn từ xuất hiện để tạo nên văn bản, và qua đó mỗi yếu tố ngôn từ thể hiện được ý nghĩa và giá trị của nó. Chẳng hạn, trong câu thơ của Nguyễn Trãi : "Lao xao chợ cá làng ngư phủ - Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương", mấy tiếng "lao xao", "dắng dỏi" đặt đầu câu sẽ có ý nghĩa khác hẳn nếu đặt ở cuối câu.

Ngữ cảnh tình huống là tình huống cụ thể khi văn bản và ngôn từ xuất hiện : lời do ai nói, nói với ai, trong tình huống, thời gian, địa điểm nào. Ngữ cảnh tình huống giúp hiểu được dụng ý của bài văn.

Ngữ cảnh văn hoá là bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hoá mà người phát ngôn (ở đây là nhà văn, nhà thơ) sống và sáng tác. Ngữ cảnh này bao gồm lí tưởng sống, quan niệm về văn học, về cái đẹp, các truyền thống văn hoá, các truyền thống văn học, ngôn ngữ,... Ví dụ, lí tưởng công danh trong bài thơ của Phạm Ngũ Lão,

lí tưởng sống hưởng thú nhàn trong bài thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm, lòng tự hào dân tộc của Nguyễn Trãi trong *Đại cáo bình Ngô*, tư tưởng thương người, thương thân của Nguyễn Du, thái độ khinh ghét cái nghèo của Nguyễn Công Trứ,... đều phải đặt vào bối cảnh xã hội, triết học, tâm lí con người đương thời thì mới hiểu rõ được.

2. Lấy tư tưởng chính của văn bản mà soi sáng mọi chi tiết trong văn bản

Văn bản văn học là một thể thống nhất, mọi chi tiết của văn bản đều nhằm mục đích biểu đạt tư tưởng chính của văn bản. Khi đọc, các chi tiết liên hệ với nhau, gợi nên tư tưởng chính, rồi tư tưởng chính ấy soi sáng trở lại các chi tiết, làm cho người đọc nắm bắt được đầy đủ ý nghĩa của văn bản. Ví dụ trong bài thơ *Nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, các chi tiết "Một mai, một cuốc, một cần câu" gợi lên cuộc sống ung dung nhàn tản giữa thiên nhiên. Các chi tiết tiếp theo làm rõ thêm cho ý đó. Câu thơ "Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ" và câu kết "Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao" thể hiện rõ tư tưởng ẩn dật, lánh xa bụi trần. Nhìn lại các chi tiết trong câu đầu và thứ ba "Người khôn, người đến chốn lao xao" hoặc các câu 5, 6 nói về thú "ăn", "tắm", ta sẽ thấy ý vị triết lí sâu xa của nhà thơ : không chỉ lánh xa công danh, bụi trần mà còn thực hiện khát vọng tự do, tự tại, không bị gò bó, ràng buộc.

Trong quá trình đọc, qua các chi tiết, người đọc có thể phải dự đoán trước tư tưởng chính của văn bản và sau đó qua các chi tiết khác lại điều chỉnh dự đoán ban đầu, khi nào thấy có sự phù hợp giữa tư tưởng chính với tất cả các chi tiết thì mới có thể coi là hiểu được tư tưởng của văn bản.

3. Thể nghiệm ý nghĩa của văn bản văn học

Văn bản văn học bao giờ cũng thể hiện một niềm rung cảm sâu xa về cuộc sống, hoặc say mê về lí tưởng, hoặc đau đớn về tình người, cười cợt thói đời,... Các tư tưởng trong văn học bao giờ cũng sâu rộng hơn ý nghĩa của từ ngữ, các công thức, mệnh đề tư tưởng có sẵn (tài mệnh tương đố, nợ công danh, trung hiếu tiết nghĩa,...). Vì vậy, việc đem kinh nghiệm riêng mà thể nghiệm các tình huống trong truyện, các lời trữ tình trong thơ sẽ giúp ta hiểu được chiều sâu của văn bản. Muốn thể nghiệm, người đọc phải tưởng tượng, liên tưởng để "cụ thể hoá" các chi tiết trong văn bản, như Hoài Thanh đã tưởng tượng tâm trạng trong câu thơ "Dạ đài cách mặt khuất lời" đã nêu trong bài *Đọc - hiểu văn bản văn học*. Phải đặt mình vào tình huống của nhân vật, vị trí của người kể để hiểu ý tứ của lời văn. Khi thể nghiệm, phải hiểu tác giả và nhân vật. Văn học là câu chuyện về sự sống tâm hồn

của con người, khi rung động tột độ mới viết ra được. Người đọc dửng dưng, vô cảm, bàng quan thì làm sao hiểu được ?

Ngoài các phương pháp nêu trên, chúng ta còn cần tránh một số lỗi thường gặp khi đọc văn. Trong khi đọc văn bản văn học, người đọc có thể lạc đường do định kiến chủ quan, tình cảm yêu ghét hay dư luận chi phối. Vì thế, muốn tạo cho mình một cách đọc tự chủ, sáng tạo, cần tránh các lỗi sau :

– *Cắt xén văn bản* : Đọc vội vàng, nắm lấy một vài chi tiết, bỏ qua toàn thể, khái quát sai lệch. Đây là lỗi thường gặp nhất trong khi khái quát nội dung văn bản.

– *Suy diễn tuỳ tiện* : Do muốn khám phá ý nghĩa về bề sâu của văn bản, mà không xét đến mạch lạc, liên kết toàn thể, người đọc đã gán ghép suy nghĩ của mình cho văn bản. Hiện tượng này thường thấy khi người viết (đọc) cố gán ý nghĩa cho các yếu tố ngữ âm hoặc các chi tiết nghệ thuật.

LUYỆN TẬP

1. Hãy cho biết ngữ cảnh văn bản, ngữ cảnh tình huống và ngữ cảnh văn hoá của các tác phẩm :

– *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu).

– *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi).

– Các đoạn trích *Truyện Kiều* (Nguyễn Du).

2. Nêu mối quan hệ giữa tư tưởng chính và chi tiết trong các văn bản, đoạn trích :

– *Cảnh ngày hè* (Nguyễn Trãi).

– *Trao duyên* (Nguyễn Du).

– *Thái sư Trần Thủ Độ* (Ngô Sĩ Liên).

3. Cho biết các nhận định sau đã thoả đáng hay chưa và giải thích lí do :

– Bài thơ *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão thể hiện lí tưởng của người muốn lập công danh.

– Ở bài thơ *Đọc Tiểu Thanh kí*, Nguyễn Du chỉ mượn hình ảnh Tiểu Thanh để biểu hiện chính mình.

– Đoạn trích *Nỗi thương mình* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du chỉ thể hiện cảnh sống ô nhục chốn lầu xanh.

VIẾT VĂN BẢN QUẢNG CÁO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Biết vận dụng các kiến thức đã học để viết một văn bản quảng cáo.

I – TẬP VIẾT MỘT VĂN BẢN QUẢNG CÁO

Đọc các tình huống sau đây, lựa chọn và xây dựng văn bản quảng cáo phù hợp với tình huống đã chọn. Đây là những quảng cáo không nhằm mục đích lợi nhuận mà nhằm thu hút mọi người đến với những hoạt động chung của tập thể.

1. Quảng cáo trận đá bóng giao hữu giữa đội tuyển trường của anh (chị) và đội tuyển trường bạn.

2. Quảng cáo cuộc thi "Tiếng hát oanh vàng" giữa các trường trung học phổ thông thuộc tỉnh, thành phố mà anh (chị) đang sống.

3. Quảng cáo Câu lạc bộ tin học do Đoàn trường tổ chức.

4. Quảng cáo chiêu sinh lớp tiếng Anh do trường anh (chị) tổ chức.

II – THUYẾT MINH VỀ Ý ĐỒ QUẢNG CÁO

Sau khi đã hoàn thành văn bản quảng cáo cho một trong các tình huống trên, hãy thuyết minh trước lớp về ý đồ thiết kế quảng cáo của mình.

Khi thuyết minh ý đồ quảng cáo, cần chú ý những nội dung chính sau :

– Nêu mục đích và đối tượng : quảng cáo ấy nhằm mục đích gì, hướng tới đối tượng nào là chính.

– Giới thiệu nội dung quảng cáo một cách ngắn gọn, chú ý chỉ ra những yếu tố nào trong văn bản quảng cáo có khả năng gây ấn tượng mạnh nhằm thu hút mọi người (lựa chọn tiêu đề, hình ảnh minh họa, ngôn ngữ, cách bố trí hình ảnh và ngôn ngữ trong quảng cáo).

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 8

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được các yêu cầu của Bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.*
- *Đánh giá được những ưu điểm và nhược điểm của bài viết về các phương diện nội dung kiến thức, kĩ năng cơ bản của cả ba phần* Văn học, Tiếng Việt, Làm văn *trong sách giáo khoa* Ngữ văn 10 Nâng cao, *chủ yếu là tập hai*.

1. Nhớ lại các nội dung và hình thức của bài kiểm tra tổng hợp đã làm trên lớp.

2. Suy nghĩ và trả lời các câu hỏi sau :

– Đề kiểm tra tổng hợp cuối năm khác với các đề kiểm tra thường kì ở những điểm nào ? (chú ý các yêu cầu về nội dung và hình thức).

– Đề kiểm tra yêu cầu viết kiểu văn bản gì ? Trong đó sử dụng phương thức biểu đạt nào là chính ? Ngoài phương thức biểu đạt chính, có vận dụng thêm phương thức biểu đạt nào khác không ?

– Bài viết cần tập trung làm nổi bật vấn đề gì ?

– Phạm vi tư liệu mà đề yêu cầu là gì ? (Lấy ở đâu ? Trong phạm vi nào ?).

3. Đối chiếu, so sánh giữa yêu cầu của đề với bài làm cụ thể để thấy được những ưu điểm và hạn chế cần khắc phục :

– Đã hiểu đúng vấn đề trọng tâm, kiểu văn bản và phương thức biểu đạt cần vận dụng trong bài chưa ?

– Đã huy động được những kiến thức văn học sử, kiến thức tác phẩm, kiến thức và kinh nghiệm đời sống cần thiết để phục vụ cho bài viết chưa ?

– Bài viết của anh (chị) đã đáp ứng được những yêu cầu gì ? Còn thiếu những gì ? Nếu viết lại thì sẽ bổ sung như thế nào ?

– Những lỗi cơ bản còn mắc phải qua bài viết là những lỗi nào ? (về hệ thống ý, diễn đạt, bố cục, trình bày, chữ viết, chính tả, ngữ pháp,... và về kĩ năng làm các câu hỏi trắc nghiệm). Tìm phương hướng khắc phục các nhược điểm của bài viết.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
19	– *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu) *Đọc thêm :* *Nhà nho vui cảnh nghèo* (Trích *Hàn nho phong vị phú* – Nguyễn Công Trứ) – Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh	3 9 11
20	– *Thư dụ Vương Thông lần nữa* (Trích *Quân trung từ mệnh tập* – Nguyễn Trãi) – Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật – Bài viết số 5 (Văn thuyết minh)	16 20 23
21	– *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi) – Nguyễn Trãi *Đọc thêm :* + *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* (Thân Nhân Trung) + *Phẩm bình nhân vật lịch sử* (Lê Văn Hưu) – Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (Tiếp theo)	24 33 41 43 47
22	– *Tựa "Trích diễm thi tập"* (Hoàng Đức Lương) – *Thái phó Tô Hiến Thành* (Trích *Đại Việt sử lược*) – Luyện tập vận dụng các hình thức kết cấu văn bản thuyết minh	50 53 57
23	– *Thái sư Trần Thủ Độ* (Trích *Đại Việt sử kí toàn thư* – Ngô Sĩ Liên) *Đọc thêm :* *Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn* (Trích *Đại Việt sử kí toàn thư* – Ngô Sĩ Liên) – Luyện tập đọc - hiểu văn bản văn học – Trả bài viết số 5	62 65 70 72
24	– *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* (Nguyễn Dữ) – Luyện tập về liên kết trong văn bản – Tóm tắt văn bản thuyết minh – Bài viết số 6 (Văn thuyết minh – Bài làm ở nhà)	73 80 82 85

25	– *Hồi trống Cổ Thành* (Trích *Tam quốc diễn nghĩa* – La Quán Trung)	86
	– Luyện tập về liên kết trong văn bản (Tiếp theo)	94
	– Luận điểm trong bài văn nghị luận	96
26	*Đọc thêm :*	
	+ *Tào Tháo uống rượu luận anh hùng* (Trích *Tam quốc diễn nghĩa* – La Quán Trung)	100
	+ *Dế chọi* (Trích *Liêu Trai chí dị* – Bồ Tùng Linh)	105
	– *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (Trích bản diễn Nôm *Chinh phụ ngâm* – Đoàn Thị Điểm)	111
	– Đề văn nghị luận	116
27	– *Nỗi sầu oán của người cung nữ* (Trích *Cung oán ngâm* – Nguyễn Gia Thiều)	120
	– Kiểm tra Văn học	125
	– Trả bài viết số 6	126
28	– *Truyện Kiều* của Nguyễn Du	127
	– Luyện tập về từ Hán Việt	134
	– Bài viết số 7 (Văn nghị luận)	136
29	– *Trao duyên* (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)	137
	– *Nỗi thương mình* (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)	141
	Đọc thêm :	
	Thề nguyền (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)	144
	– Thực hành thao tác chứng minh, giải thích, quy nạp, diễn dịch	147
30	– *Chí khí anh hùng* (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)	149
	– Nguyễn Du	151
	Đọc thêm :	
	Ngọc Hoa đối mặt với bạo chúa (Trích *Phạm Tải – Ngọc Hoa*)	159
	– Thực hành viết các đoạn văn chứng minh, giải thích, quy nạp, diễn dịch	164
	– Trình bày một vấn đề	168

31	– Đọc - hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam – Khái quát lịch sử tiếng Việt – Luyện tập trình bày một vấn đề	171 174 176
32	– Trả bài kiểm tra Văn học – Khái quát lịch sử tiếng Việt (Tiếp theo) – Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt – Trả bài viết số 7	178 178 182 185
33	– Tổng kết lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại – Văn bản quảng cáo – Ôn tập về Làm văn	186 197 199
34	– Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt (Tiếp theo) – Ôn tập về Tiếng Việt – Bài viết số 8 (Kiểm tra tổng hợp cuối năm)	201 205 206
35	– Tổng kết phương pháp đọc - hiểu văn bản văn học – Viết văn bản quảng cáo – Trả bài viết số 8	208 211 212

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN MINH TÂM – TRƯƠNG THỊ BÍCH**
Biên tập tái bản : **VŨ THỊ MINH HẢI**
Biên tập kĩ thuật : **ĐINH XUÂN DUNG**
Trình bày bìa và mĩ thuật : **TRẦN TIỂU LÂM**
Sửa bản in : **TRẦN THỊ TUYẾT – PHẠM VĂN TRỌNG**
Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Trong sách có sử dụng một số ảnh tư liệu của Thông tấn xã Việt Nam, sách *Cuộc thi ảnh đề tài Giáo dục* và một số sách khác.

NGỮ VĂN 10 – NÂNG CAO, TẬP HAI
Mã số : NH012T0

In :……bản (QĐ ….), khổ : 17 x 24cm.
Đơn vị in :……địa chỉ :……..
Cơ sở in :……địa chỉ :……..
Số ĐKXB : 01-2020/CXBIPH/740—869/GD
Số QĐXB :……/QĐ-GD ngày …..tháng….năm
In xong và nộp lưu chiểu quý …. năm …...
Mã số ISBN : Tập một : 978-604-0-19018-5
Tập hai : 978-604-0-19019-2